



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. HÀ MINH HỒNG, PGS.TS. TRẦN NAM TIẾN
TS. NGUYỄN KIM HOÀNG, TS. NGÔ HỮU PHƯỚC

CHỦ QUYỀN VIỆT NAM

TRÊN BIỂN ĐÔNG



ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung:	ThS. PHẠM THỊ THỊNH TS. HOÀNG MẠNH THẮNG ThS. BÙI THỊ ÁNH HỒNG TRẦN PHAN BÍCH LIỄU
Trình bày bìa:	DUY THÁI
Chế bản vi tính:	PHẠM THU HÀ
Đọc sách mẫu:	TRẦN MINH NGỌC BÙI BỘI THU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1360-2020/CXBIPH/3-301/CTQG.

Số quyết định xuất bản: 4999-QĐ/NXBCTQG, ngày 09/6/2020.

Nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2020.

Mã số ISBN: 978-604-57-5656-0.

**CHỦ QUYỀN
VIỆT NAM**

TRÊN BIỂN ĐÔNG

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Hà Minh Hồng

Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông / Hà Minh Hồng ch.b. -
H. : Chính trị Quốc gia, 2019. - 324tr. ; 21cm

1. Chủ quyền quốc gia 2. Biển Đông 3. Việt Nam
320.1509597 - dc23

CTL0214p-CIP

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PGS.TS. HÀ MINH HỒNG, PGS.TS. TRẦN NAM TIẾN
TS. NGUYỄN KIM HOÀNG, TS. NGÔ HỮU PHƯỚC**

CHỦ QUYỀN VIỆT NAM

TRÊN BIỂN ĐÔNG

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019**

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS.TS. HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)

PGS.TS. TRẦN NAM TIẾN

TS. NGUYỄN KIM HOÀNG

TS. NGÔ HỮU PHƯỚC

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

PGS.TS. ĐINH ĐỨC ANH VŨ

TS. NGUYỄN QUỐC CHÍNH

TS. LÊ THỊ KIM THOA

TS. LÊ THỊ QUỲNH HÀ

PGS.TS. NGUYỄN THÀNH VĂN

PGS.TS. NGUYỄN NGỌC ĐIỆN

ThS. NGUYỄN THỊ THU TRANG

PGS.TS. BÀNH QUỐC TUẤN

PGS.TS. ĐINH NGỌC THẠCH

ThS. NGUYỄN THANH HÀNG

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Biển Đông là cửa ngõ thông ra Thái Bình Dương - đại dương lớn nhất thế giới, là vùng biển có vị trí đặc biệt quan trọng trong giao thông, giao thương quốc tế và an ninh chiến lược, không chỉ đối với các quốc gia trong khu vực mà cả đối với nhiều quốc gia khác trên thế giới, đặc biệt là các nước lớn. Chính vì vậy, nơi đây trở thành tâm điểm trong quan hệ quốc tế tại châu Á - Thái Bình Dương.

Xuất phát từ vị trí đặc biệt liên quan đến Biển Đông, cùng với lịch sử xác lập chủ quyền quốc gia dân tộc trên vùng biển này, cũng như những căn cứ pháp lý mà Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 quy định, Việt Nam khẳng định đầy đủ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mình theo luật pháp và các công ước quốc tế đối với vùng biển này và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Để khái quát quá trình xác lập và thực thi chủ quyền biển, đảo của Việt Nam với đầy đủ cơ sở khoa học và pháp lý, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật phối hợp với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản cuốn sách: *Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông*.

Cuốn sách là tài liệu có ý nghĩa, góp phần cung cấp những luận cứ khoa học xác đáng về vấn đề chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Dù các tác giả đã rất cố gắng trong quá trình nghiên cứu, thu thập tư liệu, song cuốn sách khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được sự quan tâm góp ý của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu cùng đồng đảo bạn đọc để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 9 năm 2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam là quốc gia ven biển, đứng thứ 27/156 quốc gia có biển trên thế giới. Thứ hạng ấy được xác định bởi chiều dài bờ biển (hơn 3.260 km) và diện tích mặt biển (hơn 1 triệu km²); nhưng hơn thế, biển Việt Nam còn có hàng nghìn đảo gần bờ và xa bờ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên không gian biển, đảo không chỉ được lưu trữ đầy đủ trong tư liệu ở 28 tỉnh, thành phố có biển, mà có ở toàn bộ 63 tỉnh, thành phố và hầu khắp cơ quan, đơn vị, viện nghiên cứu khoa học và văn hóa cả Trung ương và địa phương; không chỉ gần 100 triệu dân trong nước luôn nhắc nhở, mà hàng triệu đồng bào Việt Nam đang sinh sống ở hơn 100 quốc gia trên thế giới cũng đều hiểu rõ. Chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam với biển, đảo phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS) 1982 và các văn bản pháp lý khác của quốc tế. Trên thực tế, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình đối với biển, đảo.

Với mỗi quốc gia, chủ quyền đất nước là thiêng liêng, bất khả xâm phạm, quan hệ láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác là tài sản quý giá. Việt Nam có biên giới

đất liền tiếp giáp với 3 nước Trung Quốc, Lào, Campuchia và biên giới biển, đảo với 9 quốc gia và vùng lãnh thổ khác. Như vậy, Việt Nam đã và đang đứng giữa một cộng đồng rộng lớn, đang chung sức phát triển trong một khối cố kết lợi ích từ Đông Nam Á nhân rộng ra bốn phương.

Trong phần của đại dương và được tạo hóa ban cho, Việt Nam mấy chục năm nay đã quen với niềm tin định hướng quốc gia “mạnh về biển”; đảo Việt Nam đã và đang gắn chặt với phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và an ninh - quốc phòng của quốc gia, gắn liền với chiến lược phát triển của đất nước cả ở hiện tại và trong tương lai.

Ý thức được vị trí và tầm quan trọng của biển, đảo Việt Nam, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức biên soạn cuốn sách *Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông* làm tài liệu học tập dành cho sinh viên đại học và sau đại học. Hơn nữa đây là “giáo trình mở” cho người giảng dạy, nghiên cứu, học tập, đồng thời là tác giả điều chỉnh, bổ sung, viết tiếp cho cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Hy vọng cuốn sách gợi mở cho người đọc, người học, người sử dụng tiếp tục nghiên cứu, tìm tòi và phát triển những nội dung kiến thức mới về vấn đề này, chung với trách nhiệm và niềm tin yêu vào sự nghiệp đào tạo những công dân Việt Nam ái quốc.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách với cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên và đồng đảo bạn đọc.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2019

T/M TẬP THỂ TÁC GIẢ
PGS.TS. Hà Minh Hồng

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

I- VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

1. Vị trí Biển Đông

Biển Đông là tên gọi của người Việt Nam đặt cho vùng biển nằm ở phía tây Thái Bình Dương và phía đông bán đảo Đông Dương. Đây là một vùng biển tương đối kín và là một trong 4 biển lớn nhất thế giới. Chiều dài Biển Đông khoảng 3.000 km, rộng tối 1.000 km; nằm ở vĩ độ 3° vĩ bắc đến 26° vĩ bắc, 100° kinh đông đến 121° kinh đông; diện tích khoảng 3,5 triệu km², độ sâu trung bình khoảng 1.140 m và độ sâu cực đại là 5.016 m. Các quốc gia và vùng lãnh thổ tiếp giáp với Biển Đông là: Việt Nam, Trung Quốc, Philíppin, Indônêxia, Brunây, Malaixia, Xingapo, Thái Lan, Campuchia và Đài Loan (Trung Quốc).

Biển Đông được ví như "ngã ba đường" của thế giới; nối liền hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, có khả năng trao đổi nước với các biển và đại dương lân cận qua các eo biển, tạo nên vị trí chiến lược

quan trọng trong khu vực: phía tây nam giao với Ấn Độ Dương qua eo biển Karimata và eo biển Maláccca; phía bắc và phía đông trao đổi nước thuận lợi với Thái Bình Dương qua các eo biển sâu và rộng như eo biển Đài Loan và eo biển Bashi.

Trên bản đồ giao thông vận tải thế giới, các tuyến đường hàng không và hàng hải quốc tế chủ yếu giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đều đi qua Biển Đông với khối lượng hàng hóa vận chuyển rất lớn. Tuyến đường hàng hải quốc tế có tính huyết mạch nối liền Tây Âu, qua Trung Đông - Ấn Độ Dương, đến Đông Nam Á qua Biển Đông và đi Đông Bắc Á, với hai hải cảng lớn của thế giới án ngữ hai đầu là cảng Hồng Kông ở phía bắc và cảng Xingapo ở phía nam. Vì vậy, Biển Đông được xem là tuyến giao thông đường biển nhộn nhịp thứ hai thế giới sau Địa Trung Hải. Nhiều quốc gia ở Đông Nam Á có nền kinh tế phụ thuộc vào các tuyến hàng hải đi qua Biển Đông như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Trung Quốc,... Vị trí địa - chính trị của Biển Đông không chỉ quan trọng đối với khu vực mà còn với các quốc gia trên thế giới. Chính vì vậy, Biển Đông đã từ lâu luôn là yếu tố không thể thiếu trong chiến lược phát triển của một số cường quốc hàng hải trên thế giới, trong đó có Mỹ.

Biển Đông có hai vịnh lớn là vịnh Thái Lan và vịnh Bắc Bộ. Vịnh Bắc Bộ nằm ở phía tây bắc của Biển Đông,

rộng khoảng 126.250 km^2 , chiều dài khoảng 403 km, nơi rộng nhất là 320 km. Bờ vịnh khúc khuỷu với khoảng hơn 2.300 hòn đảo lớn nhỏ. Khối nước vịnh Bắc Bộ chủ yếu giao lưu với Biển Đông qua cửa phía nam rộng khoảng 230 km và sâu hơn 100 m; một phần nước được trao đổi qua eo biển hẹp (18 km) và không sâu (20 m) ở Quỳnh Châu. Vịnh Bắc Bộ có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế và quốc phòng - an ninh.

Vịnh Thái Lan nằm sâu vào phía bờ tây nam của Biển Đông, có bờ biển chung với Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaixia. Vịnh có diện tích 293.000 km^2 , chiều dài lớn nhất là khoảng 628 km, rộng khoảng 290 km và là một vịnh nông, nơi sâu nhất là 80 m, trung bình 60 m. Vịnh này không có nhiều đảo, bên phía vùng biển ven bờ Việt Nam có khoảng 165 đảo với 613 km^2 , nhưng có nhiều đảo lớn; đảo Phú Quốc rộng hơn 567 km^2 là đảo lớn nhất ven bờ Việt Nam.

2. Vị trí của biển, đảo Việt Nam

Điều 1, khoản 1, Luật biển Việt Nam năm 2013 quy định: "Vùng biển Việt Nam bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982".

Từ Điều 8 đến Điều 21 Luật biển năm 2013 quy định cụ thể về cách xác định và chế độ pháp lý của từng vùng biển:

Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam là đường cơ sở thẳng đã được Chính phủ công bố. Ở những khu vực chưa có đường cơ sở sẽ được Chính phủ xác định và công bố sau khi được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liên và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lý tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liên và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

Thêm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép

ngoài của rìa lục địa. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lý thì thêm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì thêm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý tính từ đường đắng sâu 2.500m.

Biển Việt Nam có khoảng hơn 3.000 đảo, trong đó có 2.773 đảo ven bờ, gồm các tuyến, cụm đảo tập trung ở vùng biển ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Tổng diện tích các đảo khoảng 1.700 km², trong đó 3 đảo có diện tích hơn 100 km² là Phú Quốc (Kiên Giang), Cái Bầu (Quảng Ninh) và Cát Bà (Hải Phòng).

Các đảo của Việt Nam có ý nghĩa to lớn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng, chủ quyền của đất nước.

Quần đảo Hoàng Sa (Paracel Islands, có nghĩa là Cát vàng hay Bãi cát vàng) có trên 36 đảo đá, cồn san hô, đá ngầm, được chia làm hai nhóm: An Vĩnh ở phía đông và Lưỡi Liêm ở phía tây. Quần đảo Hoàng Sa cách Đà Nẵng khoảng 170 hải lý (315 km) về phía đông, cách cù lao Ré (đảo Lý Sơn) 120 hải lý (222 km), cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) ở nơi gần nhất khoảng 140 hải lý (259 km). Diện tích phần nổi của

quần đảo này khoảng 10 km² bao gồm 3 nhóm đảo chính: Tuyên Đức (Amphitrite) ở phía bắc, Nguyệt Thiêm hay Lưỡi Liềm (Croissant) ở phía tây nam và Linh Côn ở phía đông nam.

Quần đảo Trường Sa (Spratly Islands) là một nhóm gồm khoảng 130 đảo, đá, cồn san hô, bãi ngầm, bãi cát, rạn san hô phân bố trong diện tích khoảng 163.000 km²; chiều dài từ tây sang đông khoảng 800 km, từ bắc xuống nam khoảng 600 km. Quần đảo Trường Sa gồm 8 cụm đảo là: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm và Bình Nguyên. Có 9 đảo, bãi quan trọng là: Trường Sa, An Bang, Ba Bình, Nam Yết, Loại Ta, Thị Tứ, Song Tử Đông, Song Tử Tây và bãi An Nhơn. Tổng diện tích phần đất nổi tự nhiên của quần đảo Trường Sa khoảng 5 km² nhưng trải trên vùng biển rộng gấp nhiều lần quần đảo Hoàng Sa. Trường Sa Lớn là đảo gần đất liền nhất, cách Cam Ranh 248 hải lý¹.

II- TÀI NGUYÊN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

1. Tài nguyên sinh vật và hệ sinh thái biển

Vị trí địa lý và khí hậu đặc biệt đã tạo cho Biển Đông có sự đa dạng sinh học cao so với các nước trên thế

1. Xem Phạm Văn Ninh (Chủ biên): *Biển Đông*, tập II: *Khí tượng thủy văn động lực biển*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2009.

giới cả về cấu trúc thành phần loài, hệ sinh thái và nguồn gen.

a) Tài nguyên sinh vật biển

Hiện nay, đã phát hiện hơn 11.000 loài sinh vật thủy sinh và 1.300 loài sinh vật trên đảo được biết đến trong các vùng biển, đảo Việt Nam, trong đó có khoảng 6.000 loài động vật đáy và hơn 2.000 loài cá. Có 83 loài sinh vật biển được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (37 loài cá, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rồng, 1 loài sam, 21 loài ốc, 6 loài động vật hai mảnh vỏ và 3 loài mực). Ngoài ra, còn có nhiều loại động vật quý như đồi mồi, rắn biển, chim biển và thú biển.

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, trong các vùng biển Việt Nam còn có các hệ sinh thái: rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô, v.v.. Trong các hệ sinh thái này, tính đa dạng sinh học rất cao.

Tiềm năng nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ trong các vùng cửa sông, đầm, vũng, vịnh và vùng biển ven bờ rất lớn. Diện tích nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam hiện nay khoảng 2 triệu hécta, bao gồm ba loại hình mặt nước là nước ngọt, nước lợ và nước mặn ven bờ, có thể nuôi trồng tôm, cua, rong câu, cá lồng,... Nuôi trồng sinh vật biển cũng đã đóng góp sản lượng lớn thủy sản cho thực phẩm, dược phẩm, vật liệu thủ công, mỹ nghệ, v.v. phục vụ cho cuộc sống.

Nguồn lợi cá biển

Biển Việt Nam có khoảng 2.458 loài cá, đã xác định ở ba vùng biển ven bờ Việt Nam có khoảng 110 loài có

giá trị kinh tế, trong đó chỉ có 30 loài tập trung ở vùng biển sâu trên 50 m. Tổng trữ lượng cá biển Việt Nam khoảng 5,3 triệu tấn, khả năng khai thác bền vững là 2,3 triệu tấn mỗi năm¹. Nguồn lợi cá nổi nhỏ chiếm 51%, cá nổi lớn chiếm 21%, cá đáy chiếm khoảng 27%. Có 15 bãi cá lớn, quan trọng trong đó có 12 bãi cá ở vùng ven bờ và 3 bãi cá ở gò nổi ngoài khơi².

Trong vùng biển ven bờ Việt Nam có các ngư trường truyền thống gồm: Cát Bà, Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê - Hòn Mát, Côn Cỏ (vịnh Bắc Bộ); đâm phá Thừa Thiên Huế, Quy Nhơn, Khánh Hòa, Phan Rang, Phan Thiết và các gò nổi ngoài khơi (vùng biển miền Trung); cù lao Thu, Nam Côn Sơn, cửa sông Cửu Long (vùng biển Nam Trung Bộ); tây nam Phú Quốc (vùng biển Tây Nam Bộ).

Nguồn lợi tôm

Tôm biển Việt Nam đa dạng về loài, đặc trưng cho vùng biển nhiệt đới, được coi là loài hải sản có giá trị xuất khẩu hàng đầu hiện nay. Các loài tôm biển có giá trị kinh tế cao gồm có tôm he, tôm hùm, tôm vồ, tôm moi, tôm bê bê,... Tôm he có khoảng 30 loài sống ở vùng nước nông ven bờ (dưới 50 m) và 10 loài sống ở vùng

1. <https://kinhtetrunguong.vn/web/guest/kinh-te-nganh/>

2. Ban Tuyên giáo Trung ương: *100 câu hỏi - đáp về biển, đảo Việt Nam dành cho tuổi trẻ*, Nxb. Thông tin - Truyền thông, Hà Nội, 2013, tr.56.

nước sâu 50 - 200 m. Tôm hùm có 7 loài thường gặp, sống ở vùng nước ven đảo ở độ sâu 10 - 20 m.

Trữ lượng tôm và khả năng khai thác ở vùng vịnh Bắc Bộ là 1.408 tấn và 704 tấn; vùng biển miền Trung là 2.300 tấn và 1.150 tấn; vùng biển Đông Nam Bộ là 3.983 tấn và 1.946 tấn; vùng biển Tây Nam Bộ là 3.383 tấn và 1.946 tấn. Về phân bố, tôm xa bờ chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng chưa được khai thác nhiều; vùng biển gần bờ chiếm 19.000 - 24.000 tấn. Ngày nay, tôm được khai thác không chỉ từ biển mà còn được nuôi trong các bãi triều ven biển và cửa sông, cung cấp mỗi năm hàng chục ngàn tấn. Trong sản lượng xuất khẩu, tôm nuôi chiếm tỷ trọng lớn, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trong đó miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long có diện tích và sản lượng nuôi tôm lớn nhất¹.

Nguồn lợi thân mềm

Nguồn lợi thân mềm ở vùng biển Việt Nam có khoảng 2.500 loài, trong đó có trên 100 loài có giá trị kinh tế lớn, ước tính trữ lượng các loài thân mềm ở Việt Nam khoảng 1.000.000 tấn, khả năng khai thác là 500.000 tấn mỗi năm². Trong đó, các loài mực, trai (43

1. Xem Nguyễn Tác An, Hoàng Trung Du: *Hóa học biển, năng suất sinh học và các vấn đề môi trường trong vùng biển Việt Nam*, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, 2009.

2. Xem Phạm Văn Linh, Đặng Công Minh (Chủ biên): *Việt Nam - Quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.

loài), ốc biển (43 loài), hàu và sò được ngư dân ven biển khai thác hằng ngày.

Nguồn lợi đặc sản khác

Ngoài các nguồn lợi cá, tôm, thân mềm, các loài đặc sản biển có giá trị kinh tế cao như chim yến, cá rạn san hô, động vật đáy, da gai, các loài động vật dược liệu, ở vùng biển này tuy không nhiều song rất đặc trưng của biển Việt Nam.

Cá rạn san hô là nhóm cá biển sống trong hệ sinh thái rạn san hô với 600 loài trong vùng biển Việt Nam, trong đó vùng biển miền Trung là 470 loài, Tây Nam Bộ 120 loài, phía Bắc 50 loài, vùng biển Trường Sa 300 loài. Nhóm cá rạn san hô vãng lai có khoảng 35 loài, có trọng lượng lớn, giá trị cao như cá mú, cá hồng, cá chình,... Nhóm cá cảnh có kích thước nhỏ sống thành đàn, rất đa dạng, nhiều màu sắc, di chuyển nhanh, nổi tiếng như cá mao tiên, cá bướm, cá thia, cá nàng đào,... khoảng 300 loài; riêng khu vực biển rạn san hô miền Trung có 60 loài, hằng năm khai thác 80.000 - 100.000 con.

Nguồn dược liệu từ động vật biển ở Biển Đông phong phú, nhiều loài đang là đối tượng tìm kiếm của ngành dược học biển thế giới với số lượng lớn như hải miên, san hô mềm, san hô sừng, giun nhiều tơ, sam biển, rắn biển, cá ngựa,...

Nói chung, tiềm năng nguồn lợi hải sản của Việt Nam rất lớn nhưng khả năng khai thác còn hạn chế; chỉ

mới tập trung khai thác ở ven bờ, gây nên sự mất cân đối làm cho nguồn hải sản ven bờ nhanh chóng bị cạn kiệt.

b) *Hệ sinh thái biển*

Hệ sinh thái rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn (*Mangrove*) thường phát triển ở vùng cửa sông ven biển nhiệt đới có thủy triều. Đường bờ biển Việt Nam dài và khúc khuỷu, tạo nên nhiều đầm, phá, vũng, vịnh, có hàng trăm cửa sông đổ ra biển với khối lượng lớn phù sa. Vùng ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng có trên 2.000 hòn đảo lớn nhỏ, tạo nên vịnh Báu Tử Long, vịnh Hạ Long Cát Bà. Vùng ven bờ châu thổ sông Hồng có hệ thống sông Hồng tải ra biển 114 triệu tấn phù sa hằng năm, độ cao thủy triều 2,5 - 4,0 m, thuận lợi cho rừng ngập mặn phát triển. Vùng ven bờ Nam Bộ có hệ thống sông Cửu Long tải ra biển hàng triệu tấn phù sa hằng năm, độ cao thủy triều 2,5 - 3,5 m, quanh năm nắng ấm, nhiệt độ trung bình 26°C, không có mùa đông, rừng ngập mặn cũng phát triển rất thuận lợi.

Rừng ngập mặn là nơi cung cấp dinh dưỡng khởi nguồn cho nhiều chuỗi thức ăn, là nơi sinh sản, nuôi dưỡng và phát tán nguồn gen sinh vật cho biển khơi và lân cận. Hệ sinh thái rừng ngập mặn còn được coi là vùng đệm giữa biển và đất liền. Ở đới gần biển thường phát triển loài mắm đước, tiếp theo về phía lục địa là cây vẹt và bần.

Theo thống kê, đến năm 2015 diện tích rừng ngập mặn tự nhiên ở Việt Nam 19.500 ha, rừng ngập mặn

trồng là khoảng 37.600 ha¹. Từ đó đến nay, diện tích rừng ngập mặn luôn bị thu hẹp và chất lượng rừng bị suy thoái. Hiện tượng phá rừng ngập mặn nuôi tôm, mở đường, mở rộng diện tích trồng lúa nước,... liên tục diễn ra.

Vai trò của rừng ngập mặn đối với đời sống dân cư vùng ven biển

- Rừng ngập mặn điều hòa không khí trong vùng, làm cho khí hậu dịu mát hơn, giảm nhiệt độ tối đa và biên độ nhiệt. Hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ được ví như là “lá phổi” điều tiết khí hậu Cần Giờ, đem lại cho Thành phố Hồ Chí Minh vùng sinh quyển mới.

- Chống xói lở và phát triển bãi bồi ven biển. Khi hệ thực vật ngập mặn phát triển, rừng sẽ là nơi cư trú và phát triển của nhiều loài sinh vật, từ sinh vật phù du, động vật đáy, đến các loài sinh vật trên cạn bậc cao, tạo nên một hệ sinh thái rừng ngập mặn điển hình, đặc trưng nhất là ở Cần Giờ và ven bờ Nam Bộ.

Nguồn lợi đem lại từ rừng ngập mặn

- Nguồn lợi hải sản: rừng ngập mặn là nguồn cung cấp chất hữu cơ để tăng năng suất vùng ven biển, là nơi sinh đẻ, nuôi dưỡng hoặc cư trú lâu dài cho nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao như: cá, tôm, cua, sò,... Như vậy, rừng ngập mặn là trung tâm cư trú và phát

1. Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ Tài Nguyên và Môi trường của nhóm tác giả.

tán nhiều loài sinh vật cho các vùng biển lân cận và cũng là nơi nuôi dưỡng chính cho ấu trùng của tôm, cua và một số loài sò, cá khác. Ở vùng rừng ngập mặn đồng bằng sông Cửu Long có 69 loài cá, 30 loài tôm, 6 loài lưỡng cư, 34 loài bò sát, 171 loài chim, 28 loài thú¹.

- Nguồn lợi động vật trên cạn: Nhiều động vật trên cạn có cuộc sống gắn liền với bãi triều, thường xuất hiện đông đúc khi triều xuống. Những lạch triều cạn, những vũng nước sót lại và các bãi bùn,... là nơi tập trung của các loài như gà nước, choi choi, choắt, cà kheo, cò bợ, diệc; sát mép nước là vịt trời, mòng biển, ngỗng trời, rắn biển; cây, lợn rừng,... từ trên cao cũng xuống bãi kiềm thức ăn.

Rừng ngập mặn có tầm quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học cho đới ven bờ và duy trì nguồn lợi sinh vật tiềm tàng như rừng ngập mặn Cà Mau, Lâm Viên ở Cần Giờ. Rừng ngập mặn là nơi cư trú, làm tổ hoặc kiếm thức ăn của hơn 200 loài chim, trong đó có loài quý hiếm như cò lao xám, cò quăm cánh xanh, sếu cổ trại khá phổ biến ở Đông Nam Á. Các động vật trên cạn sống trong rừng ngập mặn hằng ngày cung cấp lượng lớn các chất thải là nguồn dinh dưỡng cho cây rừng và sinh vật sống trong các kênh rạch.

1. Nguyễn Chu Hồi: “Kinh tế biển Việt Nam nhìn từ góc độ tài nguyên môi trường”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 5-2013, tr.30-41.

- Sản phẩm nông nghiệp: Lá cây ngập mặn nhất là lá mắm có nhiều đậm là nguồn thức ăn giàu chất dinh dưỡng cho gia súc, gia cầm và cá nuôi lồng, bè. Lá cây rừng ngập mặn có hàm lượng muối và iốt cao; lá một số cây, đặc biệt là lá mắm được làm men ủ tạo nguồn phân xanh cho sản xuất nông nghiệp. Rừng ngập mặn đem lại nguồn mật ong rừng có giá trị kinh tế; có sự quần tụ của nhiều loài sinh vật khác từ những loài động vật không xương sống kích thước nhỏ đến xương sống kích thước lớn, từ những loài sống dưới nước đến sống trên cạn. Rừng ngập mặn vừa là nơi cư trú, nơi cung cấp nguồn dinh dưỡng cho sự tồn tại và phát triển của các quần thể cửa sông ven biển vừa là nơi ươm áp các cơ thể non trẻ, duy trì đa dạng sinh học biển¹.

Hệ sinh thái thảm cỏ biển

Hệ sinh thái thảm cỏ biển tiếp nối hệ sinh thái rừng ngập mặn ở đường bờ nhiệt đới. Cỏ biển sống trong môi trường nước biển trong ở độ sâu 3 - 30 m, ít chịu tác động mạnh của sóng gió, bám trên nền đáy là trầm tích bùn mịn và xốp nhẹ. Hệ sinh thái thảm cỏ biển cũng là nơi cư trú, sinh sản và nuôi dưỡng nhiều loài thủy sản. Nhiều loài động vật sử dụng nguồn thức ăn từ hoa cỏ biển và cây cỏ biển khi già đi tự phân hủy thành các chất mùn bã hữu cơ.

1. Xem Đặng Ngọc Thanh (Chủ biên): *Biển Đông*, Tập IV: *Sinh vật và sinh thái biển*, Sđd.

Ở Việt Nam, cỏ biển có 15 loài, phân bố từ Bắc vào Nam và ven các đảo. Thảm cỏ biển ở Phú Quốc (Kiên Giang) đa dạng nhất với 9 loài, tổng diện tích phân bố hơn 10.000 ha. Vùng triều ven bờ là môi trường sống thuận lợi cho cỏ biển, thường phát triển thành các bãi rộng hàng trăm hécta và phong phú về thành phần loài. Sóng trong hệ sinh thái cỏ biển ở nước ta có 155 loài động vật đáy, 158 loài rong biển. Ở vùng Bắc Bộ đã phát hiện 82 động vật đáy (16 loài giun nhiều tơ, 20 loài ốc, 26 loài trai, 20 loài giáp xác); Nam Trung Bộ có 62 loài động vật đáy (37 loài trai ốc, 8 loài giáp xác, 12 loài da gai); Nam Bộ có 88 loài, trong đó tôm và cá bống trắng có giá trị kinh tế cao chiếm đa số¹.

Hệ sinh thái rạn san hô²

Ở vùng biển Việt Nam có khoảng 370 loài, 80 giống, 17 họ thuộc nhóm san hô cứng Scleractinia; trong đó, có 355 loài, 74 giống san hô tạo rạn. Trong số 17 họ, họ Acroporidae có số loài tập trung đông nhất (32 loài) chiếm 61% tổng số loài chung. Thành phần giống san hô biển Việt Nam được xem là phong phú trên thế giới, tương đương Indônêxia (75 giống) và Philipin (71 giống). Sự phát triển của san hô trong

1. Theo Nguyễn Văn Tiến: *Nguồn lợi thảm cỏ biển Việt Nam*, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội, 2013.

2. Xem Đặng Ngọc Thanh (Chủ biên): *Biển Đông*, Tập IV: *Sinh vật và sinh thái biển*, Sđd.

từng vùng biển: Bắc Bộ có 195 loài, 55 giống; miền Trung và Đông Nam Bộ có 320 loài, 73 giống; Tây Nam bộ có 264 loài, 64 giống; quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa có 259 loài, 65 giống,...

Ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, san hô phát triển đến độ sâu 30 m, có nơi đến 40 - 50 m; độ che phủ san hô sống nhiều nơi đạt 100%. San hô phát triển thành các rạn viền bờ và rạn vòng rất điển hình.

Vùng biển miền Trung và Nam Trung Bộ có điều kiện tự nhiên thuận lợi: nước ấm quanh năm, nhiệt độ luôn trên 20°C, độ muối cao trên 32‰, độ trong suốt của nước lớn nên san hô có thể phát triển đến độ sâu 15 - 20 m hoặc sâu hơn (Vũng Rô) và phát triển ở các bờ đá ven bờ đảo từ cù lao Chàm đến Côn Đảo.

Vùng biển vịnh Bắc Bộ kém thuận lợi hơn, san hô chỉ phát triển ở các tuyến xa bờ của vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, quần đảo Cô Tô, Long Châu, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Hải Vân - Sơn Trà. Các rạn san hô vừa ngắn lại hẹp, chỉ có thể đến độ sâu 5 - 7 m; đảo Bạch Long Vĩ có thể tối 20 m.

Vùng biển Tây Nam Bộ, các rạn san hô chỉ phát triển ở vùng ven các đảo xa bờ như ở Nam Du, Thổ Chu, Phú Quốc,... thường theo kiểu viền bờ với khoảng 264 loài, 64 giống san hô phân bố ở độ sâu 10 m.

Trong hệ sinh thái rạn san hô, có rất nhiều loài cá cảnh nhiều màu sắc và hình thức rất hấp dẫn như cá hải quỳ, cá bướm, cá thần tiên thường có màu sắc sặc sỡ.

Trong các rạn san hô thường gặp các loài cá có giá trị thực phẩm cao như cá ngừ, cá hoàng đế, cá hồng, cá mú, cá mó, cá bàng chài.

Hệ sinh thái nước trôi

Khu vực ven bờ nam Khánh Hòa - Bình Thuận có hệ sinh thái nước trôi xuất hiện theo gió mùa tây nam từ tháng 5 đến tháng 9, hoạt động mạnh vào tháng 7, nhiệt độ nước tầng mặt dưới 27°C , tại vùng tâm là $24,5 - 25,5^{\circ}\text{C}$, nước tầng mặt tại vùng tâm nước trôi mạnh $21,76^{\circ}\text{C}$; dị thường nhiệt độ nước mặt là -4°C và độ mặn là $+1,2\%$.

Trong thời kỳ nước trôi gió mùa, thực vật phù du ở Nam Trung Bộ đạt 375 loài, trong đó ngành tảo Silic chiếm ưu thế. Các loại sinh vật trong khu vực nước trôi gió mùa tây nam gồm có:

Động vật phù du xác định được 290 loài, mật độ 161 con/m^2 , sinh vật lượng là 60 mg/m^3 đạt giá trị cao nhất của vùng biển.

Động vật đáy có 402 loài với 4 nhóm chính: thân mềm, giáp xác, giun nhiều tơ và da gai. Trong đó, nhóm thân mềm (các loài mực, trai, ốc, điệp,...) có số loài nhiều nhất (128 loài), nhóm giáp xác chiếm 28,11% tổng số loài sinh vật đáy và nhóm da gai có số loài ít nhất, 49 loài.

Sinh vật lượng của động vật đáy có hàm lượng $19,15 \text{ g/m}^2$ và mật độ là 206 con/m^2 ; trong đó da gai chiếm tỷ lệ cao nhất (56,55%).

Trong thời kỳ nước trôi gió mùa tây nam, nguồn thức ăn dồi dào đã thu hút các loài cá đến kiếm mồi,

võ béo và sinh sản. Đây là một nguồn trường giàu nguồn lợi hải sản. Bên cạnh đó còn có hệ sinh thái đầm, phá; hệ sinh thái vũng, vịnh; hệ sinh thái cửa sông và bãi triều; hệ sinh thái cồn cát ven biển; hệ sinh thái đáy cứng.

2. Tài nguyên khoáng sản

a) Dầu khí

Việt Nam có vùng thềm lục địa rộng lớn, từ lâu đã được đánh giá là có triển vọng dầu khí lớn, trữ lượng tiềm năng khoảng 4 - 8 tỉ m³ dầu quy đổi. Dầu khí ở Việt Nam được chia làm 17 lô với nhiều tầng chứa dầu khí khác nhau.

Kết quả tìm kiếm và thăm dò đã xác định được 8 bồn trũng có triển vọng dầu khí gồm: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây, Hoàng Sa, Trường Sa, Mã Lai - Thổ Chu; trong đó, các bồn trũng Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Mã Lai - Thổ Chu đang khai thác dầu khí, được xác định là các bồn trũng chứa dầu khí với đặc trưng như sau:

- Bồn trũng Sông Hồng: Phát hiện chủ yếu là khí, có một mỏ khí đang khai thác, một số phát hiện khác ở phía nam bồn trũng (vùng biển miền Trung) có hàm lượng CO₂ cao (60 - 90%). Trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 550 - 700 triệu mét khối quy ra dầu, chủ yếu là khí (khoảng 14% tổng tiềm năng dầu khí Việt Nam).

- Bồn trũng Phú Khánh: Ít được nghiên cứu. Mặc dù tầng sinh chưa được xác định nhưng trầm tích trong bồn trũng này có bề dày lớn được đánh giá là có triển vọng dầu khí. Tài nguyên dự báo khoảng 300 - 700 triệu mét khối quy ra dầu (10% tổng tiềm năng dầu khí Việt Nam).

- Bồn trũng Cửu Long: Chủ yếu phát hiện dầu, có 4 mỏ đang khai thác, một số phát hiện khác đang được thẩm lượng. Đây là bồn trũng chứa dầu chủ yếu ở thềm lục địa Việt Nam. Trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 700 - 800 triệu mét khối dầu chủ yếu tập trung ở móng bị phong hóa, nứt nẻ.

- Bồn trũng Nam Côn Sơn: Đây là bồn trũng chứa dầu và khí đã được nghiên cứu từ trước năm 1975, là vùng có nhiều lỗ khoan thăm dò nhất. Có một mỏ dầu đang khai thác, một số mỏ khí cũng đang được khai thác. Trữ lượng và tài nguyên dự báo 650 - 850 triệu mét khối quy ra dầu (17% tổng tiềm năng dầu khí Việt Nam).

- Bồn trũng Mã Lai - Thổ Chu: Phát hiện cả dầu và khí. Phần phía bắc của bồn trũng (giáp với thềm lục địa Thái Lan), chủ yếu phát hiện khí, khí - condensate. Trữ lượng và tài nguyên dự báo có thể đạt 250 - 350 triệu mét khối quy ra dầu (5% tổng tiềm năng dầu khí Việt Nam).

Nhìn chung, dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam thường là các mỏ nhiều tầng chứa dầu khí có tuổi khác nhau từ Oligocen đến Pliocen dưới và đá móng bị

phong hóa nứt nẻ với cấu trúc địa chất rất phức tạp. Liên doanh thăm dò và khai thác dầu khí Vietsovpetro phát hiện và khai thác dầu trong đá móng ở mỏ Bạch Hổ thuộc bồn trũng Cửu Long từ tháng 6/1986, không chỉ làm thay đổi phân bố trữ lượng và đối tượng khai thác ở mỏ này, mà còn tạo ra quan điểm địa chất mới cho tìm kiếm và thăm dò dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam. Nhờ đó, đã phát hiện dầu trong đá móng bị phong hóa nứt nẻ ở mỏ Rồng, Hồng Ngọc (Ruby), Rạng Đông, Sư Tử Đen (bồn trũng Cửu Long), B11 (bồn trũng Hà Nội). Đến tháng 10/2017, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro đã thu gom và xử lý khí đạt 50 tỉ mét khối. Năm 2013, mỏ Sư Tử Trắng và Hải Sư Đen được đưa vào khai thác. Tổng sản lượng khai thác quy đầu năm 2017 đạt 25,41 triệu tấn¹.

Trong thời gian tới, ngành dầu khí tiếp tục đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên thềm lục địa với mục tiêu vươn xa hơn, xuống sâu hơn và đưa các mỏ mới vào khai thác, tăng cường khâu chế biến dầu khí để tăng giá trị, đưa dầu khí trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

b) Khoáng sản kim loại

Chủ yếu là sa khoáng, ở đới ven biển và biển nông ven bờ 0 - 30 m có các sa khoáng có giá trị kinh tế như: sắt, mangan, titan.

1. Báo cáo năm 2017 của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Nhiều nơi trong cát ven biển, ilmenit, rutil, zircon, monazit tích tụ cao tạo thành mỏ và biểu hiện khoáng sản “cát đen”. Các sa khoáng này phân bố rải rác từ đầu mút phía bắc (Bình Ngọc, Quảng Ninh) đến Bình Thuận, trong đó tập trung chủ yếu ở đoạn ven biển miền Trung, từ Cửa Hội (Nghệ An) đến Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu). Các thân quặng đa số đều lộ thiên, số ít bị chôn vùi; dày trung bình 1,0 - 1,8 m, một số ít 0,6 - 0,8 m; có nơi 3 - 4,5 m (mỏ Kẻ Sung, Cát Khánh).

Hầu hết các thân quặng đều nằm trong trầm tích biển và trầm tích biển - gió.

Trữ lượng sa khoáng titan - zircon trong các thành tạo cát xám vàng ven biển từ Hà Tĩnh đến Vũng Tàu đã thăm dò và đang khai thác. Ngoài ra còn có nhiều mỏ quy mô nhỏ hay các biểu hiện của sa khoáng này.

Một số nơi ở vùng biển quanh đảo Bạch Long Vĩ và quanh các đảo ở biển Kiên Giang cũng có các tích tụ ilmenit - zircon và một số diện tích có triển vọng thiếc, vàng như Hòn Gốm, Đồng Xuân,...

c) Khoáng sản khác

Phốt pho: có nguồn gốc thấm đọng từ phân chim trên các đảo ám tiêu san hô vòng, phân bố rải rác trên quần đảo Hoàng Sa tạo thành lớp dày 0,5 - 1,5 m nằm dưới lớp cát sâu 1 - 3 m, có nơi lộ trên mặt. Quặng có

dạng kết hạch hoặc phân lớp uốn lượn lẩn trong mảnh san hô, xương cá, mùn hữu cơ bị phân huỷ, có màu nâu bở rời. Hàm lượng P_2O_5 trung bình 20%.

Cát thuỷ tinh: Đây là một trong những khoáng sản chính phân bố dọc bờ biển Việt Nam từ bắc đến nam và hải đảo như Vân Hải (Quảng Ninh), Phú Quốc. Đã có khoảng 49 mỏ được phát hiện, hầu hết các mỏ lớn tập trung từ Cam Ranh đến Bình Châu. Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo là 1.275 triệu tấn. Mỏ có quy mô lớn và chất lượng tốt là Thủy Triều (Khánh Hòa) có trữ lượng và tài nguyên 34 triệu tấn, Nam Ô (Đà Nẵng) khoảng 6,4 triệu tấn.

San hô đá: Loại san hô đỏ khá đẹp được xếp vào loại nhóm đá bán quý được phát hiện ở khu vực đảo Phan Vinh nhưng chưa rõ quy mô phân bố.

Đá vôi sinh vật: Đá vôi có nguồn gốc sinh vật, gồm đá vôi vỏ sò, đá vôi san hô tuổi Đệ tứ phân bố ven biển từ vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) đến Phan Rang (Ninh Thuận) kéo dài đến Vĩnh Hảo (Bình Thuận).

Limonit và glauconit: Ở các vùng biển ven bờ có độ sâu 20 - 30 m tồn tại nhiều vùng có kết vón limonit đi cùng với glauconit phân bố trên diện rộng và có chiều dày đạt 0,2 - 1,5 m. Khoáng sản này chưa được nghiên cứu sâu.

Muối biển: Nước biển có độ muối khoảng 32‰ nên Biển Đông có tài nguyên lớn về muối.

3. Các tài nguyên khác

Các tài nguyên khác trong vùng Biển Đông gồm có các dạng như sau¹:

Tài nguyên năng lượng

Sóng và gió là nguồn năng lượng tái tạo rất có tiềm năng trên các vùng biển đảo Việt Nam. Tiềm năng điện gió ở Việt Nam rất lớn, nhất là ở duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Một số nơi như Bình Thuận, Bạc Liêu, Trà Vinh đã triển khai điện gió hòa vào mạng lưới điện quốc gia.

Di sản địa chất

Ven biển Việt Nam có nguồn tài nguyên đặc biệt là di sản địa chất. Di sản địa chất ven biển Việt Nam gồm các loại:

- Di sản địa chất đã được Nhà nước và quốc tế công nhận:

+ Di sản Thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long: Vịnh Hạ Long tiếp giáp phần ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng, rộng 1.553 km². Trong vịnh có khoảng 1.969 hòn đảo lớn nhỏ (có 989 đảo có tên), thành phần chủ yếu là đá vôi tuổi Paleozoi muộn - Mesozoi sớm. Các đảo phân bố độc lập hoặc tập hợp thành dãy, chùm và thường có vách đứng. Những hình dạng độc đáo của

1. Xem Trần Văn Trị (Chủ biên): *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam*, Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam, Hà Nội, 2000.

các đảo đặc trưng cho cảnh quan vùng địa mạo karst như các cụm đảo hình nón liên kết với nhau hay dạng tháp cao có vách đứng. Trên các đảo có nhiều hang động có nhũ đá đẹp như các hang Thiên Cung, Đầu Gỗ, Sứng Sốt, Mê Cung,... Vịnh Hạ Long được xếp hạng Danh thắng cấp quốc gia năm 1962 và được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên thế giới năm 1994 theo tiêu chí về cảnh quan và năm 2000 theo tiêu chí về địa chất và địa mạo.

+ Khu dự trữ sinh quyển thế giới quần đảo Cát Bà: quần đảo Cát Bà nằm trong quần thể vịnh Hạ Long (Cát Hải, Hải Phòng), có diện tích khoảng 200 km², gồm các đảo chủ yếu là đá vôi Carbon - Permi. Ở đây có các bãi tắm đẹp như bãi Cát Cò, Cát Vàng,... và nhiều hang động đẹp như: Thiên Long, Trung Trang, Đá Hoa,... Về địa chất và địa mạo, quần đảo Cát Bà có những đặc trưng như vịnh Hạ Long. Đặc biệt, trên quần đảo này rừng nguyên sinh phát triển trên nền địa hình đá vôi có giá trị đa dạng sinh học cao, trong đó, có nhiều loài đặc hữu. Vườn quốc gia Cát Bà được thành lập năm 1986 với diện tích 15.200 ha, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới năm 2004.

- Di sản địa chất tiềm năng:

Một số địa hình - địa mạo bờ và đảo cũng như không gian mặt biển có điều kiện tự nhiên không thể đánh giá định lượng nhưng được sử dụng trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Một số cảnh quan địa

hình - địa mạo bờ biển và đảo Việt Nam có nhiều giá trị cho nghiên cứu địa chất, khoáng sản và du lịch như:

+ Cảnh quan địa mạo karst nhiệt đới: Vùng Hà Tiên - Hòn Chông (Kiên Giang). Đây là cảnh quan karst có nhiều hang động thu hút khách du lịch như Chùa Hang, Thạch Động và các đảo tháp, nón như hòn Phu Tử.

+ Cảnh quan địa mạo do gió: Việt Nam có 2 vùng cát lớn nhất Đông Nam Á là vùng Bình Trị Thiên (khoảng 100.000 ha) và vùng cát đỏ Phan Thiết (khoảng 110.000 ha). Vùng cát đỏ Phan Thiết nằm trong dải ven biển Bình Thuận dài hơn 50 km, rộng khoảng 20 km, cao khoảng 100 - 200 m. Vùng cát đỏ này có nhiều dạng địa hình độc đáo như: các cồn cát hình lưỡi liềm, các vách cát đỏ tươi cao 20 - 30 m, các tháp nhọn cát đỏ nằm trên lớp cát trắng nằm ngang, các thung lũng có suối nước chảy quanh năm cắt sâu vào lớp cát đỏ (suối Hồng), có hồ nước ngọt lớn (bàu Trắng), các trũng lòng chảo kín,...

+ Cảnh quan địa mạo núi lửa: đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Phú Quý (Bình Thuận),... có dấu ấn cảnh quan địa mạo núi lửa độc đáo. Đảo Lý Sơn rộng khoảng 10 km^2 , có 4 miệng núi lửa dạng phễu gồm: Giếng Tiên, Hòn Sỏi, Thới Lới và Hang Câu. Có 2 chóp núi lửa nhỏ là Hòn Tai và Hòn Vung cao 50 - 80 m, sườn dốc 25 - 30°. Cùng với các di tích này, có các cột và khối đá bazan đứng sừng sững trên mặt đảo, tạo nên cảnh quan đa dạng.

+ Cảnh quan thạch học đá phun trào - ghềnh Đá Đĩa (Tuy An, Phú Yên): Ghềnh này được cấu tạo bởi các bazan dạng cột ngay bờ biển, được sóng biển rửa lũa làm nổi rõ cấu tạo lăng trụ từ dựng đứng đến đỡ nghiêng và đỡ gãy về một hướng, tạo nên các bờ vách lộ rõ khá độc đáo.

Không gian mặt biển

Biển, đảo Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới, quanh năm nước không đóng băng, là điều kiện thuận lợi để giao thông - thương mại phát triển. Biển Đông ở vị trí có nhiều tuyến đường biển quan trọng của khu vực cũng như thế giới, có vai trò rất lớn trong vận chuyển lưu thông hàng hóa thương mại phục vụ cho xây dựng nền kinh tế của Việt Nam cũng như các nước quanh bờ Biển Đông.

Biển Đông nối thông với nhiều hướng, từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Malăcca để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, châu Âu, châu Phi; qua eo biển Bashi có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Philíppin, Indônêxia, Xingapo đến Ôxtrâylia và Niu Dilân,... Đây là điều kiện rất thuận lợi cho ngành giao thông vận tải biển Việt Nam phát triển, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa giữa Việt Nam với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

III- GIÁ TRỊ VỊ THẾ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

1. Tổng quan

Việt Nam có vị thế đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay và nhất là sự phát triển của nền kinh tế dựa trên nền tảng của lĩnh vực dịch vụ đa ngành đòi hỏi phải phát huy được tiềm năng của vị thế biển.

Tài nguyên vị thế là những giá trị và lợi ích có được từ vị trí địa lý và các thuộc tính về cấu trúc, hình thể sơn văn và cảnh quan, sinh thái của một không gian, có thể sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và chủ quyền quốc gia¹. Tài nguyên biển gồm bốn nhóm cơ bản: tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật, tài nguyên vị thế và tài nguyên nhân văn. Tài nguyên vị thế biển không chỉ là nguồn gốc tự nhiên, mà còn mang các yếu tố tài nguyên nhân văn chứa đựng trong không gian của nó. Đối với biển, tài nguyên vị thế là các yếu tố hình thể và vị trí trong không gian biển bao hàm cả giá trị mang lại của không gian biển trong mối quan hệ về vị trí địa lý của biển với các trung tâm, đầu mối kinh tế, chính trị khu vực, quan hệ với các vùng đai, hành lang kinh tế

1. Trần Đức Thạnh (Chủ biên): *Biển đảo Việt Nam - Tài nguyên vị thế và những kỷ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu*, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội, 2012.

trên biển, ven biển,... Với ý nghĩa đó, vị thế biển Việt Nam là một dạng tài nguyên đặc biệt quan trọng.

Giá trị vị thế biển Việt Nam được đánh giá theo ba tiêu chí:

- *Giá trị vị thế tự nhiên* là các lợi ích có được từ vị trí không gian; tổng thể các yếu tố hình thể và cấu trúc không gian của một khu vực nào đó; tính ổn định của các quá trình tự nhiên và khả năng ít chịu tác động của thiên tai.

- *Giá trị vị thế kinh tế* là các lợi ích có được từ các đặc điểm địa lý ảnh hưởng đến tiến trình phát triển kinh tế của một vùng, một quốc gia, thậm chí một khu vực. Giá trị địa kinh tế gắn với vai trò đầu mối trong tổ chức lãnh thổ và lãnh hải, từ giao lưu và quan hệ kinh tế, sức hấp dẫn và không gian ảnh hưởng.

- *Giá trị vị thế chính trị* là lợi ích kết hợp của lợi thế về địa lý tự nhiên và nhân văn, với một bối cảnh chính trị và kinh tế nhất định.

Vị thế tự nhiên có tính ổn định khá cao, trong khi vị thế kinh tế có tính ổn định tương đối và vị thế chính trị có tính ổn định thấp, có khả năng tạo cơ hội lớn hoặc thách thức lớn đối với phát triển kinh tế. Vị thế địa tự nhiên có *giá trị tiềm năng*, vị thế địa kinh tế có *giá trị khả kiến* và vị thế chính trị là *giá trị hỗ trợ*. Việc sử dụng và phát huy tốt cả ba tiêu chí giá trị này sẽ tạo nên *giá trị hiện thực* của một thực thể tài nguyên vị thế biển.

2. Tiềm năng, vị thế biển Việt Nam

Giá trị vị thế biển Việt Nam là các hệ thống thuỷ hệ hay địa hệ có cả ba hợp phần: nền đất ven bờ hoặc đáy biển, nước và không khí nằm trong phạm vi chủ quyền quốc gia, bao gồm các vùng bờ, các đảo và quần đảo, các thuỷ vực ven bờ (vũng vịnh, cửa sông, đầm phá) và các vùng nước ngoài khơi, v.v.. Tài nguyên vị thế biển Việt Nam được phân cấp như sau¹:

Cấp 1: Biển Việt Nam.

Cấp 2: Các vùng biển của biển Việt Nam. Có 4 vùng biển theo đới vĩ tuyến: Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ; Nam Bộ và vịnh Thái Lan. Theo các đới xa bờ, có: dải ven bờ biển, vùng thềm lục địa và vùng biển sâu (ứng với sườn lục địa và lòng chảo nước sâu). Trong một số trường hợp, có thể đánh giá tài nguyên vị thế theo các vùng pháp lý gồm: vùng thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế và vùng tiếp giáp lãnh hải; hoặc theo các vùng: nội thuỷ, lãnh hải, quyền chủ quyền và quyền tài phán.

Cấp 3: Các thuỷ hệ - địa hệ nằm trong các vùng biển Việt Nam, tạo thành các hệ thống riêng, đó là hệ thống cửa sông, vũng, vịnh, đầm phá và hải đảo.

Các đới tương cấp 3 tạo ra những đặc thù trong sử dụng theo hệ thống những tổ hợp theo vùng biển để tạo

1. Trần Đức Thạnh (Chủ biên): *Biển đảo Việt Nam - Tài nguyên vị thế và những kỳ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu*, Sđd.

các giá trị tổng thể đặc trưng cho mỗi khu vực. Ví dụ: Giá trị vị thế tự nhiên của dải ven bờ biển vịnh Bắc Bộ là tổ hợp các giá trị vị thế của các cửa sông, vũng, vịnh, đầm, phá và hải đảo trong phạm vi dải này,...

Tài nguyên vị thế biển Việt Nam có tiềm năng rất lớn đối với kinh tế - xã hội như phát triển giao thông - bến cảng, du lịch và dịch vụ, nghề cá, công nghiệp, hạ tầng cơ sở và đô thị hóa,... Để phát triển, trước hết cần sử dụng yếu tố không gian (đảo, biển, thuỷ vực ven bờ) và yếu tố vị trí địa lý đặc thù; tiếp theo, sử dụng hợp lý các yếu tố tài nguyên sinh vật và phi sinh vật trong không gian phát triển (tự tại) và ngoài không gian phát triển (sức hút).

Tài nguyên vị thế biển Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đảm bảo an ninh - quốc phòng và chủ quyền quốc gia trên biển. Không gian biển và ven bờ biển được khai thác và sử dụng triệt để trong chiến tranh chống ngoại xâm. Đặc điểm tự nhiên, đặc biệt là địa hình và vị trí địa lý trước tiên rất có ý nghĩa cho việc bố trí phòng thủ và lập các phương án tác chiến. Các đảo, vùng cửa sông, vịnh biển, vùng thềm lục địa rất có giá trị cho phân định ranh giới và chủ quyền quốc gia trên biển.

Lợi ích và tầm quan trọng của các khu bảo tồn biển rất lớn, bao gồm cả lợi ích kinh tế trực tiếp (du lịch sinh thái, phát triển nguồn lợi ở vùng chuyển tiếp ven bờ),

lợi ích gián tiếp (văn hoá, khoa học và giáo dục) và lợi ích lan toả (duy trì nguồn giống cho các ngư trường lân cận, nơi ở cho động vật di trú,...).

3. Định hướng phát huy và phát triển

Phát huy tiềm năng tài nguyên vị thế biển góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh, quốc phòng và chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển, sử dụng hợp lý không gian biển. Xây dựng chiến lược sử dụng hợp lý tài nguyên vị thế biển theo định hướng phát triển bền vững nhằm tạo khả năng đột phá về kinh tế - xã hội, trong đó kinh tế dịch vụ là trọng tâm. Xây dựng và hoàn chỉnh thể chế, chính sách, bổ sung các văn bản pháp quy liên quan đến phát triển không gian biển và dải ven bờ. Ngoài việc tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, Nhà nước phải giữ quyền điều hành và quản lý một số lĩnh vực chủ chốt trong khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế biển.

- Quy hoạch không gian lãnh thổ - lãnh hải theo đặc thù vùng, miền, vai trò chủ quyền tương ứng với các vùng thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế, vùng quyền chủ quyền và vùng quyền tài phán. Tăng cường hoạt động dịch vụ và trung chuyển trên biển để hỗ trợ phát triển kinh tế đảo và xa bờ. Phát triển mạnh kinh tế hàng hải, hoạt động trung chuyển, du lịch sinh thái và

các hoạt động kinh tế dịch vụ biển trở thành mũi nhọn của khai thác tài nguyên vị thế biển.

- Ôn định chính trị - xã hội trên biển có vai trò nền tảng đối với khai thác tài nguyên vị thế biển, giải quyết tốt các mâu thuẫn lợi ích sử dụng nảy sinh do tranh chấp không gian và tài nguyên biển.

Đẩy mạnh điều tra, đánh giá để hiểu rõ bản chất, giá trị và tiềm năng của tài nguyên vị thế biển, bao gồm cả vùng biển, ven bờ và các đảo. Ưu tiên các hướng khoa học và công nghệ như xây dựng công trình trên biển, dự báo, thăm dò khoáng sản và nguồn lợi nghề cá, nuôi trồng thuỷ sản hiệu suất cao, nước ngọt cho vùng ven biển và các đảo xa bờ, phát triển các nguồn năng lượng sạch nguồn gốc từ biển (gió, sóng, thủy triều, dòng chảy,...), tách chiết các hợp chất thiên nhiên có giá trị cao từ nguồn vật liệu biển và chế biến các sản phẩm biển.

- Phát triển các khu bảo tồn biển. Các khu bảo tồn biển ngoài duy trì các giá trị về tự nhiên, đa dạng sinh học và khoa học, còn mang lại những lợi ích kinh tế to lớn nhờ hỗ trợ cho du lịch sinh thái và nghề cá. Tăng cường bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai (sóng, bão, mực biển dâng cao, ngập lụt và xâm nhập mặn ven bờ, xói lở, sa bồi, động đất và cả khả năng sóng thần).

- Tăng cường hội nhập quốc tế để trao đổi kinh nghiệm trong khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên vị

thế biển cũng như tạo ra cơ hội cho các dự án đầu tư. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong điều kiện toàn cầu hóa để hội nhập và thực thi các công ước mà Việt Nam đã ký liên quan đến không gian biển. Thúc đẩy nghiên cứu và đàm phán nhằm sớm hoàn thiện việc xác lập biên giới và chủ quyền hợp pháp trên biển. Phối hợp ứng cứu các sự cố môi trường tại các vùng giáp ranh; tham khảo kinh nghiệm, tranh thủ sự hỗ trợ, khuyến khích hòa nhập các chương trình quốc tế về biển. Mở rộng các hình thức hợp tác về thông tin tư liệu, đào tạo, tham gia các chương trình, dự án khu vực hoặc toàn cầu, phối hợp song phương hoặc đa phương.

Chương 2

QUÁ TRÌNH XÁC LẬP VÀ THỰC THI CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM TRƯỚC THẾ KỶ XX

I- THỜI KỲ DỰNG NUỐC VÀ ĐẤU TRANH GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ

1. Bối cảnh lịch sử

Khởi đầu của văn minh Việt cổ là từ cuối thời kỳ đá mới đến đầu thời kỳ đồ đồng (khoảng hơn 5.700 năm TrCN). Đến khoảng 1200 năm TrCN, sự phát triển của kỹ thuật trồng lúa nước và đúc đồng trong lưu vực sông Hồng, sông Mã đã dẫn đến sự phát triển của nền văn hóa Đông Sơn. Đến khoảng thế kỷ VII TrCN, người Lạc Việt - một trong những nhóm tộc Việt ở phương Nam đã thành lập Nhà nước Văn Lang, đứng đầu là vua Hùng, đóng đô ở Phong Châu (thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ngày nay). Đến thế kỷ III TrCN, Thục Phán An Dương Vương sáp nhập Văn Lang vào bộ tộc Âu Việt ở phía Bắc, lập nên Nhà nước Âu Lạc nhằm có đủ sức đánh bại cuộc xâm lược của nhà Tần. Nhà

nước Âu Lạc có phạm vi thuộc vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay, định đô tại Cổ Loa (thuộc huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội ngày nay).

Lúc ấy ở duyên hải miền Trung cũng tồn tại những quốc gia cổ như Lâm Ấp, Chămpa có nền văn hóa duyên hải (ven biển) rất phát triển với nền văn hóa Sa Huỳnh. Đồng thời ở phía Nam, các nhà nước cổ đại như Phù Nam, Chân Lạp thay thế nhau phát triển nền văn hóa có nhiều sông biển, để lại nhiều dấu tích trong văn hóa Óc Eo. Như vậy, cùng với văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc, văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung và văn hóa Óc Eo ở phía Nam là ba cái nôi cổ xưa của nền văn minh trên lãnh thổ Việt Nam, là nền tảng kiến tạo và hình thành quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa Việt Nam - những vật chứng về cương vực lãnh thổ quốc gia Việt Nam dài từ Bắc vào Nam, rộng từ đất liền ra Biển Đông.

Từ năm 179 TrCN, nước Âu Lạc bị mất vào tay Triệu Đà, mở đầu quá trình hơn 1.000 năm các thế lực phong kiến phuong Bắc thôn tính, cai trị nước ta. Trong hơn 10 thế kỷ đô hộ, các đế chế phuong Bắc luôn dùng sức mạnh quân sự để đàn áp sức kháng cự mãnh liệt của nhân dân nước Việt, chia đất nước của người Việt thành các quận, huyện để dễ bề cai trị; dùng chính sách đồng hóa để áp đặt nền văn hóa đô hộ, hòng xóa bỏ nền văn hóa bản địa.

Cuộc thăng trầm lịch sử hơn 1.000 năm ấy, cũng là thời kỳ thăng trầm của chủ quyền của người Việt ở phương Nam cả trên đất liền và biển đảo, đó là cuộc đấu tranh nhằm “dựng lại nghiệp xưa họ Hùng”. Trong suốt thời Bắc thuộc, với chính sách thống trị tàn bạo và cưỡng bức đồng hóa của phương Bắc, dân tộc Việt Nam vẫn không bị Hán hóa, vẫn giữ nguyên được nòi giống, tiếng nói và phong tục tập quán nhờ phát huy bản lĩnh và trí tuệ của mình. Bị bóc lột, vơ vét nhưng kinh tế - xã hội, văn hóa Việt cổ vẫn không ngừng duy trì phát triển: vẫn làm thủy lợi và trồng lúa; vẫn nuôi tằm và dệt tơ lụa, nghề thủ công làm gốm, đúc đồng, rèn sắt, dệt vải vẫn duy trì; mỏ sắt, đồng, vàng vẫn được khai thác; buôn bán, giao thương trên sông, biển, thủy, bộ vẫn hoạt động,...

2. Cội nguồn lịch sử văn hóa quốc gia có biển, đảo

Hầu hết các truyền thuyết về cội nguồn dân tộc, giống nòi, tổ tiên, cương vực lãnh thổ đều có các yếu tố kết hợp rồng với biển, núi non và sông nước, miền ngược với miền xuôi, đất liền - biển đảo.

Chuyện *Lạc Long Quân và Âu Cơ* nói về sự phát tích cội nguồn giống nòi với thủy tổ là Kinh Dương Vương (vua nước Xích Quỷ) lấy Long Nữ (con gái Thần Long) sinh ra Sùng Lãm, nối ngôi vua xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân (giống rồng) lấy Âu Cơ (giống tiên) - Rồng ở biển, Tiên ở núi, sinh ra bọc trăm trứng,

nở trăm con, sinh sống từ trên rừng xuống biển, tất cả cùng nguồn cội, anh em, đồng bào.

Chuyện *Trăm trứng nở trăm con* nói về bà Âu Cơ khi lấy Lạc Long Quân sinh ra bọc trăm trứng, trứng nở ra một trăm người con trai; sau đó năm mươi con theo cha về miền biển, năm mươi con theo mẹ lên núi; người con cả chia nhau trị vì các nơi từ trên rừng xuống biển, luôn giúp đỡ tương trợ lẫn nhau.

Chuyện *Quả dưa hấu* nói về Mai An Tiêm chinh phục thiên nhiên ngoài biển, đảo, lao động chăm chỉ, tìm và trồng được loài dưa đỗ lạ và ngon, đem về dâng vua cha, từ đó đất liền có thêm giống dưa hấu.

Truyền thuyết *An Dương Vương* nói về Rùa vàng là thần biển ứng hộ An Dương Vương xây Loa Thành, cho móng vuốt làm lẫy nỏ thần chống giặc ngoại; khi giặc xâm lược truy đuổi, để tránh rơi vào tay giặc An Dương Vương chạy về hướng biển để tự vẫn.

Những chứng tích còn lưu lại trong truyền thuyết cho thấy người Việt là cư dân khai thác biển rất sớm và có nhiều hoạt động giao thương trên các vùng biển đảo từ thời xa xưa. Những truyền thuyết ấy gắn với những địa danh đất nước từ thời cổ xưa, gắn liền cả sông núi với rừng biển, nhiều tên đất, tên làng có Sơn (Đồ Sơn, Sầm Sơn...), có Hải (Hải Phòng, Cát Hải, Hải Dương, Tiên Hải...), cửa biển (Cửa Việt, Cửa Ông, Cửa Lò, Cửa Tùng...). Biển trong ca dao, tục ngữ cũng gắn liền với đời

sống con người: “*Dã tràng xe cát Biển Đông*”, công lao sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ “*Công cha như núi ngất trời, Nghĩa mẹ như nước ngời ngời Biển Đông*”...

Từ buổi đầu dựng nước, với phương thức săn bắt và hái lượm, người Việt cổ đã biết khai thác tài nguyên biển vào cuộc sống của mình. Hầu hết những di chỉ khảo cổ như văn hóa Đông Sơn và các di chỉ văn hóa Quỳnh Văn, Bàu Tró, Thạch Lạc, Hạ Long... đều có hiện vật bao gồm cả vỏ sò, sò điệp chứng minh con người trong quá trình lao động mưu sinh và chung sống với thiên nhiên đã khai thác hải sản. Biển chính là nơi cung cấp nguồn sống chủ yếu cho các cộng đồng người Việt cổ ở ven biển Việt Nam.

Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã sắp xếp hệ thống văn hóa biển phân bố ở đồng bằng ven biển và hải đảo suốt từ Quảng Ninh đến Kiên Giang gồm ba giai đoạn: giai đoạn hình thành (Cái Bèo - Đa Bút - Quỳnh Văn - Bàu Dũ); giai đoạn phát triển (Hạ Long - Hoa Lộc - Bàu Tró - Xóm Cồn); giai đoạn thuần thực (Tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh hải đảo từ Cù Lao Chàm - Lý Sơn - Khánh Hòa - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu tới Kiên Giang)¹.

1. Xem Nguyễn Trung Chiến, Nguyễn Khắc Sử: “Đôi nét về hệ thống văn hóa biển Việt Nam từ thời Tiền sử đến Lịch sử”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2011*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.

Văn hóa Đông Sơn có trống đồng, thạp đồng, trang trí nhiều hoa văn của cư dân biển, trong đó có hình thuyền biển - loại thuyền lớn dùng để vượt khơi xa.

Văn hóa Sa Huỳnh của các tộc người ở miền Trung Việt Nam cách nay khoảng 3.000 năm. Những dấu tích còn lại cho thấy người Sa Huỳnh cổ là những cư dân nông nghiệp và đi biển.

Văn hóa Óc Eo để lại nhiều dấu tích của những thương nhân từ Ấn Độ, Mã Lai, Gia va đến buôn bán, trao đổi hàng hóa trên bán đảo này.

Lịch sử của vương quốc Chămpa cho thấy, từ thế kỷ III đã có vua Chămpa vượt đại dương qua sông Hằng học đạo; đến thế kỷ VII người Chămpa đã giao lưu với Nhật Bản; thế kỷ X đã có nhiều bộ phận người Chămpa sang cư trú ở Hải Nam; thế kỷ XIV cù lao Chàm đã trở thành thương cảng tầm cỡ trong khu vực,... Người Việt tiếp thu kỹ thuật sử dụng và đóng ghe bầu lớn của người Chămpa để đi biển khơi xa, mở rộng giao thương.

Từ thế kỷ XVII, khi cảng thị Hội An thông đường ra biển, thì Đàng Trong đã vươn dài tới Gia Định - Đồng Nai, vươn xa đến những đảo nằm giữa Biển Đông như Hoàng Sa, Trường Sa.

Các thương cảng, đô thị cổ như Vân Đồn, phố Hiến, Hội An đều hướng ra biển, mở ra cửa biển, vươn ra thế giới bên ngoài và đưa người nước ngoài đến với Việt Nam.

Những nghề biển xuất hiện từ thời xa xưa như đóng thuyền, đánh bắt hải sản, làm muối, làm đồ mỹ nghệ... đều lưu lại những dấu tích trong di chỉ khảo cổ và thư tịch, sử sách, truyền thuyết.

Văn hóa biển là sản phẩm của quá trình con người chung sống với biển, bao gồm giá trị vật chất và tinh thần mà con người làm ra, sáng tạo nên cùng với biển. Khai thác và làm chủ biển khơi, sử dụng biển để giao thương với bên ngoài đã rất phổ biến từ thời cổ. Đường biển gần như là con đường duy nhất để trống đồng Đông Sơn (trống đồng, thạp đồng) được đưa đến Nhật Bản, Trung Hoa và các nước Đông Nam Á hải đảo, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Philíppin, Indônêxia... Ngược lại, giao thương biển cũng là cách duy nhất lý giải việc hàng hóa các nước xung quanh thường xuất hiện ở các vương quốc cổ trên đất nước Việt Nam.

3. Làm chủ biển, đảo trong đấu tranh chống Bắc thuộc

Hơn một ngàn năm phương Bắc đô hộ với chính sách đồng hóa để xóa bỏ văn hóa bản địa nhưng nhân dân ta hễ có dịp là vùng lên chống lại ách đô hộ ngoại bang; đồng thời tích tụ cho mình những cái mới có lợi cho sự phát triển, làm cơ sở cho việc giành lại quyền tự chủ sau này.

Đầu Công nguyên (năm 40), Trung Trắc và Trung Nhị dựng cờ khởi nghĩa chống lại lực lượng cai trị nhà

Đông Hán. Theo cờ nghĩa của Hai Bà Trưng, tướng quân Lê Chân dùng quân thủy chặn địch ở vùng biển Hải Phòng ngày nay. Trưng Nữ Vương giành và giữ nền độc lập, quyền tự chủ dân tộc trong gần 3 năm; đó là biểu tượng của ý chí và khí phách quật cường của dân tộc, thể hiện truyền thống yêu nước của phụ nữ Việt Nam “giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”.

Năm 248, Triệu Thị Trinh tiếp nối ý chí đấu tranh giành tự chủ của dân Việt: “*Tôi chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở Biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người*”¹ đã cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt dậy binh chống lại quân Đông Ngô.

Nhân dân ta còn lưu đến hàng ngàn năm sau về đối vế hình ảnh người nữ anh hùng có uy dũng như thần biển:

Trông bành voi, Ngô cũng lắc đầu, sợ uy Lê Hải Bà Vương, những muôn bon chân về Bắc quốc;

*Ngồi yên ngựa khách đi hoài cổ, tưởng sự Lạc Hồng nữ tướng, có chăng hẹn mặt đấng nam nhi*².

Mùa xuân năm 542, Lý Bí phát cờ nổi dậy chống ách đô hộ của nhà Lương. Chỉ trong 3 tháng nghĩa quân chiếm được hầu hết các quận, huyện. Dịch phải bỏ thành Long Biên (Yên Phong - Bắc Ninh) rút chạy về

1. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): *Dai cương Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, t.1, tr.89.

2. Câu đối nôm khuyết danh.

Trung Quốc. Lý Bí đem quân vào Long Biên, ổn định tình hình mọi mặt, chuẩn bị lực lượng mai phục đánh tan quân Lương sang phản công chiếm lại. Sau đó (năm 544), Lý Bí tự xưng hoàng đế (Lý Nam Đế), lấy tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên, dựng điện Vạn Thọ, dựng chùa Khai Quốc.

Năm 722, Mai Thúc Loan phất cờ khởi nghĩa chống nhà Đường, chiếm giữ Hoan Châu làm căn cứ, mở rộng thế lực ra các châu huyện, rồi tiến công chiếm thành Tống Bình, quan đô hộ hoảng sợ, bỏ thành chạy về nước. Mai Thúc Loan xưng đế (Mai Hắc Đế), xây thành Vạn An.

Đầu thế kỷ X, họ Khúc giành lấy chức Tiết độ sứ và thiết lập nền tự chủ buộc chính quyền nhà Đường phải công nhận, làm cơ sở cho quá trình giành lại hoàn toàn quyền độc lập của dân tộc.

Trong suốt quá trình đấu tranh bẩn bỉ hòng nghìn năm chống quân đô hộ, người Việt vẫn duy trì và thực thi chủ quyền trong hoạt động khai thác biển, đảo, nhất là ở các miền duyên hải, thủy binh, thuyền chiến xuất hiện trong nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân ta chống ách xâm lược.

Nghề chài lưới (cùng với nghề trồng lúa nước và nghề rừng) là một trong những nghề đặc thù và cơ bản của cư dân biển, gắn với những công việc như gõ thuyền, đan lưới, quăng lưới, kéo lưới, phân loại cá... Đó cũng là nghề phụ thuộc vào thiên nhiên và biển cả, vì

thế cư dân biển phải sớm có nghi lễ tế trời, tế thủy thần trước khi ra khơi; ngư dân còn xăm những hình thù quái thú lên cánh tay, lên vai, lên ngực, lên chân với mục đích chống lại những quái vật dưới nước.

Cư dân miền duyên hải còn có nghề đóng thuyền và giao thương với nhau, với các nước trong khu vực. Nhiều phong tục tập quán thờ thần linh liên quan đến thần biển như gọi cá voi là Cá Ông, ông Nam Hải, ông Chương, ông Lộng, ông Khơi, ông Súa, ông Tử,... tục thờ Cá Ông có ở hầu hết miền duyên hải biển.

Nghề làm muối biển có từ hàng ngàn năm trước. Theo *Thiên Nam ngũ lục* thì vào thế kỷ VIII, khi nhà Đường đô hộ nước ta, nghề muối đã xuất hiện ở Giao Chỉ (sau này đến thời Lê sơ nghề muối được chú trọng quản lý, gọi người dân làm muối là *diêm dân*, người bán muối gọi là *diêm hộ*)¹. Những làng nghề muối truyền thống lâu đời như: làng Mai Phụ (Thạch Hà, Hà Tĩnh), Bạch Long (Nam Định), Long Hải, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Hòn Khói (Khánh Hòa). Lễ hội Bà Chúa Muối được tổ chức ở làng Quang Lang (xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, Thái Bình) diễn ra vào ngày 12 - 14 tháng 4 âm lịch hàng năm.

Nghề mò ngọc trai, bắt đồi mồi xuất hiện từ sớm. Khi phong kiến phương Bắc cai trị nước ta, chúng bắt

1. Theo Nguyễn Thanh Lợi: "Muối Việt xưa và nay", nguồn: <http://www.phatgiaobaclieu.com/content/view/2386/>

nhân dân ta phải xuống biển mò ngọc trai, đồi mồi để cống nạp. Ngọc trai có chủ yếu ở các vùng có thủy triều lên xuống, trai bám vào các tảng đá lớn, rạn san hô nằm sâu dưới mặt biển, có khi sâu đến 20 m. Đồi mồi là một loại động vật bò sát sinh sống tại các vùng biển nhiệt đới. Nghề này đòi hỏi người dân phải sống quen với biển đảo, không sợ gian nguy, nhưng để tìm được sản vật quý vân phải đánh đổi cả tính mạng.

Cùng với các tộc người Việt bị phuong Bắc đô hộ, các vương quốc cổ ở miền duyên hải cũng chịu ảnh hưởng của các cuộc khởi nghĩa và sự cai trị của các đế chế phuong Bắc.

Ở Nam Trung Bộ của Việt Nam vào đầu Công nguyên đã có hai cộng đồng lớn: cộng đồng người Chămpa với ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Malay - Polynesia cư trú vùng ven biển và cộng đồng Mạ, Cơ Ho, M'Nông (ngữ hệ Môn - Khmer), cư trú vùng núi và Tây Nguyên. Người Chămpa khai thác trầm hương, quế, ngà voi, sừng tê, dầu rái trên núi, hồ tiêu trên đồi, biết làm ruộng hai mùa ở đồng bằng hẹp Minh Kinh và Ô Chân, quanh nhà thì trồng cau, dừa và trồng dâu nuôi tằm. Người Chăm biết đóng thuyền các loại để đánh cá biển và buôn bán đường biển trên vùng Đông Nam Á, từ ven biển Trung Quốc xuống tới Ấn Độ Dương. Các cảng Cửa Việt, Cửa Tùng đã từng là hải cảng quốc tế từ thời Lâm Ấp phồn thịnh cho đến thời vương quốc Chămpa

phát triển. Cư dân Chămpa ở Trung Bộ Việt Nam đã vượt biển đến các quốc gia trong khu vực và sang tận Trung Đông để trao đổi hàng hóa. Ngược lại, cũng có nhiều quốc gia biết đến biển Chămpa; các đảo gần bờ và xa bờ của vùng biển Chămpa đều được tìm hiểu rõ thuộc tính để tránh khi gió bão hoặc được cứu giúp khi hoạn nạn.

Những di chỉ khảo cổ dọc bờ biển phía Nam có niên đại khoảng thế kỷ I - VI cho thấy cư dân Óc Eo có nhiều sản phẩm đem trao đổi giữa các cảng biển từ Án Độ đến nam Trung Hoa; các cảng thị của Óc Eo nối với con đường tơ lụa trên biển Đông Nam Á, tạo thành hệ thống giao thương rộng mở giữa các quốc gia, vào sâu trong đất liền vùng nam bán đảo Trung Án. Đường bộ, đường sông và đường biển tạo thành hệ thống giao thông thuận lợi và đồng bộ trên vùng đất văn hóa Óc Eo.

II- THỜI KỲ ĐẦU PHONG KIẾN ĐỘC LẬP TỰ CHỦ (THẾ KỶ X - XVI)

1. Bởi cảnh lịch sử

Từ thế kỷ X trở đi, cùng với việc giành lại độc lập, nền văn hóa của người Việt cũng bước vào kỷ nguyên độc lập. Thời kỳ đầu, các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê đặt nền móng, từ thế kỷ XI các vương triều Lý, Trần, Hồ, Lê Sơ bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt, sau những cuộc kháng chiến chống

quân Hán, Tống, Mông - Nguyên Minh xâm lược và đô hộ, nhà nước Đại Việt khẳng định chủ quyền quốc gia dân tộc của mình như *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi đã ghi:

“*Cõi bờ sông núi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.*

Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước;
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương”¹.

Cương vực lãnh thổ Đại Việt kéo dài vào phía Nam, từ đất liền đến tất cả các hải đảo ven bờ bao gồm hàng nghìn hòn đảo trên vịnh Bắc Bộ trở xuống. Nền văn hiến qua các triều đại càng được phong phú thêm, có nhiều vương triều kéo dài hàng trăm năm, đưa nền văn minh Đại Việt phát triển. Công thương nghiệp cũng được chú trọng, từng bước thiết lập những tuyến giao thương từ nội địa đến các nước lân cận. Hoạt động buôn bán, trao đổi với các nước qua đường bộ, đường sông, đường biển ngày càng mở rộng. Cửa biển Vân Đồn sớm trở thành trung tâm giao thương lớn nhất cả nước. Cùng với giao thương, nhiều loại hình nghệ thuật mang đặc trưng tính cách Việt phát triển đồng đều và tạo thành những chuẩn mực mới. Các tôn giáo và các

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.II, tr.282.

dòng tư tưởng khác nhau được tự do phát triển, cả 3 tôn giáo lớn là Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo đều có cơ hội phát triển trong quốc gia Đại Việt, trong đó Nho giáo đến thế kỷ XV ảnh hưởng mạnh nhất. Việc giữ gìn chủ quyền lãnh thổ và bảo vệ quyền lực trung ương của các triều đại trong giai đoạn này cũng đạt hiệu quả cao nhất.

2. Thực thi chủ quyền biển, đảo trong thế kỷ X

Sau hơn một ngàn năm đấu tranh chống phong kiến phương Bắc đô hộ, đến đầu thế kỷ X nhân lúc nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ, cai quản vùng đất phía nam. Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo lên thay. Từ năm 907, ta đã giành lại nền tự chủ của dân tộc, nhưng trên danh nghĩa vẫn còn phụ thuộc nhà Đường. Đặc biệt là khi nhà Hán lên thay thì nguy cơ xác lập lại chế độ cai trị của nhà Hán là rất gần. Năm 938, vua Hán sai Hoằng Tháo chỉ huy đạo quân sang xâm lược Đại Việt, cho thủy quân tiến vào cửa sông Bạch Đằng, hòng lập lại chính quyền đô hộ.

Sông Bạch Đằng có địa thế rất hiểm yếu. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "Ngô Quyền nghe tin Hoằng Tháo sắp đến, bảo tướng tá rằng: "Họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vật nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ

nhân khi nước triều lén tiến vào trong hàng cọc, bấy giờ ta dễ bê chế ngự. Không kể gì hơn kể ấy cả”¹.

Ngô Quyền mang thủy quân vượt biển, xây đồn trại ở vùng Lương Xâm (nay thuộc quận Hải An, thành phố Hải Phòng) bài binh bố trận trên sông Bạch Đằng rồi khiêu chiến dụ địch vào trận địa cọc.

Hoàng Tháo quả nhiên trúng kế, khi nước triều rút, bãi cọc nhô lên, quân ta từ các phía ồ ạt tấn công làm cho địch hoảng hốt, bỏ chạy; chiến thuyền quân Hán “đều vướng vào cọc mà đắm, rồi rít tan vỡ, quân lính chết đuối quá nửa. Quyền thừa thắng đuổi theo đánh, bắt được Hoàng Tháo”². Trận chiến chỉ trong ngày thủy triều đã toàn thắng. Chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng đã mở đầu nền độc lập tự chủ hoàn toàn của nước ta sau hàng ngàn năm Bắc thuộc.

Các cửa biển, lạch sông ngoài việc góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm còn là nơi sinh cơ lập nghiệp của cư dân với nghề đánh bắt, khai thác thủy, hải sản như làm muối, làm mắm, đi câu... Cư dân sống trên miền duyên hải, cửa sông, cửa biển quen với sóng, gió, bão, thủy triều, đảo gần, đảo xa, bãi ngầm, bãi cạn..., nắm rõ quy luật của sông, biển không chỉ phục vụ mưu sinh, mà còn sử dụng bờ biển và đảo làm nơi che chắn cho con người, góp phần bảo vệ quê hương đất nước, nhất là khi

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2009, tr. 119.

có nạn xâm lăng, vùng đất này lại giúp bày binh bố trận, đánh tan tàu thuyền của quân xâm lược...

3. Thực thi chủ quyền biển, đảo trong các thế kỷ XI - XVI

Trong khoảng 5 thế kỷ đầu của thời kỳ độc lập tự chủ, các vương triều phong kiến Đại Việt chú trọng đến kinh tế biển, chủ yếu là khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, vừa phục vụ cho cuộc sống, vừa để phục vụ thương mại và sử dụng các điều kiện tự nhiên của biển trong công cuộc bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Về kinh tế - xã hội, bắt đầu từ triều Lý, kinh tế biển gắn với hoạt động thương mại được chú ý, biểu hiện qua một giai đoạn hưng thịnh của thương cảng Vân Đồn (Quảng Ninh). Thời Lý đã thiết lập trang, thời Trần thiết lập trấn, thời Lê đặt tuần kiểm ở các xứ cửa biển, các đồn, đảo,... để quản lý biển, thu thuế của các tàu thuyền nước ngoài qua lại vùng biển.

Những năm 1171 - 1172, vua Lý Anh Tông đích thân đi xem xét biên cương, vùng biển phía Nam, phía Bắc. Thời kỳ này đã xuất hiện tác phẩm *Nam Bắc phân giới địa đồ* ghi chép về hình thế núi sông, cương vực đất nước. Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc gia đã được các vua Lý chú trọng cả trên biên cương và các vùng biển, đảo.

Nhà Trần rất quan tâm đến việc khai thác các sản vật của biển để phục vụ đời sống, nhất là nghề làm

muối, đặt ra danh hiệu quan trông coi nghề muối và phong thưởng đất để làm muối. Tương truyền bà Nguyễn Thị Nguyệt Ánh, phi tần của vua Trần Anh Tông vốn là một con gái của một gia đình làm muối, sau khi mất được phong đất ở khu vực Diêm Điền (Thái Bình) và được nhân dân tôn là Bà Chúa Muối là minh chứng ngành nghề gắn với biển đã phát triển ở Đại Việt từ những thế kỷ đầu thời độc lập tự chủ.

Cũng trong thời Lý - Trần, công cuộc khẩn hoang đất ven biển được quan tâm. Để quản lý tốt hơn hải phận của mình, nhà Trần chia miền ven biển Đại Việt thành hai khu vực là Hải Đông và Hải Tây. Các sản vật khác được khai thác từ biển như đánh bắt cá và làm nước mắm, khai thác tổ yến và một số loài thân mềm có giá trị (như ốc hương, ốc xà cừ, ốc tai tượng, v.v.) có truyền thống lâu đời vẫn tiếp tục phát triển.

Nhà Trần giao nhiệm vụ bảo vệ các vùng biên giới cho các trọng thần. Trần Hưng Đạo phụ trách hướng Lạng Sơn; Trần Nhật Duật phụ trách hướng Tuyên Quang; Trần Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn, bảo vệ hướng biển đông bắc. Năm 1349, nhà Trần nâng vị thế trang Vân Đồn lên thành một trấn trực thuộc triều đình với nhiệm vụ tổ chức bảo vệ vùng biển đông bắc và quản lý việc thông thương với nước ngoài.

Trong đánh giặc giữ nước, nhà Trần ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, trong đó có

chiến thắng trên cửa sông Bạch Đằng năm 1288. Khi đạo quân thủy do Ô Mã Nhi thống lĩnh rút về qua sông Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo quyết định áp dụng kế sách của Ngô Quyền năm xưa để tiêu diệt quân xâm lược. Nghiên cứu kỹ lưỡng quy luật thủy triều của sông Bạch Đằng để vạch ra thế trận cọc và bố trí mai phục quân Nguyên, Trần Hưng Đạo đã nhử thủy quân của giặc vào trận địa, khi nước triều rút, quân Trần tiến hành truy kích dồn địch vào bãy cọc và tiêu diệt quân xâm lược.

Thời Lê Sơ, nhất là dưới thời Lê Thánh Tông, đến nửa sau thế kỷ XV, nhà nước phong kiến Đại Việt phát triển thịnh vượng. Cương vực lãnh thổ quốc gia Đại Việt được đề cao trong chính sách của vương triều, các vấn đề liên quan đến biển đảo được chú trọng. Các vua Lê rất chú trọng đến thương mại, thể hiện qua việc định lệ cho người nước ngoài được đến buôn bán ở Vân Đồn, Vạn Ninh, Cần Hải, Hội Trào, Hội Thống, Thông Lĩnh, Phú Lương, Tam Kỳ, Trúc Hòa. Các cảng thị như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn... đã trở thành những nơi trung chuyển hàng hóa trong vùng biển tây nam Thái Bình Dương, là mắt xích quan trọng trong mạng lưới hải thương từ Á sang Âu và ngược lại¹.

1. Trần Đức Anh Sơn: "Biển đảo là không gian sinh tồn, là hành lang văn hóa của người Việt", <http://hoangsa.danang.gov.vn/index.php/2012-09-05.04-20-02/>

Song song với việc khai thác các nguồn lợi biển phục vụ cho vương triều, các vua Lê cũng luôn quan tâm đến việc củng cố an ninh quốc gia, trong đó bộ *Quốc Triệu hình luật* thời Hồng Đức được xem như là bộ luật tổng hợp được áp dụng trên nhiều lĩnh vực, kể cả đối với những quan chức làm việc ở các cửa khẩu, các xứ.

Việc liên quan nhiều nhất đến chủ quyền quốc gia Đại Việt trên đất liền cũng như trên biển được vương triều chỉ dụ và các địa phương phải tuân theo; từ đó việc vẽ bản đồ thể hiện ruộng đất, hình thế, đường sá các địa phương đã được chú trọng. Năm 1469, nhà Lê Sơ xác lập bản đồ các phủ, huyện, châu thuộc 12 thừa tuyên và phủ Trung Đô. Vua Lê Thánh Tông ra chỉ dụ soạn vẽ *Hồng Đức bản đồ* từ những năm 1460, đến năm Hồng Đức 21 (năm 1490), Lê Thánh Tông ban hành *Bản đồ Thiên hạ* (*Bản đồ Hồng Đức*) trên cơ sở bản đồ do các thừa tuyên gửi về. *Bản đồ Hồng Đức* gồm 15 tấm (1 bản đồ cả nước, 1 bản đồ phủ Trung Đô, 13 bản đồ các thừa tuyên với 52 phủ, 178 huyện, 50 châu). Trên bản đồ vẽ hình thế núi sông tổng quát, vị trí các phủ, huyện, châu, danh lam thang cảnh, ngoài phần vẽ còn có thuyết minh và chú giải bản đồ.

Đây là bộ bản đồ địa lý đầu tiên của nhà nước phong kiến Đại Việt, làm cơ sở cho các thời kỳ sau tiếp tục vẽ bản đồ từng địa phương. Trong bộ *Bản đồ Hồng Đức*, trên bản đồ thừa tuyên Thuận Hóa và thừa tuyên

Quảng Nam có ghi tên gọi Biển Đông; bản đồ thừa tuyên Quảng Nam ở ngoài khơi có ghi “Bãi Cát Vàng” tức Hoàng Sa, Trường Sa - lần đầu tiên có tên quần đảo trong quốc đồ - khẳng định chủ quyền Đại Việt đối với toàn bộ vùng biển cương hải đảo.

Nghề cá tiếp tục phát triển ở những nơi mà hoạt động của con người gắn với các hệ sinh thái và các tài nguyên biển. Các làng chài, làng cá, làng mắm phát triển dọc bờ biển miền duyên hải Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, là những hoạt động sản xuất tự nhiên của cư dân miền biển, đồng thời khẳng định sự hiện diện của cư dân Đại Việt, khẳng định chủ quyền biển đảo quốc gia Đại Việt.

Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi: nước mắm là vật cống của Đại Việt sang triều Tống dưới thời Lê Hoàn¹. Thực tế từ thế kỷ XV, nghề làm nước mắm đã rất phổ biến, kỹ thuật chế biến đã phát triển và được hoàn thiện về chất lượng. Nước mắm làm từ cá biển, là một loại gia vị, đồng thời cũng là một thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao trong bữa ăn hằng ngày của mỗi gia đình cư dân Việt.

Sản vật biển, đảo luôn là sản vật quý hiếm, phải dày công sức mới có được, thậm chí phải hiểm nguy đến tính mạng ngoài khơi xa mới đem về được. Tuy không phải là

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, t.1, tr.177.

nghề mưu sinh, nhưng để có sản vật quý từ biển, đảo tiến vua, ngư dân thời Đại Việt phải làm chủ được biển, đảo, nắm bắt được nguồn sản vật biển và cả những thuận lợi khó khăn của những hải trình.

III- THỜI KỲ TRỊNH - NGUYỄN PHÂN TRANH, (THẾ KỶ XVII - XVIII)

1. Bối cảnh lịch sử

Giữa thế kỷ XVI (năm 1558), Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng Thuận Hóa, mở mang xứ Đàng Trong, dần tạo thành thế đối trọng với Đàng Ngoài, làm cho cương vực quốc gia Đại Việt được hoàn thiện. Cũng từ đó, cuộc Nam tiến mở mang bờ cõi thế kỷ XVII đã giúp cho người Việt thực sự nhìn xa ra biển, phát hiện thêm những vùng biển mới, nhận ra không gian sống mới.

Vương triều Lê - Trịnh thực thi nhiều chính sách trong các thế kỷ giao thời này, trong đó đất nước hơn 200 năm không có giặc ngoại xâm, với thể chế độc đáo: song song tồn tại bộ máy quyền lực của vua và chúa; đồng thời tạo ra thế đối lập (cũng đồng thời tạo tính cạnh tranh) để phát triển ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vừa lo chống lại những cuộc chinh phạt của Lê - Trịnh từ Đàng Ngoài, vừa củng cố quyền lực và mở nước về phương Nam. Đặc biệt là những người kế vị ông, từ Nguyễn Phúc Nguyên trở

đi, đã có tầm nhìn hướng biển mang tính chiến lược. Từ năm 1630, Lũy Tháp hệ thống thành lũy được xây dựng kiên cố, vững chắc, dựa vào địa thế hiểm trở của tự nhiên, trải dài từ núi Đầu Mâu đến cửa sông Nhật Lệ để ngăn chặn quân Trịnh từ phía Bắc, làm chỗ dựa mở đất về phương Nam cho đến tận vùng cực nam Trung Bộ hiện nay. Việc vươn ra biển, xác lập chủ quyền của mình ở những đảo ven bờ và xa bờ (trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ngoài Biển Đông) trở nên quan trọng và tất yếu.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, ở tận cùng Đàng Trong lại có Mạc Cửu dâng mảnh đất Hà Tiên mà ông có công khai phá, nộp cho chúa Nguyễn (tháng Tám năm Mậu Tý, 1708) và ông được chúa Nguyễn trọng dụng, phong cho làm Tổng binh trấn Hà Tiên.

Các chúa Nguyễn mở đất và phát triển kinh tế Đàng Trong (1558 - 1775) đúng vào lúc các nước tư bản phương Tây đang khao khát tìm kiếm thị trường và tranh chấp thuộc địa. Đó là một thời cơ lớn nhưng cũng là một thách thức nghiệt ngã đối với vận mệnh dân tộc trước họa ngoại xâm mới từ phương Tây.

2. Xác lập trong thực tế chủ quyền Bai Cát Vàng (Hoàng Sa, Trường Sa)

Ở Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều chú trọng giao thương với nước ngoài, tàu thuyền các nước Trung Hoa, Nhật Bản,

Bồ Đào Nha, Hà Lan, Tây Ban Nha,... đến các thương cảng của Việt Nam để trao đổi, mua bán hàng hóa, tránh bão, tiếp thêm nước ngọt... Người Việt thời chúa Nguyễn còn đóng tàu bán cho người Hoa, người Xiêm để buôn bán và cả thuyền chiến.

Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn đưa dân đi mở mang, khai phá các vùng đất mới, xác lập và thực thi quản lý nhà nước đối với các vùng đất Đàng Trong từ đất liền đến hải đảo. Các chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tân từ năm 1635 đã rất quan tâm đến việc tổ chức các đội Hoàng Sa và Bắc Hải để khai thác nguồn lợi thiên nhiên ở quần đảo Hoàng Sa.

Trong khi đó, ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh Căn dưới triều vua Lê Hy Tông lệnh cho nho sinh Đỗ Bá Công Đạo soạn *Toản tập Thiên Nam tú chí lộ đồ thư* (năm 1686) gồm 4 quyển vẽ hình thế núi sông, đường bờ biển và các đảo, trong đó lần đầu tiên thể hiện lộ đồ từ Thăng Long đến Chiêm Thành. Sách lúc đầu có tên là *Tú chí lộ đồ* - bản đồ vẽ đường đi bốn phía, gồm 4 quyển, mỗi quyển gồm các bản đồ kèm theo chú dẫn: quyển 1 là *Tự Thăng Long chí Chiêm Thành quốc* gồm bản đồ và chỉ dẫn đường đi từ kinh đô Thăng Long đến nước Chiêm Thành; lời chú về Hoàng Sa nằm trong quyển này; quyển 2 là *Kinh kỳ chí Khâm châu, Niệm châu* ghi chép về đường đi từ kinh đô Thăng Long đến châu Khâm và châu Niệm ở Quảng Đông (Trung Quốc);

quyển 3 là *Tự Phụng Thiên chí Quảng Tây, Vân Nam* ghi chép về đường đi từ phủ Phụng Thiên (Việt Nam) đến Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc); quyển 4 là *Tự kinh thành chí Bắc quan môn* ghi chép về đường đi từ Thăng Long đến ải Bắc (Lạng Sơn). Trong quyển 1 có vẽ hình dải cát ở giữa biển nằm ở ngoài khơi phủ Quảng Nghĩa, ngang với cửa Đại Chiêm (cửa Đại) ở phía bắc, cửa Sa Kỳ ở phía nam, với tên Nôm là Bãi Cát Vàng. Lời chú giải trên bản đồ ghi rõ: “*Giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm đứng đựng giữa biển,...*”¹.

Địa danh Bãi Cát Vàng xuất hiện tiếp theo trên *Giáp Ngọ Bình Nam đồ* do Đoan Quận công Bùi Thế Đạt vẽ dâng chúa Trịnh năm Giáp Ngọ (năm 1774) khi ông giữ chức Đốc trấn Nghệ An, phục vụ cho cuộc Nam tiến của chúa Trịnh năm đó. Trên bản đồ, Bãi Cát Vàng được vẽ tượng trưng bằng hình bầu dục nằm giữa cù lao Chàm và cù lao Ré (được vẽ dưới dạng những quả núi) bên ngoài bờ biển huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa (nay là tỉnh Quảng Ngãi). Địa danh Bãi Cát Vàng xuất hiện lần thứ ba trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (năm 1776). Lê Quý Đôn mô tả về quần đảo san hô gọi là Đại Trường Sa, trong

1, 2. Theo Trần Đức Anh Sơn (Chủ biên): *Tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, tr.74, 73.

đó có ghi: “Trong các đảo có bãi cát vàng, dài khoảng hơn 30 dặm rộng lớn bằng phẳng, nước trong vắt nhìn tận đáy”¹.

Lê Quý Đôn ghi chép khá đầy đủ trong *Phủ biên tạp lục* về việc xác lập và thực thi chủ quyền của các chúa Nguyễn đối với biển đảo, đặc biệt là những mô tả về các hải đội Hoàng Sa và Bắc Hải hoạt động quản lý và khai thác vùng biển từ quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho đến toàn bộ vùng biển phía Nam tới Bình Thuận, Côn Lôn, Hà Tiên... *Phủ biên tạp lục* cho biết, từ thế kỷ XVII: “Họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Lấy được hóa vật của tàu, như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiết, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sú, đồ chiêm, cùng là kiếm lượm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo (Thuận An), đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trả về... Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao

1. Theo Trần Đức Anh Sơn (Chủ biên): *Tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa*, Sđd, tr.78

nhiêu suất... Lệnh cho đi chiếc thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên... ”¹.

Từ khi thành lập đội Hoàng Sa, hằng năm người của đảo Lý Sơn được tuyển mộ làm binh, phu đi khai thác và bảo vệ Hoàng Sa và Trường Sa. Mỗi cuộc đi ra biển vô cùng khó khăn, nhất là ra đảo ngoài khơi xa như Hoàng Sa. Tương truyền, mỗi người lính trong đội Hoàng Sa khi đi làm nhiệm vụ phải chuẩn bị cho mình một đôi chiếu, 7 nẹp tre và 7 sợi dây mây để nếu không may xấu số bỏ mạng trên biển thì sẽ dùng để bó xác thả xuống biển. Nghi lễ “cúng thê lính” được tổ chức theo quan niệm của người dân là làm những hình người bằng giấy hoặc bằng bột gạo và dán giấy ngũ sắc, làm thuyền bằng thân cây chuối, đặt hình nộm lên để làm giả những đội binh thuyền Hoàng Sa đem tế tại đình, tế xong đem thả ra biển, với mong muốn đội thuyền kia sẽ chịu mọi rủi ro thay cho những người lính của đội Hoàng Sa, đồng thời tạo niềm tin cho người lính làm hoàn thành nhiệm vụ theo lệnh vua, mong muốn họ được bình an trở về quê hương, bản quán.

Lễ khao lề thê lính Hoàng Sa là lễ hội diễn ra vào tháng hai và tháng ba âm lịch. Nghi lễ có 3 ban thờ đặt

1. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.155.

đồ tế như thịt heo, gà, muối, bánh khô, bài vị các cai đội và chiến sĩ Hoàng Sa; trước các ban thờ là 5 mô hình thuyền câu (loại thuyền đội Hoàng Sa dùng đi biển). Ban tế tự đình làng tổ chức lễ tế thần vào đêm trước và tổ chức lễ cầu an cho vong linh các chiến sĩ đội Hoàng Sa. Lễ được tổ chức ngoài sân đình, trước Âm Linh tự, do các tộc họ cùng thày pháp thực hiện nghi thức bắt ấn trừ tà, làm phép để an vị các vong linh chiến sĩ Hoàng Sa, sau đó đọc văn tế. Tiếp theo nghi thức tế tại sân đình là nghi thức thả thuyền tế trôi ra biển, cầu cho vong linh những người lính trong đội Hoàng Sa xưa được siêu thoát và cầu mong cuộc sống yên bình cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng.

Lễ khao lê thế lính Hoàng Sa được tổ chức kết hợp với các sinh hoạt văn hóa như: hội hoa đăng, hát bội, múa lân, lễ rước và lễ hội đua thuyền tứ linh truyền thống. Vào những ngày này, người dân địa phương còn thực hiện đắp và dọn các ngôi mộ gió của các chiến sĩ hải đội Hoàng Sa (mộ được đắp bằng đất sét giả cốt người để con cháu thờ cúng tưởng nhớ) và truyền cho nhau câu ca:

“*Hoàng Sa trôi nước mênh mông,
Người đi thì có mà không thấy về.
Hoàng Sa mây nước bốn bề,
Tháng hai - ba khao lê thế lính Hoàng Sa*”.

3. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Năm 1585, bọn cướp biển Hiển Quý đi năm chiếc thuyền lớn đến đậu ở Cửa Việt (Quảng Trị) để cướp bóc ven biển. Chúa Tiên sai hoàng tử thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên chỉ huy mười chiếc thuyền con thảng đến Cửa Việt đánh tan hai chiếc. Bọn Hiển Quý sợ hãi tháo chạy. Từ đó giặc biển im hơi¹.

Thế kỷ XVI, XVII và những năm đầu thế kỷ XVIII, thủy quân nhà Nguyễn cũng đánh thắng hạm đội của thực dân Tây Ban Nha, Hà Lan. Trong trận thủy chiến ngày 07/7/1643, chúa Nguyễn Phúc Lan và Thái tử Nguyễn Phúc Tân dẫn 50 thuyền chiến tiến thẳng ra cảng Eo, Thừa Thiên. Ngay khi nghênh chiến, thủy binh của chúa Nguyễn lao thẳng vào tấn công. Bằng số lượng vượt trội, chiến thuyền của chúa Nguyễn bao vây các pháo hạm Hà Lan, quân chúa Nguyễn tràn lên boong chiến hạm Hà Lan bẻ bánh lái, chặt gãy cột buồm, khiến chiến hạm này bị tê liệt, dồn địch vào đường cùng phải cho châm lửa đốt kho thuốc súng, khiến tàu nổ tung, hai chiến hạm khác bỏ chạy và bị truy đuổi khiến 1 chiếc đâm vào đá ngầm chìm nghỉm.

Cuộc chiến đấu chống tàu thuyền nước ngoài xâm lấn, cướp bóc ven biển xứ Đàng Trong từ thời các chúa

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, t.1, tr.123.

Nguyễn đến thời các vua Nguyễn sử sách ghi lại khá nhiều, trong đó có trận đánh phá giặc Ô Lan (tức Hà Lan) diễn ra vào năm 1644 tại Cửa Eo (cửa Thuận An ngày nay) của Nguyễn Phúc Tân. Sự kiện ấy được ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn.

Đại Nam thực lục viết: “Bấy giờ giặc Ô Lan đậu thuyền ngoài biển cướp bóc lái buôn. Quan quân biển báo tin. Chúa Thượng đang bàn kế đánh dẹp. Thế tử Nguyễn Phúc Tân mật báo với Chuồng cơ Tôn Thất Trung ước đưa thủy quân ra đánh, Trung lấy cớ chưa bẩm mệnh nên ngàn ngờ chưa quyết. Thế tử đốc xuất chiến thuyền của mình tiến thẳng ra, Trung bất đắc dĩ cũng đốc xuất binh thuyền theo đi. Đến cửa biển thì binh thuyền của Thế tử đã ra ngoài khơi. Trung lấy cờ vẫy lại nhưng Thế tử không quay lại. Trung bèn giục binh thuyền tiến theo. Chiếc thuyền trước sau lướt nhanh như bay. Giặc trông thấy cả sợ, nhắm thẳng phía đông mà chạy, bỏ rơi lại một chiếc thuyền lớn. Thế tử đốc quân vây bắn. Tướng giặc thế cùng phóng lửa tự đốt chết. Thế tử bèn thu quân về.

Chúa mới nghe tin Thế tử đi có một mình cả sơ, bèn đốc xuất đại binh tiếp ứng. Vừa tới cửa biển, xa trông khói đen bốc mù trời kíp ra lệnh cho các quan trên tiến lên. Tới khi được tin thắng trận Chúa mừng lắm, kéo quân về hải đình để chờ. Thế tử đến bái yết, Chúa giận trách rằng: “Con làm Thế tử sao con không giữ mình?”.

Lại thiết trách Trung về tội không bẩm mệnh. Trung cúi đầu tạ tội hồi lâu; rồi nhân khen ngợi oai phong anh dũng của Thế tử không ai kịp được. Chúa cười nói rằng: “Trước kia tiên quân ta [tức chúa Tiên] đã từng đánh phá giặc biển, nay con ta cũng lại như thế ta không lo gì nữa. Bèn trọng thưởng cho, rồi khiến xa giá về cung” [lúc ấy ở Kim Long]¹.

Tập san *Sử Địa* số 29, “Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa”, xuất bản ở Sài Gòn tháng 1, 2, 3 năm 1975 trích một đoạn nhật ký của Jean Gobyn - một thủy thủ người Hà Lan có tham gia và chết hụt trong trận này cho biết: “Ngay từ đầu chiếc tàu chỉ huy đã bị trúng đạn, bốc cháy, chiếc thứ hai bỏ chạy và phải đá ngầm chìm nốt, chiếc còn lại chạy thoát về đảo Perles (?)”².

Tiếng vang của trận đánh giặc Hà Lan còn vọng mãi đến mấy chục năm sau. Trong hồi ký của linh mục Vachet - người đến Đà Nẵng Trong 30 năm sau đó, có đoạn viết: “Các tàu Hà Lan bị tiến công bởi 30 hoặc 60 tàu Đà Nẵng Trong ở cửa Song Giang [Sông Hương?] dưới sự chỉ huy của Thái tử Đà Nẵng Trong. Vì không có gió, Hà Lan gặp bất hạnh, tàu lớn nhất cháy, nổ tung, chiếc thứ hai tự vỡ vì va vào đá. Chỉ có chiếc nhỏ nhất là chạy thoát”³.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Sđd, t.2.

2. Tập san *Sử Địa*, số 29, Sài Gòn, 1975, tr.48.

3. G. Taboulet: *La Geste Francaise en Indochine*, Tome I, Paris, 1955.

Thương nhân Anh quốc sau nhiều lần thăm dò thị trường Đàng Trong đều thấy bất lợi vì sự cạnh tranh của Hoa thương, nên quyết định dùng vũ lực để đánh chiếm. Năm 1702, đem hơn 200 quân đánh chiếm Côn Đảo nhằm đặt cơ sở quân sự và thương mại ở vùng Biển Đông để gây ảnh hưởng lâu dài. Nhưng quân đội của chúa Nguyễn đánh tan các thuyền chiến của Anh, ngăn chặn được sự chiếm đóng của người Anh ở Côn Đảo.

Thời kỳ Tây Sơn (thế kỷ XVIII), Nguyễn Huệ đã tổ chức phát triển mạnh kinh tế biển, xây dựng được một đội quân thủy hùng mạnh vào bậc nhất ở Đông Nam Á. Quân thủy Tây Sơn đã nhiều lần vào Nam ra Bắc đánh đổ hai tập đoàn phong kiến chúa Trịnh (Đàng Trong) và chúa Nguyễn (Đàng Ngoài). Chính quyền Tây Sơn tiếp tục thực thi chủ quyền và vai trò nhà nước trong quản lý quốc gia lãnh thổ. Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng Hoàng đế, năm 1786 đã phái Hội Đức Hầu là cai đội Hoàng Sa, chỉ huy 4 chiếc thuyền câu vượt biển ra Hoàng Sa làm nhiệm vụ như cũ. Ngoài ra còn có các đội Quế Hương, Đại Mạo, Hải Ba cũng được giao nhiệm vụ hoạt động trong Biển Đông. Chính quyền Tây Sơn yêu cầu các thuyền của đội Hoàng Sa phải mang biển hiệu thủy quân và nhắc nhở không được lấy danh nghĩa thủy quân mà làm càn, bắt nạt dân làm muối và đánh cá¹.

1. Xem Trần Công Trục: *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội, 2012.

IV- THỜI KỲ NHÀ NGUYỄN (NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX)

1. Bối cảnh lịch sử

Từ lâu các thương nhân, giáo sĩ phương Tây, trong đó có thương nhân và giáo sĩ người Pháp, đã có mặt ở Việt Nam để tìm kiếm thị trường và vùng đất mới để truyền đạo. Sau khi bị đẩy ra khỏi thuộc địa chung với Anh ở Ấn Độ, tư bản Pháp đã ra sức tìm kiếm thuộc địa mới ở miền Viễn Đông. Năm 1769, Hội Truyền giáo của Pháp ở nước ngoài được thành lập. Tư bản Pháp cấu kết với Giáo hội để tiến hành tìm kiếm thị trường và thuộc địa các quốc gia phong kiến phương Đông, trong đó có Việt Nam.

Năm 1802, nhà Nguyễn được thiết lập. Nửa đầu thế kỷ XIX, các vương triều Nguyễn từ đời Gia Long đến đời Minh Mạng, Thiệu Trị và những năm đầu thời Tự Đức đã cho thi hành nhiều chính sách đối nội và đối ngoại nhằm củng cố, phát triển quốc gia về chính trị, kinh tế, văn hoá, quốc phòng. Trong lúc đó, thực dân Pháp tìm đủ mọi cách để mở cửa Việt Nam, từng bước can thiệp vào nội tình đất nước, khêu khích bằng quân sự, đưa ra yêu sách tự do truyền đạo, tự do buôn bán, đưa ra chiêu bài ngoại giao hữu hảo, tìm nguyên cớ cho cuộc chiến tranh thôn tính Việt Nam.

2. Nhà Nguyễn thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, các vua Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đã củng cố nền thống nhất quốc gia nước Đại Nam, thực hiện nền hành chính mới quy củ trên toàn bộ đất nước từ Bắc vào Nam, kể cả các vùng hải phận, đảo gần, đảo xa.

Việc quản lý hành chính các địa phương, nhất là các vùng biển, đảo được duy trì thường xuyên, liên tục và ổn định trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, nhằm đo đạc các hải trình, thu thuế trong vùng. Việc đo đạc thủy trình chủ yếu giao cho thủy quân thực hiện. Quốc sử quán triều Nguyễn tổ chức biên soạn nhiều công trình lịch sử, địa lý như: *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam nhất thống toàn đồ*...

Triều Nguyễn thời Minh Mạng còn đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng ven biển. Theo chính sách của triều đình, Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ trong những năm 1828 - 1829 đã chiêu mộ dân để tổ chức đắp đê, lấn biển, lập ấp khai sinh các vùng đất mới như Kim Sơn (Ninh Bình), Tiên Hải (Thái Bình) và một số vùng đất khác ở Nam Định.

Năm 1837, vua Minh Mạng ra chỉ dụ cho bộ Công: “Cửa bể Thuận An là nơi thiết yếu vùng bể, ở ngay nách

Kinh đô. Trước đây thuyền bè ra vào phải căn cứ vào văn thư của đồn canh tại cửa bến ấy để báo lên thời không phải chậm trễ, nay thuận cho mé trước Kinh thành theo bờ biển đến thành Trấn Hải phải tùy chỗ mà đặt “Vọng lâu” (lâu trông xa), may cho cờ hiệu để thứ đệ truyền báo nơi nọ đến nơi kia, mỗi lâu phải đặt chức Suất đội, chức Thơ lại và binh lính đều ở trên lâu trông đi xa. Nếu thấy lâu ở dưới báo cờ hiệu sắc gì thời trên lâu kéo ngay hiệu cờ cũng theo màu sắc ấy, để tin được nhanh chóng, vậy Bình bộ và Công bộ phải bàn điều lệ để tâu lên”¹.

Về đối ngoại, ngay khi lên ngôi (năm 1802), vua Gia Long đã chọn Đà Nẵng làm nơi đón tiếp các sứ thần đến quan hệ ngoại giao, thương mại,... Từ đây, cảng Đà Nẵng trở thành hải cảng chính thức và duy nhất thực thi chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn với các nước đến quan hệ qua đường biển. Nhà Nguyễn có quan hệ thân thiện, hữu nghị với một số nước trong khu vực Đông Nam Á, tuy nhiên đối với các nước phương Tây, nhà Nguyễn chỉ cho tiếp tại Đà Nẵng với những điều kiện hết sức chặt chẽ, khắt khe tùy theo mối quan hệ, mà nguyên nhân của chính sách này là do hoạt động do

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, t.III, tr.264.

thám của tàu thuyền các nước phương Tây và các giáo sĩ ở nước ta.

Năm 1835, vua Minh Mạng ra đao dụ kiên quyết chỉ cho tàu phương Tây đậu tại cửa Hàn, còn các cửa biển khác không được vào. Các sứ thần phương Tây đến Đà Nẵng phải có đủ hai điều kiện, đó là phải có quốc thư của nước xin giao thương và lê vật mới được đón tiếp.

Năm 1837, vua Minh Mạng ban dụ: “Tấn Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam là nơi bờ biển quan trọng ở gần kinh kỳ, tàu thuyền nước ngoài qua lại, quan hệ không phải là nhỏ. Vậy chuẩn định: Từ nay phàm tàu thuyền nước ngoài bất kỳ đến khu tấn Đà Nẵng mà đậu nhở, thì không kể là dấu hiệu nước nào và là kiểu thuyền gì, viên tấn thủ ấy phải tự đến hỏi rõ tình hình. Nếu là việc quan trọng lập tức làm tờ tâu do đường trạm phi ngựa dâng lên, hoặc do lệ tối khẩn phát trạm đưa vào tâu. Còn các công việc tầm thường, cũng lập tức kể đủ duyên do tư vào bộ để chuyển tâu, khiến Trẫm sớm biết hết tình trạng, điều ấy rất là quan trọng. Cần phải hết lòng cẩn thận, nếu vẫn sơ suất như cũ và tâu báo chậm trễ, thì tất phải can vào quan lại nghị tội, hoặc nhân báo chậm mà đến nỗi làm lỡ công việc, thì phải trị tội thêm bậc không tha”¹.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, t.9, tr.666-667.

Đà Nẵng được chú trọng trong công tác tổ chức phòng thủ hơn là chú trọng trong công tác ngoại thương. Chủ trương và biện pháp giao thương chặt chẽ còn biểu hiện trong hoạt động ngoại giao diễn ra tại Đà Nẵng. Thông thường, tàu thuyền của sứ thần các nước đến cảng Đà Nẵng, có quốc thư và lễ vật xin đệ trình lên vua và các quan sở tại họ sẽ được cập cảng sau khi đã qua khám xét, được phép cử người lên bờ có sự giám sát của quan binh địa phương để mua những nhu yếu phẩm cần thiết như thực phẩm, nước uống, than củi,... những người còn lại phải ở trên tàu chờ các quan địa phương viết báo cáo xin ý kiến của nhà vua. Chỉ thị của vua thường đến sau 10 đến 15 ngày tính từ khi tàu cập cảng.

Với nước Anh, lần đầu tiên vào năm 1803, một phái đoàn Anh do Roberts với đủ điều kiện xin bang giao và xin nhượng đất ở Sơn Trà để lập phố buôn bán nhưng vua Gia Long không tiếp. Năm sau, Roberts trở lại lần thứ hai nhưng vẫn không đạt được mục đích. Đến lần thứ ba năm 1822, Crawfurd là thống đốc Xingapo được Toàn quyền Ấn Độ cử sang Việt Nam làm nhiệm vụ bang giao. Lần này mục đích của người Anh khiêm tốn hơn nhiều, chỉ xin được buôn bán như các nước khác chứ không đòi đất lập phố xá hay kho hàng nữa. Năm 1847, lợi dụng triều Nguyễn phẫn nộ về hai tàu chiến Pháp bắn phá Đà Nẵng, Thống đốc Anh ở Hồng Kông là Davis mang quốc thư của Nữ hoàng Anh Victoria gửi

Hoàng đế Việt Nam xin triều kiến để bàn việc ký một liên minh quân sự giúp Việt Nam chống Pháp tấn công xâm lược, phía Việt Nam nhượng cho Anh một pháo đài ở cảng Đà Nẵng để phòng vệ và trên pháo đài dựng cờ hai nước. Vua Thiệu Trị đã khước từ đề nghị này.

Với Pháp, năm 1817 đại tá Kergariou nhận lệnh của vua Louis XVIII đến Việt Nam xin được tái bang giao sau một thời gian dài gián đoạn do khó khăn của nước Pháp. Khi cập cảng Đà Nẵng, đoàn được chào mừng long trọng bằng 21 loạt đại bác nhưng do không mang quốc thư nên không được tiếp. Năm 1822, nước Pháp lại cử tàu Cléopâtre đến Việt Nam nhưng vẫn không được triều Nguyễn đón tiếp mặc dù có sự vận động tích cực của hai quan người Pháp là Chaigneau và Vannier được vua Gia Long tin dùng trong triều chính và đặt tên Việt là Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng. Năm 1824, nước Pháp lại cử đại tá Bougainville chỉ huy tàu chiến Thétis được trang bị vũ khí hùng hậu, có sự hộ tống của tàu chiến Espérance do trung tá hải quân Paul Nourguer de Camper đến Đà Nẵng với quyết tâm đạt được quan hệ thương mại. Tuy nhiên, do nước Pháp và nước Anh có quan hệ không tốt, năm trước nhà Nguyễn đã khước từ không tiếp sứ thần nước Anh cho nên nhà Nguyễn cũng khéo léo khước từ không tiếp người Pháp. Tuy nhiên, nhà Nguyễn đã ra chỉ dụ cho quan binh Đà Nẵng đón tiếp phái đoàn theo nghi lễ quốc gia, chu đáo, trọng thị. Tuy quyết tâm rất cao nhưng sứ mạng

của Bougainville cũng không đạt được như các phái đoàn khác nên đành nhổ neo rời khỏi Đà Nẵng. Từ đây, nước Pháp ráo riết chuẩn bị mọi mặt cho một phương thức ngoại giao mới - ngoại giao bằng vũ lực. Năm 1824, hai quan người Pháp là Chaigneau và Vannier buộc phải xin về nước. Năm 1825, Chính phủ Pháp đề nghị được đặt lãnh sự tại Việt Nam nhưng bị cự tuyệt.

Người Mỹ đến xin giao thương với Việt Nam vào năm đầu tiên dưới triều Minh Mạng (năm 1820) do thuyền trưởng White dẫn đầu đến Gia Định. Năm 1832, đặc sứ Edonod Roberta mang quốc thư của Tổng thống Andrew Jackson đến Vũng LáM (Phú Yên) xin bang giao và buôn bán, được Nguyễn Tri Phương thay mặt triều đình phối hợp với quan binh sở tại đón tiếp, thông báo cho Mỹ quan điểm giao thương của Việt Nam là việc vào Việt Nam buôn bán của Mỹ không trở ngại, nhưng phải theo các điều kiện: Tàu thuyền chỉ được vào cảng Đà Nẵng, tuân giữ điều luật trong nước và không được lập cơ sở trên đất liền. Quy định của nhà Nguyễn được phía Mỹ chấp thuận và cho thuyền cập cảng Đà Nẵng năm 1836. Tuy nhiên, đến năm Tự Đức thứ 3 (năm 1850), sau sự kiện Tư lệnh hải quân Mỹ John Percival chỉ huy tàu Constitution đến Đà Nẵng năm 1845 bắt con tin gây áp lực với triều đình đòi thả giám mục Lefèvre người Pháp bị giam tại Huế không thành, nên quan hệ trở nên lạnh nhạt và chấm dứt vào năm 1850.

Tháng 7/1803, Vua Gia Long cho lập lại đội Hoàng Sa, lấy cai cơ Võ Văn Phú làm thủ ngự của biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa. Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức cũng duy trì Hải đội Hoàng Sa làm nhiệm vụ lực lượng "đặc nhiệm" để bảo vệ chủ quyền. Đặc biệt dưới triều Nguyễn, các đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải được trao nhiệm vụ khai thác, tuần tiễu, thu thuế trên đảo và nhiệm vụ biên phòng bảo vệ hai quần đảo. Hai đội này liên tục hoạt động cho đến khi người Pháp vào Đông Dương.

Trong Châu bản của *Dai Nam thực lục chính biên* có nhiều bản tấu, phúc tấu, châu phê của vua, hay những chỉ dụ của các nhà vua về hoạt động của các hải đội Hoàng Sa, Bắc Hải, việc vãng thám, đo đạc, vẽ họa đồ Hoàng Sa, Trường Sa, cắm cột mốc, dựng bia, xây dựng chùa và nhiều hoạt động khác ở Hoàng Sa, Trường Sa.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ ghi chép khá đầy đủ các công văn (chiếu chỉ, tấu sớ, phiến dụ) của triều đình về các việc đã đem ra thi hành thuộc tất cả các bộ, phủ, viễn, ty, tự, giám,... trong nhiều tập đã chép lại hoạt động của triều đình ở Hoàng Sa, Trường Sa như việc dựng miếu, dựng bia đá, cắm cột mốc năm 1836 và lệ hàng năm phái binh thủy quân đi vãng thám, vẽ bản đồ.

Lịch triều hiến chương loại chí, quyển 5 nói về phủ Tư Nghĩa có Hoàng Sa, Trường Sa và mô tả khá kỹ các

sản vật: vô số yến sào (tổ chim yến), bầy chim kẽ hàng ngàn, hàng vạn, rất nhiều vật lạ, về ốc hoa (rắn) có thứ gọi là ốc tai voi, ốc xà cừ, đồi mồi... đồng thời ghi chép các chúa Nguyễn đặt đội Hoàng Sa gồm 70 người lấy người thôn An Vĩnh thay phiên, bổ sung vào, hằng năm cứ đến tháng ba nhận lệnh đi làm việc.

Đại Nam nhất thống chí cũng ghi chép tường tận về các mặt cương vực, lãnh thổ, hình thế, phong tục, cổ tích,... cho đến ruộng đất, hộ khẩu, nhân vật của từng địa phương. Trong quyển 6, tỉnh Quảng Ngãi đã viết về Hoàng Sa, Trường Sa với những hoạt động của đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa kiêm quản.

Các đội Hoàng Sa, Bắc Hải hoạt động mạnh và hiệu quả dưới thời vua Gia Long, cho đến đầu thập kỷ 20 của thế kỷ XIX thì được nhập vào đội thủy quân của triều Nguyễn. Những “hùng binh Hoàng Sa - Bắc Hải” đã trở thành thủy quân trong quân đội chính quy của triều đình, tham gia vào hoạt động thực thi và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam dưới triều Nguyễn.

Dưới thời Minh Mạng, ngoài các đội Hoàng Sa, Bắc Hải, tại vùng biển Tây Nam Bộ còn có các đội Hà Phú, Phú Cường đảm nhận hoạt động tuần tra, canh gác biển đảo. Nhà vua còn yêu cầu biên soạn bộ *Hải trình tập nghiệm* để phục vụ cho hoạt động tuần tra trên biển. Sách cung cấp những hiểu biết về bốn vấn đề chính: “Tóm tắt về mưa gió”, “Những điều kiêng kỵ khi

đóng tàu thuyền”, “Những điều kiêng kỵ khi chạy tàu” và “Tập nghiệm những việc đã qua”.

Trên các cửa sông ra biển, nhà Nguyễn đều đặt cơ quan kiểm soát tàu thuyền chặt chẽ: thành Trần Hải ở Thuận An (giữ sự bình yên cho vùng biển), các cửa tấn Thuận An, Tư Hiền, Cảnh Dương, Châu Mai (nay là cảng Chân Mây),... Theo kinh nghiệm từ các chúa Nguyễn, triều đình Huế luôn bố trí lực lượng thủy quân trên các “cửa tấn”, những nơi hiểm yếu để đủ sức gìn giữ an ninh cho vùng biển thuộc từng địa phương.

Những hoạt động của triều đình nhà Nguyễn đều được văn bản hoá thành châu bản hoặc các văn bản khác của chính quyền địa phương.

Tháng giêng năm Ất Hợi (năm 1815), vua Gia Long cử Phạm Quang Ânh thuộc đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa đo đạc thủy trình.

Năm 1816, vua Gia Long chính thức chiếm hữu đảo Hoàng Sa, ra lệnh cắm cờ trên đảo. Dựa trên thực tế đó, sau này Khâm sứ Pháp J. Brévié đã cho thành lập cơ quan hành chính quản lý quần đảo Hoàng Sa và dựng trên quần đảo một tấm bia có dòng chữ “Cộng hòa Pháp - Vương quốc An Nam - quần đảo Hoàng Sa, 1816”.

Đến đời vua Minh Mạng, thủy quân được tổ chức quy củ, nhiệm vụ ngoài đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ còn cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. *Đại Nam nhất thống chí*, đã ghi chép rằng, trước năm Minh Mạng thứ 16 (1835), nhà vua sai

quân lính ra dựng bia đá làm dấu thay nơi phía tây nam đảo có ngôi miếu, trên bia khắc bốn chữ “Vạn Lý Ba Bình”. Như thế nghĩa là trước thời Minh Mạng đã có việc khắc bia, dựng miếu rồi.

Năm Minh Mạng thứ 14 (năm 1833), vua Minh Mạng chỉ thị cho Bộ Công phái người ra Hoàng Sa dựng bia chủ quyền và từ năm Minh Mạng thứ 17 (năm 1836), cứ hàng năm cử người ra Hoàng Sa ngoài việc đo đạc thuỷ trình, vẽ bản đồ còn cắm cột mốc, dựng bia.

Năm 1834, vua Minh Mạng sai giám thành vệ đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng hơn 20 thủy quân đi ra Hoàng Sa vẽ bản đồ¹. *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, ghi rõ: “Vua Minh Mạng đã y theo lời tâu của Bộ Công sai suất đội thuỷ quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền đi, đem theo 10 cái bài gỗ dựng làm mốc dấu. Mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 6 tấc và dày 1 tấc, mặt bia khắc những chữ: “Năm Minh Mạng thứ 17, năm Bính Thân, thuỷ quân chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh ra Hoàng Sa xem xét, đo đạc, đến đây lưu dấu để ghi nhớ””².

Năm Minh Mạng thứ 16 (năm 1835), vua Minh Mạng đã cử cai đội thuỷ quân là Phạm Văn Nguyên đem lính và giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu, sai trồng

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, quyển 122, tờ 23a.

cây vì cho rằng, gần đây thuyền buôn thường bị hại nên trông cây làm dấu để cho tàu thuyền dễ nhận biết mỗi khi qua lại. Năm 1835, vua Minh Mạng sai cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên đem lính và thợ ở giám thành vệ cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định chở vật liệu ra Hoàng Sa dựng miếu, lập bia đá và xây bình phong trước miếu¹.

Yêu cầu của triều đình đối với các đội làm nhiệm vụ ở Hoàng Sa là: “Không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào, khi thuyền đến thì cũng phải xem xét xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển xung quanh nông hay sâu, có bãi đá ngầm hay không, hình thể hiểm trở, bình dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào thuyền đi, tính được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ bến đối thẳng vào bờ là tinh hạt nào, cách bờ chừng bao nhiêu dặm”².

Đặc biệt, năm 1836, vua Minh Mạng sai Chánh đội trưởng thủy quân Phạm Hữu Nhật đưa binh thuyền ra Hoàng Sa đo đạc, vẽ bản đồ các đảo, hòn, bãi cát,... thuộc quần đảo này. Khi ra đo đạc ở Hoàng Sa,

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, quyển 154, tờ 4a-b.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 867.

Phạm Hữu Nhật đã mang theo 10 cọc gỗ, trên cọc có khắc dòng chữ Hán: “Năm Minh Mạng thứ 17, Bính Thân, Chánh đội trưởng thủy quân suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc, đến đây khắc lưu chữ này”¹.

Mỗi năm cột mốc đều khắc rõ niên hiệu, năm, chức vụ, họ tên người chỉ huy, được phung mệnh ra Hoàng Sa và ghi dấu để nhớ.

Vua Minh Mạng khi cho đặt Cửu đỉnh trước Hiển Lâm các đầu thế kỷ XIX đã vẽ nhiều bức tranh chạm nổi bằng đồng về Biển Đông (Cao đỉnh), Biển Nam (Nhân đỉnh) và Biển Tây (Chương đỉnh), Hải Đạo (thuyền ra biển cả trên Nghị đỉnh),... Những chuyến đi ra Hoàng Sa đo đạc, lập bản đồ những năm 1834 - 1836 của thủy quân, giám thành vệ và phu thuyền trong đội Hoàng Sa đã cung cấp thông tin, dữ liệu để triều đình Minh Mạng hoàn thành bản đồ chính thức của nước Đại Nam vào năm 1838 - *Đại Nam nhất thống toàn đồ*, bản đồ hành chính đầu tiên của nước ta có sự phân biệt Hoàng Sa với Vạn Lý Trường Sa.

Hoạt động xác lập, thực thi chủ quyền và quyền chủ quyền trên vùng Biển Đông của nhà Nguyễn đã góp phần hoàn chỉnh bản đồ Việt Nam, đồng thời, đưa vùng Biển Đông của Việt Nam thành một trong

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, quyển 165, tờ 24b-25a.

những địa bàn trọng yếu trong hội lưu quốc tế, góp phần quan trọng vào công cuộc kiến thiết và bảo vệ an ninh quốc gia.

3. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong nửa đầu thế kỷ XIX

Nửa đầu thế kỷ XIX, các vua Nguyễn tăng cường lực lượng phòng giữ chủ quyền, chống âm mưu khiêu khích quân sự của Pháp ngoài các cửa biển. Hệ thống đồn lũy, pháo đài phòng thủ dọc bờ biển miền Trung, đặc biệt là ở khu vực hai cửa biển Đà Nẵng và Thuận An được xây dựng vô cùng kiên cố. Nhà Nguyễn cũng gia tăng sức mạnh của hệ thống thủy quân thông qua việc tổ chức, huấn luyện quân sĩ, trang bị cũng như hiện đại hóa vũ khí, thuyền chiến. Vua Minh Mạng từng có dụ: “Các tỉnh có hải phận đều đóng hai, ba chiếc thuyền nhanh nhẹn, sai dân các đảo sửa chữa thuyền đánh cá, liệu cấp khí giới để đi tuần thám”¹.

Hệ thống phòng thủ cửa biển Đà Nẵng gồm: Thành Điện Hải (chu vi 139 trượng, cao 1,2 trượng, hào sâu 7 thước, mở 3 cửa, dựng một kỵ đài và 30 sô pháo đài); Thành An Hải (chu vi 41,2 trượng, cao 1,1 trượng, hào sâu 1 trượng, mở 2 cửa, dựng một kỵ đài và 7 sô pháo đài); pháo đài Định Hải (ở phía tây bắc cửa biển Đà Nẵng);

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t.9, tr. 427.

pháo đài Phòng Hải và Trấn Dương thất bảo (phía đông bắc cửa biển Đà Nẵng); ngoài ra còn có hệ thống đồn lũy dày đặc như: Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián, Hóa Khuê, Mỹ Thị, Nại Hiên... nối kết liên hoàn với nhau và với hệ thống phòng thủ trên đất liền ở phía bắc Đà Nẵng.

Ở phía nam, theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn: giữ cửa Soài Rạp có 3 đội quân, giữ cửa Đại, cửa Tiểu, giữ cửa Ba Lai cũng đều như thế. Giữ Trường Đồn ở Mỹ Tho có 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 48 người, cộng 720 người. Quân đội từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã được trang bị súng đại bác và súng tay theo kỹ thuật của người phương Tây. Ở Vĩnh Thanh: Cửa biển Ngao Châu cho đóng phân thủ, lại tận dụng cù lao Thổ Châu, cù lao Sa Châu và hai thôn Giao Long, An Thịnh chắn cửa biển, khóa lấy thủy khẩu, khống chế cửa biển¹.

Nhà Nguyễn cũng nhận thức rõ tầm quan trọng đặc biệt của Côn Đảo về mặt quân sự và cho xây dựng một đồn bảo vệ kiên cố trên đảo: “Bảo Côn Lôn: ở giữa biển cả về phía đông nam tỉnh. Bảo đặt trên đảo, chu vi 50 trượng 8 thước 9 tấc, cao 4 thước 3 tấc, mở 2 cửa, xây một pháo đài và một kỵ đài, dựng từ năm Minh Mạng thứ 17, gọi là bảo Thanh Hải. Trước thuộc trấn Gia Định,

1. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Sđd, tr. 61.

năm Minh Mạng thứ 21 đổi lệ vào huyện Trà Vinh tỉnh Vĩnh Long, năm Thiệu Trị thứ 2 sửa chữa lại và đổi tên hiện nay”¹.

Thời vua Minh Mạng, triều đình cho đắp trường thành ở Quảng Bình, xây Hải Vân quan ở đèo Hải Vân, pháo đài ở những nơi ven biển xung yếu như Thuận An, Tư Dung... Năm 1829, nhà vua ra chỉ dụ: “Pháo đài Trấn Hải ở kinh sư, pháo đài Điện Hải ở tỉnh Quảng Nam đều là chỗ xung yếu, nên dù lúc vô sự, việc canh phòng cũng không thể bỏ qua. Bộ ấy nên truyền bảo quan binh trú phòng ở hai pháo đài ấy hết thảy súng đạn, khí giới, quân nhu lúc nào cũng dự bị đầy đủ để phòng lúc bất ngờ”².

Tháng 02/1830, tàu chiến Favorite đã lén lút về bến đồ duyên hải Bắc Kỳ rồi đến Đà Nẵng, lên núi Tam Thai để khảo sát khiến vua Minh Mạng tức giận, cách chức cả thành thủ và thủy ngự ở đài An Hải và Điện Hải. Liên tục trong thời gian sau đó, tàu Pháp đã cập cảng Đà Nẵng do thám khiến các vua Minh Mạng, Thiệu Trị hết sức lo lắng, thường xuyên nhắc nhở cảng Đà Nẵng tăng cường canh gác và cảnh giác chặt chẽ với các tàu thuyền cập cảng.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, q.5, tr.165.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, Sđd, tr. 237.

Năm 1840, quan ngại trước tình hình phức tạp trong khu vực, vua Minh Mạng ra dụ cho quan tỉnh Quảng Nam: “Nghe nói người Anh Cát Lợi gây hấn với nước Thanh, có thể xảy ra chinh chiến. Nước ta giáp với nước Thanh. Mà vùng Trà Sơn ở cửa bể Đà Nẵng trước đây tàu thuyền nước ngoài thường tạm đóng, nay cần phải dò xét tuần phòng để vững chõ bể”¹.

Năm 1845, giám mục Lefèvre lén lút trở lại Việt Nam, bị bắt và bị án tử hình. Nhân cơ hội này, tướng Cécille phái hai chiến thuyền tới Đà Nẵng đòi triều đình Việt Nam trả tự do cho giám mục Lefèvre, đồng thời còn yêu cầu cho các giáo sĩ quyền truyền giáo rộng rãi. Những yêu sách quá đáng này làm vua Thiệu Trị tức giận, ra lệnh xử tử ngay tại chõ những người Âu bắt được trên lãnh thổ Việt Nam.

Triều đình huy động nhân dân sở tại, chủ yếu là ngư dân tham gia vào việc tuần thám: “Bắt dân phu gần lũy, ngồi hạng thuyền (đánh cá nhanh nhẹn) đi tuần thám mặt biển. Nếu thấy có đoàn thuyền lạ đi liền nhau từ 3 chiếc trở lên thì lập tức bắt hai người quan đương phiên ở nội hâu, tiểu sai về kinh tâu bày. Nếu ban ngày, thì phải trình với viên quan vệ thị trung, thị nội đương phiên ở trực hâu dẫn tâu; nếu ban đêm, thì phải tới cửa Hiển Nhân, thông báo với quan giữ cửa

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh mệnh chính yếu*, t.III, *Sđd*, tr.274.

chuyển trình chánh, phó vệ úy, thị trung, thị nội đương phiên ở trực để nhờ tâu”¹.

Sử sách nhà Nguyễn cũng ghi chép khá nhiều về hoạt động cướp biển của hải tặc trên các đảo, quần đảo ngoài khơi Đông Nam Á. Vùng biển Nam Kỳ là nơi gánh chịu nạn hải tặc Chà Và với tần suất rất cao. Trên vùng biển kín của Vịnh Thái Lan có nhiều đảo, lại nằm trên đường trung chuyển. Đây chính là điều kiện lý tưởng để các băng cướp biển trú ngụ trên các hoang đảo, chặn tàu để cướp. Chúng còn lập căn cứ ở một số đảo để bát ngờ đánh cướp các tàu thuyền qua lại vùng vịnh Xiêm La và Hà Tiên. Các nhóm hải tặc thường xuyên cướp phá ở các đảo Hòn Tre, Hòn Cau, Hòn Rái, Hòn Cổ Rồng, Phú Quốc, biển Kiên Giang, biển Hà Tiên,... Thủy quân nhà Nguyễn đã liên tục đánh bại nhiều cuộc cướp bóc của cướp biển vào các năm 1822, 1823, 1825, 1828, 1830, 1834 ở bãi biển Hà Tiên, đảo Hòn Rái (Lại Dữ), đảo Cổ Rồng (Long Cảnh).

V- THỜI KỲ THỰC DÂN PHÁP XÂM CHIẾM VIỆT NAM (NUẢ CUỐI THẾ KỶ XIX)

1. Bối cảnh lịch sử

Tháng 7/1857, Hoàng đế Pháp Napoléon III quyết định dùng vũ trang can thiệp Việt Nam với lý do: Bảo

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lật*, Sđd, t.10, tr. 363.

vệ quốc thể, bảo vệ đạo, khai hóa văn minh. Sau khi buộc triều đình nhà Thanh ký Hiệp ước Thiên Tân (ngày 27/6/1858) nhường cho liên quân Anh - Pháp nhiều quyền lợi ở Trung Quốc, chiều ngày 31/8/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha kéo xuống phía nam, dàn quân trước cửa biển Đà Nẵng, sẵn sàng xâm lược Việt Nam.

Thực dân Pháp dùng đạo quân viễn chinh xâm lược Việt Nam từ năm 1858, chiếm từng vùng từ Nam Kỳ ra Bắc Kỳ, đến năm 1884 đã đánh chiếm xong toàn bộ Việt Nam và ký với triều Nguyễn nhiều bản hiệp ước để toàn quyền cai trị trên toàn bộ đất nước Việt Nam cả về kinh tế, xã hội, văn hóa lẫn chính trị, ngoại giao.

Theo Hiệp ước Patonốt (ngày 06/6/1884), Pháp là đại diện ngoại giao cho Việt Nam trong quan hệ đối ngoại; còn đối nội, chính quyền thuộc địa thực thi chủ quyền đầy đủ của Việt Nam trên cả ba kỳ Bắc - Trung - Nam, cả trên đất liền và biển, đảo. Các hiệp ước Pháp -Thanh (1885, 1887,...) đã phân định rõ chủ quyền hoàn toàn của Pháp ở Đông Dương, Hoàng Sa và Trường Sa được hiểu trên thực tế và pháp lý là của Việt Nam do Pháp làm đại diện.

Xã hội Việt Nam chuyển sang xã hội thuộc địa; chịu sự tác động lớn của công cuộc thực dân và những tác động thời cuộc từ bên ngoài, xã hội thuộc địa Việt Nam từng bước chuyển biến toàn diện.

2. Triệu Nguyễn thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo (1858 - 1883)

Cùng với việc bố phòng nghiêm cẩn cửa Thuận An, triều Nguyễn cho xây dựng một hệ thống pháo đài và đồn lũy liên hoàn nối kết từ Thuận An tới cửa Tư Hiền, cả trên biển và đất liền để đảm bảo hiệu quả từ xa.

Tại cửa biển Đà Nẵng, mờ sáng ngày 01/9/1858, quân xâm lược Pháp gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Nam Ngãi đòi quan quân nhà Nguyễn ở đây phải đầu hàng. Sau đó, 2.500 quân Pháp, với 13 chiến thuyền, 50 đại bác, cùng với 1 chiến thuyền của Tây Ban Nha, bắt đầu tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu quá trình đánh chiếm Việt Nam. Chúng thực hiện kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh chiếm lấy Đà Nẵng làm bàn đạp để đánh sâu vào nội địa, thiết lập hậu phương rồi thúc quân đánh ra Huế buộc triều đình Nguyễn đầu hàng, kết thúc chiến tranh. Quân dân Đà Nẵng dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương đã xây dựng phòng tuyến chống giặc, đánh bật các cuộc tấn công của quân Pháp - Tây Ban Nha.

Tại cửa biển Càn Giờ ở miền Đông Nam Bộ, ngày 17/02/1859, quân Pháp - Tây Ban Nha mở mặt trận mới đánh vào Gia Định. Ngày 24/02/1861, cuộc chiến diễn ra rất quyết liệt giữa quân đội do Nguyễn Tri Phương chỉ huy giữ đại đồn Chí Hòa với quân Pháp - Tây Ban Nha. Chưa đầy 2 ngày, đại đồn Chí Hòa đã thất thủ.

Quân Pháp đánh chiếm toàn bộ Gia Định. Tháng 4/1861 chúng đánh xuống Định Tường. Tháng 12/1961, chúng đánh lên Biên Hòa. Tháng 3/1862 chúng đánh xuống Vĩnh Long,... Đến giữa năm 1862, 4 tỉnh ở lục tỉnh Nam Kỳ đã lọt vào tay quân xâm lược.

Tại các cửa biển miền Tây Nam Bộ, trước thái độ bạc nhược của triều đình Huế, từ ngày 20/6/1867 đến ngày 24/6/1867, quân Pháp đã đánh chiếm các tỉnh thành Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên không tốn một viên đạn.

Quân Pháp xây dựng Nam Kỳ làm bàn đạp để đánh chiếm các miền đất còn lại của Việt Nam và cả Đông Dương.

Tại các cửa biển Bắc Bộ, ngày 05/11/1873 lực lượng Pháp do Francis Garnier dẫn đầu đã tới Hà Nội. Ngày 20/11/1873 chúng bất ngờ tấn công thành Hà Nội. Chiều ngày 20/11/1873, thành Hà Nội thất thủ. Quân Pháp thừa thắng, tấn công các tỉnh vùng chúa thổ sông Hồng. Tuy nhiên, thực dân Pháp đi tới đâu cũng vấp phải sự kháng cự của nhân dân ta, khiến chúng hoang mang. Giữa lúc đó, triều đình ký Hiệp ước Giáp Tuất (1874), thừa nhận 6 tỉnh Nam Kỳ thuộc Pháp, đổi lại Pháp phải rút khỏi Bắc Kỳ. Đến năm 1882,... lấy cớ đưa quân ra Bắc duy trì hiệp ước Giáp Tuất, quân Pháp tấn công Bắc Kỳ lần thứ hai. Tháng 6/1883, quân Pháp đánh thốc lên Sơn Tây, diệt các ổ đề kháng của triều đình Huế ở đây.

Tại cửa biển Huế và miền Trung, tháng 7/1883, thừa lúc vua Tự Đức mất, Bouét tức tốc cho quân đánh thẳng vào Huế. Ngày 20/8/1883, quân Pháp đánh chiếm cửa Thuận An, từ đó đổ bộ vào đánh chiếm kinh đô Huế.

Ngày 25/8/1883, triều đình Huế ký với Pháp Hiệp ước Hác mang, gồm 23 điều, có nội dung chủ yếu là: xác nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là xứ bảo hộ của Pháp; Việt Nam bị chia làm ba xứ với ba chế độ cai trị khác nhau: Nam Kỳ là thuộc địa, Trung Kỳ là chế độ trực trị, Bắc Kỳ là xứ bảo hộ; triều đình Huế cai quản từ Hà Tĩnh đến Khánh Hòa; bên cạnh triều đình An Nam có Khâm sứ Pháp và các đồn binh Pháp.

Ngày 06/6/1884, Pháp buộc triều đình Huế ký Hiệp ước Patonot gồm 19 điều khoản với nội dung hoàn chỉnh thêm những điều khoản đã ký kết trong Hiệp ước Hác mang. Pháp cũng nới rộng địa phận của Trung Kỳ do triều đình Huế cai quản từ Thanh Hóa đến Bình Thuận.

3. Chính quyền thuộc địa thừa kế và tiếp tục thực thi chủ quyền biển, đảo

Sau Hiệp ước Patonot 1884, Pháp nắm quyền đối nội, đối ngoại, kể cả bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Lần lượt trong các năm 1887 và 1895, Pháp đã đại diện cho Việt Nam ký với nhà Thanh hiệp ước và hiệp ước bổ sung về biên giới lãnh thổ đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Đây là cơ sở pháp lý cho

việc Pháp đại diện cho Nhà nước Việt Nam quản lý hành chính nhà nước và thực hiện chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa. Trong khuôn khổ của cam kết chung đó, Toàn quyền Đông Dương đã tuyên bố các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là của nước Pháp.

Do sớm nhận thức được vị trí chiến lược của Biển Đông và các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đối với công cuộc khai thác thuộc địa tại Đông Dương, Chính phủ Pháp ở chính quốc và chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã tiến hành chiếm đóng và thực thi quyền kiểm soát ngay đối với Hoàng Sa (và cả Trường Sa). Bộ trưởng Hải quân Pháp (quyền Bộ trưởng Bộ thuộc địa), trong thư trả lời Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, ngày 18/02/1929, liên quan đến Hoàng Sa, ghi nhận rằng: “*Đối với nhóm đảo không người ở này, An Nam có những quyền lịch sử khó tranh cãi hơn nhiều so với các quyền mà Trung Hoa Dân quốc có thể đòi hỏi, và nước Pháp, là nước có nghĩa vụ giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc được bảo hộ*”¹. Khi khẳng định với thế giới và đấu tranh với Trung Quốc để đòi hỏi chủ quyền đối với Hoàng Sa, Trường Sa, nước Pháp và chính quyền thuộc địa luôn nhân danh nhà nước An Nam.

1. Nguyễn Ngọc Tường: “Nước Pháp với Biển Đông”. <http://toquoc.vn/ho-so-quoc-te/nuoc-phap-voi-bien-dong-doi-voi-hoang-sa-111997.html>.

Người Pháp tăng cường các hoạt động trên các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, ngoại giao và thường xuyên củng cố vai trò quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa. Việc thành lập từ một đại lý hành chính, sau đó là hai đại lý hành chính là một bước tiến quan trọng về quản lý hành chính nhà nước đối với Hoàng Sa lúc bấy giờ. Do những biến động chính trị, quân sự trong thời kỳ này, hoạt động quản lý hành chính nhà nước của Pháp đã bao gồm các hoạt động quân sự có tính chất chính quy, cùng các hoạt động nghiên cứu khoa học và kinh tế ở Hoàng Sa.

Việc thành lập Trạm khí tượng Hoàng Sa và tổ chức khai thác phốt phát đã để lại một dấu ấn đậm nét về quản lý hành chính thời Pháp thuộc, được chính quyền giai đoạn sau kế tục,... Chính quyền thuộc địa sớm có đầu tư vào khai thác biển đảo phục vụ hoạt động quân sự và kinh tế ở thuộc địa; trong mấy chục năm cuối thế kỷ XIX, khi đánh chiếm đến đâu, Pháp sử dụng ngay nơi đó làm bàn đạp, nhất là các địa bàn miền duyên hải, vì thuận lợi cho con đường tiếp viện từ chính quốc sang và từ thuộc địa đi các chiến trường và thị trường khác. Một trong những hoạt động nổi bật từ cuối thế kỷ XIX là Pháp cho dựng nhiều hải đăng trên biển:

- Năm 1864, xây dựng và khánh thành hải đăng Vũng Tàu, cao 149 m, đèn chiếu xa 30 hải lý;
- Năm 1890, xây dựng hải đăng Đại Lãnh (Phú Yên) cao 110 m so mặt nước biển và có thể phát tín hiệu xa 27 hải lý;

- Năm 1892, xây dựng hải đăng Hòn Dầu (Hải Phòng) từ năm 1892 đến năm 1898 mới hoàn thành;
- Năm 1897, xây dựng hải đăng Kê Gà (Bình Thuận) đến năm 1899 mới hoàn thành, cao 66 m so với mực nước biển, đèn phát sáng xa 22 hải lý (tương đương 40 km);
- Năm 1898, xây dựng và đưa vào sử dụng hải đăng Gành Đèn (Phú Yên), cao hơn 22 m;
- Năm 1898, xây dựng và đưa vào hoạt động hải đăng Lý Sơn (Quảng Ngãi), cao 45 m...

Cho đến cuối thế kỷ XIX, chính quyền thuộc địa của Pháp đã thay thế nhà nước phong kiến triều Nguyễn trong tất cả các hoạt động đối nội, đối ngoại; chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ những thập niên cuối thế kỷ XX chuyển sang tay người Pháp và tiếp tục được thực thi với nhiều hoạt động mới.

Chương 3

**THỰC THI VÀ BẢO VỆ
CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM
TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NĂM 1975**

**I- QUÁ TRÌNH THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN
BIỂN, ĐẢO TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NĂM 1945**

1. Bối cảnh lịch sử

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản trên thế giới đã từ giai đoạn tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và đã xác lập được sự thống trị trên phạm vi thế giới. Phần lớn các nước châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh đã trở thành thuộc địa, phụ thuộc của các nước thực dân phương Tây. Các nước đế quốc một mặt tranh giành xâu xé, mặt khác lại cấu kết với nhau để nô dịch các dân tộc thuộc địa. Cùng với mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội tư bản giữa giai cấp vô sản và tư sản, chủ nghĩa đế quốc làm phát sinh mâu thuẫn mới giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa đế quốc thực dân. Dưới sự cai trị trực tiếp của các nước đế quốc - thực dân, đời sống của

nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc vô cùng cực khổ. Nhân dân Việt Nam lúc bấy giờ đang chịu sự xiềng xích của chế độ thực dân Pháp.

Vào cuối thế kỷ XIX, sau khi đã cơ bản bình định xong Việt Nam, thực dân Pháp một mặt ra sức củng cố và hoàn chỉnh bộ máy chính trị và quân sự, mặt khác đẩy mạnh khai thác bóc lột Nhân dân Việt Nam trên quy mô lớn, với tốc độ nhanh, một cách có hệ thống. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914) của thực dân Pháp ra đời ở trong bối cảnh đó. Dưới ảnh hưởng của chương trình khai thác thuộc địa, xã hội Việt Nam từ đầu thế kỷ XX bắt đầu biến đổi mạnh mẽ cả về cấu trúc kinh tế lẫn cấu trúc xã hội. Phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa du nhập vào Việt Nam bên cạnh quan hệ bóc lột phong kiến ở nông thôn vẫn tiếp tục được duy trì.

Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Pháp mà trực tiếp là tư bản Pháp đã làm nảy sinh trong xã hội Việt Nam hai giai cấp mới: giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Bên cạnh đó, sự tác động của tư tưởng tiến bộ ở phương Tây cũng như cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) và cuộc vận động cải cách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu ở Trung Quốc cũng có ảnh hưởng lớn đến Việt Nam, nhất là quá trình chuyển biến về tư tưởng chính trị. Trên thực tế, tư tưởng chính trị ở Việt Nam là sự tiếp thu, tiếp biến những giá trị, tinh hoa của

phương Đông và phương Tây, đặc biệt là tư tưởng dân chủ, tiến bộ phương Tây lúc bấy giờ đang phát triển khá mạnh vào Việt Nam. Mặc dù xuất hiện những nội dung mới, có tính chất cách mạng và tiến bộ, thể hiện rõ tinh thần yêu nước, nhưng do điều kiện, hoàn cảnh lúc bấy giờ, trong tư tưởng chính trị giai đoạn này có những biểu hiện mơ hồ, không đánh giá đúng vai trò to lớn của quần chúng nhân dân, thậm chí trong một số thời điểm cao trào lại dễ đi đến thỏa hiệp với thực dân Pháp. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XX, một tầng lớp các sĩ phu yêu nước đã khởi xướng tư tưởng dân chủ tư sản ở Việt Nam đã tạo nên ảnh hưởng lớn đối với xã hội Việt Nam, làm dấy lên các phong trào yêu nước chống Pháp của Nhân dân ta, tiêu biểu là cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh...

2. Pháp thực thi chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Trên thực tế, trong công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914), chính quyền Pháp ở Đông Dương dường như chưa thật quan tâm đến khu vực Biển Đông mà trực tiếp là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sau khi thiết lập chế độ bảo hộ Trung Kỳ, năm 1899, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume đề nghị Chính phủ Pháp cho xây ngọn hải đăng tại Hoàng Sa, nhưng đề nghị này không thành vì tài chính lúc bấy giờ

khó khăn¹. Các động thái ít ỏi của chính quyền thuộc địa Pháp tại Đông Dương trong giai đoạn đầu cho thấy sự quan tâm chưa đầy đủ của người Pháp tới hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Chính thái độ này của Pháp vô tình đã tạo điều kiện cho một vài nước gia tăng các hoạt động của họ trên vùng Biển Đông, dẫn tới nguy cơ đe dọa chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam mà nước Pháp đã cam kết bảo hộ.

Dấu hiệu của sự tranh chấp ở trên Biển Đông diễn ra, có thể nói bắt đầu từ sự kiện năm 1909, khi Đô đốc Lý Chuẩn chỉ huy các pháo thuyền của Trung Quốc đến chớp nhoáng đảo Phú Lâm (Hoàng Sa)². Chính quyền Pháp ở Đông Dương lúc này không phản đối gì về chuyến đi của Lý Chuẩn. Vì nó chỉ là “một

1. Hồ Sĩ Quý: “Quá trình chiếm hữu và thực thi chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa - Thực tế, không gián đoạn, hòa bình và minh bạch”, Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 6 (378), 2014, tr. 8.

2. Thực chất chuyến đi của Đô đốc Lý Chuẩn đến quần đảo Hoàng Sa chỉ được ghi ngắn gọn là “được lệnh của Tổng đốc Luông Quảng [Quảng Đông và Quảng Tây] lúc bấy giờ là Trương Nhân Tuấn, tháng 6/1909 Đô đốc Lý Chuẩn dẫn đầu hai chiến hạm Phục Ba và Sâm Hạm cùng 170 quan binh đến “thu phục Tây Sa” (tức Hoàng Sa của Việt Nam)”. Chuyến đi của Đô đốc Lý Chuẩn không phải là một chuyến khảo sát hay thị sát, mà chỉ là chuyến đi mang tính chất “cưỡi ngựa xem hoa”, sau đó toàn bộ quân đội Trung Quốc rút hết về nước.

nghi thức hải quân nhân dịp chuyến thám sát”¹. Trên thực tế, các tàu tuần dương của Hải quân Pháp vẫn tiếp tục được cử tới các đảo trên Biển Đông để thị sát. Cho tới năm 1920, cả chính quyền Pháp ở Đông Dương và Trung Quốc không có một hành động gì nhằm củng cố chủ quyền ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Năm 1920, Công ty Mitsui - Bussan Kaisha của Nhật Bản đã liên hệ với chính quyền Pháp ở Đông Dương để xin phép khai thác phốtphát trên một số đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa. Công ty này đã hỏi chỉ huy hải quân Pháp tại Sài Gòn xem các đảo Hoàng Sa có thuộc sở hữu của Pháp không². Thực tế này đã tạo ra một làn sóng lo lắng lan rộng trong giới báo chí và dân chúng ở Việt Nam, buộc nhà cầm quyền thuộc địa ở Đông Dương phải xem xét lại việc quản lý các đảo ở Biển Đông.

Ngày 30/3/1921, Tổng đốc Lưỡng Quảng tuyên bố sáp nhập Hoàng Sa với Hải Nam (Trung Quốc). Ngay sau đó các nhà nghiên cứu và hoạt động xã hội người Pháp ở Hà Nội đã chỉ trích Toàn quyền Đông Dương vì

1. Công hàm Bộ Ngoại giao Pháp gửi Đại sứ Trung Quốc tại Pari ngày 23/11/1936. Tài liệu lưu trữ tại Bộ Ngoại giao Pháp.

2. Raul Pedrozo: *China versus Vietnam: An Analysis of the Competing Claims in the South China Sea*, Arlington, VA: CNA Corporation, 2014, p. 26.

chậm phản ứng hành động này của phía Trung Quốc¹. Ngày 06/5/1921 Lãnh sự Pháp ở Hải Khẩu (Vân Nam, Trung Quốc) đã gửi một thông báo lưu ý Toàn quyền Đông Dương về lợi ích mà vị trí địa lý của các đảo Hoàng Sa đem lại đối với Đông Dương, đặc biệt là sự dòm ngó của các nước xung quanh đối với các quần đảo trên Biển Đông. Lãnh sự Pháp ở Trung Quốc quan ngại về lời tuyên bố này nhưng không phản đối vì chính quyền ly khai Lưỡng Quảng không phải là một chính phủ được Trung Quốc hay bất cứ nước nào khác công nhận². Thông báo này khiến chính quyền Pháp ở Đông Dương thay đổi thái độ, trở nên kiên quyết bảo vệ chủ quyền của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và đã ban hành nhiều văn bản có tính pháp lý về quản lý nhà nước đối với quần đảo Hoàng Sa.

Xuất phát từ chính sách bảo hộ, những quan lại cấp cao Việt Nam, khi có dịp phát biểu chính kiến của

1. Hồ Sĩ Quý: “Quá trình chiếm hữu và thực thi chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa - Thực tế, không gián đoạn, hòa bình và minh bạch”, *Tlđd*, tr. 8.

2. Letter No. 704-A-Ex, dated 20 March 1930, from the Governor General of Indochina, Hanoi, to the Minister for the Colonies, Paris: “However, in 1921 Mr Maugras, Charge d' Affaires in Peking, and later Mr de Fleurieu, deemed that it would be inadvisable to initiate negotiations on the Paracels with a Government which did not have any authority in southern China”.

mình nhân danh nước Việt Nam, đều thể hiện ý chí làm chủ đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa mà Việt Nam đã cai quản và khai thác liên tục.

Ngày 03/3/1925, Thượng thư Bộ Binh Thân Trọng Huề của nhà nước Nam triều đã gửi văn thư khẳng định: “Các đảo nhỏ đó bao giờ cũng là sở hữu của nước An Nam, không có sự tranh cãi trong vấn đề này”¹. Đến ngày 22/01/1929, Khâm sứ Trung Kỳ đã gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương trong đó nhắc lại sự kiện này: “Mặc dù ngài Thân Trọng Huề, nguyên là Thượng thư Bộ Binh, qua đời năm 1925, trong thư ngày 3 tháng 3 năm đó, đã khẳng định rằng: “Các hòn đảo đó (Hoàng Sa và Trường Sa) bao giờ cũng thuộc nước An Nam, không có gì phải tranh cãi về vấn đề này”².

Ngày 08/3/1925, Toàn quyền Đông Dương Martial Henri Merlin tuyên bố các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là đất đai thuộc Chính phủ Pháp. Từ năm 1925, sau sứ mạng khoa học lần đầu tiên trên thuyền De Lanessan do Sở khoa học thuộc Sở Hải dương học nghề cá Đông Dương thực hiện, những kiến thức về quần đảo Hoàng Sa được thu thập một cách có hệ

1. Gustave Salé: “Les Iles Paracels et la Sécurité en Extrême-Orient”, L’Avenir du Tonkin, No 10495, 17 Avril 1931, p. 2.

2. Nhiều tác giả: *Sự thật những lần xuất quân của Trung Quốc và quan hệ Việt - Trung*, Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 142.

thống. Trong năm 1925, tàu De Lanessan chở một phái đoàn gồm các nhà khoa học người Pháp, do Armand Krempf, Giám đốc Sở Hải dương học nghề cá Đông Dương dẫn đầu đi khảo sát Hoàng Sa về hải dương, địa chất, sinh vật biển,... Ngày 09/12/1926, Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne ra nghị định nghiêm cấm tàu thuyền nước ngoài vào đánh cá trong vùng lãnh hải thuộc địa được xác định là vùng biển xa bờ 3 hải lý tính từ ngán nước thủy triều thấp nhất. Bên cạnh đó, chính quyền Pháp ở Đông Dương nhận trách nhiệm về chủ quyền của mình ở Hoàng Sa, Trường Sa và đẩy mạnh các hoạt động tuần tra, kiểm soát và nghiên cứu khoa học đối với hai quần đảo này. Quyền hạn pháp lý của Pháp được thiết lập ở Việt Nam cho phép các cuộc thám hiểm khoa học trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Một danh sách đáng kể gồm các công trình nghiên cứu khoa học trong mọi lĩnh vực đã được công bố bởi các viện thuộc địa và học giả. Năm 1927, Tàu De Lanessan viếng thăm quần đảo Trường Sa và tiến hành nhiều hoạt động khảo sát, nghiên cứu ở đây¹.

Hơn nữa, dường như khó có thể tiến hành khai thác nghề cá dưới dạng công nghiệp trên vùng đá san hô của

1. Gerard Sasges: “Absent Maps, Marine Science, and the Reimagination of the South China Sea, 1922-1939”, *The Journal of Asian Studies*, Vol. 75, No. 1, 2016, pp. 157-180.

quần đảo Hoàng Sa. “Quả vậy, những báo cáo của phái đoàn nghiên cứu của tàu De Lanessan nói rằng, dù tìm thấy có rất nhiều loài cá ở đó, nhưng cấu tạo của đáy biển ven bờ gây khó khăn cho việc dùng lưới, công việc mà người ta không thể thực hiện được trong vài phút ở vùng đáy biển gồ ghề nơi có đáy san hô đang sinh trưởng. Cuộc khảo sát đáy biển này, đoàn nghiên cứu đã thực hiện bằng phương cách chiếu sáng, cho phép Sở Hải dương học nghề cá Đông Dương ghi nhận các loài sinh vật biển chưa được biết đến ở đó cũng như có thể trao đổi qua lại giữa các thành viên trong đoàn về số liệu của những khối san hô và độ sâu các vùng trũng phân cách chúng. Nhưng phải nói là rất ấn tượng với khối nước 20 m này, nó trong suốt như thủy tinh với những loài cá nhiều màu sắc rực rỡ lượn qua lại giữa các loài san hô đa dạng”¹.

Việc khai thác này không đem lại hiệu quả nên các công trình xây dựng từ lâu bị bỏ phế: cầu tàu, xe goòng, xà lan ximăng, máy chưng cất, v.v.. Việc khai thác trên thực tế có vẻ không hiệu quả: gió mạnh, tiếp tế lương thực tốn kém và sự an toàn khi chuyên chở hàng hóa rất bấp bênh. Hơn nữa, dường như khó có thể tiến hành khai thác nghề cá dưới dạng công nghiệp trên vùng đá san hô của quần đảo Hoàng Sa. Nhưng

1. Jourdan Sauvaire: “Les Paracels infiniment petits de notre domaine colonial”, *La Nature*, 1 Novembre 1933, p. 385.

bản thân người Pháp nhận thấy rằng, chính quyền nên xây dựng một cột hải đăng hiệu quả cho phép tàu đi biển không gặp nguy hiểm khi đi gần đến đó. Và nếu đặt thêm một trung tâm thông tin khí tượng ở nơi có nhiều cơn bão chính đi qua thì sẽ rất tốt. Chính vì vậy, A. Kempf đã đề xuất thiết lập một đài quan sát và một ngọn hải đăng và nếu có thể là một bến cảng tại Hoàng Sa để có chỗ cho ngư dân tránh bão và bảo vệ ngư dân An Nam¹.

Năm 1929, phái đoàn của Perrier - De Rouville sau khi ra khảo sát quần đảo Hoàng Sa đã đề nghị dựng 4 ngọn hải đăng ở 4 góc trên 4 hòn đảo của quần đảo Hoàng Sa là các đảo Tri Tôn, Đá Bắc, Linh Côn và bãi đá ngầm Bông Bay². Các chuyến khảo sát, nghiên cứu do người Pháp thực hiện ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã góp phần tạo cơ sở cho quá trình khẳng định quyền quản lý của chính quyền Pháp ở Đông Dương đối với hai quần đảo này. Trong thư trả lời Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp ngày 18/02/1929, liên quan đến Hoàng Sa và Trường Sa, Bộ trưởng Hải quân Pháp (phụ trách Bộ Thuộc địa) đã

1. H.Cucherousset : “Du Charbon pour le “de Lanessan””, *L’Éveil Économique de l’Indochine*, № 419, 21 juin 1925, p. 3.

2. *Foreign Broadcast Information Service, Daily report: Asia & Pacific, Springfield, Va.: The Service, National Technical Information Service, 1982*, p. iv.

viết: “*Đối với nhóm đảo không người ở này, An Nam có những quyền lịch sử khó tranh cãi... và nước Pháp là nước có nghĩa vụ giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc được bảo hộ*”¹.

Năm 1933, tàu De Lanessan đã tiến hành các chuyến khảo sát một số đảo ở quần đảo Trường Sa, gồm có đảo An Bang (Amboyna Cay), đá Tây (Récif London Ouest), đá Chữ Thập (Fiery Cross), đảo Ba Bình (Itu Aba) và cụm Tizard, đảo Loại Ta, đá Subi, đảo Thị Tứ, đảo Song Tử Đông (Cay de l'Alerte) và cụm Song Tử (North Danger)². Việc này cho thấy Chính phủ Pháp đã có trách nhiệm trong việc chiếm hữu, khai thác liên tục và có hiệu quả trên vùng Biển Đông thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Bên cạnh việc triển khai nghiên cứu khoa học, chính quyền Pháp ở Đông Dương cũng tiến hành nhiều hoạt động quân sự để củng cố chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

1. Letter of 18 February 1929 from the Minister for the Navy, acting Minister for the Colonies, Paris, to the Minister of Foreign Affairs Directorate for Political Affairs and Trade (Asia-Oceania), Paris. (Xem Monique Chemillier-Gendreau, *Sovereignty over the Paracel and Spratly Islands*, Brill/Martinus Nijhoff Publishers, 2000, a, note 15 supra, at Annex 22, p. 108).

2. H. Cucherousset: “*A la conquête des îles à phosphate*”, *L'Éveil Économique de l'Indochine*, N° 790, 28 Mai 1933, pp. 1-3.

Đối với quần đảo Trường Sa, đầu năm 1930, ba tàu Pháp La Malicieuse, L'Alerte và L'Astrobale đã tiến hành các hoạt động khảo sát chuẩn bị cho việc chiếm hữu quần đảo Trường Sa. Trong thư ngày 14/3/1930, Toàn quyền Đông Dương gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp xác nhận: “Cần thừa nhận lợi ích nước Pháp có thể có trong việc nhân danh An Nam, đòi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa”¹. Ngày 13/4/1930, thông báo hạm Malicieuse do thuyền trưởng De Lattre điều khiển ra quần đảo Trường Sa theo chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương dựng bia chủ quyền chiếm giữ đảo Trường Sa và các đảo phụ thuộc². Bên cạnh Thông báo hạm La Malicieuse, hạm đội Pháp ra quần đảo Trường Sa còn có pháo thuyền Alerte, tàu thuỷ văn Astrobale và De Lanessan. Trên một hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa, đại úy hải quân De Lattre đã nhân danh nước Pháp dựng bia chủ quyền, bắn 21 phát súng đại bác³ và kéo cờ tuyên

1. *Official telegram of 14 March 1930, from the Governor General of Indochina, Hanoi, to the Ministry of the Colonies, Paris. (Monique Chemillier-Gendreau, Ibid, a note 15 supra, at Annex 24, p. 109).*

2. Xem phần tin tức trong tờ *L'Éveil Économique de l'Indochine*, N°672, 4 Mai 1930, p. 18. Xem thêm: *Hugues Jean de Dianoux, Les loges françaises dans l'Inde et au Bangladesh et les îles Spratly, Paris: Académie des sciences d'outre-mer*, 1986, p. 58-60.

3. Bill Hayton: *The South China Sea - The Struggle for Power in Asia*, New Haven, Yale University Press, 2014, p. 53.

bố chiếm hữu quần đảo Trường Sa và các vùng biển phụ cận. Nghi thức chính được thực thi là: Một văn bản được thảo ra, các thuyền trưởng ký; mỗi đảo nhận 1 bản, được đóng kín trong chai rồi gắn trong trụ ximăng xây trên mỗi đảo tại một địa điểm ấn định và cố định. Đồng thời với những hoạt động ấy là việc kéo cờ và thổi kèn trên các đảo¹. Những nghi thức chính thức của nhà nước Pháp được thực thi tại các đảo của Trường Sa diễn ra công khai, không có lực lượng nào kéo đến chống phá hay tranh chấp, đã hợp thức hóa toàn bộ chủ quyền không tranh chấp trên Biển Đông.

Sau đó, ngày 23/9/1930 Pháp gửi thông báo ngoại giao cho các cường quốc về việc Pháp đang chiếm đóng quần đảo Trường Sa. Trong các năm 1930 - 1933, chính quyền Pháp ở Đông Dương vẫn cử nhiều tàu nghiên cứu khoa học, tàu dân sự và quân sự ra quần đảo Hoàng Sa, triển khai quân đội đồn trú ở một số đảo quan trọng trên quần đảo này². Báo *Le Journal Officiel* số báo ra ngày 01/7/1933 đã đăng tải một thông tin liên quan đến việc các đơn vị hải quân

1. Monique Chemillier-Gendreau: *Sovereignty over the Paracel and Spratly Islands*, *Ibid*, pp. 53.

2. Ulises Granados: “As China Meets the Southern Sea Frontier: Ocean Identity in the Making 1902 - 1937”, Pacific Affairs, Vol. 78, No. 3, 2005, pp. 443-461.

Pháp chiếm hữu một số đảo và đảo nhỏ nằm trong vùng Biển Đông, giữa các đảo của Philíppin, Bornéo và Đông Dương. Pháp đã biết đến nhóm đảo này vào ngày 13/4/1930 bởi tàu chiến La Malicieuse. Ngày 07 và 10/4/1933, một số đảo ở Trường Sa đã được đặt cột mốc xác định chủ quyền bởi các thông báo hạm Astrolabe và Alerte¹.

Ngày 26/7/1933, Bộ Ngoại giao Pháp đăng trên Công báo Pháp bản thông tin ghi rõ: 6 nhóm hải đảo và tiểu đảo từ nay thuộc chủ quyền Pháp quốc, gồm nhóm Spratley ($8^{\circ}39'$ - $111^{\circ}55'$), các tiểu đảo nhỏ xung quanh được chiếm hữu từ ngày 13/4/1930, đảo Thị Tứ được chiếm hữu ngày 12/4/1933. Cáo thị sáp nhập đăng trên báo *Journal Officiel* ngày 26/7/1933. “Công bố quyền thủ đắc do chiếm cứ các đảo do các đơn vị Hải quân Pháp thực hiện”².

Chính phủ Pháp nay long trọng công bố sự kiện chiếm cứ các đảo nêu trên do Hải quân Pháp thực hiện:

1. *Trường Sa, tọa lạc tại vĩ tuyến 8 độ 39 bắc và kinh tuyến 111 độ đông cùng một số đảo nhỏ khác trong vùng. (Chiếm cứ ngày 13 tháng 4 năm 1930).*

1. Claudio Madrolle: “La question de Hai-nan et des Paracels”, Politique Étrangère, No. 3, 1939, p. 311.

2. French Ministry of Foreign Affairs: “Notices & Communications”, *Journal Officiel de la République Française*, 26 July 1933, p. 7837.

2. Côn An Bang tọa lạc tại vĩ tuyến 7 độ 52 bắc và kinh tuyến 115 độ 55 đông cùng một số đảo nhỏ trong vùng. (Chiếm cứ ngày 7 tháng 4 năm 1933).

3. Đảo Ba Bình (Ita Aba) tọa lạc tại vĩ tuyến 10 độ 2 bắc và kinh tuyến 114 độ 21 đông cùng một số đảo khác trong vùng. (Chiếm cứ ngày 10 tháng 4 năm 1933).

4. Nhóm hai đảo tọa lạc tại vĩ tuyến 111 độ 29 bắc, kinh tuyến 114 độ 21 đông cùng một số đảo nhỏ khác trong vùng (36). (Chiếm cứ ngày 10 tháng 4 năm 1933).

5. Loại Ta (Loaita) tọa lạc tại vĩ tuyến 10 độ 42 bắc, kinh tuyến 114 độ 25 đông cùng một số đảo nhỏ khác. (Chiếm cứ ngày 12 tháng 4 năm 1933).

6. Đảo Thị Tứ (Thitu) tọa lạc tại vĩ tuyến 11 độ 7 bắc và kinh tuyến 114 độ 16 đông cùng một số đảo khác. (Chiếm cứ ngày 12 tháng 4 năm 1933).

Tất cả các đảo nêu trên sẽ thuộc chủ quyền của nước Pháp kể từ ngày hôm nay (công bố này có hiệu lực hủy bỏ tất cả các công bố được liệt vào sổ bộ trước đây).

Ngày 25 tháng 7 năm 1933.

Ngày 21/12/1933, Thống đốc Nam Kỳ Jean Félix Krautheimer ký Nghị định số 4762 sáp nhập các nhóm đảo thuộc quần đảo Spratly (Trường Sa) vào tỉnh Bà Rịa¹. Nghị định ghi rõ:

1. Académie des sciences d'outre-mer: *Mondes et cultures: comptes rendus trimestriels des séances de l'Académie des sciences d'outre-mer*, Volume 44, L'Académie, 1984, p. 610.

“Điều khoản thứ 1 - Đảo Trường Sa (Spratly) và các tiểu đảo Caye-d’Amboine, ItuAba, nhóm hai đảo, Loaita (Loại Ta) và Thitu (Thị Tú) thuộc Trường Sa, nằm trên biển Đông Hải được sáp nhập vào tỉnh (Bà Rịa).

Điều khoản thứ 2 - Tỉnh trưởng Bà Rịa và Giám đốc sở địa chánh và họa đồ chịu nhiệm vụ, thi hành nghị định này”¹.

Trong năm 1938 Pháp lập bia chủ quyền, hải đăng, trạm khí tượng, trạm vô tuyến tại đảo Itu Aba (Ba Bình); ngày 15/6/1938, trạm khí tượng Ba Bình trên quần đảo Trường Sa hoàn thành.

Đối với quần đảo Hoàng Sa, ngày 29/4/1932, Chính phủ Pháp gửi kháng nghị nêu rõ các bằng chứng về sự chiếm hữu của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Pháp cũng tuyên bố công nhận An Nam có chủ quyền lịch sử trên quần đảo Hoàng Sa, Pháp chịu trách nhiệm kế thừa chủ quyền của Việt Nam từ trước đó, tiếp tục thực thi chủ quyền tại hai quần đảo này. Ngày 15/6/1932, Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier ký ban hành Nghị định số 156/SC thiết lập một đại lý hành chính ở quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên, lấy tên là Đại lý hành chính Hoàng Sa (Délégation des Paracels). Đại lý hành chính là một đơn

1. Hervé Coutau-Bégarie: *Géostratégie du Pacifique*, Paris, Hervé Coutau-Bégarie, Institut français des relations internationales/Economica, 1987, p. 230-231.

vị hành chính xa tỉnh lỵ, thường do phó công sứ hoặc sĩ quan người Pháp phụ trách, lực lượng quân đội thay mặt công sứ cai quản. Hằng năm, viên quan đại diện chính quyền Pháp ở Trung Kỳ phối hợp với cơ quan đại diện chính quyền Nam Triều ở Huế chịu trách nhiệm ra kinh lý Hoàng Sa. Để cụ thể hóa việc thực hiện Nghị định này, Toàn quyền Đông Dương tiếp tục ban hành Nghị định ngày 28/01/1934 quy định cụ thể chế độ phụ cấp và kinh phí trợ cấp cho các viên chức hành chính đại diện và đi kinh lý ở Hoàng Sa, trích từ ngân sách Trung Kỳ¹. Đây là một bước tiến quan trọng về quản lý nhà nước đối với quần đảo Hoàng Sa của chính quyền thuộc địa.

Tuần báo *L'Éveil Économique de l'Indochine* ra 835 số từ năm 1917 đến năm 1934 đã có nhiều bài viết, nhất là của chính người sáng lập - chủ bút Henri Cucheroussset (1879 - 1934) về Chính phủ Pháp và An Nam giải quyết tranh chấp Hoàng Sa với chính quyền Quảng Đông². Chủ bút tuần báo này đã đưa vấn

1. Nguyễn Quang Trung Tiến: “Lịch sử quản lý hành chính quần đảo Hoàng Sa”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 4 (75), 2009, tr. 75-83.

2. Lúc này, chính quyền Quảng Đông ly khai khỏi Trung Quốc và cũng không được Trung Quốc và các nước khác thừa nhận. (Humphrey Ko: *The making of the modern Chinese State: cement, legal personality and industry*, Singapore: Palgrave Macmillan, 2016, pp.98-102).

dè Hoàng Sa, Trường Sa ra Thượng viện và Hạ viện Pháp để thúc đẩy Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội nỗ lực quan tâm đến vấn đề. Tuần báo cũng có nhiều đề xuất với chính quyền bảo hộ [chính quyền Pháp ở Đông Dương] xây dựng các trạm hải đăng, trạm khí tượng, trạm phát sóng cực ngắn, các phao đèn và cọc tiêu, vẽ các bản đồ quần đảo Hoàng Sa: tỷ lệ 1:200.000 và 1:25.000; xây dựng cảng cá và tổ chức nơi trú ẩn cho ngư dân, phát triển công nghiệp cá, phát triển các tàu đánh cá có thể đánh bắt xa bờ từ 200 - 300 km; thiết lập hệ thống hành chính trên hai quần đảo và cần thiết có quân đội thường trú bảo vệ và tuần tra khu vực¹.

Tháng 02/1937, tuần dương hạm Lamotte Piquet của Pháp do Phó Đô đốc Istava chỉ huy đã ra thăm quần đảo Hoàng Sa². Cũng trong năm 1937, Khâm sứ Trung Kỳ đã cử kỹ sư công chánh J. Gauthier ra quần đảo Hoàng Sa để nghiên cứu địa điểm xây dựng bến đáp của thủy phi cơ và một hải đăng trên đảo Pattle (quần đảo Hoàng Sa)³.

1. Xem các bài đề cập đến các hoạt động ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên báo *L'Éveil Économique de l'Indochine* các số: No 394 (1924), No 398 (1925), No 491 (1926), No 602 (1928), No 627 (1929), No 644 (1929)...

2. Foreign Broadcast Information Service, Daily report: *Asia & Pacific, Ibid*, p. iv.

3. Do Thanh Hai: *Vietnam and the South China Sea: Politics, Security and Legality*, Routledge, 2017, p. 41.

Về phía chính quyền nhà Nguyễn, ngày 29/02 năm Bảo Đại thứ 13 (tức ngày 30/3/1938), Hoàng đế Bảo Đại ký Dự số 10 cho “sáp nhập các cù lao Hoàng Sa (Archipel des Iles Paracels) vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên; về phương diện hành chính, các cù lao ấy thuộc dưới quyền quan Thủ hiến tỉnh ấy”. Tờ dụ nói rõ: “*Các cù lao Hoàng Sa thuộc về chủ quyền nước Nam đã lâu đời và dưới các triều đại, các cù lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Nam Ngãi; đến đời Đức Thế Tổ Cao Hoàng Đế (vua Gia Long) vẫn để y như cũ, là vì nguyên trước sự giao thông với các cù lao ấy đều do các cửa bể tỉnh Nam Ngãi (phụ trách). Nhờ sự tiến bộ trong việc hàng hải, nên việc giao thông ngày nay có thay đổi; và lại Viên đại diện Chính phủ Nam triều phái ra kinh lý các cù lao ấy cùng quan Đại diện Chính phủ Bảo hộ có tâu rằng nên sáp nhập các cù lao Hoàng Sa vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên để được thuận tiện hơn về mặt quản lý*¹.

Cũng trong năm 1938, sau khi Dự số 10 ra đời, nhà Nguyễn cử một toán quân ra đóng trên các đảo ở Hoàng Sa, phối hợp với lực lượng người Pháp để quản lý các quần đảo này. Cũng trong năm này, chính quyền Pháp ở Đông Dương cho xây dựng trên đảo Hoàng Sa một ngọn hải đăng, hai trạm khí tượng (OMM) số 48860 đặt ở đảo Hoàng Sa (Pattle), số 48859 đặt ở đảo Phú Lâm

1. Công báo Nam triều Quốc ngữ, số 8, 1938, tr. 223, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.

(Ile Boisée) và một trạm vô tuyến TSF. Ngày 25/4/1938, một cột cờ đã được dựng lên bởi tuần dương hạm Duguay-Trouin. Báo *La Nature* ghi lại sự kiện này như sau: “*Chính phủ Pháp, đã thiết lập sự đô hộ của họ đối với An Nam mà những hòn đảo này thuộc lãnh thổ của An Nam, nên Pháp có quyền sở hữu và trách nhiệm coi sóc đối với lãnh thổ mới này*”¹.

Ngày 15/6/1938, Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié ký nghị định “Thành lập một đơn vị hành chánh tại quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên”. Đặc biệt, người Pháp đã cho xây dựng trên đảo Hoàng Sa một tấm bia chủ quyền mang dòng chữ: “République Française - Royaume d'An Nam - Archipels des Paracels 1816 - Ile de Pattle 1938” (Cộng hòa Pháp - Đế chế An Nam - Quần đảo Hoàng Sa 1816 - Đảo Hoàng Sa 1938).

Ngày 05/5/1939, Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié tiếp tục ban hành Nghị định số 3282 sửa đổi Nghị định số 156/SC và thành lập hai sở địa lý trên quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên là Đại lý hành chính Nguyệt Thiêm và phụ cận, Đại lý hành chính An Vĩnh và phụ cận². Nội dung Nghị định như sau³:

1. Jourdan Sauvaire: “*Les Paracels infiniment petits de notre domaine colonial*”, La Nature, 1 Novembre 1933, p. 385.

2. Monique Chemillier-Gendreau: Sovereignty over the paracel and Spratley Islands, Martinus Nishoff Publishers, 2000, p. 39.

3. Xem báo *Bulletin Administratif de l'Annam*, №9, 1930.

Điều thứ nhất - Nghị định số 156-SC ngày 15/6/1932 nay được sửa đổi như sau:

Điều thứ nhất: Hai đơn vị hành chánh được thành lập tại quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên (Trung Kỳ) dưới danh xưng là Sở đại lý “Croissant và phụ cận” và Sở đại lý “Amphyrite và phụ cận”. Ranh giới giữa hai sở này được phân bởi kinh tuyến số 112, trừ rặng đá ngầm Vuladdore hoàn toàn phụ thuộc vào Sở đại lý Croissant.

Điều thứ hai: Những phái viên hành chánh đứng đầu hai sở đại lý này với tư cách là ủy viên của công sứ Pháp tại Thừa Thiên Huế sẽ ở tại đảo Pattle và đảo Boisée.

Điều thứ ba: Hằng năm trong chức vụ ấy mỗi phái viên sẽ được hưởng phụ cấp đại diện và kinh lý là bốn trăm đồng (400,00) đã dự liệu ở Nghị định ngày 28/12/1934. Phụ cấp này sẽ được ngân sách địa phương Trung Kỳ đài thọ, theo chương 12, điều 6, đoạn 3.

Điều thứ hai - Phó Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ, chịu nhiệm vụ, lãnh thi hành nghị định này.

Theo Nghị định, các phái viên hành chính đứng đầu hai sở đại lý này có tư cách là ủy viên của Công sứ Pháp tại Thừa Thiên, đóng trụ sở tại đảo Hoàng Sa và đảo Phú Lâm. Sau đó chính quyền Pháp đã cử

những phái viên hành chính ra thực hiện nhiệm vụ, với tư cách đại diện của Khâm sứ Trung Kỳ, trụ sở đóng tại đảo Hoàng Sa và Phú Lâm. Hằng năm, mỗi phái viên được hưởng phụ cấp đại diện và kinh lý là 400 đồng (tiền Đông Dương), lấy từ ngân sách địa phương Trung Kỳ.

Như vậy, về mặt cơ cấu tổ chức, các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước và thực thi chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong giai đoạn thuộc Pháp, gồm: Phủ Toàn quyền Đông Dương (tức đại diện chính quyền Pháp ở Đông Dương), có quyền ban hành các nghị định hành chính, quân sự và dân sự liên quan đến vấn đề biển, đảo toàn Đông Dương nói chung và Hoàng Sa - Trường Sa nói riêng. Theo quy định, trong các công việc cụ thể, Toàn quyền Đông Dương phải tham vấn và xin ý kiến Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp ở chính quốc. Khâm sứ Trung Kỳ là cấp dưới của Toàn quyền Đông Dương, chịu trách nhiệm quản lý khu vực Trung Kỳ, bên cạnh triều đình nhà Nguyễn. Tiếp đến là các cơ quan dân sự và quân sự. Cơ quan hành chính trực tiếp quản lý nhà nước đối với quần đảo Hoàng Sa là các phái viên hành chính được thành lập theo các Nghị định 156/SC (1932) và Nghị định 3282 (1939) của Toàn quyền Đông Dương. Về lực lượng dân sự, có các cơ quan nghiên cứu khoa học, như Viện Hải dương học

Đông Dương¹; lực lượng hải quan (thực hiện kiểm soát hải quan đối với quần đảo Hoàng Sa); lực lượng quân sự, bao gồm quân đội đồn trú, các chiến hạm, tuần dương hạm (chủ yếu của quân đội Pháp).

1. Sở Hải dương học nghề cá Đông Dương (Service Océanographique des Pêches de l'Indochine) được thành lập ngày 14/9/1922, tại Nha Trang. Năm 1930, Sở được nâng cấp lần thứ nhất thành Viện Hải dương học Đông Dương (Institut Océanographique de l'Indochine) với mục tiêu là “Khảo sát điều kiện tự nhiên và nguồn lợi sinh vật, kết hợp với việc đánh cá ở Biển Đông, bao gồm 2 quần đảo Hoàng Sa (Paracels), Trường Sa (Spratly) và biển Hồ ở Campuchia để xác định chiến lược cho nghề khai thác cá ở Đông Dương”. Năm 1952, Viện Hải dương học Đông Dương đổi tên thành Hải học viện Nha Trang (L'Institut Océanographique de Nha Trang). Sau năm 1954, tại miền Bắc, để khảo sát khu vực biển Vịnh Bắc Bộ, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định thành lập Đoàn khảo sát biển Vịnh Bắc Bộ (1959), sau đó thành lập Trạm Nghiên cứu biển Hải Phòng (1961), nâng cấp lên thành Viện Nghiên cứu biển Hải Phòng (1967), trụ sở đặt tại Hải Phòng. Sau năm 1976, Hải học viện Nha Trang, Viện Nghiên cứu biển Hải Phòng được sáp nhập thành Viện Nghiên cứu biển Nha Trang thuộc Viện Khoa học Việt Nam, nay là Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Đến năm 1993, Viện Hải dương học bao gồm tất cả các cơ quan nghiên cứu biển trên toàn quốc, được tổ chức thành một viện chính ở Nha Trang và hai phân viện ở Hải Phòng và Hà Nội. Đến năm 2001, hai phân viện ở Hải Phòng và Hà Nội được nâng cấp thành Viện Địa chất và Địa vật lý biển (Hà Nội) và Viện Tài nguyên và Môi trường biển (Hải Phòng), cùng Viện Hải dương học (Nha Trang) thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Cho đến trước khi quân đội Nhật Bản chiếm giữ Hoàng Sa và Trường Sa, người Pháp đã xây dựng một hải đăng, một trạm khí tượng ở đảo Hoàng Sa, một trạm khí tượng khác ở đảo Phú Lâm, một trạm radio TSF trên đảo Hoàng Sa; cùng một bia chủ quyền, một hải đăng, một trạm khí tượng và một trạm radio TSF tương tự trên đảo Ba Bình. Tháng 6/1938, một đơn vị lính bảo an được cử ra đồn trú ở quần đảo Hoàng Sa¹. Các hoạt động trên đây cho thấy rõ quá trình thực thi chủ quyền liên tục của chính quyền Pháp ở Đông Dương cũng như triều đình nhà Nguyễn đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

3. Pháp bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Chính quyền Pháp ở Đông Dương đã kiên quyết bảo vệ chủ quyền đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Sau sự kiện Đô đốc Lý Chuẩn đổ bộ vào quần đảo Hoàng Sa năm 1909, Chính phủ Pháp lấn chính quyền Pháp ở Đông Dương đã nhiều lần gửi thư phản đối những tuyên bố chủ quyền thiếu cơ sở của chính quyền Trung Quốc. Sau khi Nhật Bản bắt đầu

1. Từ Đặng Minh Thu: “Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Thủ phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc”, tạp chí *Thời đại mới*, số 11, tháng 7/2007. http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai11/200711_TuDangMinhThu.htm [truy cập ngày 11/7/2011].

dòm ngó và tìm cách thôn tính hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã nhiều lần phản đối các tuyên bố chủ quyền của Nhật Bản và khẳng định rõ sự quản lý trực tiếp của mình đối với hai quần đảo này.

Năm 1931, chính quyền Trung Quốc ra lệnh khai thác phân chim tại quần đảo Hoàng Sa, bán quyền khai thác cho Công ty Anglo - Chinese Development. Chính phủ Pháp lập tức phản đối hành động này của phía Trung Quốc. Trong nhiều lần đối thoại, Pháp và Trung Quốc bất đồng về chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa. Trước tình hình này, phía Pháp cũng đề nghị với Trung Quốc đưa vấn đề tranh chấp này ra Tòa án Quốc tế, nhưng Trung Quốc từ chối¹.

Ngày 31/3/1939, Nhật Bản tuyên bố kiểm soát quần đảo Trường Sa và chuyển thông báo tới Đại sứ Pháp tại Nhật Bản. Ngày 04/4/1939, Bộ Ngoại giao Pháp gửi công hàm phản đối quyết định của Nhật Bản và khẳng định chủ quyền của Pháp tại quần đảo Trường Sa. Pháp được Anh ủng hộ trong cuộc tranh luận ngày 05/4/1939 tại Hạ Nghị viện, đại diện Bộ Ngoại giao Anh đã khẳng định chủ quyền quần đảo Trường Sa trọn vẹn

1. Xem Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: “Nhân tố Nhật Bản trong vấn đề chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai - góc tiếp cận từ nguồn tài liệu lưu trữ của Pháp”, tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, số 1 (104), 2016, tr. 45-63.

thuộc nước Pháp¹. Do nhu cầu lập đầu cầu xâm chiếm Đông Nam Á, Nhật Bản đã nhanh chóng chiếm đảo Phú Lâm và đảo Ba Bình thuộc quần đảo Trường Sa.

Tháng 8/1940, Bộ Ngoại giao Pháp gửi thông báo xác nhận chủ quyền trên quần đảo Trường Sa đến các nước, đăng trên Công báo về sự sáp nhập Trường Sa vào đơn vị hành chính ở Trung Kỳ Việt Nam, sự công nhận của Anh đối với chủ quyền của Pháp ở đây và cho biết Nhật Bản là nước duy nhất phản đối hành xử chủ quyền của Chính phủ Pháp². Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Pháp tiếp tục quản lý đảo Phú Lâm nói riêng và Hoàng Sa nói chung. Pháp không có quân trú đóng ở Trường Sa nhưng khi hải quân Nhật Bản gia tăng hoạt động tại Trường Sa, Pháp phản đối mạnh mẽ. Một lần nữa, Anh công nhận chủ quyền của Pháp. Để đánh dấu sự hiện diện của mình, chính quyền Pháp đưa lực lượng dân vệ người Việt đến Trường Sa, trú đóng cạnh lực lượng quân sự của Nhật Bản³. Đến ngày

1. Thanh-Dam Truong - Karim Knio: *The South China Sea and Asian Regionalism - A Critical Realist Perspective*, Cham: Springer International Publishing, 2016, p 45.

2. Monique Chemillier-Gendreau: *La souveraineté sur les archipels Paracels et Spratleys*, Paris: L'Harmattan, 1996, pp. 247-249.

3. John E. Dreifort, Myopic Grandeur: *The Ambivalence of French Foreign Policy toward the Far East. 1919 - 1945*, Kent, Ohio: Kent State University Press, 1991, pp. 149-152.

09/3/1945, quân Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương. Quân Nhật bắt toàn bộ lính Pháp đồn trú ở quần đảo Hoàng Sa làm tù binh.

Vào giai đoạn cuối cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, quân đội Nhật rút dần ra khỏi hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tháng 5/1945, một phân đội lính Pháp đã đổ bộ lên hai quần đảo và ở đây vài tháng. Trong thời gian từ ngày 20 đến ngày 27/5/1945, Đô đốc D'Argenlieu, Cao ủy Đông Dương cũng đã phái tốc hạm L'Escamouche ra nắm tình hình đảo Hoàng Sa thuộc quần đảo Hoàng Sa¹.

Suốt thời kỳ Pháp thuộc, người Pháp chưa bao giờ tuyên bố phủ nhận chủ quyền của Vương quốc An Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà nước Pháp có trách nhiệm bảo hộ. Mặc dù trong giai đoạn này bắt đầu có một số nước lên tiếng đòi hỏi chủ quyền vô lý ở một số đảo ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhưng tất cả đều bị chính quyền Pháp kiên quyết phản đối. Những tư liệu lịch sử nói trên cho thấy, người Pháp cũng như người Việt trong thời điểm này chưa bao giờ

1. Nguyễn Nhã: “Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến tranh chấp chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Nguyên nhân và giải pháp”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, tr. 228.

từ bỏ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

4. Nhật Bản xâm chiếm Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong Chiến tranh thế giới thứ hai

Trong quá trình mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài, Đông Nam Á cũng là khu vực được người Nhật đặc biệt quan tâm. Cùng với đó, Nhật Bản cũng đã bắt đầu xuất hiện ở khu vực Biển Đông, tiếp cận với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Năm 1917 (năm thứ sáu niên hiệu Taisho), hai công dân Nhật Bản tên là Komatsu Shigetoshi và Ikeda Kinzo đã tuyên bố khám phá ra quần đảo Paracels (Hoàng Sa) và Spratly (Trường Sa), sau đó nộp đơn chính thức lên Bộ Ngoại giao Nhật Bản đề nghị sáp nhập lãnh thổ này vào đế quốc Nhật Bản¹. Trong các năm 1917 - 1919, phía Nhật Bản đã tổ chức ba cuộc khảo sát tại nhóm đảo này². Năm 1919, hai nhà tư sản Kamiyama Keiji và Hashimoto Keizaburo đã ghi nhận những phát hiện của Komatsu và Ikeda và yêu

1. Ulises Granados: “Japanese Expansion into the South China Sea - Colonization and Conflict 1902 - 1939”, *Journal of Asian History*, Vol.42, No.2, 2008, pp.123-124.

2. Ulises Granados: “As China Meets the Southern Sea Frontier: Ocean Identity in the Making 1902 - 1937”, *Pacific Affairs*, Vol.78, No.3, p.455.

cầu Chính phủ Nhật Bản sáp nhập 24 hòn đảo là một phần của Paracels vào lãnh thổ Nhật Bản¹.

Hirata Sueji, nhà tư sản chuyên khai thác chất phốt phát của Nhật Bản đã đặt tên cho các vùng đảo này là “Vòng Cung Đảo Hirata” (Hirata Archipelago, Hirata Gunto). Sau đó, ngày 05/3/1918 Hirata Sueji đã gửi đơn cho Chính phủ Nhật Bản xin khai thác phốtphát và tiếp tục các hoạt động ở đó cho đến năm 1920². Ngày 05/4/1921, Hirata Sueji tiếp tục tiến hành các hoạt động dưới danh nghĩa (Công ty Công nghiệp Hoàng Sa) Paracels Archipelago Industries Co., Ltd. Phía Trung Quốc đã nghi ngờ sự hiện diện của Nhật Bản ở đây có sự tiếp tay của chính quyền miền nam nước này thông qua các vụ trao đổi bí mật nên đã lập tức hủy bỏ giấy phép hoạt động của Công ty này³.

1. 外務省記録 [Gaimusho Kiroku], 各国領土発見および帰属関係雑件南支那海諸礁島帰属関係, 第1巻 [The Diplomatic Record Office of the Ministry of Foreign Affairs, Miscellaneous documents relating to discovery and attribution of territories of various countries/ Attribution of various reefs and islands in South China Sea/ Spratly Islands, Vol. 1], file A-4-1-0-2-1-1, reel A-0449, Tokyo: The Diplomatic Record Office of the Ministry of Foreign Affairs (here after referred as Gaimusho document 1), p.3.

2. 浦野起央 [Tatsuo Urano]: 南海諸島国際紛争史: 研究, 資料, 年表 [History of the International Conflicts over the South China Sea Islands-The history analysis and documents], 東京 [Tokyo]: 刀水書房 [Tosui Shobo Publishing], 1997, p.220, 165.

3. Marwyn Samuels: *Contest for the South China Sea*, New York: Methuen, 1982, p.56.

Không chỉ tiến hành khai thác trên quần đảo Hoàng Sa, từ năm 1917 Công ty của Hirata còn mở rộng các hoạt động của mình đến tận quần đảo Trường Sa, thậm chí treo quốc kỳ Nhật Bản trên vài hòn đảo¹. Năm 1919, Công ty Rasa Island Phosphate Ore (Công ty Quặng phốtphát đảo Trường Sa) cũng đã nhận được giấy phép từ Chính phủ Nhật Bản để tiến hành các hoạt động trích xuất các khoáng chất từ các đảo thuộc quần đảo Trường Sa².

Vào tháng 4/1921, một số công ty đăng ký hoạt động với chính Phủ Nhật Bản về việc khai thác phân chim và phốtphát trong quần đảo Trường Sa, sau đó yêu cầu Chính phủ Nhật Bản khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Công ty này cũng đã đệ trình một kế hoạch phát triển cho Bộ Ngoại giao Nhật Bản³. Trong tháng 12/1922, Công ty Lhasa Phosphates của Nhật Bản cũng đã được chính quyền Tôkyô cấp giấy phép vận chuyển phốtphát ở khu vực quần đảo Trường Sa; bảy tháng sau, một đoàn thám hiểm đã được cử đến đây để khảo sát. Năm 1924, một khu trại được xây

1. 浦野起央 [Tatsuo Urano]: *History of the International Conflicts over the South China Sea Islands*, *Ibid*, p.200.

2. Monique Chemillier-Gendreau: *Sovereignty Over the Paracel and Spratley Islands*, *Ibid*, p.39.

3. 外務省記録 [Gaimusho Kiroku], *Tlđd*, pp.104-107.

dụng cho khoảng 200 công nhân (gồm người Nhật Bản và người Đài Loan) để tham gia khai thác thuỷ sản và phân chim ở đảo Itu Aba (đảo Ba Bình)¹. Đến năm 1928, Công ty Lhasa Phosphates còn phát hiện thêm nhiều hòn đảo ở quần đảo này².

Những hành động của Nhật Bản đã gặp phải sự cản trở từ nhiều đối thủ khác, lớn nhất là từ Pháp. Từ năm 1923 đến năm 1925, một số công dân Nhật Bản yêu cầu Bộ Ngoại giao Nhật Bản công nhận những "phát hiện mới" của họ trong khu vực quần đảo Trường Sa³. Trên cơ sở đó, Nhật Bản tiếp tục mở rộng công nhận các "thuộc địa" mới phát hiện này và cho phép

1. 平塚均 [Hiratsuka Hitoshi]: “漁業南進の前哨地.新南群島一實地調査記” [The sentinel base in our fishery's southern advance: Shinnan Gunto - An in situ survey record], 台湾時報 [Taiwan Nippo], Vol.234, 2 May, p.205.

2. 海野芳郎 [Umino Yoshiro]: “一九三〇年代における南沙群島(新南群島) の領有をめぐる日仏紛争” [Conflict between Japan and France over the ownership of the Spratly Islands (New South Archipelago) in 1930]: 政治経済史学政治経済史学 (Seiji Keizai Shigaku), Vol.200, p.41. See also Gaimusho file A, pp.21-22.

3. Gaimusho file C, p. 109. Urano, Nankai shoto, p.206; Gaimusho file A, p. 14-15. The islands were Nam Yit Island, Itu Aba Island, Sandy Cay, Loaita Island and Sai shima; 浦野起央 [Tatsuo Urano]: 南海諸島国際紛争史—研究, 資料, 年表 [International conflict over the South China Sea Islands - The history, analysis and documents] *Ibid*, pp.206-208.

khai thác các nguồn tài nguyên ở quần đảo Trường Sa cho đến năm 1929.

Năm 1925, khi chính quyền thực dân Pháp tuyên bố việc chiếm đóng trên 9 hòn đảo của quần đảo Trường Sa thì Nhật Bản đã phản đối hành động này. Các công dân Nhật Bản vẫn tiếp tục khai thác các nguồn tài nguyên biển ở quần đảo Trường Sa cho đến năm 1929. Như vậy, vào khoảng cuối thập niên 1920 và đầu thập niên 1930 của thế kỷ XX, các công ty phốtphát của Nhật Bản đã hoạt động tại các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Để phục vụ cho quá trình mở rộng xuống khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản đã chú ý đến việc tuyên bố chủ quyền đối với các quần đảo ở trên Biển Đông. Dựa trên các tuyên bố của các công dân nước này, Chính phủ Nhật Bản sau đó đã cho rằng họ có chủ quyền “không thể chối cãi” trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong thập niên 20, 30 của thế kỷ XX, Nhật Bản đã đổi đầu về mặt ngoại giao với chính quyền Pháp ở Đông Dương và chính quyền Trung Hoa để “bảo vệ” chủ quyền của mình trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 24/4/1933, Chính phủ Pháp thông báo cho Nhật Bản việc Pháp đưa quân ra đóng các đảo chính trong quần đảo Trường Sa. Ngày 04/8/1933, Bộ Ngoại giao Nhật Bản chuyển cho Chính phủ Pháp một lưu ý phản đối; tuy nhiên Pháp đã bác bỏ sự phản đối đó.

Sau một thời gian căng thẳng, ngày 28/3/1934 một thỏa thuận tạm thời đã đạt được chỉ sau khi phía Pháp tuyên bố rằng những hòn đảo này [Hoàng Sa và Trường Sa] không được sử dụng cho mục đích quân sự và lợi ích kinh tế của các công ty Nhật Bản đã được tôn trọng. Nhật Bản lúc này cân tập trung cho các mục tiêu lớn hơn nên cũng giảm sự căng thẳng đối với Pháp. Tháng 8/1934, trong một hiệp ước ký kết tại Pari với Pháp, Nhật Bản đã tuyên bố chắc chắn rằng Nhật Bản hoàn toàn không có lợi ích nào tại quần đảo Hoàng Sa¹. Các tranh chấp giữa chính phủ hai nước đã được cơ bản giải quyết. Mặc dù vậy, việc gia tăng các hành động của Nhật Bản tại khu vực Biển Đông nhắm vào hai quần đảo này lại khiến người Pháp lo ngại.

Sau khi phát động cuộc chiến tranh chính thức đánh chiếm Trung Quốc (1937), tháng 10/1938, Nhật Bản cho quân tiến sát biên giới Việt - Trung. Tại Biển Đông, Nhật Bản cũng lên kế hoạch đánh chiếm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam trước khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra. Năm 1937, bất chấp sự phản đối của Pháp, Nhật chiếm các đảo nằm ngoài khơi Đông Dương, đổi tên thành Shinnan Gunto

1. Monique Chemillier-Gendreau: Sovereignty over the paracel and Spratley Islands, *Ibid*, p.112.

(Tân Nam Quần đảo) và đặt dưới quyền tài phán của Cao Hùng (Đài Loan - Trung Quốc)¹.

Năm 1938, Nhật Bản cho quân đánh chiếm 3 đảo tại quần đảo Hoàng Sa là Phú Lâm, Linh Côn và Hữu Nhật (Cam Tuyên). Để khẳng định chủ quyền thuộc mình, Nhật Bản đổi tên quần đảo Hoàng Sa thành Hirata Gunto. Đáp trả hành động của Nhật Bản, tháng 3/1938, tàu hộ tống Marne của Pháp được điều tới quần đảo Hoàng Sa và cắm nhiều cột mốc khẳng định chủ quyền². Ngay sau đó, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã triển khai hàng loạt các hoạt động nhằm khẳng định chủ quyền thực sự của mình đối với quần đảo Hoàng Sa.

Ngày 15/6/1938, Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié ký Nghị định thành lập một đơn vị hành chính tại quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên. Sau đó, ngày 05/5/1939 Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié ký Nghị định sửa đổi Nghị định ngày 15/6/1938 và

1. Kampo (Official Gazette): *Office of the Goveror-General of Taiwan, Taihoku (Taipei)*, No.3683, 18 April 1939, p.720; xem thêm Saburo Ienage: *The Pacific War 1931 - 1945*, New York: Pantheon Books, p.130.

2. Service historique de la marine: *La Marine française en Indochine: 1939 - 1955*, Tome I: Septembre 1939-Août 1945, Travail établi d'après les archives de la Marine et rédigé par le Capitaine de Vaisseau (R) Michel Jacques du Service Historique de la Marine. (Cột mốc do người Pháp dựng năm 1938 ở Hoàng Sa ghi: “République Francaise (Cộng hòa Pháp Quốc) - Empire d’Annam (Đế chế An Nam), Archipel des Paracels (Quần đảo Hoàng Sa), 1816-Ile de Pattle-1938 (Đảo Hoàng Sa 1816 - 1938)”).

thành lập tại quần đảo Hoàng Sa hai cơ quan hành chính: “Croissant et indépendances” và “d’Amphitrite et indépendances”. Từ tháng 7/1938, Toàn quyền Đông Dương chỉ đạo cho quân đội Pháp ra chiếm giữ các nhóm đảo còn lại trong quần đảo Hoàng Sa và ra nhiều tuyên bố khẳng định chủ quyền. Ngày 03/7/1938, Bộ Ngoại giao Pháp công bố về việc Pháp chiếm hữu quần đảo Hoàng Sa: “Do sự đáng chú ý của việc chiếm lĩnh quần đảo Hoàng Sa, mà vào tháng 7 năm 1938, Đại sứ của ta [Pháp] ở Tôkyô nhắc lại sự sát nhập quần đảo Trường Sa trước đây vào nước Pháp”¹.

Chính phủ Nhật Bản đã phản đối mạnh mẽ hành động của Pháp và cho rằng “từ năm 1917 người Nhật đã khai thác mỏ phốtphát trên hòn đảo chính, người ta chưa bao giờ chú ý rằng chỉ có một người Pháp duy nhất đến sống ở đó”². Ngày 08/7/1938, Nhật Bản đã gửi công hàm phản đối việc Pháp cho quân đội tối đóng ở Hoàng Sa và cho rằng Pháp không có chủ quyền đối với quần đảo này.

Trên thực tế, để chuẩn bị cho cuộc chiến ở Thái Bình Dương, Biển Đông với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có vai trò quan trọng. Chính vì vậy, ngay từ khi cuộc chiến ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương bùng nổ, Nhật Bản đã bộc lộ rõ ý định phải chiếm bằng

1, 2. Claudio Madrolle: “La question de Hai-nan et des Paracels”, Politique étrangère, Volume 4, Numéro 3, pp.302-312.

được quần đảo Hoàng Sa: “Chúng ta, nhất là lực lượng hải quân, không thể để mặc cho Hoàng Sa bị chiếm đóng như là một căn cứ quân sự. Bởi nó sẽ cho phép lực lượng hải quân của các cường quốc triển khai hoạt động mới ở khu vực Biển Đông. Chúng ta phải gắt chặt vấn đề này với vấn đề an ninh quốc phòng quốc gia”¹. Nhật Bản đã nỗ lực cho quân mở rộng đánh chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và tuyên bố sáp nhập quần đảo này vào lãnh thổ Nhật Bản nhằm phục vụ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Thái Bình Dương.

Song song với việc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa, Nhật Bản cũng tiến hành các hoạt động nhằm chiếm luôn quần đảo Trường Sa.

Tháng 12/1938, lực lượng hải quân Nhật Bản đã đổ bộ vào chiếm một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Đầu năm 1939, quân đội Nhật Bản đổ bộ lên đảo Itu Aba (Ba Bình) thuộc quần đảo Trường Sa. Trước những hành động của Nhật Bản, Pháp tiếp tục sử dụng biện pháp ngoại giao để tiến hành đàm phán với Nhật Bản. Ngày 07/1/1939, Chính phủ Pháp đã thông qua các đại sứ của mình ở Tôkyô để phản đối cuộc đổ bộ của lực lượng Nhật Bản và nhân sự trên quần đảo Trường Sa. Ngày 13/2/1939, Bộ Ngoại giao Nhật Bản cũng phản ứng trước phản đối của Pháp, thông qua những gì được

1. MFAE, ASIE-OCEANIE : *Chine, Paracels (1946 - 1947)*, Note No 326, le 25 avril 1939.

gọi là cơ sở cho yêu sách chủ quyền của Nhật Bản ở hai quần đảo này, Hải quân Nhật Bản phải bảo vệ lợi ích của đế quốc Nhật Bản, đồng thời bảo vệ cuộc sống và tài sản của các công dân Nhật Bản, những người đã được tham gia vào các hoạt động trên các quần đảo này kể từ năm 1917. Sau đó, Pháp đã đề xuất đưa các vấn đề Trường Sa ra tòa án trọng tài, tuy nhiên Nhật Bản đã từ chối.

Ngày 30/3/1939, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định đặt quần đảo Trường Sa (Spratly Islands) [cả quần đảo Hoàng Sa] dưới sự kiểm soát của Nhật Bản¹. Ngày 31/3/1939, Ngoại trưởng Nhật Bản M. Sawada đã ra thông báo, khẳng định Nhật Bản “là người đầu tiên cho tàu ra thăm dò ở Trường Sa năm 1917 và từ đó đến nay thì quần đảo này vẫn trong tình trạng “vô chủ” (Sans possesseurs)². Đến ngày 19/8/1939, Bộ Ngoại giao Nhật Bản tuyên bố đặt tên quần đảo Trường Sa là Shinan Gunto, trực thuộc đảo Đài Loan³. Sở dĩ Nhật Bản phải kiên quyết có được quần đảo Trường Sa là bởi ngoài vị trí

1. Xem Sam Bateman - Ralf Emmers: *Security and International Politics in the South China Sea: Towards a Co-operative Management Regime*, New York: Routledge, 2009, p.43-45; John K. Emmerson: *The Japanese Thread*, New York: Holt, Rinehart & Winston, 1978, p.62.

2. “Le Japon aux îles de la Tempête possessions française”, L'Ere Nouvelle, le 4 avril 1939.

3. Hsiao Shi-Ching: *The Nanshas disputes*, Quezon City, 2e éd., 1999, p.25.

trung tâm Biển Đông, Trường Sa còn được coi như “chìa khóa” nếu Nhật Bản muốn mở rộng ảnh hưởng xuống phía Nam¹.

Pháp đã phản ứng rất quyết liệt những hành động của Nhật Bản ở quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, những phản ứng này chủ yếu mang tính ngoại giao. Trên thực tế thì cho đến cuối năm 1940, tài liệu lưu trữ Pháp ghi nhận ở một số đảo trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ghi nhận vẫn còn những toán quân Pháp bên cạnh quân đội Nhật².

Qua quá trình nghiên cứu Đông Dương, Nhật Bản đã công bố tư liệu *Nghiên cứu những chính sách đối với Đông Dương* vào tháng 8/1940. Bản báo cáo này đánh giá cảng Cam Ranh, cảng quân sự vào loại tốt nhất thế giới, lại nằm giữa đường từ Xingapo đi Hồng Kông và cũng có khoảng cách gần như vậy từ Biển Đông đến Băng Cốc rồi Manila, các cảng ở Sarawak và Bắc Borneo³. Từ tháng 9/1940, Nhật đánh chiếm Đông Dương. Ngày 7/12/1941, Nhật Bản

1. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: “Nhân tố Nhật Bản trong vấn đề chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai - góc tiếp cận từ nguồn tài liệu lưu trữ của Pháp”, *Tlđd*, tr. 55.

2. Timo Kivimäki: *War or Peace in the South China Sea?*, Copenhagen, Denmark: NIAS Press, p.10.

3. Phan Ngọc Liên: *Lịch sử và giáo dục lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.269.

tấn công hạm đội của Mỹ tại Trân Châu Cảng và đẩy mạnh đánh chiếm các quốc gia khác ở châu Á - Thái Bình Dương.

Trong quá trình mở rộng vùng chiếm đóng ở châu Á - Thái Bình Dương, Nhật Bản đã tổ chức xây dựng các công sự, hạ tầng cơ sở ở nhiều hòn đảo trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong đó, Nhật Bản đã xây dựng căn cứ tàu ngầm ở một số đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa... Ở Trường Sa, quân Nhật cũng cho xây dựng ở đảo Itu Aba (Ba Bình) các kho xăng dầu, căn cứ tàu ngầm, đài phát thanh...¹ nhằm phục vụ cho các chiến dịch quân sự của Nhật Bản ở Đông Nam Á trong suốt thời gian diễn ra chiến tranh. Từ các căn cứ tàu ngầm ở đảo Itu Aba (Ba Bình), quân đội Nhật Bản đã tiến hành cuộc xâm lược Philíppin cuối năm 1941².

Từ giữa năm 1943, quân đội phát xít Nhật bị đẩy lui trên hàng loạt chiến trường và chịu thất bại nặng nề tại Philíppin, Miến Điện,... Tình hình chiến sự thay đổi bất lợi

1. Xem Sam Bateman - Ralf Emmers: Security and International polities in the South China sea: Toward a Cooperative Management, *Ibid*, p. 44.

2. Michael Brecher - Jonathan Wilkenfeld: *A Study of Crisis*, Ann Arbor: University of Michigan Press, p.162.

cho Nhật Bản. Để đủ chiếm Đông Dương, ngày 09/3/1945, quân Nhật tiến hành đảo chính hất cẳng Pháp. Toàn bộ quân Pháp ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa bị bắt làm tù binh. Quân Nhật quản lý trực tiếp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Sau đó, với những thất bại liên tiếp trên chiến trường Thái Bình Dương. Ngày 15/8/1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh. Sự kiện này đã khiến cho quân Nhật trên toàn Đông Dương mất tinh thần không còn khả năng chiến đấu. Sau tháng 9/1945, quân đội Nhật Bản đã rút hoàn toàn khỏi hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

II- QUÁ TRÌNH THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

1. Bối cảnh lịch sử

Tháng 8/1945, chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với thất bại hoàn toàn của chủ nghĩa phátxít. Chớp thời cơ, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ đế quốc Pháp, Phát xít Nhật và phong kiến tay sai. Ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Từ đó toàn bộ cương vực lãnh thổ Việt Nam từ đất liền đến hải đảo, đều thuộc chủ quyền Việt Nam.

Tuy nhiên, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa ra đời đã phải đối phó với nạn thù trong, giặc ngoài. Ở miền Nam, quân đội Anh vào giải giáp quân Nhật ở nam vĩ tuyến 16; trong khi đó, quân đội Tưởng vào miền Bắc, từ vĩ tuyến 16 trở ra. Quân Pháp nấp dưới bóng quân đội Anh cũng kéo vào nước ta. Ngày 23/9/1945, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, sau đó mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra toàn Nam Bộ, chính thức xâm lược Việt Nam lần thứ hai. Trong thời gian này, Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thực hiện chủ trương “hòa hoãn với Tưởng”, nhượng bộ cho quân Tưởng một số quyền lợi để tập trung đối với âm mưu xâm lược của Pháp.

Sau khi Pháp và Tưởng bắt tay nhau, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thực hiện chủ trương “hòa để tiến” với thực dân Pháp. Ngày 06/3/1946, Chính phủ đã ký với đại diện Chính phủ Pháp Hiệp định sơ bộ, trong đó Pháp công nhận Việt Nam là quốc gia tự do trong khối Liên hiệp Pháp. Tiếp đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký tiếp bản Tạm ước ngày 14/9/1946 nhằm tranh thủ thêm thời gian hòa bình để xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài với thực dân Pháp. Ngày 19/12/1946, Việt Nam bước vào “cuộc kháng chiến toàn quốc” chống thực dân Pháp xâm lược. Giai đoạn 1947 - 1948, thực dân Pháp thất bại trong việc thực hiện âm mưu “đánh nhanh thắng nhanh”, buộc phải đánh lâu

dài với ta. Với sự giúp đỡ của Mỹ, năm 1949 thực dân Pháp đã dựng lên cái gọi là “Chính phủ Quốc gia Việt Nam”. Từ năm 1950, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (18/01/1950) và Liên Xô (30/01/1950). Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của Việt Nam được sự ủng hộ của đông đảo lực lượng dân chủ, và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

2. Thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo giai đoạn 1945 - 1950

Từ sau năm 1945, Việt Nam đã giành được độc lập, không còn ràng buộc vào Hiệp ước Patonốt (ký năm 1884) với Pháp. Nhưng phía Pháp cho rằng, theo Hiệp định sơ bộ ký ngày 06/3/1946, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn còn nằm trong khối Liên hiệp Pháp, về ngoại giao vẫn thuộc Pháp, nên Pháp vẫn thực thi quyền đại diện cho Việt Nam trong việc quản lý nhà nước tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Mặc dù Pháp và chính quyền Tưởng Giới Thạch ký Hiệp ước Pháp - Hoa ngày 28/02/1946, trong đó Pháp nhường cho Trung Hoa Dân quốc một số quyền lợi để Pháp được đem quân ra bắc vĩ tuyến 16 thay Trung Hoa Dân quốc, nhưng Pháp không chấp nhận việc Trung Hoa Dân quốc lợi dụng danh nghĩa giải giáp Nhật để chiếm đóng Hoàng Sa, Trường Sa.

Tháng 5/1946, một số đơn vị lính Pháp đã có mặt ở đảo Pattle thuộc quần đảo Hoàng Sa. Lực lượng này bao

gồm hai sĩ quan, mười lính Pháp, và 17 người Việt¹. Trong tháng 6/1946, Pháp khôi phục lại sự có mặt của mình tại Hoàng Sa (đảo An Vĩnh) và đặt bia chủ quyền trên đó. Trong phiên họp ngày 11/10/1946, Ủy ban Liên bộ về Đông Dương (Comité Interministériel Pour l'Indochine) thuộc Chính phủ Pháp đã quyết định cần phải khẳng định chủ quyền của Pháp đối với quần đảo Hoàng Sa và thể hiện bằng việc xây dựng một đài khí tượng². Trước đó, Đại tướng Alphonse Juin - Tổng Tham mưu trưởng quân đội Pháp tại Pari cho rằng: “lợi ích cao nhất” của nước Pháp là phòng ngừa mọi ý đồ của một cường quốc nào muốn chiếm lại các đảo có khả năng kiểm soát việc ra vào căn cứ tương lai Cam Ranh, qua đó khống chế con đường hàng hải Cam Ranh - Quảng Châu - Thượng Hải³. Trong tháng 10/1946, Pháp cho tàu Chevreud đưa lính Pháp đổ bộ lên đảo Ba Bình và một vài đảo khác thuộc quần đảo Trường Sa⁴.

1. Theo Dieter Heinzig: *Disputed islands in the South China Sea: Paracels, Spratlys, Pratas, Macclesfield Bank*, Wiesbaden: Harrassowitz, 1976, p. 32.

2. Nguyễn Nhã: “Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến tranh chấp chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Nguyên nhân và giải pháp”, *Tlđd*, tr. 229.

3. Letter from General Juin No 199/DN/S/col, Chief of Staff of National Defense, to the Chairman of the Committee on Indochina, 7 October 1946. (Xem M. Chemillier-Gendreau, *Ibid Annex 33*, p. 116).

4. Marwyn S. Samuels: *Contest for the South China Sea*, New York: Methuen, 1982, p. 75.

Ngày 26/10/1946, Trung Hoa Dân quốc đã điều 4 chiến hạm chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Mỗi chiến hạm chở một số đại diện của các cơ quan và 59 binh sĩ thuộc trung đội độc lập về cảnh vệ của hải quân xuất phát từ cảng Ngô Tùng (Thượng Hải, Trung Quốc). Ngày 29/11/1946, hai tàu Vĩnh Hưng và Trung Kiên đến quần đảo Hoàng Sa, tàu Thái Bình và Trung Nghệp đến quần đảo Trường Sa¹. Ngày 04/01/1947, tàu của Trung Hoa Dân quốc cho 60 binh sĩ đổ bộ lên đảo Woody (Phú Lâm) của Hoàng Sa. Chính phủ Pháp lập tức phản đối việc chiếm hữu trái phép này của Trung Quốc và cử một phân đội ra quần đảo Hoàng Sa, lập đồn binh². Ngày 13/01/1947, Chính phủ Pháp đã phản đối sự chiếm đóng bất hợp pháp của Trung Hoa Dân quốc trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, bảo vệ chủ quyền thuộc địa của Pháp trên Biển Đông.

Từ tháng 02 đến tháng 7/1947, Pháp và Trung Hoa Dân quốc đã tiến hành thương lượng tại Pari về vấn đề

1. Lúc bấy giờ Trung Quốc gọi quần đảo Trường Sa là Đoàn Sa chứ không phải là Nam Sa: (Xem Nguyễn Nhã: “Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến tranh chấp chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Nguyên nhân và giải pháp”, *Ildd*, tr. 228-229).

2. Bill Hayton: *The South China Sea: The Struggle for Power in Asia*, *Ibid*, p. 63. (Xem thêm Stein Tønnesson: “The Paracels: The “Other” South China Sea Dispute”, *Asian Perspective*, Vol. 26, No. 4, Special Issue on China-ASEAN Relations, 2002, pp. 145-169).

chủ quyền của hai nước ở Biển Đông và Hoàng Sa, Trường Sa, nhưng không đi đến kết quả nào¹. Ngày 17/10/1947, Pháp đã phái Thông báo hạm Tonkinois đến Hoàng Sa yêu cầu quân Tưởng Giới Thạch rút khỏi Phú Lâm; đồng thời đưa một phân đội lính trong đó có cả quân lính người Việt đến đóng đồn ở đảo Pattle (Hoàng Sa)². Trung Hoa Dân quốc phản kháng, nhưng cũng từ chối việc nhờ trọng tài quốc tế giải quyết yêu cầu do Pháp đề xuất. Ngày 01/12/1947, chính quyền Tưởng Giới Thạch công bố tên của 172 hòn đảo ở Biển Đông, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đặt chúng thuộc lãnh thổ Trung Hoa. Ngày 12/12/1947, lực lượng hải quân Trung Hoa Dân Quốc đã tiến hành tuần tra đảo Ba Bình, xây dựng các cột mốc trên đảo này³. Trước những hành động của

1. Daniel J. Dzurek: "The Spratly Islands Dispute: Who's on First?", *Maritime Briefing*, Vol. 2, No. 1, 1996, p. 10; Wu Sichuan: *Solving Disputes for Regional Cooperation and Development in the South China Sea: A Chinese perspective*, Oxford: Chandos Publishing, 2013, pp. 104-105;

2. M. Chemillier-Gendreau: Sovereignty over the paracel and spratley Islands, *Ibid*, p. 40.

3. Teh-Kuang Chang: "China's Claim of Sovereignty over Spratly and Paracel Islands: A Historical and Legal Perspective", *Case Western Reserve Journal of International Law*, Vol. 23, 1991, pp. 399-420; M. Bennett: "The People's Republic of China and the Use of International Law in the Spratly Islands Dispute", *Stanford Journal of International Law*, Vol. 28, 1992, pp. 425-450.

phía Trung Hoa Dân quốc, chính quyền Pháp quyết định bổ sung quân chiếm đóng và thực hiện quản lý trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 08/3/1949, Tổng thống Pháp đã ký với Bảo Đại bản Hiệp ước Élysée công nhận “độc lập” cho Việt Nam, và cũng là cơ sở cho sự ra đời của “Quốc gia Việt Nam” do Bảo Đại làm Quốc trưởng. Như vậy, thực dân Pháp phải chấp nhận độc lập của Việt Nam cả trên đất liền và hải đảo. Tháng 4/1949, Đổng lý văn phòng của Quốc trưởng Bảo Đại là hoàng thân Bửu Lộc, trong họp báo tại Sài Gòn đã công khai khẳng định chủ quyền của Việt Nam từ lâu đời trên quần đảo Hoàng Sa¹. Tuy chiến tranh của Pháp ở Việt Nam không thiết lập lại chế độ thuộc địa như trước đây, nhưng quân đội và phương tiện chiến tranh của Pháp ở Đông Dương vẫn đủ sức bảo vệ chủ quyền Biển Đông. Khi Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (ngày 01/10/1949), lực lượng của Trung Hoa Dân quốc phải rút ra đảo Đài Loan, đồng thời các đơn vị đồn trú của họ cũng phải rút khỏi Phú Lâm và Ba Bình.

Tháng 4/1950, Trung Hoa Dân quốc phải rút đồn lính chiếm đóng bất hợp pháp ở khảo đảo Phú Lâm thuộc quần đảo Hoàng Sa, trong khi đó, đồn lính của Pháp đóng ở đảo Hoàng Sa (Pattle) vẫn còn duy trì.

1. Xem Nguyễn Nhã: “Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến tranh chấp chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Nguyên nhân và giải pháp”, *Tlđd*, tr. 230.

Ngày 14/10/1950, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao cho Chính phủ Bảo Đại quyền quản lý các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Thủ hiến Trung phần Phan Văn Giáp đã chủ trì việc chuyển giao quyền quản lý và bảo vệ ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa¹. Về phía ta, năm 1950, Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Đà Nẵng do ông Chế Viết Tấn làm Chủ tịch đã ra Quyết định thành lập Ủy ban Kháng chiến - Hành chánh Hoàng Sa gồm 5 người và giao nhiệm vụ khẩn trương tổ chức thành lập tại Hoàng Sa một trung đội dân quân chiến đấu². Từ năm 1951 đến năm 1954, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa không còn quân đội nước ngoài chiếm đóng.

3. Thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo giai đoạn 1950 - 1954

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản là nước bại trận, toàn bộ phần lãnh thổ do Nhật Bản chiếm đóng của các nước trước đây được phân định bằng một hiệp ước quốc tế.

1. Raul Pedrozo, China versus Vietnam: An Analysis of the Competing Claims in the South China Sea, Sđd, p. 54; Xem Nguyễn Nhã: “Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến tranh chấp chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Nguyên nhân và giải pháp”, *Tlđd*, tr. 230.

2. Ngô Văn Minh: “Cơ sở pháp lý về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quản lý nhà nước đối với quần đảo này”, tạp chí *Sinh hoạt lý luận*, số 4, 2011, tr. 23-28.

Ngày 08/9/1951, Hiệp ước Hòa Bình San Francisco (San Francisco Peace Treaty) đã được ký kết bởi 48 quốc gia; gồm 7 chương, 27 điều và lời mở đầu. Trong Hiệp ước, Điều 2, khoản F có nội dung: “Nhật Bản từ bỏ mọi quyền, danh hiệu và các tuyên bố đối với quần đảo Trường Sa (Spratly) và quần đảo Hoàng Sa (Paracels)”. Thuật ngữ “từ bỏ” (Renounce) có thể gây hiểu lầm rằng quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là hai quần đảo vô chủ mà trong thuật ngữ công pháp quốc tế được gọi là “*terra nullius*” (đất vô chủ), không ai có chủ quyền chính đáng.

Khi Nhật Bản tuyên bố khước từ chủ quyền lãnh thổ về Hoàng Sa và Trường Sa tại Hội nghị San Francisco năm 1951, các quốc gia tham dự Hội nghị đã phủ nhận chủ quyền của Trung Quốc và mặc nhiên nhìn nhận chủ quyền của các đảo này thuộc về người Việt Nam (Quốc gia Việt Nam của Bảo Đại) tại hai quần đảo này. Ngày 05/9/1951, trong phiên họp toàn thể, một tu chính án đã được đưa ra yêu cầu Hội nghị trao một loạt lãnh thổ, trong đó có các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa (Trung Quốc gọi là Nam Sa và Tây Sa) cho Trung Quốc. Nhưng tu chính án này đã bị Hội nghị bác bỏ¹.

1. *Conference for the Conclusion and Signature of the Peace Treaty with Japan*, U.N. Treaty Series, Volume 136, p.46.

Ngày 07/9/1951, trong phiên họp toàn thể lần thứ 7 của Hội nghị San Fransisco, Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Trần Văn Hữu, Trưởng phái đoàn Quốc gia Việt Nam đã tuyên bố chủ quyền của Việt Nam tại các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là bộ phận của lãnh thổ Việt Nam: “Cần phải thành thật lợi dụng tất cả mọi cơ hội để dập tắt các mầm mống tranh chấp sau này, chúng tôi xác nhận chủ quyền đã có từ lâu đời của chúng tôi trên quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa”¹. Tuyên bố đó đã không gặp sự chống đối hoặc bảo lưu nào của đại diện 51 quốc gia tham dự Hội nghị. Như vậy, sự công bố chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa trước 50 quốc gia hội viên thành lập Liên hợp quốc tại Hội nghị San Francisco năm 1951 chứng tỏ rằng chủ quyền các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được các quốc gia trên thế giới thừa nhận là thuộc lãnh thổ Việt Nam. Việc 92% các quốc gia là hội viên Liên hợp quốc thừa nhận chủ quyền của Việt Nam tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có giá trị pháp lý quốc tế bắt buộc.

1. Les États Associés à la conference de San Francisco. les 6 et 7 Septembre 1951: Viet-nam Declaration du Président Trần Văn Hữu, France-Asie - Saigon, 1951, 60 année, tome VII, 66-67 (Déc. 1951), pp. 502-505.

Tiếp theo đó, ngày 28/4/1952, Trung Hoa Dân quốc ký một Hiệp ước quốc tế với Nhật Bản đã ghi nhận việc từ bỏ mọi quyền của Nhật Bản đối với các đảo đã từng chiếm của Trung Quốc trước đây. Cụ thể là, Nhật Bản từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa chủ quyền cũng như mọi yêu sách về đảo Đài Loan, Bành Hồ cũng như quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa”¹.

Ngay sau Hội nghị San Francisco, ngày 22/10/1951, Trung phần Thủ hiến phủ có Công văn mật số 1403-VP-PC-M gửi Thủ tướng Ngô Đình Diệm về việc sáp nhập đảo Hoàng Sa (Tây Sa) vào thị xã Đà Nẵng. Tiếp đó, ngày 07/01/1952, Thủ hiến Trung Việt gửi lên Ngô Đình Diệm công văn đề xuất sáp nhập Hoàng Sa vào Đà Nẵng có nội dung:

“Theo Đạo Dụ chiếu thượng và các tài liệu mà Thiểm Phủ đã kê trình trong tư văn số 1403-VP-PC-M ngày 22/10/1951 thì hai đảo Hoàng Sa và Tây Sa thuộc chủ quyền của Quốc gia Việt Nam một cách rõ rệt, không thể chối cãi được”². Như vậy, thời kỳ chính quyền Quốc gia Việt Nam quản lý, quần đảo Hoàng Sa đã có những chuyển biến mới về hành chính lần quân sự,

1. Chen Yin-ching: *Treaties and Agreements between The Republic of China and other powers*, Washington D.C.: Sino-American Publishing Service, 1957, pp.454-456.

2. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, hồ sơ số: 21187, Phòng Đề nhát Cộng hòa.

chứng minh sự cai quản, khai thác một cách liên tục tại quần đảo này.

Hiệp định Giơnevơ ký ngày 20/7/1954 chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất của nước Việt Nam. Điều 1 Hiệp định quy định: “*Một giới tuyến quân sự tạm thời sẽ được quy định rõ, để lực lượng của hai bên, sau khi rút lui, sẽ tập hợp ở bên này và bên kia giới tuyến ấy: Lực lượng Quân đội nhân dân Việt Nam ở phía bắc giới tuyến, Lực lượng Quân đội Liên hiệp Pháp ở phía nam giới tuyến*”. Giới tuyến quân sự tạm thời ấy trên đất liền trùng với sông Bến Hải (ở vĩ tuyến 17) và cầu Hiền Lương sông Bến Hải trở thành giới tuyến lịch sử. Điều 4 Hiệp định ghi rõ: “*Giới tuyến quân sự tạm thời giữa hai vùng tập hợp kéo dài ra ngoài hải phận theo mỗi đường thẳng góc với đường ven biển*”. Điều 14, khoản a cũng ghi: “*Trong khi đợi tổng tuyển cử để thực hiện thống nhất nước Việt Nam, bên nào có quân đội của mình tập hợp ở vùng nào theo quy định của hiệp định này thì bên ấy sẽ phụ trách quản trị hành chính ở vùng ấy*”. Theo đó, các quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa ở phía nam vĩ tuyến 17 thuộc quyền quản lý của chính quyền miền Nam do Pháp trao lại chính quyền Bảo Đại từ năm 1950, sau năm 1955 thuộc quản lý hành chính của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

III- QUÁ TRÌNH THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

1. Bối cảnh lịch sử

Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được ký kết đã chấm dứt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta. Đây là một thắng lợi của Nhân dân Việt Nam ngoài việc đánh bại thực dân Pháp, thắng lợi này còn là đòn mạnh đánh vào âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh Đông Dương của Mỹ thông qua việc ủng hộ cuộc chiến tranh của người Pháp ở Đông Dương.

Theo Hiệp định Giơnevơ, việc ngừng bắn, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực được thi hành trong vòng 300 ngày, kể từ ngày 21/7/1954. Tuy nhiên, ngay từ những ngày đầu, phía Mỹ và Pháp đã tìm mọi cách gây khó khăn và phá hoại việc thi hành Hiệp định, như cố tình khiêu khích, trì hoãn việc ngừng bắn trên các chiến trường; tổ chức dụ dỗ gần 1 triệu đồng bào miền Bắc, chủ yếu là đồng bào Thiên Chúa giáo, di cư vào Nam; tháo dỡ, mang đi hoặc phá hoại máy móc, dụng cụ, tài sản công cộng nhằm làm tê liệt và gây khó khăn cho ta trong việc tiếp quản vùng giải phóng ở miền Bắc. Bên cạnh đó, các lực lượng tay sai, các đảng phái phản động lén lút kích động quần chúng gây bạo loạn ở một số địa phương, tung truyền đơn, tài liệu

xuyên tạc chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhằm lung lạc quần chúng, gây hoang mang, dao động trong nhân dân.

Về phía Việt Nam, ta nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ, đồng thời kiên quyết đấu tranh đòi đổi phương cung phải nghiêm túc thi hành Hiệp định. Do đó, các điều khoản về việc ngừng bắn, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực đã được thực hiện đúng quy định. Ngày 10/10/1954, quân ta tiếp quản Thủ đô Hà Nội trong sự đón chào nồng nhiệt của nhân dân thành phố. Ngày 13/5/1955, quân đội Pháp đã rút khỏi Hải Phòng và đến ngày 16/5/1955 thì rút khỏi đảo Cát Bà. Miền Bắc Việt Nam đã sạch bóng quân xâm lược.

Ở miền Nam Việt Nam, theo quy định của Hiệp định Giơnevơ, thực dân Pháp tạm thời nắm quyền kiểm soát trong hai năm. Suốt thời gian này, thực dân Pháp luôn gây cản trở và phá hoại các điều khoản của Hiệp định. Tuy nhiên, một mặt do sự đấu tranh kiên quyết của Nhân dân ta, mặt khác do âm mưu của Mỹ muốn gạt Pháp để độc chiếm miền Nam, nên quân đội Pháp đã từng bước rút khỏi miền Nam Việt Nam. Quân đội Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam trong khi còn những điều khoản của Hiệp định liên quan đến trách nhiệm của họ chưa được thi hành, trong đó có điều khoản về việc tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử hai miền Nam - Bắc. Trên cơ sở đó, Ngô Đình Diệm được Mỹ hậu thuẫn đã cố tình phá hoại Hiệp định Giơnevơ.

2. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa thực thi chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Sau năm 1954, vùng Biển Đông từ vĩ tuyến 17 trở xuống phía Nam, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc quyền quản lý hành chính của Việt Nam Cộng hòa theo Điều 1 của Hiệp định Giơnevơ. Ngày 23/10/1955, Ngô Đình Diệm tổ chức “trưng cầu dân ý” phế truất Bảo Đại, lên làm Quốc trưởng kiêm Thủ tướng miền Nam Việt Nam. Từ năm 1956, Việt Nam Cộng hòa tiếp nhận sự quản lý quần đảo Hoàng Sa từ tay người Pháp¹. Năm 1956, khi Trung Quốc cho quân chiếm giữ đảo Phú Lâm, phía Việt Nam Cộng hòa đã phản đối mạnh mẽ bằng nhiều động thái đối nội và đối ngoại. Đặc biệt, chính quyền Ngô Đình Diệm đã lập tức đưa quân chủ lực ra tiếp thu, đóng giữ quần đảo Hoàng Sa, đồng thời liên tiếp ban hành nhiều sắc lệnh, nghị định để tăng cường quản lý đối với quần đảo Hoàng Sa.

Để cụ thể hóa bằng pháp luật, *Sắc lệnh số 81/NG* của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa ngày 27/5/1965 bàn về vấn đề hải phận đãấn định hai khu vực, bao gồm (i) “khu vực phòng vệ” trong giới hạn ba hải lý kể từ bờ và (ii) “khu vực kế cận” kể từ ranh giới ngoài hải phận đến giới hạn 12 hải

1. Dự số 57-A cải tổ nền hành chính nước Việt Nam ban hành ngày 24/10/1956 với nội dung tổ chức, sắp xếp lại nền hành chính của quốc gia Việt Nam Cộng hòa từ vĩ tuyến 17 trở vào.

lý kể từ bờ. Trong khu vực kế cận, những thẩm quyền tương đương với quyền mà Hiệp định Giơnevơ quy định cho một quốc gia ven biển, đối với vùng kế cận hải phận của mình cũng được quy định. Trên cơ sở này, năm 1969, Việt Nam Cộng hòa đã thành lập một Ủy ban Liên bộ soạn thảo dự luật quy định hải phận quốc gia. Những hoạt động phân định hải phận cụ thể bằng pháp luật đã thể hiện ý thức tăng cường luật pháp để tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho các hoạt động thực thi chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn 1954 - 1975.

Thời gian đầu tiếp quản, quần đảo Hoàng Sa vẫn thuộc tỉnh Thừa Thiên. Sau năm 1955, đảo Hoàng Sa được một đại đội thuộc Trung đoàn 162 của Quân lực Việt Nam Cộng hòa đồn trú tại Quảng Nam đảm nhiệm canh phòng. Tất cả các chuyến tàu chuyển quân đội và nhân viên khí tượng ra Hoàng Sa thời gian này đều xuất phát từ cửa biển Đà Nẵng¹. Năm 1957, Bộ Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa đề nghị lấy lính bảo an thay thế quân đội thực hiện việc quản lý và bố phòng đối với Hoàng Sa. Công văn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng gửi Bộ trưởng Thủ Tỉnh thống Việt Nam Cộng hòa cho biết: “Kể từ ngày Việt Nam thu hồi lại chủ quyền trên đảo

1. Bùi Văn Tiếng: Đà Nẵng trong quá trình củng cố và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa, kỳ 1. http://fad.danang.gov.vn/default.aspx?id_NgonNgu=VN&id_Thu_cDon_Sub=274&TinChinh=0&id_TinTuc=6444&TrangThai=BanTin

Hoàng Sa, đảo này vẫn do một đại đội thuộc Trung đoàn 162 đồn trú tại Quảng Nam đảm nhiệm việc canh phòng. Hiện nay, tại Trung phần, việc tổ chức lại địa hạt quân sự đem lại một vài sự thay đổi trong kế hoạch đóng quân của Quân đội Cộng hòa, Trung đoàn 162 phải rút đi làm nhiệm vụ khác. Vậy, tôi trân trọng yêu cầu quý Bộ, nếu không gặp trở ngại, chỉ thị lấy Bảo an Đoàn thay thế quân đội phụ trách canh phòng đảo Hoàng Sa, ngõ hầu có thể thực hiện nhanh chóng, việc đồn trú các đơn vị thuộc Đệ tam Quân khu rất có ảnh hưởng đến việc duy trì an ninh lãnh thổ”¹.

Theo báo cáo năm 1960 thì trên quần đảo Hoàng Sa nhà cửa được xây dựng khang trang, đầy đủ tiện nghi... Cách không xa nơi quân đội đóng là đài thiền văn do 5 nhân viên khí tượng điều khiển. Tại đây còn có 1 tổng đài vô tuyến điện rất tốt để giữ an ninh quần đảo và liên lạc với đất liền. Số người cư trú trên đảo ước chừng 170 người gồm đại đội thủy quân lục chiến, 38 bảo an viên tỉnh Quảng Nam và 40 nhân viên của Công ty khai thác phân chim. Hàng năm, hải quân Việt Nam (Việt Nam Cộng hòa) vẫn thường xuyên kiểm soát để trùng tu bia chủ quyền và xây dựng cơ sở².

1. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, số 160, Hồ sơ 4552, Phòng Đệ nhất Cộng hòa.

2. Đinh Phan Cư: “Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, 1972, tr. 34.

Ngày 22/10/1956, Tổng thống Ngô Đình Diệm ký Sắc lệnh số 143/NV về việc thay đổi địa giới các tỉnh và tỉnh lỵ ở Nam Việt, đổi tên tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành tỉnh Phước Tuy và sáp nhập quần đảo Spratly vào tỉnh này, gọi chung là Hoàng Sa (trên thực tế, quần đảo Spratly là quần đảo Trường Sa). Ngay sau đó, ngày 23/8/1960, Tòa hành chánh tỉnh Quảng Nam tại Hội An có văn bản mật số 19HC-3M do thiếu tá Tỉnh trưởng Võ Hữu Thu ký đề nghị lập đơn vị hành chính mới thuộc quận Hòa Vang. Văn bản nêu rõ: "... Theo hiện tình của quần đảo, thì Tòa tôi thiển nghĩ chỉ nên tổ chức tại đó một đơn vị xã trực thuộc quận hành chánh Hòa Vang (Quảng Nam) hay trực thuộc thành phố Đà Nẵng, ranh giới của xã gồm cả 5 đảo của nhóm Croissant và 6 đảo của nhóm Amphitrite, như thế đỡ tốn kém hơn lập một quận hành chánh riêng biệt như quý Tòa đã đề cập tại Tư văn số 628-VP-HC-SV-M ngày 30/6/1960... đặt xã mới tại quần đảo Hoàng Sa trực thuộc Tòa thị chính Đà Nẵng. Nếu quý Tòa xét cần để đơn vị hành chánh mới ấy thuộc tỉnh Quảng Nam, thì Tòa tôi xin đề nghị cho sáp nhập vào quận hành chánh Hòa Vang, lấy danh hiệu xã "Hòa Đức". Đường giao thông cách trở, liên lạc khó khăn, quận Hòa Vang sẽ cử một phái viên hành chính thường trú tại quần đảo Hoàng Sa để đôn đốc công việc của Hội đồng xã Tân Thiết và lâm thời đại

diện ông quận trưởng giải quyết những vấn đề liên quan đến sự an ninh trật tự chung trên quần đảo”¹.

Ngày 13/7/1961, theo đề nghị của Tổng trưởng Nội vụ Trần Thiện Khiêm, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm đã ban hành Sắc lệnh số 174/NV đặt quần đảo Hoàng Sa trước kia thuộc tỉnh Thừa Thiên, nay trực thuộc tỉnh Quảng Nam (Điều 1); đặt đơn vị hành chính xã bao gồm toàn quần đảo này được thành lập và lấy danh hiệu là xã Định Hải, trực thuộc quận Hòa Vang. Xã Định Hải dưới quyền một phái viên hành chính (Điều 2). Theo đó, Tổng trưởng Nội vụ, Tỉnh trưởng Thừa Thiên và Tỉnh trưởng Quảng Nam sẽ phụ trách việc thi hành Sắc lệnh. Phụ trách quần đảo Hoàng Sa sẽ là một phái viên hành chính trông coi. Trước đó, Bộ Nội vụ đã trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Công văn số 8779-NC-8 ngày 22/10/1960 dự thảo Nghị định bổ nhiệm ông Nguyễn Bá Thược giữ chức vụ phái viên hành chính trên quần đảo Hoàng Sa theo đề nghị của tỉnh Quảng Nam. Cũng từ đây, quận Hòa Vang sẽ trực tiếp chịu trách nhiệm thi hành các nhiệm vụ xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa.

1. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, số 160, Công văn số 19-HC/3M, Tòa hành chánh Quảng Nam, ngày 23/8/1960.

Ngày 21/01/1964, Tổng trưởng Nội vụ đã gửi Công điện số 223-BNV-NC-8 nêu rõ tình trạng của quần đảo Hoàng Sa và yêu cầu có những biện pháp cấp bách để tăng cường đảm bảo an ninh cho các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa. Ngày 11/4/1967, Việt Nam Cộng hòa ban hành Nghị định số 809-NĐ-DUHC cử ông Trần Chuân giữ chức phái viên hành chính xã Định Hải (Hoàng Sa), quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Lúc này, hệ thống hành chính của chính quyền Việt Nam Cộng hòa có 5 cấp, cấp xã là cấp cơ sở, đứng đầu là xã trưởng, dưới xã có thôn (ấp). Trong giai đoạn 1961 - 1969, mặc dù quần đảo Hoàng Sa là đơn vị hành chính cấp xã, nhưng do tính chất đặc thù, nên không có xã trưởng, đặc phái viên hành chính của Chính phủ (người đứng đầu cấp hành chính xã Định Hải) được đặc cách tương đương quận trưởng.

Sau Tết Mậu Thân (1968), nhằm bảo đảm an ninh và tạo thuận tiện cho các hoạt động quản lý hành chính và an ninh tại miền Nam, Tổng trưởng Nội vụ đã ban hành Thông tư số 5089-BNV-HCDP-26 ngày 07/10/1968 chỉ thị giải tán các cơ sở hành chính, trong đó có cả xã Định Hải, tức quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam. Sau đó, Hội đồng tỉnh Quảng Nam tổ chức họp ngày 06/11/1968, Hội đồng xã Hòa Long thuộc quận Hòa Vang cũng tổ chức họp vào ngày 09/8/1969 thống nhất sáp nhập xã Định Hải (quần đảo Hoàng Sa) vào xã

Hòa Long thuộc quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Đến ngày 21/10/1969, Tổng trưởng Nội vụ Việt Nam Cộng hòa Trần Thiện Khiêm đã ban hành Nghị định số 709-BNV-HCDP với các điều khoản cụ thể: “Điều 1 - Nay sáp nhập xã Định Hải thuộc quận Hòa Vang tỉnh Quảng Nam vào xã Hòa Long cùng quận. Điều 2 - Địa phận và ranh giới xã Hòa Long đượcấn định lại y theo bản đồ đính kèm bản chánh Nghị định này. Điều 3 - Thủ trưởng Nội vụ, Đổng lý Văn phòng, Tổng Thơ ký Bộ Nội vụ và Tỉnh trưởng Quảng Nam, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành Nghị định này”¹. Như vậy, cho đến khi Trung Quốc cho quân đánh chiếm (tháng 01/1974), quần đảo Hoàng Sa thuộc xã Hòa Long, quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam.

Đối với quần đảo Trường Sa, khi phía Việt Nam Cộng hòa tiếp quản thì quần đảo này đang trực thuộc tỉnh Bà Rịa. Ngày 22/10/1956, bằng Sắc lệnh số 143/NV cải tổ các đơn vị hành chính tại Việt Nam Cộng hòa, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã quyết định sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Phước Tuy. Như vậy, Tỉnh trưởng Phước Tuy là người có trách nhiệm về hành chính và an ninh lãnh thổ trên quần đảo này. Có thể thấy, sự sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Phước Tuy chỉ là một sự thay đổi

1. Quy pháp vụng tập, Sđd, q.XII, t. 2, tr. 1558.

về phương diện hành chính lãnh thổ chiếu theo yêu cầu của tình hình lúc bấy giờ. Vào ngày 9/01/1973, Hội đồng Nội các của chính quyền Việt Nam Cộng hòa họp để ra quyết định cài tổ việc quản lý hành chính đối với quần đảo Trường Sa. Tiếp đó, Hội đồng tỉnh Phước Tuy cũng có phúc trình đề nghị sáp nhập quần đảo Trường Sa vào đơn vị hành chính cơ sở. Đến ngày 06/9/1973, trước những diễn biến phức tạp từ phía Trung Quốc trên Biển Đông, Tổng trưởng Nội vụ Việt Nam Cộng hòa ký Nghị định số 420-BNV-HCDP-26 sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy¹. Về cơ bản, sự quản lý của Việt Nam Cộng hòa ở cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vẫn có tính liên tục.

Trên thực tế, song song với các hoạt động quản lý về mặt hành chính như sáp nhập, thiết lập hay giải tán các đơn vị hành chính ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thì phía Việt Nam Cộng hòa cũng khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo này thông qua các tuyên bố chính thức và tiến hành đồn trú, cắm cờ tại các đảo. Ngày 22/8/1956, hải lục quân Việt Nam Cộng hòa cũng tiến hành đổ bộ lên các đảo chính của quần đảo Hoàng Sa và dựng bia đá, cắm

1. Nghị định số 420-BNV/HCDP/26 X ngày 06/9/1973 của Tổng trưởng Nội vụ Việt Nam Cộng hòa.

quốc kỳ nhằm khẳng định chủ quyền. Từ năm 1961 đến năm 1963, chính quyền Sài Gòn lần lượt cho xây bia chủ quyền ở các đảo chính của quần đảo Trường Sa: Trường Sa, An Bang, Song Tử Tây, Song Tử Đông, Thị Tứ, Loại Ta. Đối với phương án giải quyết các tranh chấp chủ quyền, chính quyền Việt Nam Cộng hòa thống nhất chủ trương nhất quán: “*Việt Nam Cộng hòa lúc nào cũng sẵn sàng theo phương thức thương nghị ôn hòa để giải quyết tranh chấp quốc tế*”¹.

Năm 1960, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã kiện toàn tổ chức Nha Khí tượng quốc gia được xây dựng năm 1938, trong đó có Đài khí tượng thủy văn Hoàng Sa² thuộc Trung tâm Khí tượng thủy văn tại Đà Nẵng. Đài Khí tượng thủy văn Hoàng Sa vừa làm

1. Trích Phiếu trình số 0367/TTM/2/5, ngày 06/3/1961.

2. Theo các ghi chép còn lưu trữ tại Trung tâm Tư liệu khí tượng thủy văn - Trung tâm khí tượng thủy văn Quốc gia, vị trí của Đài khí tượng thủy văn Hoàng Sa là “Latitude (vĩ độ): 16° 33' N; Longitude (kinh độ): 111° 37' E” chính là đảo Hoàng Sa thuộc quần đảo Hoàng Sa. Độ cao của trạm quan trắc là 5,5m so với mặt nước biển... Đặc biệt ghi rõ điểm phát báo của Trạm Đài khí tượng thủy văn đảo Hoàng Sa trong mạng quan trắc lưới quốc tế là 48860. (Xem Thế Dũng: "Thêm bằng chứng chủ quyền Hoàng Sa", http://blu.edu.vn/files/Cong%20doan/Chuyen%20de/Tuyen%20truyen%20ve%20bien%20dao/them_bang_chung.doc, truy cập ngày 19/9/2014).

nhiệm vụ dự báo thời tiết gửi về đất liền, vừa phục vụ nhiệm vụ kinh tế, quốc phòng - an ninh của Việt Nam Cộng hòa; vừa góp phần tăng cường lực lượng bảo vệ, canh phòng Hoàng Sa, vừa khẳng định chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa đối với quần đảo Hoàng Sa¹. Để duy trì hoạt động cho Đài khí tượng Hoàng Sa, năm 1960 chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng đã ban hành nghị định nêu rõ việc tiếp tế cho các nhân viên khí tượng tại quần đảo Hoàng Sa, trong đó "tái lập cho năm 1960 tại Nha giám đốc Khí tượng một quỹ ứng trước đã được thiết lập do Nghị định số 1476-BTC-KT chiểu thượng để thanh toán các chi tiêu về thực phẩm tiếp tế cho nhân viên Nha Khí tượng tòng sự ở đảo Hoàng Sa cùng các chi phí lặt vặt và khẩn cấp". Cuối năm 1960, chính quyền Việt Nam Cộng hòa có thêm Nghị định số 20-296-NĐ-CC ngày 23/12/1960 tái lập quỹ ứng trước để mua thực phẩm tiếp tế cho nhân viên Nha Khí tượng tòng sự ở đảo Hoàng Sa trong năm 1961. Ngày 24/6/1963, Bộ Công chính của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã ban hành Nghị định số 4-BCC-QCHL-NĐ cài tổ Nha Khí tượng Việt Nam nhằm tăng cường các trạm khí tượng trong điều kiện mới, trong đó nêu rõ: Ở Trung tâm Khí tượng tại Đà Nẵng có Ban

1. Lưu Anh Rô: "Quần đảo Hoàng Sa dưới thời Ngô Đình Diệm", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 8 (460), 2014, tr. 54.

Hành chánh với các nhiệm vụ: “*Điều hành các việc về nhân viên; các công việc kế toán và vật liệu; các công việc duy trì công thự; các công việc hành chánh và chánh trị liên quan tới cơ quan hành chánh địa phương; lo việc tiếp tế thực phẩm và vật liệu cho Ty Khí tượng Hoàng Sa*”¹.

Đầu những năm 1970, xuất phát từ nhu cầu bảo vệ hữu hiệu tài nguyên quốc gia, thềm lục địa và nhu cầu phát triển kinh tế biển, đồng thời bảo vệ an ninh chủ quyền lãnh thổ, trên cơ sở luật pháp quốc tế, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã ban hành Luật hải phận quốc gia gồm 8 điều, trong đó: “Điều thứ 1: Để thi hành các quyền hạn và thẩm quyền phù hợp với công pháp quốc tế, nay ấn định chiều rộng hải phận Việt Nam kể cả từ các đảo và cồn là 12 hải lý. Điều thứ 2: Chiều rộng 12 hải lý sẽ được tính kể từ làn mức thủy triều xuống thấp nhất như được ghi trên các hải đồ chánh thức do Chánh phủ Việt Nam Cộng hòa ban hành”. Đây là một bước tiến mới về thực thi chủ quyền và quản lý nhà nước đối với vùng biển, đảo quốc gia.

Bên cạnh các hoạt động quản lý về mặt hành chính, chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn tổ chức các hoạt động khai thác về kinh tế, hợp tác quốc tế ở khu vực hai

1. *Quy pháp vụng tập, Sđd, quyển VI, 1963, tr. 532.*

quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, thể hiện chủ quyền của mình trên hai quần đảo này.

Vấn đề phát triển nghề cá được chính quyền Việt Nam Cộng hòa rất chú trọng, đặc biệt là trong vùng Biển Đông. Tờ báo *Dân Đen*, số ra tháng 4/1955, có bài viết với tựa đề Ngành đánh cá biển tại Việt Nam đã khẳng định: “Số cá sản xuất tại Việt Nam mỗi năm là: cá biển 180.000 - 200.000 tấn, cá sông ngoài: 20.000 tấn” và kêu gọi thành lập các hợp tác xã, các hội ái hữu, phát triển kỹ nghệ mới. Để hỗ trợ tốt cho công việc đánh cá của ngư dân, ngày 26/12/1972, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành sắc luật quy định lãnh hải Việt Nam về phương diện ngư nghiệp có một chiêu rộng là 50 hải lý, tính từ hải phận quốc gia trở ra. Trong vùng này cấm các loại ghe tàu, thuyền bè ngoại quốc đến đánh cá, khai thác hoặc mua bán hải sản, trừ khi có giấy phép trước của chính phủ. Năm 1970, miền Nam có 317.442 ngư dân và 85.000 tàu thuyền. Trong đó 42.603 tàu có động cơ và 42.612 thuyền không động cơ, 269 thôn và 700 ấp chuyên về ngư nghiệp¹.

1. Cách Việt Nam Cộng hòa thực thi chủ quyền biển đảo, Kỳ 2: Phát triển kinh tế biển, Tiền Phong online, ngày 10/7/2014. <http://www.tienphong.vn/xa-hoi/cach-viet-nam-cong-hoa-thuc-thi-chu-quyen-bien-dao-732220.tpo>.

Về việc khai thác tài nguyên của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chính quyền Sài Gòn cũng đã ban hành nhiều nghị định cho phép khai thác nguồn tài nguyên ở hai quần đảo này. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã ban hành Nghị định số 232/KT ký ngày 01/8/1956 cho phép trích xuất ở quỹ quốc gia bù trừ hàng hóa xuất, nhập cảng số tiền 300.000 đồng để mua cầu “cubies pontons” dùng vào việc khai thác phốtphát tại đảo Paracels (Hoàng Sa). Nghị định nêu rõ: “Điều 1. Nay cho phép xuất ở quỹ quốc gia bù trừ hàng hóa xuất, nhập cảng một số bạc là ba trăm nghìn đồng (300.000 \$) để mua ba trăm chiếc cầu “cubies pontons” dùng vào việc khai thác phốtphát tại đảo Paracels. Dụng cụ này sẽ đặt thuộc quyền sử dụng của Bộ Kinh tế quốc gia”¹. Trong năm 1956, Sở Hầm mỏ kỹ nghệ và tiểu công nghệ miền Nam tổ chức một cuộc khảo sát với sự giúp đỡ của hải quân Việt Nam Cộng hòa trên 4 đảo: Hoàng Sa (Pattle), Quang Ánh (còn gọi là Vĩnh Lạc - Money), Hữu Nhật (còn gọi là Cam Tuyền - Roberts), Duy Mộng (Drummond)².

Cũng trong năm 1956, Bộ Kinh tế của Việt Nam Cộng hòa đã cấp giấy phép khai thác phân chim trên ba đảo Quang Ánh, Hữu Nhật và Trường Sa cho ông

1. Công báo Việt Nam Cộng hòa năm 1956, tr. 1996.

2. Lạp chúc Nguyễn Huy: “Hoàng Sa dưới mắt nhà địa chất H. Fontaine”, *Tập san Sử Địa*, số 29, 1974, tr.203 - 210.

Lê Văn Cang¹. Năm 1959, một giấy phép khác lại được cấp cho Công ty phốtphát Việt Nam. Công ty này đã tiến hành khai thác cho tới năm 1973, mối quan tâm khai thác phân chim lại bùng lên dẫn tới một cuộc nghiên cứu chung của công ty với đối tác Nhật Bản - Công ty Marubeni Corporation². Tháng 7/1973, Viện Khảo cứu nông nghiệp thuộc Bộ Phát triển nông nghiệp và Địa điểm Sài Gòn tiến hành khảo sát Nam Ai (Nam Yết) thuộc quần đảo Trường Sa. Tháng 8/1973, với sự hợp tác của Công ty Nhật Marubeni Corporation, Bộ Kế hoạch và Phát triển Quốc gia Sài Gòn tiến hành khảo sát phốtphát ở quần đảo Hoàng Sa³.

Cùng với hoạt động khai thác phân chim và phốtphát thì công tác thăm dò dầu khí cũng được chú trọng. Đặc biệt, giai đoạn này ghi nhận nhiều hoạt động hợp tác dầu khí của các công ty nước ngoài với Việt Nam Cộng hòa. Trước năm 1957, đã có nhiều công

1. Bộ Dân vận Sài Gòn: *Hoàng Sa lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa*, Sài Gòn, 1974. (Dẫn theo Lưu Anh Rô: "Hoàng Sa của Việt Nam qua tư liệu lưu trữ của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1974)", Đặc khảo Hoàng Sa - Trường Sa, tạp chí *Xưa và Nay*, số 449, tháng 7/2014, tr. 74).

2. Nguyễn Việt Long: *Lẽ phải và chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2012, tr. 151-152.

3. Nguyễn Bá Diến: "Về chủ quyền lịch sử, pháp lý của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", tạp chí, *Luật học*, số 28, 2012, tr.161.

ty nước ngoài khảo sát địa vật lý và khoan thăm dò ở thềm lục địa Nam Việt Nam, trong đó có hai giếng đã phát hiện dầu thương mại. Để phục vụ việc khai thác biển, Luật dầu hỏa đã được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ban hành ngày 01/12/1970, tiếp theo đó Ủy ban Dầu hỏa Quốc gia được thành lập với một văn phòng thường trực để xúc tiến công cuộc tìm kiếm dầu hỏa theo luật định. Quá trình hoàn thiện luật pháp và khai thác được xúc tiến nhanh. Vào cuối những năm 1970, có nhiều công ty như AGIP (Italia), DIMINEX (Cộng hòa Liên bang Đức), BOW VALLEY (Canada) đã thăm dò 5 lô dầu ở thềm lục địa miền Nam Việt Nam¹. Các hoạt động khai thác này đã cho thấy khả năng, quyền và ý thức khẳng định tính “chính danh” về chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa tại các đảo này.

3. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa khẳng định chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Song song với các hoạt động thiết lập tính “chính danh” về chủ quyền, chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn tổ chức các hoạt động nhằm khẳng định và bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

1. Nguyễn Hiệp: “Thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam”, tạp chí Khoa học và Tôđu quốc, số 93, 1992, tr.5.

Tháng 4/1956, ngay khi Pháp rút quân khỏi Việt Nam kể cả ở Hoàng Sa và Trường Sa, chính quyền Việt Nam Cộng hòa tiếp quản quần đảo Trường Sa và nhóm đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa (nhóm đảo Lưỡi Liềm - Nguyệt Thiêm). Còn nhóm đảo phía đông Hoàng Sa (nhóm An Vĩnh) đã bị quân đội Trung Quốc chiếm đóng. Trong khi đó, Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) cũng cho lực lượng hải quân ra chiếm giữ đảo Ba Bình (Itu Aba)¹. Ngày 08/6/1956, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa Vũ Văn Mẫu đã ra tuyên bố chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 16/6/1956, khi Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc), Đài Loan (Trung Quốc) và Philíppin đều

1. Thời điểm quân đội Đài Loan chiếm giữ thực sự đảo Ba Bình hiện vẫn chưa rõ ràng với nhiều nguồn thông tin khác nhau. Theo Rodolfo C. Severino, Đài Loan điều tàu đến chiếm giữ đảo Ba Bình vào tháng 7/1956 (Rodolfo C. Severino: *Where in the World is the Philippines? Debating its National Territory*, Singapore: ISEAS, 2011, p. 67). Trong khi đó, Nguyễn Nhã cho rằng Đài Loan đưa quân ra chiếm giữ đảo Ba Bình vào tháng 10/1956 (Xem Nguyễn Nhã: “Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến tranh chấp chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Nguyên nhân và giải pháp”, *Tlđd*, tr. 232). Thậm chí có nguồn tài liệu cho rằng phải đến năm 1971, Đài Loan mới thực sự đưa quân ra đồn trú lâu dài trên đảo Ba Bình (Xem Daniel J. Dzurek: *The Spratly Islands Dispute: Who's on First?*, *Ibid*, p. 16). Ngoài ra, còn một số tài liệu cho rằng Đài Loan ra chiếm giữ đảo Ba Bình từ tháng 3/1956. Theo tác giả, Đài Loan (Trung Quốc) chính thức chiếm giữ đảo Ba Bình thuộc quần đảo Trường Sa từ năm 1956.

nhận quần đảo Trường Sa là của họ, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa tuyên bố một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo đó. Ngày 22/02/1959, chính quyền Việt Nam Cộng hòa bắt giữ 82 người dân Trung Quốc đổ bộ lên các đảo Hữu Nhật, Duy Mộng và Quang Hòa trong quần đảo Hoàng Sa¹. Sự kiện này được ghi nhận cụ thể: “*Hạ tuần tháng 02/1959, sau khi nhận được tin Trung - Cộng đem quân chiếm đóng Hoàng Sa. Hải quân Việt Nam đã gửi chiến hạm HQ.225 ra thám sát và phôii kiểm tin tức trên. Chiến hạm đã bắt gặp một số lón ghe thuyền này gồm khoảng 30 chiếc, 10 chiếc có gắn máy và 20 chiếc có chở vật liệu, nhân số mỗi chiếc chừng 15 người. Đoàn thuyền đã chiếm các đảo ở phía Nam thuộc nhóm Nguyệt Thiêm gồm các đảo Cam Tuyên, Quang Hòa, Duy Mộng. Hải quân Việt Nam đã tổ chức một cuộc hành quân với mục đích bắt giữ các ghe thuyền xâm nhập trong khu vực nhóm Nguyệt Thiêm và chứng minh chủ quyền Việt Nam trên các đảo thuộc nhóm này. Lực lượng Hải quân tham dự gồm có các chiến hạm: HQ.04, HQ.05, HQ.02, HQ.225, HQ.328, HQ.402. Ngoài ra, còn một đại đội thuộc Tiểu đoàn I thủy quân lục chiến tăng cường cùng với một trung đội thủy quân lục chiến hiện đồn trú tại Hoàng Sa. Tất cả lực lượng tham dự được đặt dưới*

1. Nguyễn Bá Diến: “Về chủ quyền lịch sử, pháp lý của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, *Tlđd*, tr. 151-168.

*quyền điều khiển của Hạm trưởng hộ tống Hạm Tuy Đông. Kết quả, các chiến hạm đã ngăn chặn và bắt giữ được một số ngư phủ Trung Cộng khoảng 80 người xâm nhập bất hợp pháp hải phận Việt Nam, tại các đảo Quang Hòa, Duy Mộng. Các nhân viên Trung - Cộng này đã được HQ.04 đưa từ Hoàng Sa về tới Đà Nẵng vào ngày 24/02/1959 để khai thác. Sau khi được biết họ chỉ là những ngư phủ nên đã được HQ.02 đưa ra Hoàng Sa trả họ về các ghe thuyền của họ vào ngày 06/3/1959*¹.

Song song với đó, Việt Nam Cộng hòa cũng đẩy mạnh các hoạt động tình báo để nắm bắt tình hình nhằm đưa ra các hành động ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm phạm của Trung Quốc. Cụ thể, lực lượng tình báo của Việt Nam Cộng hòa đã nắm bắt được việc Trung Quốc bí mật xây dựng các cơ sở tại đảo Phú Lâm. Những thông tin quan trọng từ hoạt động tình báo rất có ích cho việc nắm bắt thông tin và chuẩn bị kế sách đối phó lại các hành động của Trung Quốc.

Để ngăn chặn các hành động leo thang trên thực tế của Trung Quốc, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã

1. Dẫn theo “Tờ trình của Bộ Tư lệnh hải quân, chuyển Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa để trình Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa”, Văn bản đê ngày 21/5/1971. Tài liệu Văn phòng Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

tăng cường các hình thức quản lý, kiểm soát các đảo và vùng nước phụ cận, đồng thời phê phán các hành vi xâm phạm lãnh hải của Trung Quốc. Trong Tuyên cáo ngày 07/9/1967, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã nêu rõ: “Phân thềm lục địa tiếp cận với lãnh hải Việt Nam Cộng hòa thuộc pháp quyền chuyên độc và chịu sự kiểm soát trực tiếp của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Ranh giới của phân thềm lục địa này đã được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ấn định chiếu theo các quy ước, tiêu chuẩn quốc tế và đã được công bố đầy đủ. Bởi vậy, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa coi là vô giá trị và vô hiệu lực mọi quyền đặc nhượng, do một quốc gia khác cấp lấn vào phân thềm lục địa của Việt Nam Cộng hòa. Những công ty thu hưởng quyền đặc nhượng trái phép ấy, phải gánh chịu mọi trách nhiệm và mọi rủi ro nếu họ tiến hành các công tác tìm kiếm và khai thác khoáng sản trên phân thềm lục địa của Việt Nam Cộng hòa, mà không có sự cấp quyền hợp lệ của chính phủ Việt Nam Cộng hòa”¹.

Ngày 20/4/1971, chính quyền Việt Nam Cộng hòa khẳng định một lần nữa quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam, đáp lại đòi hỏi về chủ quyền của Malaixia đối với một số đảo trong quần đảo đó. Giữa năm 1971, tin tức không thám của Hạm đội Hoa Kỳ cho biết Trung Quốc đang tiến hành các hoạt động xây cát

1. Tuyên cáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về tài nguyên thiên nhiên của quốc gia trong vùng biển và dưới đáy biển.

nhà cửa, cầu tàu tại 2 đảo Woody (Phú Lâm) và Lincoln (Linh Côn). Trước sự phức tạp đang ngày càng tăng chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã quá quyết nhấn mạnh chủ quyền của mình đối với quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa là hoàn toàn phù hợp về mặt lịch sử và pháp lý.

Ngày 13/7/1971, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa Trần Văn Lắm cũng đã tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong Hội nghị lần thứ VI của Hiệp hội các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương tổ chức tại Manila (Philippines). Sau tuyên bố của ông Trần Văn Lắm, Nha Thông tin báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam công hòa đã ra Thông báo số 214/BNG/TTBC/TT ngày 15/7/1971 với nội dung nêu rõ: “Chánh phủ Việt Nam Cộng hòa long trọng xác nhận lại một lần nữa chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Thật vậy, trên căn bản lịch sử và pháp lý, chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên hai quần đảo này đã được thể hiện từ nhiều thế kỷ nay... Chánh phủ Việt Nam Cộng hòa tuyên bố Việt Nam Cộng hòa có chủ quyền hoàn toàn trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa và bác bỏ tất cả các đòi hỏi của bất cứ một quốc gia nào về vấn đề này”¹.

1. Thông báo số 214/BNG/TTBC/TT ngày 15/7/1971 của Bộ Ngoại giao Việt Nam công hòa về chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết (ngày 27/01/1973), lợi dụng việc Mỹ rút quân khỏi Việt Nam, Trung Quốc bắt đầu tăng cường các hoạt động quân sự ở khu vực Biển Đông và tuyên bố chủ quyền của mình tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngay lập tức, phía Việt Nam Cộng hòa bác bỏ. “*Ngày 11/01/1974, Bộ Ngoại giao Trung Cộng bỗng dưng lên tiếng mạo nhận chủ quyền trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam Cộng hòa. Ngày ngày hôm sau, phát ngôn viên của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa đã bác bỏ sự đòi hỏi vô căn cứ đó. Mặc dù vậy, trong những ngày gần đây nhà cầm quyền Trung Cộng không những không rút lại sự đòi hỏi vô lý của mình lại còn ngang nhiên xâm phạm vào lãnh thổ của Việt Nam Cộng hòa bằng cách cho người và tàu bè xâm nhập vào cùng lãnh hải chung quanh các đảo Cam Tuyền (Robert), Quang Hòa (Duncan) và Duy Mộng (Drummond) thuộc quần đảo Hoàng Sa (Paracels Islands) của Việt Nam Cộng hòa. Thậm chí, bọn người này còn dám đặt chân lên các hòn đảo này, dựng chòi và kéo cờ của Trung Cộng, tráng trọng chà đạp lên chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam Cộng hòa*”¹. Chiều ngày 15/01/1974, trước đại diện

1. Tuyên bố ngày 16/01/1974 về việc Trung Cộng vi phạm chủ quyền Việt Nam Cộng hòa trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ký hiệu hồ sơ số 4617-ĐII-CH, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

báo chí trong và ngoài nước, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa Võ Văn Bác đã lên tiếng tố cáo hành động vi phạm chủ quyền của Trung Quốc.

Sau một thời gian chuẩn bị, bất chấp thực tế chủ quyền của Việt Nam, Trung Quốc đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược quần đảo Hoàng Sa vào năm 1974 khi quần đảo này đang được quản lý bởi Việt Nam Cộng hòa. Từ đầu tháng 01/1974, Hải quân Trung Quốc đã tiến hành nhiều hoạt động khiêu khích quân đội của chính quyền Sài Gòn đang đồn trú, thực hiện sự quản lý trên quần đảo Hoàng Sa.

Ngày 11/01/1974, phía Trung Quốc ngang nhiên tuyên bố các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đang do Việt Nam Cộng hòa quản lý, là một phần lãnh thổ của họ và ngay sau đó, bất ngờ cho người lên các đảo của quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Đến ngày 15/01/1974, quân Trung Quốc đã chiếm đóng các đảo Cam Tuyền (Robert), Vĩnh Lạc (Money), Quang Hòa (Duncan) và Duy Mộng (Drummond),...

Ngày 16/01/1974, Việt Nam Cộng hòa đã ra tuyên bố với những bằng chứng rõ ràng về pháp lý, địa lý, lịch sử của Việt Nam đối với hai quần đảo. Đồng thời, Bộ Tư lệnh Hải quân Sài Gòn đã đưa bốn chiến hạm ra vùng biển Hoàng Sa để ngăn chặn các hoạt động vi phạm chủ quyền Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa của lực lượng vũ trang Trung Quốc nhưng với thái độ ôn hòa, kiềm chế.

Ngày 16/01/1974 chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tổ chức phiên họp để nêu quan điểm và chỉ thị hành động: “*Bộ Ngoại giao làm tất cả mọi hành động còn làm được có tính cách quốc tế và pháp lý quốc tế, để xác nhận thêm lần chót chủ quyền của ta trên quần đảo Hoàng Sa, từ khía cạnh lịch sử đến công pháp quốc tế qua các hội nghị quốc tế (...). Hải quân có nhiệm vụ ngăn ngừa mọi hành động cấm cờ và đỗ bộ người lên các đảo còn lại, ví dụ như Drummond và Money. Hải quân, nếu cần, phải được tăng cường phương tiện để bảo vệ tối đa chủ quyền Việt Nam tại quần đảo Crescent và bằng mọi hành động thích ứng khi cần*”¹.

Cũng trong ngày 16/01/1974, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa Võ Văn Bắc đã gửi Công điện cho Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc để lưu ý về tình hình căng thẳng nghiêm trọng gây ra bởi những hành vi trái phép của Trung Quốc trong vùng biển Hoàng Sa có khả năng đe dọa hòa bình và an ninh tại vùng này. Qua đó, khóa Việt Nam Cộng hòa yêu cầu Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ban bố mọi biện pháp thích nghi để cải thiện tình hình. Có thể nói, Việt Nam Cộng hòa đã kiên quyết đấu tranh trên cả mặt trận pháp lý lẫn trên mặt trận thực địa để chống lại âm mưu thôn tính

1. Biên bản số 32/55 của phiên họp Hội đồng Nội các chính quyền Việt Nam Cộng hòa ngày 16/01/1974, ký hiệu Hồ sơ số 6375-ĐII-CH, tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

ngày càng lộ rõ của Trung Quốc đối với các vùng biển, đảo của Việt Nam.

Mặc dù vậy, với những kế hoạch đã hoạch định từ trước, Trung Quốc bắt đầu triển khai lực lượng hải quân đánh chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Ngày 18/01/1974, Trung Quốc tăng thêm quân, chiến hạm tới quần đảo Hoàng Sa. Thời điểm trước khi Trung Quốc đánh chiếm Hoàng Sa (đầu tháng 01/1974), quân đội Việt Nam Cộng hòa đóng tại đảo Hoàng Sa chỉ có một trung đội địa phương quân thuộc chi khu Hòa Vang, tiểu khu Quảng Nam gồm 24 người cùng với 4 nhân viên đài khí tượng. Ngày 18/01/1974, Đề đốc Lâm Nguơn Tánh, Tư lệnh phó Hải quân Việt Nam Cộng hòa bay ra Bộ Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên hải tại Đà Nẵng để chỉ huy toàn bộ lực lượng tham chiến tại Hoàng Sa. Ngày 19/01/1974, Trung Quốc chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa do Việt Nam Cộng hòa quản lý. Trước những hành động bất ngờ, liều lĩnh cùng với sự chênh lệch lớn về lực lượng đã khiến Việt Nam Cộng hòa rơi vào thế yếu và kết quả là đã thất thủ trước Trung Quốc¹.

1 “Quân Trung Quốc đông như kiến ở các tàu nhỏ áp sát bờ, đổ bộ lên đảo. Binh sĩ Sài Gòn rút ra phía rừng bắn trả quyết liệt, lính Trung Quốc không dám tiến vào giữa đảo, chỉ nằm ở các bãi cát. Đến khi binh sĩ Sài Gòn hết đạn, thì quân Trung Quốc chiếm được đảo. Chúng ném chất nổ vào từng căn phòng trong các nhà ở phá hết mọi thứ trong nhà...”. Xem Văn Trọng: *Hoàng Sa, quần đảo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr.134.

Trước hành động đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình khu vực, an ninh hàng hải và chủ quyền của phía Trung Quốc, ngày 19/01/1974 Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa đã ra Tuyên cáo lên án hành vi vi phạm chủ quyền của Trung Quốc. Theo đó, Tuyên cáo đã lên án các hành động phi pháp của Trung Quốc tại quần đảo Hoàng Sa “không chỉ đe dọa chủ quyền và an ninh của Việt Nam Cộng hòa, mà còn là một hiểm họa đối với nền hòa bình và ổn định của Đông Nam Á và toàn thế giới” và khẳng định: “Trong suốt lịch sử, dân tộc Việt Nam đã đánh bại nhiều cuộc ngoại xâm. Ngày nay, Chính phủ và nhân dân Việt Nam Cộng hòa cũng nhất định bảo vệ sự toàn vẹn của lãnh thổ quốc gia”¹.

Ngày 19/01/1974, Trung Quốc và Việt Nam Cộng hòa đã có trận hải chiến ở khu vực đảo Quang Hòa. Lực lượng Việt Nam Cộng hòa bị tổn thất nặng. Sang ngày 20/01/1974, Trung Quốc đã điều động thêm máy bay oanh tạc các đảo do Việt Nam Cộng hòa đóng giữ (Hoàng Sa, Cam Tuyễn, Vĩnh Lạc). Đến tháng 02/1974, Trung Quốc đã tạm chiếm quần đảo Hoàng Sa và thiết lập căn cứ quân sự tại đây.

Ngày 20/01/1974, khi chiến sự đang tiếp diễn, Ngoại trưởng Vương Văn Bắc đã gửi Công hàm cho

1. Tài liệu của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa, Sài Gòn, số 015/BNG/TTBC/TT, lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

ông Tổng Thư ký Liên hợp quốc, chiểu điêu 99 Hiến chương Liên hợp quốc, lưu ý Hội đồng Bảo an về tình hình nghiêm trọng gây ra bởi hành động xâm lược của Trung Quốc. Ngày 21/01/1974, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa đã gửi văn thư cho các quốc gia thành viên của Hội nghị quốc tế Pari về Việt Nam, trong đó có Trung Quốc, để cảnh báo về hiểm họa gây ra bởi việc Trung Quốc dùng vũ lực xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa. Cũng trong ngày 21/01/1974, Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa đã triệu tập một buổi họp các trưởng nhiệm sở của tất cả các sứ quán ở Sài Gòn tại trụ sở Bộ Ngoại giao để tố cáo hành động xâm lược của Trung Quốc và yêu cầu các nước lên tiếng bày tỏ thái độ và ban hành những biện pháp thích hợp trước sự việc này. Ngày 26/01/1974, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu đã gửi thư đến nguyên thủ các quốc gia thân hữu với Việt Nam Cộng hòa nhằm trình bày tiến trình vụ Hoàng Sa và chứng tỏ chính nghĩa của Việt Nam Cộng hòa trong vụ việc này¹.

Ngày 14/02/1974, chính quyền Việt Nam Cộng hòa công bố bản “*Tuyên cáo của Chánh phủ Việt Nam Cộng hòa về chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên*

1. Việt Nam Cộng hòa, Bộ Dân vận và Chiêu hồi: Hoàng Sa - Lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa, Sài Gòn, tháng 3/1974, tr.56. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

những đảo ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam Cộng hòa”, xác nhận chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong Tuyên cáo, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng đã xác định rõ ràng nhiệm vụ bảo vệ độc lập chủ quyền của mình: “*Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là những phần bất khả phân của lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa. Việt Nam Cộng hòa không bao giờ chịu khuất phục trước bạo lực mà từ bỏ tất cả hay một phần chủ quyền của mình trên những quần đảo ấy*”. Tuyên cáo nêu rõ tính xác thực về chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa được dựa trên “*những dữ kiện địa lý, lịch sử, pháp lý và thực tại không thể chối cãi được*”. Những căn cứ nêu trên chính là nền tảng cho một chính sách rõ ràng trong phương diện đối ngoại: “*Trung thành với chánh sách hòa bình cổ hữu của mình, Việt Nam Cộng hòa sẵn sàng giải quyết bằng đường lối thương lượng những vụ tranh chấp quốc tế có thể xảy ra về những hải đảo ấy, nhưng nhất định không vì thế mà từ bỏ chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên những phần đất này*”¹.

Trước việc Trung Quốc xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa năm 1974, Công báo Việt Nam Cộng hòa (ấn bản Quốc

1. Tuyên cáo của Chánh quyền Việt Nam Cộng hòa về chủ quyền trên những hòn đảo ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam Cộng hòa, ký hiệu 6360-ĐII-VNCH.

hội - Thượng Nghị viện), số 1-QH-TNV ra ngày 02/01/1975 cũng thể hiện lập trường và quan điểm một nhóm nghị sĩ trong Thượng Nghị viện Việt Nam Cộng hòa về việc Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam năm 1974. Đây là một phần nội dung thảo luận được trình bày trong Biên bản phiên họp Thượng Nghị viện số 1-74-TNV ngày 14/3/1974. Trong biên bản, nghị sĩ Vũ Văn Mẫu đại diện cho Thượng Nghị viện Việt Nam Cộng hòa đã lên án hành vi vi phạm chủ quyền của Trung Quốc và cho rằng đó là “một hành vi xâm phạm chủ quyền và sự vẹn toàn lãnh thổ của Việt Nam”.

Ngày 02/7/1974, một phái đoàn của Việt Nam Cộng hòa đã tham dự Hội nghị Luật biển lần thứ 3 của Liên hợp quốc tại Caracas (Venezuela). Tại Hội nghị, Trưởng phái đoàn Việt Nam Cộng hòa là Ngoại trưởng Vương Văn Bắc đã chính thức trình bày lập trường của Việt Nam Cộng hòa, trong đó đặc biệt chú trọng đến vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên ở phần phía nam của thềm lục địa liên hệ¹.

Giữa năm 1974, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa cho thành lập một nhóm đặc trách soạn thảo sách *Bạch thư về Hoàng Sa - Trường Sa* với nhiệm vụ thu thập và trình bày những chứng liệu chắc chắn để chứng minh chủ quyền của Việt Nam trên hai quần

1. UNCLOS III, Official Records 1:65.

đảo này. Đầu năm 1975, cuốn sách được xuất bản tại Sài Gòn với tên tiếng Anh là *White Paper on the Hoang Sa (Paracel) and Truong Sa (Spratly) Islands*¹. Cuốn sách tuy ngắn gọn với 105 trang, nhưng trình bày rất rõ ràng, đầy đủ các cơ sở lịch sử và pháp lý về chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đây có thể xem là một tài liệu khẳng định chủ quyền của chính quyền Sài Gòn ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Hành động dùng vũ lực đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Trung Quốc đã vi phạm Điều 2 của Hiến chương Liên hợp quốc. Trước hành động đó, các nước như Liên Xô, Hà Lan, Niu Dilân, Indônêxia,..., các tổ chức quốc tế như Tổng Liên đoàn Lao động thế giới, các lực lượng thanh niên Italia, Hội đồng công dân Ôxtrâylia, Viện Nghiên cứu xã hội Ôxtrâylia, Ủy ban Đại học Ôxtrâylia bảo vệ Đông Dương,... đã lên tiếng phản đối hành động xâm lược lãnh thổ bằng vũ lực của Trung Quốc. Đồng thời, cũng trong năm 1974, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết 3314 định nghĩa về hành vi xâm lược bằng vũ lực.

1. Republic of Vietnam, Ministry of Foreign Affairs: *White Paper on the Hoang Sa (Paracel) and Truong Sa (Spratly) Islands*, Saigon, 1975.

4. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam thực thi và bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông

Trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, để thực hiện giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, từ năm 1959 một hệ thống vận tải chiến lược Bắc - Nam được hình thành, lúc đầu (tháng 5/1959) chỉ xây dựng đường mòn trên bộ theo dải Trường Sơn từ Bắc vào Nam đưa hàng từ hậu phương lớn ra tiền tuyến lớn, về sau là xây dựng đường vận chuyển trên biển. Tháng 7/1959, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Tiểu đoàn Vận tải thủy 603, hoạt động dưới tên gọi “Tập đoàn đánh cá sông Gianh”, đóng tại cửa biển sông Gianh, Quảng Bình. Sau đó, để đáp ứng yêu cầu ngày càng khẩn trương của chiến trường miền Nam, ngày 23/10/1961, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 97/QĐ-BQP thành lập Đoàn 759 (trực thuộc Bộ Quốc phòng, sau đổi tên thành Lữ đoàn 125).

Ngày 11/10/1962, tại bến K15, Đô Sơn, Hải Phòng, tàu Phương Đông 1 chở 30 tấn vũ khí do Lê Văn Một làm thuyền trưởng, Bông Văn Dĩa làm chính trị viên xuất phát ra khơi. Trải qua 9 ngày lênh đênh trên Biển Đông với nhiều hiểm nguy, ngày 19/10/1962, tàu Phương Đông 1 đến cửa Bồ Đề và cặp bến Vàm Lũng (xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau) an toàn.

Vận chuyển trên biển đõ tốn kém, tỷ lệ tốn thất trong quá trình vận chuyển rất thấp, nhưng các con tàu ở vào tình thế hết sức khó khăn, nguy hiểm, nhất là khi Mỹ phong tỏa, kiểm soát vùng biển. Các con tàu ra khơi đều phải lựa chọn lúc cuồng phong để né tránh tàu tuần tiễu và máy bay trinh sát của địch, từ trong lãnh hải phía Bắc, tàu vươn ra hải phận quốc tế, rồi vòng vào lãnh hải phía Nam. Mỗi chuyến đi là một hải trình không lặp lại; mỗi hải trình là một khám phá và thử thách; mỗi chuyến hàng đi và đến đều không thể lường hết được mọi gian nguy. Trong năm 1963, Đoàn 759 đã vận chuyển thành công 23 chuyến hàng, với hơn 1.300 tấn hàng hóa cùng hàng chục cán bộ cấp cao vào các chiến trường miền Nam. Cuối năm 1964 đầu năm 1965, hầu như mỗi tuần đều có tàu không số xuất phát từ Đồ Sơn, Hòn Gai, Bái Tử Long, Móng Cái, Tiên Yên, đi vào Khu 5 và Nam Bộ, tới các bến bãi ở Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bà Rịa, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá.

Ngoài tàu gỗ còn có thêm tàu sắt do Xưởng đóng tàu III Hải Phòng đóng, trọng tải 50 tấn, lắp máy của Cộng hòa Dân chủ Đức - loại máy tốt nhất lúc bấy giờ, chịu được sóng cấp 7, cấp 8, mốn nước nông, có thể ra vào dễ dàng các kênh rạch ở đồng bằng Nam Bộ. Có nhiều chuyến đi thành công, nhưng cũng có chuyến đụng phải

khu trục hạm của Mỹ, nên phải chuyển hướng vận chuyển, thậm chí có những chuyến đi bị tổn thất lớn cả tàu, hàng hóa và con người.

Khi Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa, ngày 26/01/1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố phản đối hành động xâm chiếm Hoàng Sa của Trung Quốc và công bố lập trường “về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ” của Việt Nam.

Bước vào cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, cùng với việc hoạch định những chủ trương và quyết sách chiến lược lớn, đánh đổ từng phần, tiến lên đánh đổ hoàn toàn hệ thống chính quyền Sài Gòn trên đất liền thì giải phóng biển, đảo cũng được xem là một nhiệm vụ quan trọng. Ngay sau khi giải phóng xong Buôn Ma Thuột, Quân ủy Trung ương kiến nghị với Bộ Chính trị vừa chuẩn bị cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, vừa tiến hành giải phóng các đảo và quần đảo.

Từ đầu tháng 4/1975, Bộ Tư lệnh Hải quân nhân dân Việt Nam đã sử dụng Đoàn 125 vừa vận chuyển lực lượng, vũ khí đạn dược cho chiến trường miền Nam, vừa chuẩn bị lực lượng sẵn sàng đánh chiếm các đảo trên Biển Đông khi có thời cơ. Bên cạnh đó, Quân khu 5 và Bộ Tư lệnh Hải quân cấp tốc triển khai kế hoạch tác

chiến, kiên quyết không để lực lượng khác đến đánh chiếm đảo trước quân ta. Lực lượng tham gia giải phóng quần đảo Trường Sa gồm Đội 1 Đoàn 126 đặc công, một bộ phận hỏa lực thuộc Tiểu đoàn 471 Quân khu 5, các tàu vận tải 673, 674, 675 của Đoàn 125 dưới sự chỉ huy của Mai Năng - Đoàn trưởng Đoàn 126¹.

Ngày 09/4/1975, Quân ủy Trung ương điện “tối khẩn” cho các đồng chí Võ Chí Công, Chu Huy Mân (Quân khu 5), Hoàng Hữu Thái (Phó Tư lệnh Hải quân), chỉ thị cho các lực lượng của ta hành động kịp thời theo phương án đã định. Nếu để chậm, có thể quân nước ngoài chiếm trước, vì hiện nay một số nước ngoài đang có ý định xâm chiếm². Tiếp theo đó, ngày 10/4/1975, Bí thư Quân ủy Trung ương Võ Nguyên Giáp lại điện tiếp cho Quân khu 5 chỉ thị rõ thời cơ đánh các đảo thuộc khu vực Trường Sa lúc này rất thuận lợi, trong đó chỉ tập trung đánh các đảo do

1. Minh Long: “Giải phóng quần đảo Trường Sa và các đảo trên Biển Đông”, Tạp chí *Tuyên giáo*, số ra ngày 07/4/2010, <http://www.tuyengiao.vn/Home/Tuyen-truyen/19087/Giai-phong-quan-dao-Truong-Sa-va-cac-dao-tren-Bien-Đông>, truy cập ngày 22/6/2016.

2. Dẫn theo Quân ủy Trung ương - Bộ Quốc phòng: *Một số văn kiện chỉ đạo Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 - Chiến dịch Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 229.

quân đội Sài Gòn đang chiếm đóng. Cần triển khai lực lượng đánh chiếm ngay, đồng thời theo dõi đôn đốc kiểm tra chặt chẽ và thường xuyên báo cáo về Bộ Quốc phòng.

Trên cơ sở mệnh lệnh của Trung ương, đúng 4 giờ 30 phút ngày 14/4/1975, các lực lượng vũ trang cách mạng nổ súng giải phóng đảo Song Tử Tây, tiếp đó nhanh chóng phát triển giải phóng các đảo còn lại là Sơn Ca (ngày 25/4), đảo Nam Yết và Sinh Tồn (ngày 27/4). Đến ngày 28/4/1975 ta tiếp tục giải phóng đảo Trường Sa, đảo xa nhất nằm ở phía nam của quần đảo Trường Sa. Đến 9 giờ 30 phút sáng ngày 28/4/1975, lực lượng vũ trang cách mạng đã làm chủ đảo Trường Sa, kết thúc nhiệm vụ đặc biệt quan trọng mà Quân ủy Trung ương giao cho Quân chủng Hải quân. Cùng lúc với giải phóng quần đảo Trường Sa, lực lượng hải quân cùng các lực lượng vũ trang địa phương phối hợp tiến công và nổi dậy giải phóng hàng loạt các cù lao, đảo ở trên toàn miền Nam như cù lao Xanh, cù lao Chàm, cù lao Ré (Lý Sơn), đảo Hòn Tre, đảo Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,...

Ngày 05 và ngày 06/5/1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thông báo việc giải phóng các đảo ở quần đảo Trường Sa, đồng thời khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Sau ngày miền Nam giải phóng (1975), đất nước được thống nhất, Đảng và Nhà nước ta trước sau luôn giữ vững lập trường khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với vùng biển, đảo, trong đó có Trường Sa, Hoàng Sa, đồng thời kiên quyết bảo vệ vùng biển, đảo của Việt Nam.

Chương 4

THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2017

I- QUÁ TRÌNH THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 1988

1. Bối cảnh lịch sử

Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 của quân và dân ta kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kéo dài hơn 20 năm, mở ra một thời kỳ mới cho cách mạng Việt Nam: thời kỳ độc lập, thống nhất và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đáp lại nguyện vọng chính đáng của Nhân dân cả nước, đồng thời phù hợp với thực tế lịch sử dân tộc - “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một”, tháng 9/1975, Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước. Để thực hiện nhiệm vụ đó, từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975, Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước diễn ra tại thành phố Sài Gòn. Hội nghị đã thống nhất đẩy mạnh

quá trình thống nhất nước nhà và xem đây là điều kiện cơ bản để đưa Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước. Hơn 23 triệu cử tri (chiếm 98,8% tổng số cử tri cả nước) đi bỏ phiếu, bầu 492 đại biểu.

Từ ngày 24/6 đến ngày 03/7/1976, Quốc hội khóa VI nước Việt Nam thống nhất họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội. Quốc hội thông qua chính sách đổi nội và đổi ngoại của Nhà nước Việt Nam thống nhất, quyết định đổi tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thống nhất Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc ca; Thủ đô là Hà Nội, thành phố Sài Gòn được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh. Ở địa phương, Quốc hội quyết định tổ chức thành ba cấp chính quyền: cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và tương đương, cấp xã và tương đương. Mỗi cấp có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Từ đây, với tư cách kế thừa quyền sở hữu các quần đảo từ các chính quyền trước, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có trách nhiệm duy trì việc bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

2. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực thi chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Ngày 12/5/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng

tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Trong đó, các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam được tuyên bố như sau:

1) *Lãnh hải* của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam rộng 12 hải lý, ở phía ngoài đường cơ sở nối liền các điểm nhô ra nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng của các đảo ven bờ của Việt Nam tính từ ngán nước thủy triều thấp nhất trỏ ra. Vùng biển ở phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển là nội thủy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình cũng như đối với vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải.

2) *Vùng tiếp giáp lãnh hải* của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là vùng biển tiếp liền phía ngoài lãnh hải Việt Nam có chiều rộng là 12 hải lý hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết trong vùng tiếp giáp lãnh hải của mình, nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khóa, đảm bảo sự tôn trọng các quy định về y tế, về di cư, nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.

3) *Vùng đặc quyền kinh tế* của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; có quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thẩm quyền bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

4) *Thêm lục địa* của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thêm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về

mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loại định cư ở thềm lục địa Việt Nam¹.

Tiếp theo Tuyên bố trên, ngày 12/11/1982, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiềng rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Theo Tuyên bố này, đường cơ sở của Việt Nam là *đường cơ sở thẳng* gồm 11 điểm và 10 đoạn tính từ ranh giới trên biển giữa hai nước Việt Nam và Campuchia, từ điểm A1 (Hòn Nhạn - quần đảo Thổ Chu, Kiên Giang) cho đến điểm A11 (Cồn Cỏ - Quảng Trị)².

Bên cạnh đó, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nhiều lần khẳng định chủ quyền của Việt

1. Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam ngày 12/5/1977. (Nguồn <http://bienphongvietnam.com>; xem thêm Ban biên giới - Bộ Ngoại giao: *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật biển ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 202-204).

2. Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiềng rộng lãnh hải Việt Nam ngày 12/11/1982. (Nguồn <http://bienphongvietnam.com>).

Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong các công hàm gửi các bên có liên quan hoặc trong các tuyên bố của Bộ Ngoại giao, trong các Hội nghị của Tổ chức Khí tượng thế giới ở Geneva, (tháng 6/1980), của Đại hội Địa chất thế giới ở Pari (tháng 7/1980), v.v.. Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần công bố Sách trắng (năm 1979, 1981 và 1988) về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, khẳng định hai quần đảo này là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam. Việt Nam có chủ quyền đầy đủ đối với hai quần đảo này, phù hợp với các quy định của luật pháp và thực tiễn quốc tế.

Nghị quyết phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 của Quốc hội nêu rõ:

“3. Quốc hội khẳng định chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với các vùng nội thủy, lãnh hải, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam trên cơ sở các quy định của Công ước và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế; yêu cầu các nước khác tôn trọng các quyền nói trên của Việt Nam.

4. Quốc hội một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và chủ trương giải quyết các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh

thân bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản và lâu dài, các bên liên quan cần duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

Quốc hội nhấn mạnh: cần phân biệt vấn đề giải quyết tranh chấp về quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa với vấn đề bảo vệ các vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam căn cứ vào những nguyên tắc và những tiêu chuẩn của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982”¹.

Trước yêu cầu quản lý hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ngày 09/12/1982, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Nghị định số 193/HĐBT về việc tổ chức quần đảo Hoàng Sa thành huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; tổ chức quần đảo Trường Sa thành huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai. Ngày 28/12/1982, tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa VII đã ra Nghị quyết

1. www.moj.gov.vn.

tách huyện đảo Trường Sa ra khỏi tỉnh Đồng Nai và sáp nhập vào tỉnh Phú Khánh (từ năm 1989 là tỉnh Khánh Hòa).

3. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Sau năm 1975, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc trở nên căng thẳng, đặc biệt là vấn đề biên giới. Để chuẩn bị kế hoạch chiếm quần đảo Trường Sa, từ năm 1981, hải quân Trung Quốc đã đưa Sở Chỉ huy hạm đội Nam Hải từ Quảng Châu xuống Trạm Giang, đồng thời xây dựng hàng loạt căn cứ ở Trạm Giang, Hải Khẩu, Dục Lâm, Bắc Hải và điều những phương tiện đổ bộ hiện đại nhất từ phía bắc xuống bổ sung cho hạm đội Nam Hải. Họ cũng cho năm tàu chiến của hạm đội Bắc Hải thực hiện một chuyến thăm dò trinh sát ở Vịnh Bắc Bộ. Năm 1983, Trung Quốc cho hai tàu chiến lớn tiến xuống cực nam quần đảo Trường Sa để thăm dò trinh sát, đồng thời liên tục cho các tàu đánh cá vũ trang xuống hoạt động ở vùng biển này.

Tháng 6/1984, Quốc hội Trung Quốc phê chuẩn việc thành lập khu hành chính trực thuộc tỉnh Quảng Đông bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Ngày 05/9/1987, Hội nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trung Quốc đã thông qua đề nghị của Thủ tướng Triệu Tử Dương thành lập tỉnh Hải

Nam là tỉnh thứ 30 của Trung Quốc và giao cho Quốc vụ viện chuẩn bị trình Quốc hội khóa VII phê chuẩn vào đầu năm 1988.

Từ ngày 16/5 đến ngày 16/6/1987, Trung Quốc tiến hành diễn tập ở quần đảo Trường Sa có sự tham gia của nhiều tàu thuộc hạm đội Nam Hải; cuối tháng 6 tổ chức một cuộc diễn tập đổ bộ có thủy quân lục chiến tham gia ở quần đảo Hoàng Sa với tình huống giả định có sử dụng cả vũ khí hóa học. Tiếp đó, nhiều cuộc diễn tập quân sự khác tiếp tục được tiến hành. Dưới danh nghĩa khảo sát khoa học, Trung Quốc cho nhiều tàu đi thu thập tin tức tình báo ở các đảo phía nam quần đảo Trường Sa. Tháng 02/1988, Trung Quốc cho hạ thủy chiếc tàu chở máy bay trực thăng đầu tiên của hải quân Trung Quốc và tổ chức diễn tập hành quân đường dài trên Biển Đông với 70 chiếc tàu thuyền tham gia, đồng thời thành lập các lữ đoàn lính thủy đánh bộ và chuyển lực lượng này xuống quần đảo Hoàng Sa.

Trước những diễn biến phức tạp ở Biển Đông, ngày 30/01/1987, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 66-NQ/TW “về việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”. Quán triệt Nghị quyết của Bộ Chính trị, Bộ Quốc phòng chỉ thị cho Quân chủng Hải quân phải bảo vệ các đảo của ta, đặc biệt là không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ quần đảo Trường Sa, bao gồm cả việc củng cố, xây dựng thêm các

công trình chiến đấu và bảo đảm sinh hoạt cho cán bộ, chiến sĩ; đồng thời, bổ sung lực lượng ra các bãi đá cạn. Trước mắt, Hải quân sẽ đưa lực lượng ra đóng giữ các đảo Đá Tây, Chữ Thập, Đá Lớn, Tiên Nữ; khai thác và phát huy mọi khả năng của các lực lượng vũ trang, các ngành và địa phương, sẵn sàng chi viện từ bờ ra đảo xa. Nếu tàu nước ngoài xâm phạm đảo, hoặc dùng vũ lực uy hiếp thì tinh táo, không bị khiêu khích và bất ngờ, đánh trả kịp thời.

Từ cuối tháng 01/1988, một số tàu chiến của Trung Quốc đã đến Trường Sa và bốn tàu, trong đó có cả tàu khu trục mang tên lửa, cản trở và khiêu khích các tàu vận tải của Việt Nam đang làm nhiệm vụ ở vùng biển. Phía Trung Quốc cho tàu chiến, thăm dò và đổ quân lên một số bãi đá của Việt Nam. Đến tháng 4/1988, Trung Quốc cho quân chiếm đóng bãi đá Gạc Ma, Ga Ven, Ken Nan, Subi thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Ngày 14/3/1988, các tàu vận tải cùng với các chiến sĩ công binh của ta thuộc Trung đoàn 83 và Lữ đoàn 146 đang thực hiện nhiệm vụ xây dựng các công trình bảo vệ đảo Cô Lin, Gạc Ma và Len Đao thì tàu chiến Trung Quốc xuất hiện. Biên đội tàu của Trung Quốc gồm 6 tàu chiến, trong đó có 3 tàu hộ vệ có trang bị tên lửa và pháo 100 mm bắn vào các tàu HQ 604 của ta ở bãi đá Gạc Ma, tàu HQ 605 ở đảo Len Đao và tàu HQ 505 ở đảo Cô Lin, sau đó cho quân đổ bộ lên bãi

đá Gạc Ma, 64 chiến sĩ Việt Nam đã anh dũng hy sinh trong quá trình chiến đấu bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Bị tổn thất và hy sinh nhưng các chiến sĩ ta với tinh thần kiên cường, kiên quyết đấu tranh bảo vệ giữ vững chủ quyền đảo Cô Lin và Len Đao, tiếp tục triển khai đóng giữ bảo vệ thắng lợi Đá Nam và Đá Thị ở phía bắc quần đảo (hai ngày 15-16/3/1988). Trải qua hơn 5 tháng đầu năm 1988, Quân chủng Hải quân đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đóng giữ và bảo vệ thắng lợi 11 đảo mới với 32 điểm đóng quân.

Ngay trong ngày 14/3/1988, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã có tuyên bố phản đối hành động sử dụng vũ lực của Trung Quốc. Tiếp theo, ngày 15/3/1988, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi Công hàm phản đối tới Bộ Ngoại giao Trung Quốc về việc Trung Quốc cho tàu chiến bắn vào tàu vận tải Việt Nam. Trong năm 1988, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã công bố các Sách trắng về chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, qua đó khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này.

II- THỰC THI VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO TỪ NĂM 1988 ĐẾN NĂM 2017

1. Bối cảnh lịch sử

Trong những năm cuối thập niên 1980, các nước xã hội chủ nghĩa rơi vào khủng hoảng trầm trọng.

Năm 1989, bức tường Béclin sụp đổ, năm 1991 Liên Xô tan rã, Chiến tranh lạnh kết thúc đánh dấu sự chấm dứt của trật tự thế giới hai cực, đổi đầu giữa hai khối xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa do hai quốc gia Liên Xô và Mỹ đứng đầu. Mỹ vươn lên thể hiện vị trí siêu cường duy nhất của mình trong việc tạo ra một trật tự thế giới mới trong tương quan sự nổi lên của Tây Âu, Nhật Bản, ASEAN,... Tuy nhiên, cho đến nay, Mỹ cùng các nước lớn khác vẫn chưa xây dựng được hoàn chỉnh một trật tự thế giới mới. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc từ đầu thế kỷ XXI dường như lại tạo ra một cuộc chạy đua song mã “vừa hợp tác, vừa đấu tranh” giữa quốc gia này với Mỹ, qua đó tác động lớn đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương mà trực tiếp là Biển Đông. Với Trung Quốc, trên con đường tìm kiếm một vị trí quốc tế mới tương ứng với một cường quốc biển, quốc gia này đã đẩy mạnh việc “hiện thực hóa” việc độc chiếm ảnh hưởng ở các vùng biển gần Trung Quốc ngày càng rõ ràng. Trong các vùng biển đó, Biển Đông được xem là vùng biển tối quan trọng với Trung Quốc.

Cùng với sự kết thúc của trật tự thế giới hai cực, một quá trình chuyển biến của các quốc gia theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp từng bước sang xây dựng nền kinh tế thị trường theo lộ trình, điều kiện cụ thể và định hướng phát triển của mỗi nước. Quá trình này được coi là chất xúc tác tạo xung lực mới

thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế phát triển mạnh mẽ cả về tốc độ, quy mô, bề rộng và chiều sâu, trở thành xu thế khách quan, tất yếu. Xu thế hợp tác cùng phát triển, lấy nhân tố “kinh tế” làm trọng tâm bên cạnh sự cạnh tranh giữa các nước, các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau được đẩy mạnh. Các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương, khu vực,... cũng gia tăng với số lượng các thành viên tham gia rất đa dạng về mô hình, định hướng phát triển. Cùng với quá trình toàn cầu hóa, thành viên của các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế tăng lên nhanh chóng. Bên cạnh đó, quá trình khu vực hóa được đẩy mạnh cũng góp phần thúc đẩy các quốc gia trong khu vực hợp tác cùng phát triển. Các tổ chức khu vực có sự biến đổi trong cơ cấu thành viên và nội dung hoạt động. Bên cạnh đó, nhiều diễn đàn hợp tác khu vực, liên châu lục được hình thành,... góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình hợp tác của các quốc gia.

Những năm cuối cùng của thập niên 1980 là thời điểm Việt Nam đẩy mạnh thực hiện đường lối đổi mới đất nước. Việc cải thiện được mối quan hệ với ASEAN, Trung Quốc và Mỹ góp phần giúp Việt Nam mở rộng cánh cửa ra thế giới. Ở trong nước, kinh tế dần hồi phục và bước đầu vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế. Bước vào thập niên 1990, Việt Nam đẩy mạnh quá trình hội nhập khu vực và thế giới trên cơ sở hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình đổi mới đường lối đối ngoại

“muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới” đã tạo nên một hình ảnh Việt Nam mới, được bạn bè quốc tế ủng hộ. Năm 1995, Việt Nam bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ, gia nhập tổ chức ASEAN, phá bỏ thế bao vây cấm vận và đẩy mạnh hội nhập khu vực. Tại Đại hội đại biểu lần thứ VIII (1996), Đảng ta đã chính thức khởi động tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Bước vào thế kỷ XXI, Việt Nam đã có được thế và lực mới. Trong nước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế quan trọng, hội nhập mạnh mẽ với khu vực, từ ASEAN đến APEC, tham gia tích cực vào các diễn đàn ngoại giao đa phương. Năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đánh dấu chặng đường thành công của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đưa kinh tế Việt Nam tham gia vào quá trình toàn cầu hóa. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong lĩnh vực kinh tế, xã hội. Tại Đại hội XI (2011) và XII (2016), Đảng ta đã định hình đường lối hội nhập quốc tế, mở rộng các mối quan hệ quốc tế đi vào chiều sâu và thực chất, tạo dựng sức mạnh tổng hợp trên cơ sở kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đưa Việt Nam hoàn thành chặng đường hiện đại hóa, phát triển mạnh trong thời gian tiếp theo.

2. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực thi chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Trên cơ sở Hiến pháp Việt Nam năm 1980, bản Hiến pháp năm 1992 đã hiến định rõ vùng biển, đảo (bao gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) là lãnh thổ của quốc gia, mọi tổ chức và công dân phải có trách nhiệm bảo vệ chủ quyền biển, đảo, lãnh thổ quốc gia theo luật định. Từ đó, bản hiến pháp sửa đổi năm 2001 và Hiến pháp năm 2013 đều khẳng định rõ thực tế này. Năm 2003, Luật biên giới quốc gia ra đời, trong đó xác định rõ biên giới của Việt Nam trên biển theo UNCLOS 1982 và các Điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan (Điều 5), trong đó hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về lãnh thổ Việt Nam. Năm 2004, Luật an ninh quốc gia cũng ra đời, xác định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam trên biển, đảo.

Về việc phát triển kinh tế biển, Đại hội VIII (tháng 6/1996) đã đề ra các nguyên tắc cụ thể cho việc phát triển các vùng biển, đảo của Việt Nam, trong đó, phát triển vùng ven biển đã được nhấn mạnh, nổi bật là trọng tâm: “*Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mỏ lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa*

tiềm năng và các lợi thế của vùng biển, ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc”¹. Có thể nói, vùng bờ Việt Nam đã được quan tâm từ nhiều góc độ mang tính đa chiều như kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh. Trong các mục tiêu phát triển thì phát triển các khu kinh tế vùng bờ được chú trọng. Từ khi thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa nền kinh tế, các khu kinh tế ven biển được xem là trọng tâm nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển với các mục tiêu:

- Các khu kinh tế ven biển giữ vai trò là “cửa sổ” để mở cửa giao lưu với thế giới nhằm thu hút vốn, công nghệ, tri thức quản lý hiện đại, đẩy mạnh xuất khẩu.
- Các khu kinh tế ven biển sẽ là nơi thí điểm các cải cách kinh tế và cải cách thể chế trước khi áp dụng cho cả nước.

Nhìn chung, các khu kinh tế ven biển sẽ là các “cực tăng trưởng” mạnh nhất trong cả nước, tạo tác động lan tỏa sâu rộng tới sự phát triển vùng và cả nước².

Về mặt quản lý hành chính, Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, t.55, tr. 475.

2. Xem Lại Lâm Anh: *Phát triển kinh tế biển của Trung Quốc, Malaysia, Singapore và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr. 205.

06/11/1996 đã ra Nghị quyết tách tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành hai đơn vị hành chính mới: tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Theo đó, huyện đảo Hoàng Sa thuộc về thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương. Huyện đảo Hoàng Sa có diện tích 305 km², chiếm 24,29% diện tích thành phố Đà Nẵng. Về bộ máy hành chính: huyện Hoàng Sa là thực thể hành chính không đầy đủ, có con dấu, có tài khoản, nhưng không có bộ máy các cơ quan tham mưu, giúp việc, cũng không có hệ thống chính trị đầy đủ như các quy định tại Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, các nghị định, thông tư hướng dẫn về tổ chức bộ máy Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cho đến nay, bộ máy hành chính trực tiếp thực thi quyền quản lý nhà nước đối với quần đảo Hoàng Sa vẫn là Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng.

Vì Trung Quốc đang chiếm giữ trái phép quần đảo Hoàng Sa nên huyện Hoàng Sa không quản lý thực tế về lãnh thổ, không có dân số, trụ sở hành chính đặt trong trụ sở của Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng tại số 132 đường Yên Báy, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Về nhân sự và biên chế: Do đặc thù của một bộ máy hành chính không đầy đủ, nhân sự của Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Sa chỉ có một Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, do Giám đốc Sở

Nội vụ kiêm nhiệm đảm nhận theo chủ trương do Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng thống nhất quy định.

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 “Về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”. Nghị quyết đã nhấn mạnh bối cảnh mà biển cả gắn bó thiết thân với sự vận động và phát triển của Việt Nam và khẳng định: “Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”. Quan điểm chỉ đạo của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 là nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn. Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế biển đóng góp khoảng 53 - 55% GDP, 55 - 60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven biển. Nhiệm vụ chiến lược kinh tế “làm giàu từ biển” được xác định: kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Có thể thấy, Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 góp phần khẳng định ý chí và

tâm nhìn của Việt Nam trong việc xác định phát triển về phía biển là sự lựa chọn lịch sử và được thể hiện thông qua những chiến lược ngày càng cụ thể hơn trong bối cảnh mới.

Để thực thi chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị định số 65/2007/NĐ-CP ngày 11/4/2007 thành lập các đơn vị hành chính của huyện Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, huyện Trường Sa có ba đơn vị hành chính trực thuộc gồm thị trấn Trường Sa và các xã Song Tử Tây, Sinh Tồn. Thị trấn Trường Sa được thành lập trên cơ sở đảo Trường Sa Lớn và các đảo, bãi đá, bãi phụ cận. Xã Song Tử Tây được thành lập trên cơ sở đảo Song Tử Tây và các đảo, bãi đá, bãi phụ cận. Xã Sinh Tồn được thành lập trên cơ sở đảo Sinh Tồn và các đảo, bãi đá, bãi phụ cận. Ủy ban nhân dân huyện Trường Sa đã tổ chức các hoạt động quản lý hành chính nhà nước, bên cạnh đó còn thực hiện nhiệm vụ sản xuất, tuyên truyền, đấu tranh bảo vệ chủ quyền.

Một sự kiện quan trọng, góp phần khẳng định chủ quyền ở các vùng biển của Việt Nam trên Biển Đông là việc ban hành Luật biển vào năm 2012. Quá trình xây dựng Luật biển Việt Nam được bắt đầu từ năm 1998 và trải qua 3 nhiệm kỳ Quốc hội các khóa X, XI, XII. Ngày 21/6/2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật biển Việt Nam

với số phiếu tán thành 495/496 phiếu. Luật biển Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013, gồm 7 chương, 55 điều, đề cập các nội dung chủ yếu về: các nguyên tắc, chính sách quản lý và bảo vệ biển; phạm vi và quy chế các vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; quy chế các đảo, quần đảo Việt Nam; các hoạt động trong vùng biển Việt Nam; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ tài nguyên và môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển; phát triển kinh tế biển; tuần tra kiểm soát trên biển; hợp tác quốc tế về biển.

Với việc thông qua Luật biển Việt Nam, lần đầu tiên Việt Nam có một văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lý của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982. Luật biển Việt Nam quy định rất rõ các vùng biển của Việt Nam, bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Việt Nam thực hiện chủ quyền đối với các vùng nội thủy và lãnh hải; thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia đối với vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa. Chương 1 của Luật đã khẳng định rõ ràng: "... quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và các quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam,...". Luật quy định rõ mọi tổ chức, cá nhân phải tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh

thổ, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích của Việt Nam, tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam khi hoạt động trong các vùng biển của Việt Nam. Mọi vi phạm các quy định pháp luật liên quan đến biển, đảo của Việt Nam đều bị xử lý theo pháp luật liên quan. Đối với các tranh chấp liên quan đến chủ quyền ở Biển Đông, Luật biển Việt Nam quy định rõ giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế. Luật biển Việt Nam được xem là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của nước ta, trong đó đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Luật biển Việt Nam là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng, bảo vệ chủ quyền và phát triển kinh tế biển. Luật biển năm 1982 là hành lang pháp lý quan trọng phục vụ công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam, một quốc gia nhiều tiềm năng, thế mạnh về biển.

Hội nghị Trung ương 8 khóa XII đề ra mục tiêu tổng quát đến năm 2030: “Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biến xâm

thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển”¹.

Theo quy định tại Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04/3/2013 của Chính phủ thì Bộ Tài nguyên và Môi trường có Tổng cục Biển và Hải đảo là cơ quan có chức năng giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, đảo nói chung, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam có 14 đầu mối về cơ cấu, tổ chức, trong đó có các đơn vị, như Cục Kiểm soát tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển, hải đảo; Cục Quản lý điều tra cơ bản biển và hải đảo; Cục Quản lý khai thác biển và hải đảo; Viện Nghiên cứu biển và hải đảo,...

Các cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực liên quan đến biển, đảo gồm: Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam thuộc Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ chính là kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện pháp luật Việt Nam về biển, đảo và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Lực lượng Kiểm ngư Việt Nam thuộc Tổng cục Thủy sản là lực lượng thực thi pháp luật trên biển

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2018, tr.84.

của Việt Nam, thực hiện chức năng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật và thanh tra chuyên ngành thủy sản trên các vùng biển Việt Nam; Bộ Ngoại giao có cơ quan cấp Tổng cục là Ủy ban Biên giới quốc gia, giúp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về biên giới, lãnh thổ quốc gia; Bộ Giao thông vận tải có Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa, Cục Hàng không Việt Nam và Cục Đăng kiểm Việt Nam. Bộ Công Thương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại trên lĩnh vực dầu khí, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng; Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoáng sản,....

Bộ máy quản lý này đang chuyển đổi từ chỗ tiếp cận quản lý biển, đảo theo ngành, sang quản lý Nhà nước tổng lượng và thống nhất (liên ngành liên cơ quan, liên vùng, liên vần đê).

3. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Ngày 23/6/1994, Quốc hội Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 5 ra Nghị quyết phê chuẩn (UNCLOS) năm 1982. Theo đó, Quốc hội Việt Nam, thêm một lần nữa, khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng

Sa, đồng thời đưa ra chủ trương giải quyết các bất đồng liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên hợp quốc và UNCLOS 1982. Quốc hội kêu gọi, trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản lâu dài, các bên liên quan cần duy trì ổn định trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Hiện nay, Nhà nước Việt Nam quản lý quần đảo Hoàng Sa không chỉ trên các phương diện chính trị, ngoại giao, pháp lý mà còn cả trên thực địa.

Năm 1995, Trung Quốc lại tiếp tục dùng sức mạnh quân sự đánh chiếm đảo Vành Khăn (Mischief Reef), đảo đá nằm phía tây nam Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Có thể thấy, những hành động xâm chiếm các đảo ở quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam đã vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế, xâm phạm trực tiếp đến chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa. Việt Nam đã phản đối quyết liệt hành động xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc và kêu gọi Trung Quốc mau chóng rút quân ra khỏi khu vực chiếm đóng.

Cùng với đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta luôn quan tâm đến việc phát huy lợi thế của đất nước về biển, kết hợp với phát huy sức mạnh của

khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam, coi đó là một trong những động lực cơ bản cho sự phát triển bền vững của đất nước. Đảng ta xác định: “Trong khi không một phút lơi lỏng nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta và Nhân dân ta phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội”¹. Đại hội VII của Đảng chỉ rõ: Từng bước khai thác toàn diện các tiềm năng to lớn của kinh tế biển, phát triển kinh tế ở hải đảo, làm chủ lãnh hải và thềm lục địa, thực hiện chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế². Đến Đại hội VIII tiếp tục xác định: “Vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mỏ lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài”³. Khai thác tối đa tiềm năng và các lợi thế của vùng biển, ven biển, kết hợp với an ninh, quốc phòng, tạo thế và lực để phát triển mạnh kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của Tổ quốc.

Trước yêu cầu của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, Đảng ta nhận thức sâu sắc và thể

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.43, tr. 57.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.168.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.211.

hiện rõ quan điểm về phát triển kinh tế độc lập tự chủ, kinh tế biển, bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Quan điểm đó được thể hiện tập trung trong các nghị quyết, chỉ thị như: Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 06/5/1993 của Bộ Chính trị “Về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt”; Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 22/9/1997 của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Đại hội IX đề ra: “Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo, phát huy thế mạnh đặc thù của hơn 1 triệu km² thềm lục địa. Tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh nuôi, trồng, khai thác, chế biến hải sản; thăm dò khai thác và chế biến dầu khí; phát triển đóng tàu thuyền và vận tải biển; mở mang du lịch; bảo vệ môi trường; tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và ven biển, khai thác lợi thế của các khu vực cửa biển, hải cảng để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các vùng khác. Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.181-182.

Đại hội X của Đảng tiếp tục xác định: “Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện, vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu và phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bổ trợ. Hình thành một số hành lang kinh tế ven biển. Nhanh chóng phát triển kinh tế - xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh”¹. Đặc biệt Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 khẳng định: “Đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển”². Trong bối cảnh mới, việc bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo Việt Nam là trách nhiệm thiêng liêng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, là nhân tố quan trọng bảo đảm cho dân tộc ta phát triển bền vững.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.225.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 76.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng chỉ rõ: “mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững chủ quyền biển đảo, biên giới, vùng trời; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa...”¹.

Trong quá trình quy hoạch phát triển kinh tế của đất nước thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta đã khẳng định rõ, việc phát triển kinh tế ở các đảo và quần đảo phải gắn bó với công tác xây dựng địa bàn quốc phòng và an ninh, xây dựng thế trận “quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân” trên biển. Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các ngành khai thác, chế biến dầu khí; cảng biển, đóng và sửa chữa tàu biển, vận tải biển; khai thác và chế biến hải sản, các dịch vụ hậu cần nghề cá; du lịch biển, đảo. Xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống vùng biển, đảo. Đẩy

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 233.

nhanh điêu tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển, đảo. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên biển. Xây dựng các cơ sở hậu cần nghề cá, tránh trú bão, hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ và hoạt động dài ngày trên biển. Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích người dân định cư lâu dài trên các đảo. Tăng cường công tác cứu hộ, cứu nạn và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, đảo”¹.

Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác song phương, đa phương trong lĩnh vực biển với các quốc gia bao quanh Biển Đông, như Trung Quốc, Malaixia, Philíppin, Indônêxia... Nhiều đối tác lớn trên thế giới, như Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ôxtrâylia, Hàn Quốc,... hợp tác trong rất nhiều lĩnh vực về khai thác nguồn lợi hải sản, dầu mỏ và khí đốt, bảo vệ môi trường, giao thông vận tải và hợp tác du lịch, nghiên cứu khoa học biển, ứng phó với sự cố tràn dầu, tìm kiếm cứu nạn và cứu hộ,... Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực hàng hải. Việt Nam là thành viên của nhiều điều ước quốc tế về lĩnh vực giao thông hàng hải của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO); hợp tác về khai thác dầu mỏ và khí đốt.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 288-289.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển bằng các công việc cụ thể: Phát triển nhanh một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp hàng hải, đóng tàu, nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản chất lượng cao,... Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển, gắn với phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao như dịch vụ xuất, nhập khẩu, du lịch, dịch vụ nghề cá, dịch vụ dầu khí, vận tải biển,... Phát triển kinh tế các vùng đảo, quần đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng và lợi thế của từng đảo, quần đảo. Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Về đối ngoại, trước những vấn đề chủ quyền biển, đảo ngày càng căng thẳng, Việt Nam luôn chủ trương xử lý đúng đắn nhiều vấn đề nhạy cảm bằng đối thoại, thương lượng thông qua con đường ngoại giao, kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền quốc gia. Việt Nam luôn đưa ra yêu cầu các bên liên quan kiềm chế, không có các hoạt động làm phức tạp thêm tình hình ở Biển Đông, tuân thủ cam kết giải quyết các tranh chấp bằng

các biện pháp hòa bình, trên cơ sở các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, tăng cường các nỗ lực xây dựng lòng tin, hợp tác đa phương về an toàn biển, nghiên cứu khoa học, chống tội phạm; cùng nhau nghiêm chỉnh thực hiện Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) ký năm 2002 giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc, hướng tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử (COC) để Biển Đông thực sự là vùng biển hòa bình, ổn định, hữu nghị và phát triển, vì lợi ích của tất cả các nước trong khu vực, vì an ninh chung của khu vực và trên toàn thế giới.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ động mở rộng và tăng cường hợp tác hữu nghị với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới cũng như với các tổ chức quốc tế trong các vấn đề có liên quan đến biển, đảo trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, lợi ích quốc gia và pháp luật quốc tế, bảo đảm an ninh và an toàn hàng hải quốc tế; cùng nhau xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

Năm 2010 - 2011, phản đối tuyên bố về ranh giới “đường lưỡi bò” của Trung Quốc, đã có 5 cuộc hội thảo quốc tế bàn về chủ đề này được tổ chức ở Việt Nam, Mỹ, Xingapo, Trung Quốc. Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Sa đã biên soạn, xuất bản tập sách *Kỷ yếu Hoàng Sa*, tổ chức nghiên cứu Đề tài khoa học “Quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam qua tài liệu lưu trữ của chính quyền

Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975)", phối hợp cùng Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng thực hiện Đề tài "Phông tư liệu về chủ quyền Hoàng Sa" nhằm tập hợp, xử lý, hệ thống hóa thông tin, tư liệu trong và ngoài nước liên quan đến chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa; phối hợp tổ chức 5 cuộc triển lãm tư liệu về Hoàng Sa để phục vụ công chúng. Trên cơ sở đó, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức liên tục và rộng khắp các cuộc triển lãm ở các tỉnh, thành trong cả nước. Như vậy, hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước đã thể hiện và khẳng định vai trò của Nhà nước đối với chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa với tư cách là chủ thể quản lý, thực thi chủ quyền theo luật pháp quốc tế.

Biển, đảo Việt Nam là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước hiện nay và mai sau, do đó bảo vệ chủ quyền biển, đảo là nhiệm vụ trọng yếu và là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, đòi hỏi phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, toàn vẹn vùng biển nói riêng và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc nói chung, xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Cùng với việc khẳng định chủ trương giải quyết các tranh chấp biển, đảo bằng các biện pháp hòa bình, Nhà nước Việt Nam đã chuyển một thông điệp quan trọng tới toàn thế giới: Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, quyết tâm phấn đấu vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và trên thế giới. Ngoài việc ban hành và thực thi Luật biển, Việt Nam còn ban hành và thực thi một số nghị định khác nhằm khẳng định chủ quyền đối với Biển Đông. Có ý nghĩa quan trọng là Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 “Về xử phạt vi phạm hành chính trên vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam”, theo đó, các nhóm hành vi vi phạm hành chính được quy định trong Nghị định này bao gồm: Vi phạm các quy định về quản lý vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; vi phạm các quy định về hàng hải ngoài vùng nước cảng biển; vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền thông tin về biển, đảo; tổ chức nhiều triển lãm, Tuần lễ biển, đảo Việt Nam kiên quyết đấu tranh chống các luận điệu tuyên truyền sai trái về biển, đảo Việt Nam,...; tích cực đẩy mạnh hoạt động đối ngoại quốc tế về Biển Đông.

Trên thực tế, Trung Quốc vẫn không từ bỏ ý đồ thôn tính Biển Đông. Ngày 02/5/2014, Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 cùng nhiều tàu vũ trang, tàu quân sự và máy bay hộ tống trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, vi phạm đặc biệt nghiêm trọng luật pháp quốc tế, Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC). Các hành động của Trung Quốc đe dọa hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông và trực tiếp xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam tại Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Để bảo vệ chủ quyền của Việt Nam tại Biển Đông, Việt Nam đã nhiều lần chủ động gửi công hàm, giao thiệp ở nhiều cấp khác nhau để phản đối việc Trung Quốc đưa giàn khoan và tàu hộ tống vào vùng biển của Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam đã nhiều lần gửi thư đề nghị Tổng Thư ký Liên hợp quốc lưu hành các tài liệu của Việt Nam liên quan đến việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa.

Chương 5

HIỆN TRẠNG BIỂN ĐÔNG VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ QUỐC TẾ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG VÀ HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

I- HIỆN TRẠNG TRANH CHẤP Ở BIỂN ĐÔNG VÀ HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

1. Tổng quan về hiện trạng ở Biển Đông

Biển Đông là vùng biển có vị trí địa chiến lược đặc biệt quan trọng của khu vực và thế giới, vì vậy từ cuối thế kỷ XIX, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Mỹ John Hay đã nhận định: Địa Trung Hải là biển của quá khứ, Đại Tây Dương là biển của hiện tại, Thái Bình Dương là biển của tương lai. Do vậy, duy trì môi trường ổn định, hợp tác và phát triển ở châu Á - Thái Bình Dương nói chung, vùng Biển Đông nói riêng là nhân tố quan trọng để bảo đảm hòa bình, an ninh, tự do hàng hải, tự do

hàng không. Tuy nhiên, do quan điểm, lập trường về chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia trong khu vực còn nhiều khác biệt nên thời gian qua Biển Đông vẫn luôn “cuộn sóng”.

Hiện nay, trong vùng Biển Đông đang tồn tại nhiều tranh chấp rất phức tạp giữa các quốc gia, đặc biệt là hai nhóm tranh chấp liên quan đến quyền chủ quyền, quyền tài phán (đối với các vùng biển tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa) và tranh chấp liên quan đến chủ quyền lãnh thổ trên biển (đối với các đảo và quần đảo,...). Trong đó, các tranh chấp liên quan đến quyền chủ quyền và quyền tài phán mà Việt Nam là một bên liên quan gồm: tranh chấp vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Trung Quốc và Việt Nam ở khu vực phía nam Vịnh Bắc Bộ; tranh chấp vùng đặc quyền kinh tế giữa Việt Nam với Philíppin và Indônêxia; tranh chấp vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Malaixia và khu vực đặc quyền kinh tế, thềm lục địa chồng lấn giữa ba nước Thái Lan, Việt Nam và Malaixia trong Vịnh Thái Lan,...

Các tranh chấp liên quan đến chủ quyền lãnh thổ trên biển điển hình là:

(1) Tranh chấp giữa Malaixia và Xingapo đối với đảo Pedra Branca theo cách gọi của Xingapo hay Pulau

Batu Puteh theo cách gọi của Malaixia, đảo đá Middle Rocks và bãi nổi South Ledge;

(2) Tranh chấp biên giới trên biển giữa Indônêxia và Malaixia, bao gồm khu vực eo biển Malacca (Malacca Strait), Biển Đông, Sulawesi Sea và eo biển Xingapo (Singapore Strait);

(3) Tranh chấp giữa Malaixia và Philíppin liên quan đến chủ quyền đối với khu vực Aabah và biển Sulu;

(4) Tranh chấp giữa Trung Quốc và Philíppin đối với bãi Hoàng Nham (Scarborough);

(5) Tranh chấp giữa Indônêxia và Malaixia về hai quần đảo Ligitan và Sipadan¹;

(6) Tranh chấp giữa Trung Quốc và Indônêxia về vùng biển phía đông quần đảo Natura;

(7) Tranh chấp giữa Malaixia và Brunây về đảo Curuman;

(8) Tranh chấp giữa Đài Loan và Trung Quốc đối với bãi ngầm Macclesfield;

(9) Tranh chấp giữa Việt Nam và Campuchia liên quan đến biên giới biển và phân định biên giới biển giữa hai nước;

(10) Tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa giữa Việt Nam, Trung Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc);

1. Vụ tranh chấp này đã được giải quyết tại ICJ năm 2002.

(11) Tranh chấp chủ quyền ở quần đảo Trường Sa giữa 5 nước gồm: Việt Nam, Trung Quốc, Malaixia, Philíppin, Brunây và một bên là Đài Loan (Trung Quốc) (thường được gọi là tranh chấp giữa 5 nước, 6 bên).

Ngoài ra, kể từ khi Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 được ký kết và có hiệu lực từ ngày 16/11/1994, các nước trong vùng Biển Đông lại phát sinh các tranh chấp liên quan đến giải thích và áp dụng UNCLOS 1982. Ví dụ: Sự kiện Trung Quốc tuyên bố đường cơ sở thẳng của quần đảo Hoàng Sa năm 1996; hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam tháng 5/2014; xây dựng đảo nhân tạo của Trung Quốc trên quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam từ năm 2013 đến nay; ban hành lệnh cấm đánh bắt cá trên Biển Đông từ ngày 16/5 đến 01/8 hàng năm; sử dụng tàu quân sự, tàu chấp pháp tấn công, xua đuổi tàu cá của ngư dân Việt Nam và Philíppin đánh bắt cá tại các ngư trường truyền thống trên Biển Đông,...

2. Tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa - yêu sách của các bên liên quan

Trong số các tranh chấp liên quan đến chủ quyền lãnh thổ ở Biển Đông thì tranh chấp giữa Việt Nam và

Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa và tranh chấp giữa “5 nước, 6 bên” gồm: đối với quần đảo Trường Sa là hai tranh chấp căng thẳng, phức tạp nhất, luôn tiềm ẩn nguy cơ xung đột vũ trang, đe dọa hòa bình và an ninh của khu vực và thế giới.

Chính vì vậy, việc làm rõ yêu sách của các bên tranh chấp đối với hai quần đảo này để đánh giá chúng dưới góc nhìn của luật pháp quốc tế về xác lập chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ, làm cơ sở để giải quyết hòa bình các tranh chấp có ý nghĩa rất quan trọng.

Thứ nhất, yêu sách của Trung Quốc.

Cho đến đầu thế kỷ XX, các chính quyền phong kiến Trung Quốc vẫn chưa quan tâm đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Do đó, các bản đồ của Trung Hoa Dân quốc xuất bản năm 1916 và sách giáo khoa, sách lịch sử Trung Quốc thời này vẫn luôn khẳng định, cực nam của lãnh thổ Trung Hoa là đảo Hải Nam. Tuy nhiên, năm 1956, nhân cơ hội có biến động ở Việt Nam Trung Quốc đã chiếm đảo Phú Lâm (sau đổi thành Vĩnh Hưng) thuộc quần đảo Hoàng Sa. Trong khi đó, từ Đài Loan, quân Tưởng chiếm đóng đảo Ba Bình (sau đổi thành Thái Bình) thuộc quần đảo Trường Sa. Đến năm 1974, lợi dụng tình thế chiến tranh ở miền Nam Việt Nam đang trong giai đoạn vô cùng ác liệt, Trung Quốc đã cho quân đội chiếm đóng

trái phép toàn bộ các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa. Đến năm 1988, Trung Quốc lại một lần nữa tấn công, chiếm đóng trái phép 6 đảo đá gồm: Gạc Ma, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Tư Nghĩa và Subi và năm 1995 tiếp tục chiếm đóng trái phép đá Vành Khăn trong quần đảo Trường Sa, thuộc chủ quyền của Việt Nam. Từ năm 2013 đến nay, Trung Quốc đã và đang tiến hành xây dựng, tôn tạo và biến các bãi đá này thành các đảo nhân tạo rất lớn nhằm mục đích biến các đảo nhân tạo này thành các căn cứ quân sự lớn trên quần đảo Trường Sa để từng bước hiện thực hóa tham vọng “độc chiếm Biển Đông”.

Năm 2009, Trung Quốc đã tuyên bố và chính thức đệ trình Liên hợp quốc bản đồ thể hiện yêu sách về chủ quyền biển, đảo của mình. Theo bản tuyên này, Trung Quốc yêu sách chủ quyền hơn 80% diện tích của Biển Đông được xác định bởi đường chữ U gồm 9 đoạn và tuyên bố đã có chủ quyền đối với cả vùng này từ hơn 2.000 năm trước Công nguyên với ý đồ “độc chiếm Biển Đông”.

Trong toàn bộ quá trình từng bước thực hiện ý đồ lấn dần các đảo tiến tới độc chiếm Biển Đông, phương pháp chủ đạo của Trung Quốc là dựa vào sức mạnh, dùng vũ lực chiếm đóng các đảo và quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông. Việc làm này vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là các

nguyên tắc của luật quốc tế về xác lập và thay đổi chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ.

Luật pháp quốc tế không thừa nhận bất kỳ quốc gia nào xác lập chủ quyền đối với bất kỳ vùng lãnh thổ nào bằng cách đe doạ hoặc sử dụng vũ lực. Do vậy, nhìn từ góc độ luật pháp quốc tế, Trung Quốc chưa và không có chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và 7 bãi đá trên quần đảo Trường Sa chiếm của Việt Nam.

Thứ hai, yêu sách của Philíppin.

Trong thời kỳ Philíppin là thuộc địa của Tây Ban Nha (từ thế kỷ XVI đến năm 1898) và sau đó là Mỹ (1898 - 1946), các chính quyền cai trị ở Philíppin chưa bao giờ tuyên bố quần đảo Trường Sa hay bất cứ thực thể địa lý nào ở quần đảo này thuộc chủ quyền của Philíppin. Đến ngày 17/5/1950, Tổng thống Philíppin, Quirino tuyên bố với giới báo chí rằng quần đảo Trường Sa thuộc về Philíppin¹. Tại Hội nghị San Francisco ngày 07/9/1951, phái đoàn Philíppin do Bộ trưởng Ngoại giao Carlos Romulo đứng đầu đã không có phản ứng gì khi Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà Trần Văn

1. Daniel J. Dzurek, Clive H. Schofield: *The Spratly Islands Dispute: Who is an first*, Maritime Briefing, Volume 2, No.1, 1996, p.14.

Hữu khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Yêu sách chính thức của Philíppin về chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa được đưa ra ngày 10/7/1971, khi Tổng thống Ferdinand Marcos tuyên bố chủ quyền đối với một phần của quần đảo Trường Sa dựa vào ba lý do:

Một là, do sự gần kề của đảo Ba Bình, sự hiện diện của các đạo quân Đài Loan (Trung Quốc) ở đảo này đe dọa lợi ích quốc gia của Philíppin;

Hai là, chính phủ Philíppin tái khẳng định, quần đảo Trường Sa đã được thừa nhận là thuộc sự ủy trị trên thực tế của Đồng minh (Allied Powers);

Ba là, khẳng định 53 đảo thuộc Freedomland (vùng đất tự do) do công dân Philíppin là Cloma phát hiện và chúng được coi là vô chủ.

Tuyên bố của Tổng thống Marcos nhấn mạnh thêm rằng, Chính phủ Philíppin đã thực sự “chiếm đóng và kiểm soát thực tế” đối với các đảo này, trong đó bao gồm các đảo được cho là đã được nước này chiếm đóng vào năm 1968 như đảo Thị Tứ (Pagasa - Thitu Island), đảo Vĩnh Viễn (Lawak - Nanshan Island) và đảo Bình Nguyên (Patag - Flat Island)¹.

1. Chi-Kin Lo: *China's Policy Towards Territorial Disputes: The Case of the South China Sea Islands*, London and New York, Routledge, 1989, p.143-144.

Tiếp đó, ngày 11/6/1978, Tổng thống Ferdinand Marcos đã ký Sắc lệnh số 1596, tuyên bố một phần khu vực thực tế của lãnh thổ Philíppin và hình thành chính quyền và hành chính. Sắc lệnh xác định rõ tọa độ của “Nhóm đảo Kalayaan” và khẳng định chúng có vai trò sống còn đối với an ninh và kinh tế của Philíppin. Sắc lệnh này khẳng định đáy biển, tầng đất cái (*Subsoil*), thềm lục địa và vùng trời nằm trong khu vực thuộc “Nhóm đảo Kalayaan” thuộc chủ quyền của Philíppin. Khu vực này từ đây có tên gọi chính thức là Kalayaan, một chính quyền tự trị thuộc tỉnh Palawan nhưng lại được giám sát bởi Bộ Quốc phòng. Cũng trong ngày 11/6/1978, Tổng thống Marcos còn ký Sắc lệnh số 1599 thành lập vùng kinh tế đặc quyền và các mục đích khác. Sắc lệnh xác định vùng đặc quyền kinh tế, các quyền về chủ quyền, đặc quyền và quyền thực thi được luật pháp quốc tế thừa nhận.

Để củng cố yêu sách chủ quyền của mình đối với khu vực Kalayaan ở quần đảo Trường Sa, Philíppin đã tổ chức cuộc bầu cử đầu tiên ở Kalayaan ngày 30/01/1980. Đến năm 1980, Philíppin đã chiếm thêm một số đảo, bãi đá ngầm ở quần đảo Trường Sa.

Yêu sách về chủ quyền và sự chiếm đóng các thực thể ở quần đảo Trường Sa của Philíppin không phù hợp với luật pháp quốc tế. Việt Nam kiên quyết đấu tranh để bảo vệ chủ quyền của mình đối với những thực thể đang bị chiếm đóng trái phép.

Thứ ba, yêu sách của Malaixia và Brunây.

Malaixia công bố bản đồ về thềm lục địa ngày 21/12/1979 và yêu sách chủ quyền với tất cả các đảo nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Malaixia. Brunây cũng đưa ra yêu sách tương tự như Malaixia, đều có luận điểm chung là các đảo thuộc quần đảo Trường Sa nhưng nằm trong giới hạn vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Malaixia thì thuộc về Malaixia và nằm trong vùng đặc quyền kinh tế của Brunây thì thuộc về Brunây. Nhìn từ góc độ luật pháp quốc tế, đặc biệt là theo UNCLOS 1982, thì yêu sách về chủ quyền các đảo tại Trường Sa của Malaixia và Brunây trái ngược với Luật biển quốc tế trong đó có UNCLOS 1982.

Một trong những nguyên tắc được Luật biển quốc tế thừa nhận là nguyên tắc “đất thống trị biển”, theo đó chỉ có quốc gia nào có lãnh thổ đất liền giáp biển hoặc có các đảo, quần đảo thì mới có cơ sở để hoạch định và tuyên bố các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia (lãnh thổ biển của quốc gia gồm nội thủy, lãnh hải và các vùng biển thuộc quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia gồm vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa). Chính vì vậy, không thể căn cứ vào yêu sách vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa như Malaixia và Brunây để làm căn cứ xác định chủ quyền

với lãnh thổ mà cụ thể là đối với các đảo trên quần đảo Trường Sa.

Tinh thần của pháp luật quốc tế và thực tiễn áp dụng đã được minh chứng trong án lệ về thềm lục địa biển Bắc. Dựa trên phán quyết quan trọng này của Tòa án Công lý quốc tế, UNCLOS 1982 cũng đã chỉ rõ mối quan hệ giữa thềm lục địa, lãnh thổ và sự kế cận. Theo đó, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với thềm lục địa được xác lập dựa trên sự kéo dài tự nhiên từ lãnh thổ đất liền của quốc gia đó. Những quyền mà quốc gia ven biển có được trong vùng thềm lục địa là các quyền thuộc chủ quyền đối với tài nguyên biển và quyền tài phán để bảo vệ các tài nguyên và an ninh, môi trường biển chứ không phải là chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ. Cụ thể là, quốc gia được thực hiện quyền thăm dò, khai thác các tài nguyên thiên nhiên của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư, nghĩa là những sinh vật nào ở thời kỳ có thể đánh bắt được, hoặc nằm bất động ở đáy hoặc lòng đất dưới đáy, hoặc là không có khả năng di chuyển nếu không có khả năng tiếp xúc với đáy biển hay lòng đáy dưới đáy biển¹.

1. Xem thêm Điều 77 của UNCLOS 1982.

Về phương diện pháp luật quốc tế, quyền chủ quyền và quyền tài phán không thể và không đồng nghĩa với việc tạo ra chủ quyền đối với các đảo nằm trong phạm vi thềm lục địa. Ngược lại, khi các quốc gia xác lập chủ quyền đối với các đảo thì mới có quyền tuyên bố xác lập các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền quốc gia trong đó có thềm lục địa của riêng các đảo này. Chính vì vậy, yêu sách của Malaixia và Brunây về chủ quyền đối với một số đảo ở quần đảo Trường Sa dựa vào lập luận các đảo này nằm trên thềm lục địa của hai quốc gia là không có cơ sở theo những quy định của luật pháp quốc tế. Mặt khác, một số thực thể địa lý tại quần đảo Trường Sa là nửa nổi, nửa chìm, nên các quốc gia không có quyền xác lập chủ quyền đối với chúng. Khi Malaixia tuyên bố yêu sách về chủ quyền và chiếm đóng 8 thực thể địa lý ở quần đảo Trường Sa thì quần đảo này đã được Nhà nước Việt Nam phát hiện, xác lập và thực thi chủ quyền phù hợp với luật pháp quốc tế từ trước.

Brunây, với luận cứ tương tự như Malaixia dựa trên hai luận điểm là các Điều 76, 77 của UNCLOS 1982 về thềm lục địa và sắc lệnh do Vương quốc Anh ban hành năm 1954 thể hiện biên giới biển của Brunây để đòi hỏi đặc quyền trên một vùng thuộc Biển Đông. Trong vùng này có hai hoặc ba thực thể địa lý nổi bật là rạn vòng Louisa, bãi Vũng Mây và bãi Chim Biển. Rạn vòng Louisa là một rạn san hô vòng đa phần chìm dưới nước,

Brunây đã từng phản đối Malaixia khi Malaixia tuyên bố chủ quyền đối với rạn vòng này. Bãi Vũng Mây gồm 12 bãi đá, là đảo cát và san hô. Bãi Chim Biển (Owen Shoal), là một bãi ngầm thuộc cụm Trường Sa của quần đảo Trường Sa, nằm ở phía đông bắc của bãi đá Ba Kè (thuộc bãi ngầm Vũng Mây) và phía nam của đảo Trường Sa.

Thứ tư, yêu sách của Đài Loan (Trung Quốc).

Lợi dụng thời điểm Nhật đầu hàng Đồng minh và được giao nhiệm vụ giải giáp quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra phía Bắc theo Hiệp định Pôtxđam, quân đội Tưởng Giới Thạch đã chiếm đóng đảo Phú Lâm (Ile Boisée) thuộc quần đảo Hoàng Sa vào cuối năm 1946 và đảo Ba Bình (Itu Aba) thuộc quần đảo Trường Sa vào đầu năm 1947.

Khi Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất của nước Việt Nam được ký năm 1954 thì quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đặt dưới sự quản lý hành chính của phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Tuy nhiên, đến tháng 10/1956, hải quân của Đài Loan đã tiến chiếm đảo Ba Bình (Itu Aba), là một đảo san hô thuộc cụm Nam Yết của quần đảo Trường Sa.

Đến tháng 3/1995, chính quyền Đài Loan tiếp tục chiếm đóng thêm đảo Bàn Than thuộc quần đảo

Trường Sa. Bàn Than là một rạn san hô với một cồn cát nhỏ không có người ở, thuộc cụm Nam Yết của quần đảo Trường Sa. Bàn Than nằm giữa đảo Ba Bình và đảo Sơn Ca, cách bờ gần nhất của đảo Ba Bình khoảng 4,6 km về phía đông.

Chính quyền Đài Loan đã chiếm đóng trái phép đảo Ba Bình và Bàn Than của Việt Nam trái với luật pháp quốc tế. Việt Nam kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền và các lợi ích chính đáng của Việt Nam với hai đảo đang bị chiếm đóng trái phép theo luật pháp quốc tế.

Thứ năm, chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Theo luật pháp quốc tế, Việt Nam là Nhà nước đầu tiên phát hiện, khám phá, xác lập và thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (từ thế kỷ XV).

Các tài liệu lịch sử của Việt Nam và thế giới đã chứng minh, cư dân người Việt đã sinh sống trên hai quần đảo từ lâu đời. Tài liệu sớm nhất là quyển *Toản tập Thiên Nam tứ chí lô đồ thư* của Đỗ Bá năm 1686 đã mô tả hai quần đảo này rất chính xác. Tác phẩm này xác nhận rằng chúa Nguyễn đã lập Đội Hoàng Sa để khai thác hai quần đảo từ thế kỷ XVII. Tài liệu thứ hai là *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn năm 1776 nói rõ việc khai thác hai quần đảo của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải kéo dài từ thế kỷ XVII sang đến cuối thế kỷ

XVIII. Hoạt động của hai đội này được tổ chức có hệ thống, đều đẽo mỗi năm ra đảo công tác 8 tháng. Các thuỷ thủ do nhà nước tuyển dụng, hưởng bổng lộc của nhà nước, giấy phép và lệnh ra công tác do nhà nước cấp.

Các bộ sử như *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Hoàng Việt địa dư chí* đều có đoạn ghi các chúa Nguyễn tổ chức khai thác hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa¹. Sau đó, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được vẽ trên bản đồ dưới triều vua Minh Mạng. Việc làm này cho thấy các vua nhà Nguyễn đã thực thi việc chiếm hữu thực sự đối với hai quần đảo. Đội Hoàng Sa và Bắc Hải được trao thêm nhiều nhiệm vụ: tuần tiễu, đi lấy kích thuốc đảo để vẽ bản đồ, thăm dò địa hải, vẽ thuỷ trình,... Hai đội này cũng có nhiệm vụ thu thuế những người tạm sống trên đảo. Đây là những hoạt động của nhà nước, do nhà nước tổ chức thực hiện. Những hoạt động này kéo dài suốt hơn 300 năm không có bất cứ phản đối nào của bất kỳ quốc gia nào.

Hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải hoạt động cho đến khi Pháp xâm lược Việt Nam. Trong suốt gần một thế kỷ đô hộ Việt Nam, Pháp thay mặt triều đình phong kiến Việt Nam quản lý hai quần đảo này, phản đối mọi

1. *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, bộ phận lãnh thổ của Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.13-14.

hành động xâm phạm chủ quyền đối với hai quần đảo và trao trả lại cho Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954. Chính quyền Việt Nam tiếp tục thi chủ quyền trên hai quần đảo cho tới khi bị các quốc gia khác dùng vũ lực hoặc bằng cách này hoặc chiếm đóng trái phép đối với các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Có thể khẳng định, chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thỏa mãn ba điều kiện chiếm hữu lãnh thổ của luật pháp quốc tế:

- (1) Việc chiếm hữu và xác lập chủ quyền từ khi Hoàng Sa và Trường Sa còn là các vùng lãnh thổ vô chủ từ thời các chúa Nguyễn;
- (2) Việc chiếm hữu và thực thi chủ quyền của Việt Nam được thực hiện dưới danh nghĩa Nhà nước, hòa bình và liên tục;
- (3) Việc chiếm hữu và thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo này không có quốc gia phản đối.

3. Tranh chấp liên quan đến các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực

Cho đến nay, Việt Nam đang có các vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn với các quốc gia trong khu vực nhưng chưa phân định sau đây:

- Vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam và Trung Quốc khu vực cửa Nam của Vịnh Bắc Bộ.

Ngày 25/12/2000, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp định phân định lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam và Trung Quốc vẫn chưa phân định được vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn ở cửa nam vịnh Bắc Bộ giữa hai nước đoạn từ Quảng Bình đến Đà Nẵng. Trong khu vực này, bờ biển Việt Nam và Trung Quốc cách nhau dưới 400 hải lý. Vì vậy, theo UNCLOS 1982, khu vực đàm phán để phân định là ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước. Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành 9 vòng đàm phán để phân định nhưng vẫn chưa đi đến giải pháp phân định cuối cùng do quan điểm của hai bên vẫn còn nhiều khác biệt. Quan điểm của Trung Quốc đối với Biển Đông nói chung và vùng biển chồng lấn cửa ngoài Vịnh Bắc Bộ nói riêng là “gác tranh chấp, cùng khai thác”; trong khi đó Việt Nam mong muốn cùng với Trung Quốc phân định chủ quyền, quyền chủ quyền một cách công bằng theo quy định của luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. Vướng mắc lớn nhất trong phân định vùng biển đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn giữa hai nước khu vực cửa ngoài Vịnh Bắc Bộ chính là vấn đề chủ quyền đối với quần đảo

Hoàng Sa. Ngày 15/5/1996, Trung Quốc đã ban hành luật xác định đường cơ sở thẳng xung quanh Hoàng Sa và đòi hỏi khu vực bên trong đường cơ sở, có diện tích 17.400 km² là nội thuỷ và 12 hải lý bên ngoài đường cơ sở là lãnh hải¹. Việc xác định đường cơ sở của quần đảo Hoàng Sa mà Trung Quốc đã tuyên bố năm 1996 là vi phạm UNCLOS 1982 vì chỉ có quốc gia quần đảo (tức quốc gia có lãnh thổ vùng đất được cấu thành bởi một hay nhiều quần đảo và có khi bởi một số hòn đảo khác nữa) mới có quyền vẽ đường cơ sở thẳng xung quanh quần đảo (theo Điều 46 và Điều 47 của UNCLOS)². Những vùng nội thuỷ và lãnh hải mà Trung Quốc yêu sách ở các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa lấn sâu vào vùng biển của Việt Nam theo quy định của UNCLOS 1982. Trung Quốc cũng đòi hỏi một vùng đặc quyền kinh tế rộng hơn, lấn sâu vào phía biển của Việt Nam. Trong khi đó, theo tập quán quốc tế và các phán quyết của Toà án Công lý quốc tế, các đảo nhỏ như các đảo

1. Xem: http://www.un.org/Depts/los/LEGISLATIONANDTREATIES/PDFFILES/CHN_1996_Declaration.pdf.

2. Xem thêm Daniel J. Dzurek: “The People’s Republic of China Straight Baseline Claim”, International Boundary Research Unit, Durham University, Boundary and Security Bulletin Summer, 1996, pp. 77 - 89; Général Daniel Schaeffer: “Mer de Chine méridionale: Mythes et réalités du tracé en neuf traits”, Diplomatie 36, 1-2/2009.

thuộc quần đảo Hoàng Sa thường không có hay chỉ có rất ít hiệu lực trong việc phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa.

Quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam theo quy định của luật pháp quốc tế. Trên thực tế, Việt Nam có quyền xác lập ranh giới vùng đặc quyền kinh tế là đường trung tuyến giữa các đảo của quần đảo Hoàng Sa và đảo Hải Nam của Trung Quốc. Do vậy, hai nước cần thiện chí, nỗ lực vượt bậc mới có thể phân định được vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục chồng lấn phía nam Vịnh Bắc Bộ trong tương lai.

- Vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam và Indônêxia.

Việt Nam và Indônêxia có một vùng biển chồng lấn rộng lớn khoảng 98.000 km²¹. Do nhu cầu của hai bên mong muốn có một vùng biển hòa bình, ranh giới được phân định rõ ràng, tạo điều kiện cho ngư dân khai thác thủy hải sản, ngày 26/6/2003, hai nước đã ký Hiệp định phân định thềm lục địa có hiệu lực từ ngày 29/5/2007. Đây là hiệp định phân định thềm lục địa đầu tiên giữa Việt Nam với các nước láng giềng. Cho

1. Nguyễn Hồng Thao, Đỗ Minh Thái, Nguyễn Thị Như Mai, Nguyễn Thị Hường: *Công ước biển 1982 và Chiến lược biển của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.134.

đến nay, Việt Nam và Indônêxia đã tiến hành nhiều vòng đàm phán nhưng vẫn chưa phân định xong vùng đặc quyền kinh tế chồng lấn giữa hai nước. Hai bên cam kết sẽ tiếp tục thảo luận các phương án khả dĩ để phân định vùng đặc quyền kinh tế trên cơ sở các quy định của UNCLOS 1982.

- Vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn giữa Việt Nam và Malaixia trong Vịnh Thái Lan.

Vùng biển giáp ranh giữa Việt Nam và Malaixia tồn tại một vùng biển chồng lấn trên thềm lục địa rộng khoảng 2.800 km², nằm ở cửa Vịnh Thái Lan, có độ sâu trung bình khoảng 50 m, địa hình đáy biển tương đối bằng phẳng. Việt Nam và Malaixia đều là thành viên của UNCLOS 1982, cho nên nguyên tắc chung để giải quyết phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế là nguyên tắc công bằng đã được ghi nhận trong các Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982. Do vậy, hai bên phải cần đàm phán để thu hẹp những bất đồng nhằm tìm ra giải pháp công bằng mà hai bên có thể chấp nhận.

Trên thực tế, Việt Nam và Malaixia đã áp dụng các nguyên tắc của luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982 để phân định biển. Đầu năm 1992, trong chuyến thăm Malaixia của Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt, một thỏa thuận về tiến hành đàm phán phân định thềm lục địa giữa hai nước đã được thông qua. Tiếp sau đó, từ

ngày 03 đến ngày 05/6/1992, tại Kuala Lămpua, vòng đàm phán đầu tiên giữa hai nước Việt Nam và Malaixia đã diễn ra và thành công tốt đẹp. Trên cơ sở nội dung của vòng đàm phán đầu tiên đó, hai nước đã từng bước nhất trí thỏa thuận áp dụng nguyên tắc dàn xếp tạm thời được quy định trong Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982, đó là ranh giới được vạch ra và ghi rõ trên hải đồ có tỷ lệ thích hợp để xác định vị trí của nó, có trường hợp việc vẽ ranh giới ngoài hay các đường hoạch định này có thể được thay thế bằng các bản kê các tọa độ địa lý các điểm. Trên cơ sở đó, hai bên nhanh chóng đi đến thỏa thuận áp dụng mô hình khai thác chung cho vùng xác định trên tinh thần hiểu biết và hợp tác¹.

Dựa trên tinh thần đó, ngày 05/6/1992, hai nước đã chính thức ký Bản ghi nhớ, quy định phạm vi vùng xác định và hai bên phải cử đại diện của mình để tiến hành các hoạt động thăm dò và khai thác trong vùng xác định; sự hợp tác khai thác đó không làm phương hại đến kết quả hoạch định phân định biển cuối cùng giữa hai nước. Việc ký kết Bản ghi nhớ cho thấy Việt Nam luôn là nước đi đầu trong việc áp dụng các quy định của các Điều 74 và Điều 83 của UNCLOS 1982, không chỉ trong phân định biển mà cả trong các biện pháp khai

1. Bản ghi nhớ áp dụng nguyên tắc dàn xếp tạm thời giữa Việt Nam và Malaixia ký năm 1992.

thác chung nguồn tài nguyên biển trong vùng biển chồng lấn. Tuy nhiên, hai bên cần phải tiếp tục đàm phán hòa bình và dựa trên nội dung của UNCLOS 1982 và Bản ghi nhớ để phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế.

Để thực hiện nội dung của Bản ghi nhớ, Việt Nam đã cùi Petro Vietnam, Malaixia cùi Petronas hợp tác khai thác nguồn dầu khí ở vùng xác định. Ngày 29/7/1997, tấn dầu đầu tiên đã được khai thác tại mỏ Bunga Kekwa, đánh dấu thành công lớn cho cả hai bên trong quản lý, hợp tác khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như đóng góp kinh nghiệm quý báu để giải quyết các tranh chấp khác.

Việc chia đôi thuần tuý diện tích vùng chồng lấn trên biển hiện có giữa hai bên là một giải pháp phân định công bằng dễ chấp nhận. Ngày 06/5/2009, Việt Nam và Malaixia đã phối hợp trình Báo cáo chung về khu vực thềm lục địa kéo dài liên quan đến hai nước lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa của Liên hợp quốc. Sự kiện này thể hiện tinh thần hòa bình giải quyết quan điểm những bất đồng mâu thuẫn về vùng biển chồng lấn giữa hai nước, được xem là một mẫu mực trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo giữa các nước láng giềng trong vùng Biển Đông. Hợp tác phân định biển giữa Việt Nam và Malaixia đã đóng góp vào kinh

nghiệm thực tiễn của thế giới và khu vực về giải quyết những bất đồng và tranh chấp trên biển.

- Vùng đặc quyền kinh tế chồng lấn giữa Việt Nam và Philíppin.

Tháng 02/1979, Philíppin mới chính thức đưa ra yêu sách chủ quyền đối với số đảo trong quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam mà Philíppin gọi là nhóm đảo Kalayaan, làm cho tình hình Biển Đông trở nên căng thẳng và phức tạp hơn. Ngày 07/11/1995, Bộ Ngoại giao Việt Nam và Philíppin đã bắt đầu tiến hành đàm phán và đạt được thỏa thuận về 9 nguyên tắc ứng xử cơ bản đối với vùng biển đảo có tranh chấp trong Biển Đông, trong đó có 4 vấn đề cơ bản:

(i) Hai bên đồng ý thông qua thương lượng, hòa bình tìm kiếm các giải pháp cơ bản cho vấn đề tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa;

(ii) Hai bên tự kiềm chế không sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực, thúc đẩy hợp tác song phương hoặc đa phương về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, nghiên cứu khoa học, khí tượng, chống thảm hoạ, tìm kiếm cứu nạn và cứu hộ, chống cướp biển và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, bảo vệ tài nguyên biển ở khu vực quần đảo Trường Sa;

(iii) Bảo đảm tự do hàng hải theo thực tiễn của luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982;

(iv) Hai bên từng bước tăng cường hợp tác và giải quyết dứt điểm tranh chấp chủ quyền ở quần đảo Trường Sa¹.

Mặc dù những nội dung nêu trên không phải là cơ sở pháp lý, nhưng đã góp phần giữ vững môi trường hòa bình và ổn định trên biển. Vùng biển giáp ranh giữa hai nước không diễn ra xung đột vũ trang. Đó là cơ sở để hai bên tiếp tục đàm phán và duy trì hòa bình trên vùng biển giáp ranh giữa hai nước.

Hai nước cam kết duy trì sự hoà bình và ổn định trong vùng Biển Đông, cam kết giải quyết những bất đồng, mâu thuẫn bằng biện pháp hòa bình, thông qua đàm phán, dựa trên những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, luật biển quốc tế, nhất là những quy định của UNCLOS 1982.

- Phân định biển giữa Việt Nam và Campuchia.

Giữa bờ biển Việt Nam và Campuchia có trên 150 đảo lớn, nhỏ được chia thành bảy cụm và một số đảo lẻ. Ngoài một số đảo lớn như đảo Phú Quốc rộng 568 km², đảo Phú Dự rộng 25 km², đảo Thủ Chu rộng 10 km², đảo Hòn Dứa, quần đảo Nam Du trên dưới 1,5 km², các đảo còn lại đều nhỏ dưới 1 km². Trong khu vực này, hai

1. Xem Nguyễn Hồng Thao, Đỗ Minh Thái, Nguyễn Thị Như Mai, Nguyễn Thị Huờng: *Công ước biển 1982 và Chiến lược biển của Việt Nam*, Sđd, tr.198-199.

nước có vấn đề về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa¹. Mặt khác, trong quan hệ giữa hai nước tồn tại vấn đề đường Brévié cho dù đường Brévié không phải là cơ sở pháp lý để phân định biển². Trước những diễn biến phức tạp ở vùng biển này, nhằm thiết lập một cơ chế quản lý chung, ngày 07/7/1982, hai nước đã ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia. Hiệp định quy định lấy khu vực vùng nước lịch sử giữa vùng biển hai nước và sẽ thương lượng vào thời gian thích hợp để hoạch định đường biên giới giữa hai nước. Đây là lần đầu tiên hai nước thừa nhận chủ quyền của các bên đối với các đảo trên vùng biển giáp ranh giữa hai nước. Hiệp định đã nâng đường Brévié từ ranh giới quản lý hành chính cảnh sát thành đường phân chia chủ quyền biển, đảo giữa hai nước, nhưng cũng xác nhận giữa hai nước chưa có đường biên giới biển chính thức do hai bên chưa ký được hiệp định phân định biển. Hiệp định

1. Nguyễn Hồng Thao, Đỗ Minh Thái, Nguyễn Thị Như Mai, Nguyễn Thị Hường: *Công ước biển 1982 và Chiến lược biển của Việt Nam*, Sđd, tr.122.

2. Để tạm thời giải quyết vấn đề quản lý các đảo giữa Việt Nam và Campuchia, năm 1939, Toàn quyền Đông Dương G. Brévié đã vạch một ranh giới mà lịch sử sau này gọi là đường Brévié. Theo đó, Campuchia có quyền hành chính và cảnh sát trên các đảo ở phía tây bắc đường này, còn các đảo ở phía đông nam đường này thuộc quyền quản lý của Nam Kỳ.

cũng quy định hai nước đồng ý tạo ra một Vùng nước lịch sử chung căn cứ vào điều kiện lịch sử, địa lý, kinh tế và quốc phòng của mỗi nước. Đây có thể coi là hình mẫu quản lý chung về đánh cá đầu tiên trong khu vực. Tháng 3/1999, tại cuộc họp vòng 1 của Ủy ban liên hợp, phái đoàn của Việt Nam đã đưa ra sơ đồ đường trung tuyến trong vùng nước lịch sử để hai bên lấy làm cơ sở đàm phán phân định, điều chỉnh làm đường phân định biên giới trên biển giữa hai nước. Tuy nhiên, tại vòng 2 của cuộc họp Ủy ban liên hợp (tháng 8/1999), Campuchia vẫn chưa nhất trí về đường trung tuyến mà Việt Nam đã vạch ra ở vòng 1 và không đưa ra giải pháp cụ thể nào.

Ngoài các tranh chấp về lãnh thổ (tranh chấp nội thuỷ, lãnh hải, các đảo và quần đảo) và tranh chấp các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán giữa các quốc gia (tranh chấp vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa), thời gian qua, các nước trong vùng Biển Đông còn có nhiều tranh chấp liên quan đến giải thích hay áp dụng UNCLOS 1982.

Trong số các tranh chấp này, đã có hai tranh chấp được các bên đồng ý giải quyết bằng biện pháp tài phán. Cụ thể, Malaixia đã kiện Xingapo ra Tòa án quốc tế về hành vi cải tạo đất của Xingapo và năm 2013 Toà án quốc tế đã ra phán quyết cuối cùng về vụ kiện này. Philíppin kiện Trung Quốc theo thủ tục trọng tài luật biển được thành lập theo Phụ lục VII của UNCLOS

1982 về tuyên bố đường chín đoạn và các hành vi của Trung Quốc ở Biển Đông và Trọng tài đã ra phán quyết cuối cùng về vụ kiện này vào ngày 17/6/2016,...

**II- CƠ SỞ PHÁP LÝ QUỐC TẾ
KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM
TRÊN BIỂN ĐÔNG VÀ HAI QUẦN ĐẢO
HOÀNG SA, TRƯỜNG SA**

1. Vấn đề xác lập chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ - liên hệ lịch sử phát hiện, xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Vấn đề xác lập chủ quyền quốc gia đối với các vùng lãnh thổ mới được đặt ra trong thực tiễn pháp luật quốc tế từ thế kỷ XI, với sự phát triển của ngành hàng hải, các quốc gia châu Âu như Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Italia, Hà Lan,... đã cử các nhà thám hiểm đi tìm kiếm và xác lập chủ quyền đối với các vùng lãnh thổ mới vô chủ. Cũng từ đó, trong hệ thống pháp luật quốc tế đã hình thành nguyên tắc chiếm hữu làm cơ sở pháp lý để điều chỉnh hoạt động xác lập chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ.

Xác lập chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ theo nguyên tắc chiếm hữu có nghĩa là hành động của một quốc gia tuyên bố xác lập chủ quyền quốc gia đối với

một vùng lãnh thổ vô chủ, hoặc lãnh thổ bị bỏ rơi vào thời điểm xác lập¹.

Căn cứ vào sự hình thành và phát triển của nguyên tắc chiếm hữu, có thể chia nguyên tắc thành hai dạng đó là chiếm hữu tượng trưng và chiếm hữu thực sự.

- Nguyên tắc chiếm hữu tượng trưng:

Từ đầu thế kỷ XII, cùng với sự phát triển của ngành hàng hải thế giới, các cường quốc như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, Hà Lan, Anh, Pháp,... đã liên tục tìm vùng đất mới để mở rộng lãnh thổ. Những cuộc thám hiểm vĩ đại tìm ra mũi Nam cực, châu Phi, châu Mỹ, đến Ấn Độ bằng đường biển hay đi vòng quanh thế giới bằng tàu biển,... Từ những khám phá vĩ đại đó, luật quốc tế thời kỳ bấy giờ đã hình thành học thuyết quyền khám phá trước tiên làm cơ sở cho việc xác lập chủ quyền đối với các vùng lãnh thổ vô chủ. Theo học thuyết này, cơ sở để xác lập chủ quyền quốc gia đối với vùng lãnh thổ mới được thực hiện và công nhận thông qua sự công nhận một số hành vi mang tính chất tượng trưng của người đầu tiên phát hiện ra một vùng lãnh thổ mới, vô chủ và để lại bằng chứng bằng cây thập tự, cột gỗ, bia đá,... hoặc bất kỳ dấu tích nào chứng minh sự phát hiện của họ đối với vùng lãnh thổ mới. Tiếp đó, nhà nước

1. Xem Vũ Phi Hoàng: *Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa bộ phận lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, 1998.

của công dân đó phải đưa ra tuyên bố chính thức về việc xác lập chủ quyền đối với vùng lãnh thổ mới phát hiện. Hai điều kiện trên là đủ để một vùng đất vô chủ được coi là lãnh thổ thuộc chủ quyền của quốc gia phát hiện ra đầu tiên mà không cần có sự hiện diện của chính quyền nhà nước kiểm soát và thực thi chủ quyền trên thực tế.

Tuy nhiên, nguyên tắc chiếm hữu tượng trưng đã bộc lộ những thiếu sót và hạn chế:

Một là, việc chiếm hữu theo cách này rất dễ dàng đối với vùng đất, đảo nhỏ, nhưng với những vùng lãnh thổ rộng lớn, nhà thám hiểm chưa khám phá hết vùng đất mới mà xác lập chủ quyền thì chưa hợp lý. Ví dụ: ngày 24/6/1497, John Cabot cùng thủy thủ đoàn chỉ mới đặt chân lên bờ biển Bonavista, thuộc bang Newfoundland của Canada ngày nay và chỉ đi dọc từ vĩ tuyến 56 đến 38° bắc nhưng nước Anh đòi xác lập chủ quyền cả vùng Bắc Mỹ rộng lớn.

Hai là, do điều kiện thông tin thời kỳ bấy giờ còn lạc hậu nên các quốc gia không được thông tin đầy đủ và kịp thời về một vùng lãnh thổ nào đó đã được phát hiện, xác lập chủ quyền và hệ quả tất yếu là nhiều quốc gia tuyên bố chủ quyền tại một vùng lãnh thổ mới.

- *Ba là*, việc lưu lại ở vùng lãnh thổ mới phát hiện bằng những dấu tích như cờ, cây thập tự, cột gỗ, bia đá không phải bao giờ cũng nguyên vẹn, vĩnh cửu qua

thời gian, nên đã dẫn đến tình trạng tái phát hiện, sáp nhập đi sáp nhập lại các vùng lãnh thổ mới. Chính vì vậy, theo sự phát triển của luật pháp quốc tế, nguyên tắc chiếm hữu tương trưng đã được thay thế bằng nguyên tắc phát hiện và chiếm hữu thực sự.

- Nguyên tắc chiếm hữu thực sự:

Để giải quyết tranh chấp những vùng đất tranh chấp thuộc duyên hải miền Trung châu Phi, một hội nghị quốc tế được tổ chức tại Béclin từ ngày 15/11/1884 đến ngày 26/02/1885. Kết quả của Hội nghị này là Định ước Béclin đã được ký kết, xác định “các điều kiện chủ yếu phải đáp ứng khiến cho những hành động chiếm hữu mới ở vùng duyên hải lục địa châu Phi được coi là thật sự” nếu thỏa mãn hai điều kiện:

(1) Việc chiếm hữu chủ quyền lãnh thổ mới của bất kỳ quốc gia nào ở châu Phi cũng phải được thông báo cho các nước tham gia hội nghị.

(2) Các nước chiếm hữu phải đảm bảo có sự hiện diện của tổ chức chính quyền tại chỗ để thi hành pháp luật và có thể khi cần thiết bảo đảm các quyền lợi về tự do buôn bán, tự do quá cảnh trong các điều kiện được quy định.

Hai điều khoản quan trọng nói trên đã được Viện luật Lausanne - Thụy Sĩ đưa vào Dự thảo Tuyên bố ngày 07/9/1888 về chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ. Đặc biệt, từ khi Tòa Pháp viện Thường trực quốc tế ra đời, sau này là Tòa án Công lý quốc tế, thông qua các

phán quyết về giải quyết các tranh chấp giữa Đan Mạch và Na Uy, Pháp và Mêhicô,... nguyên tắc chiếm hữu thực sự đã trở thành nguyên tắc đặc biệt quan trọng để giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ biên giới giữa các quốc gia. Luật quốc tế hiện đại thừa nhận việc thiết lập và khẳng định chủ quyền quốc gia đối với vùng lãnh thổ mới phải là sự chiếm hữu thực sự. Đồng thời, quốc gia phải quản trị và duy trì liên tục hòa bình quyền lực của nhà nước trên vùng lãnh thổ đó. Một quốc gia chứng minh một vùng lãnh thổ tranh chấp thuộc chủ quyền của mình nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

+ *Những vùng đất, đảo được quốc gia chiếm hữu phải là lãnh thổ vô chủ, không nằm hoặc không còn nằm trong hệ thống địa lý hành chính của một quốc gia nào.*

Khái niệm “vô chủ” hoặc “lãnh thổ bị bỏ rơi” có nghĩa là vùng đất, đảo đó không nằm trong hệ thống hành chính của bất kỳ nước nào, hoặc đã từng thuộc về một quốc gia nhưng quốc gia này đã từ bỏ và không có ý định tiếp tục thực hiện chủ quyền của mình ở đó.

+ *Việc chiếm hữu phải là hành động của nhà nước.*

Việc chiếm hữu một vùng lãnh thổ phải được thực hiện bởi những viên chức đại diện cho nhà nước, hoặc những người được nhà nước ủy quyền. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các hành động tư nhân với danh

nghĩa công dân của một quốc gia, dù chưa được nhà nước đó chứng nhận, cũng có thể là chứng cứ có lợi cho một quốc gia nếu phía bên kia không có hành động có ý nghĩa pháp lý nào được thực hiện.

+ *Việc chiếm hữu phải thực sự, rõ ràng.*

Việc chiếm hữu thực sự phải có sự hiện diện của chính quyền nhà nước trong việc thiết lập, kiểm soát, quản lý, bảo vệ và thực hiện chủ quyền quốc gia trên vùng lãnh thổ mà quốc gia đã chiếm hữu thực sự và xác lập chủ quyền.

+ *Việc chiếm hữu phải hòa bình và được dư luận đương thời chấp nhận.*

Yêu cầu về tính hòa bình của sự chiếm hữu có nghĩa là việc chiếm hữu và xác lập chủ quyền quốc gia đối với vùng lãnh thổ không phải là kết quả của hành vi tước đoạt chủ quyền của một quốc gia khác bằng việc sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Đồng thời, việc chiếm hữu và xác lập chủ quyền đối với vùng lãnh thổ mới phải được thực hiện công khai và được dư luận đương thời chấp nhận.

Từ các quy định của luật pháp quốc tế, đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chúng ta có đầy đủ cơ sở pháp lý và lịch sử để khẳng định Việt Nam là Nhà nước đầu tiên phát hiện, xác lập việc thực thi chủ quyền đối với quần đảo này phù hợp với nguyên tắc chiếm hữu thực sự của luật pháp quốc tế.

2. Thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ

Lãnh thổ quốc gia được hình thành trong quá trình vận động của lịch sử, gắn liền với cộng đồng dân cư nhất định. Lãnh thổ quốc gia cũng gắn liền với các đặc trưng văn hoá, xã hội của cộng đồng dân cư này. Trong quan hệ quốc tế, lãnh thổ có tính ổn định, toàn vẹn và bất khả xâm phạm. Mặc dù vậy, trong những trường hợp nhất định, chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ vẫn có thể thay đổi trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Theo đó, bất kỳ quốc gia nào tiến hành bất cứ hình thức nào nhằm thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ cũng phải dựa trên nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết. Thông qua hình thức trưng cầu dân ý, nhà nước đại diện cho cộng đồng dân cư của mình sẽ ký kết các điều ước quốc tế về lãnh thổ với các quốc gia khác nhằm thay đổi lãnh thổ quốc gia.

Trong thực tiễn, chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ quốc gia có thể được thay đổi bằng một trong các hình thức sau đây:

Thứ nhất, thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ do phân chia một quốc gia thành hai hay nhiều quốc gia mới.

Thứ hai, thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ bằng việc hợp nhất hai hay nhiều quốc gia thành một quốc gia mới.

Thứ ba, thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ do sáp nhập một bộ phận lãnh thổ quốc gia này vào lãnh thổ của quốc gia khác.

Thứ tư, thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ do trao trả lãnh thổ.

Thứ năm, thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ do chuyển nhượng một bộ phận lãnh thổ của quốc gia này cho một quốc gia khác.

Thứ sáu, thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ bằng một điều ước quốc tế đặc biệt.

Với thực tiễn pháp lý và lịch sử của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chúng ta hoàn toàn có đầy đủ cơ sở để khẳng định, Việt Nam là Nhà nước đầu tiên phát hiện, xác lập và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Việc xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các vùng biển là nội thuỷ và lãnh hải và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là hoàn toàn phù hợp với luật pháp quốc tế trong đó có UNCLOS 1982.

Chương 6

CÁC BIỆN PHÁP VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LÃNH THỔ TRONG LUẬT QUỐC TẾ VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG ĐỂ GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP Ở BIỂN ĐÔNG

I- CƠ SỞ PHÁP LÝ QUỐC TẾ VÀ CAM KẾT CHÍNH TRỊ CỦA ASEAN, TRUNG QUỐC VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

1. Cơ sở pháp lý quốc tế và của ASEAN về giải quyết tranh chấp

a) Hiến chương Liên hợp quốc

Hiến chương Liên hợp quốc ra đời, cùng với những quy định cơ bản về mục đích, nguyên tắc, cơ cấu tổ chức hoạt động, quy chế thành viên, các cơ quan chính¹ cũng đã xác lập hệ thống biện pháp hòa bình giải quyết

1. Liên hợp quốc có 6 cơ quan chính gồm: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế - xã hội, Hội đồng Quản thác lãnh thổ, Tòa án Công lý quốc tế và Ban thư ký Liên hợp quốc.

tranh chấp quốc tế. Khoản 1 Điều 33 của Hiến chương Liên hợp quốc quy định: *Trong mỗi vụ tranh chấp nếu kéo dài có thể đe dọa sự duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, các đương sự phải tìm giải pháp bằng con đường đàm phán, điều tra, trung gian hòa giải, trọng tài, bằng con đường tư pháp, bằng việc sử dụng những cơ quan hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy theo sự lựa chọn,...*

Giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế là một nghĩa vụ pháp lý của tất cả các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế. Về phương diện khoa học luật quốc tế, hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế là những biện pháp hoặc thủ tục được các chủ thể luật quốc tế là các bên tranh chấp thỏa thuận sử dụng để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong thực tiễn nhưng không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Luật pháp quốc tế không bắt buộc hay áp đặt các quốc gia phải giải quyết các tranh chấp giữa họ với nhau bằng một biện pháp hay thủ tục nào cụ thể, mà chỉ yêu cầu các bên tranh chấp phải thỏa thuận, lựa chọn biện pháp thích hợp được quy định tại khoản 1 Điều 33 của Hiến chương Liên hợp quốc để giải quyết hòa bình các tranh chấp phát sinh.

Căn cứ vào bản chất, thẩm quyền và thủ tục giải quyết tranh chấp, các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 33 của Hiến chương Liên hợp quốc được chia thành hai nhóm cơ bản:

Nhóm 1: Các biện pháp giải quyết tranh chấp mang tính chính trị - ngoại giao, gồm đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, giải quyết trước các tổ chức quốc tế bằng các hiệp định khu vực và môi giới với đặc điểm cơ bản là giải quyết tranh chấp bằng đối thoại, thương lượng thông qua các diễn đàn, hội nghị quốc tế do các bên tranh chấp hoặc bên thứ ba tổ chức.

Nhóm 2: Các biện pháp giải quyết tranh chấp bằng tài phán, hay còn gọi là biện pháp pháp lý, biện pháp xét xử, giải quyết tranh chấp theo trình tự, thủ tục tố tụng tư pháp thông qua hoạt động xét xử (hoạt động áp dụng pháp luật quốc tế) tại các phiên toà. Kết quả giải quyết tranh chấp bằng biện pháp tài phán là các phán quyết của Tòa án quốc tế hoặc Trọng tài quốc tế. Các phán quyết này có giá trị chung thẩm, bắt buộc các bên liên quan phải tuân thủ và thực hiện.

b) Hiến chương ASEAN 2007

Ngày 15/12/2008, Hội nghị Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ASEAN lần thứ 14 họp tại Thủ đô Giacácta (Indônêxia) chính thức thông qua Hiến chương ASEAN.

Về nội dung, Hiến chương ASEAN gồm Lời nói đầu và 13 chương, 55 điều quy định các vấn đề quan trọng của ASEAN gồm: mục đích - nguyên tắc hoạt động; tư cách pháp nhân; quy chế thành viên; cơ cấu tổ chức; các thể chế liên quan ASEAN; các ưu đãi miễn trừ; ra quyết định; tài chính - ngân sách; các vấn đề hành chính -

thủ tục; biểu trưng và biểu tượng; quan hệ đối ngoại và các điều khoản chung.

Chương VIII của Hiến chương ASEAN quy định các biện pháp giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên. Theo đó, các nước ASEAN giải quyết tranh chấp, bất đồng trên nguyên tắc hoà bình, thông qua thương lượng, dựa trên các thoả thuận đã có của ASEAN. Trường hợp bất đồng không giải quyết được hoặc vi phạm nghiêm trọng Hiến chương, vấn đề sẽ được trình lên Hội nghị cấp cao quyết định.

Về bản chất, “giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình” là cam kết chủ đạo của ASEAN và là nguyên tắc cơ bản chi phối toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia ASEAN, đặc biệt là các tranh chấp về chính trị pháp lý. Theo đó, khi tranh chấp này xảy ra, các bên tranh chấp có quyền lựa chọn tất cả các biện pháp hoà bình để giải quyết tranh chấp, dù đó là biện pháp ngoại giao hay tài phán, trao đổi quan điểm trực tiếp hay thông qua bên thứ ba, được quy định hay không quy định trong Hiến chương. Trong đó, giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán trực tiếp là biện pháp được ưu tiên hàng đầu. Với mục tiêu đạt được giải pháp giải quyết tranh chấp, các quốc gia ASEAN có quyền tự do lựa chọn biện pháp, thủ tục giải quyết tranh chấp cũng như tiến hành các biện pháp trung gian, môi giới, hoà giải

vào bất kỳ thời điểm nào của quá trình giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp tranh chấp vẫn chưa được giải quyết, mặc dù các bên đã tuân thủ các quy định của Hiến chương thì một trong các bên có thể đưa vụ việc ra trước Hội nghị thượng đỉnh ASEAN để có quyết định cuối cùng (Điều 28).

Đối với các tranh chấp không liên quan tới việc giải thích hay áp dụng bất kỳ hiệp định nào của ASEAN, bao gồm các tranh chấp phát sinh từ việc giải thích hay áp dụng UNCLOS 1982, khoản 2, Điều 24 Hiến chương đã dẫn chiếu đến cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại Hiệp ước Bali 1976, theo đó các quốc gia thành viên Hiệp ước sẽ thành lập một hội đồng cấp cao có nhiệm vụ giải quyết tranh chấp thông qua tiến trình khu vực. Tại Hội nghị bộ trưởng ngoại giao diễn ra ngày 23/7/2001, các quốc gia ASEAN đã thông qua Quy chế hoạt động của Hội đồng cấp cao. Về cơ cấu tổ chức, Hội đồng cấp cao gồm: đại diện cấp bộ trưởng của mười quốc gia ASEAN và đại diện cấp bộ trưởng của các quốc gia ngoài ASEAN, là thành viên của Hiệp ước Bali, đồng thời là các bên tranh chấp¹.

1. Hiện nay có 35 quốc gia ngoài ASEAN tham gia Hiệp ước Bali như: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Pakistan, Hàn Quốc, Nga, Mông Cổ, Niu Dilân, Ôxtrâylia, Pháp, Đông Timo, Mỹ, Thổ Nhĩ Kỳ, Chilê, Ả Rập, Ai Cập, Marốc, Na Uy, Braxin, EU, Canada, Xri Lanca, Băngladét, Papua Niu Ghinê,...

Hội đồng cấp cao có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên Hiệp ước Bali và có nguy cơ đe dọa đến hoà bình và hoà hợp trong khu vực. Khi chủ thể tranh chấp có văn bản gửi cho Hội đồng cấp cao, nêu rõ việc chấp thuận đưa vụ việc ra giải quyết tại Hội đồng cấp cao cùng nội dung tranh chấp và yêu cầu cụ thể của các bên.

Hội đồng cấp cao sẽ nhóm họp để thông qua quyết định trong vòng 6 tuần kể từ thời điểm nhận được các văn bản nêu trên. Các đại diện trong Hội đồng cấp cao của các quốc gia ngoài ASEAN đồng thời là bên tranh chấp có thể có mặt trong quá trình thảo luận nhưng không được tham gia vào thủ tục đưa ra quyết định. Hội đồng cấp cao sẽ thông qua quyết định theo nguyên tắc đồng thuận. Tuy nhiên, các quyết định này chỉ mang tính khuyến nghị mà không có giá trị pháp lý bắt buộc đối với chủ thể tranh chấp.

Các biện pháp mà Hội đồng cấp cao có thể đưa ra bao gồm: (1) Trung gian; (2) Môi giới; (3) Hoà giải; (4) Điều tra và (5) Các biện pháp thích hợp khác để ngăn không cho tranh chấp hoặc tình hình xấu đi. Ngoài ra, Hội đồng cấp cao có thể đứng ra làm trung gian hoặc theo sự thỏa thuận của các bên tranh chấp, hoạt động như một ủy ban trung gian, điều tra hay hòa giải.

Đây là cơ chế giải quyết tranh chấp theo tiến trình khu vực lần đầu tiên nêu ra tại Hiệp ước Bali

năm 1976 và tiếp tục được khẳng định trong Hiến chương ASEAN. Tuy nhiên, trên thực tế, Hội đồng cấp cao chưa từng được thành lập và cơ chế giải quyết tranh chấp theo tiến trình khu vực cũng chưa bao giờ được các quốc gia ASEAN sử dụng. Với thẩm quyền hạn chế, Hội đồng cấp cao không thể đóng vai trò quyết định trong việc giải quyết triệt để các tranh chấp có khả năng ảnh hưởng đến hoà bình và an ninh khu vực và do đó, chưa tạo được niềm tin để thúc đẩy các quốc gia thành viên yêu cầu sự can thiệp của Hội đồng cấp cao trong trường hợp xảy ra tranh chấp. Việc đưa ra các giải pháp cuối cùng để giải quyết tranh chấp vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên tranh chấp.

Như vậy, các quốc gia thành viên của ASEAN và các quốc gia ngoài ASEAN là thành viên của Hiệp ước Bali năm 1976 trong đó có Trung Quốc có thể đưa các tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán trên biển hoặc các tranh chấp liên quan đến giải thích hay áp dụng UNCLOS 1982 ra giải quyết tại Hội đồng cấp cao được thành lập theo Hiệp ước Bali năm 1976. Về bản chất, giải quyết trong khuôn khổ ASEAN, bằng Hội đồng cấp cao theo quy định của Hiến chương ASEAN và Hiệp ước Bali năm 1976 là việc áp dụng biện pháp giải quyết tranh chấp bằng biện pháp chính trị - ngoại giao.

2. Cơ sở chính trị của ASEAN và ASEAN - Trung Quốc về giải quyết tranh chấp quốc tế

a) Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002

Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) được các nước ASEAN và Trung Quốc ký ngày 04/11/2002 tại Campuchia nhân dịp Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 8. Đây là văn kiện chính trị đầu tiên mà ASEAN và Trung Quốc đạt được liên quan đến vấn đề Biển Đông, được coi là bước đột phá trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc về vấn đề Biển Đông. DOC phản ánh nguyện vọng chung của các quốc gia trong khu vực về giữ gìn hòa bình, an ninh, ổn định ở vùng Biển Đông, thúc đẩy các quốc gia trong khu vực tăng cường hợp tác, xây dựng lòng tin và giảm căng thẳng, nguy cơ xung đột.

Mục đích quan trọng nhất của DOC là nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm giải pháp hòa bình và lâu dài cho tranh chấp ở Biển Đông, củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác hiện có giữa các bên ký kết. Ngoài ra, DOC còn tạo bước đệm cho việc tiếp tục xây dựng và tiến tới ký kết Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Về phương diện pháp luật quốc tế, DOC không phải là một điều ước quốc tế, cơ sở pháp lý quốc tế để giải quyết tranh chấp mà chỉ

là văn kiện chính trị nhằm kêu gọi, thúc đẩy các bên liên quan tạo lập môi trường hợp tác, thân thiện thông qua các biện pháp xây dựng lòng tin và các hoạt động hợp tác, làm tiền đề cho một giải pháp lâu dài để giải quyết hoà bình, hiệu quả các tranh chấp ở Biển Đông.

Về nội dung, DOC có thể được chia thành ba nhóm chính:

Nhóm các vấn đề liên quan đến luật pháp quốc tế. Các bên khẳng định tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, UNCLOS 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali năm 1976 - TAC), năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, coi đây là các nguyên tắc nền tảng điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia, giải quyết các tranh chấp liên quan đến Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực.

Nhóm các vấn đề liên quan đến hoạt động xây dựng lòng tin. Theo đó, các bên khẳng định sẽ nỗ lực trên tinh thần hợp tác và hiểu biết lẫn nhau nhằm tìm ra các phương cách xây dựng lòng tin bao gồm các biện pháp như: tiến hành đối thoại quốc phòng, đối xử nhân đạo với người bị nạn, trao đổi thông tin trên cơ sở tự nguyện. Sẵn sàng trao đổi, tham khảo ý kiến, kể cả trao đổi ý kiến thường niên về việc tuân thủ DOC.

Các biện pháp cụ thể để thúc đẩy và xây dựng lòng tin được cụ thể hóa tại điểm 5 trong DOC. Theo đó, nghĩa vụ chung của các quốc gia phải thực hiện là tự kiềm chế (*Self-restraint*), không có các hành động gây phức tạp và gia tăng tranh chấp có thể ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định. Bốn biện pháp cụ thể xây dựng lòng tin giữa các bên, gồm: 1) Tiến hành đối thoại và trao đổi quan điểm khi thích hợp, giữa các quan chức quốc phòng và quân sự của các bên; 2) Bảo đảm đối xử công bằng và nhân đạo đối với những người gặp nguy hiểm hoặc tai họa; 3) Thông báo trên cơ sở tự nguyện cho các bên khác về các hoạt động tập trận chung hoặc phối hợp; 4) Trao đổi các thông tin có liên quan trên cơ sở tự nguyện.

Nhóm các vấn đề liên quan đến hoạt động hợp tác. Các bên cam kết trong khi chờ đợi một giải pháp lâu dài và toàn diện cho vấn đề tranh chấp ở Biển Đông, các bên có thể thăm dò, hoặc tiến hành hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như: bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển, an toàn hàng hải, tìm kiếm cứu nạn, đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia. Tuy nhiên, để tránh việc các bên có thể lợi dụng các hoạt động hợp tác để gây phuơng hại đến quyền lợi của các bên khác, DOC quy định thể thức, phạm vi và địa điểm liên quan đến hợp tác song phuơng và đa phuơng phải được các bên liên quan nhất trí trước khi thực hiện. DOC đã cụ

thể hóa yêu cầu hợp tác trong 5 lĩnh vực: 1) Bảo vệ môi trường biển; 2) Nghiên cứu khoa học biển; 3) An toàn và an ninh hàng hải; 4) Tìm kiếm cứu nạn trên biển; 5) Chống tội phạm xuyên quốc gia, bao gồm và không giới hạn ở hoạt động buôn bán ma túy, cướp biển, cướp tàu có vũ trang và buôn lậu vũ khí.

Các lĩnh vực hợp tác này được các quốc gia ASEAN và Trung Quốc coi là ít nhạy cảm và hỗ trợ cho việc xây dựng lòng tin giữa các bên. Các lĩnh vực hợp tác này được quy định trong UNCLOS 1982 và trên thực tế đã được triển khai song phương hoặc đa phương giữa các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam và Trung Quốc.

Tuy nhiên, do DOC chỉ là một văn kiện chính trị, được thực hiện bằng “lòng tin” và không có giá trị pháp lý để ràng buộc các quốc gia phải tuân thủ và thực hiện. Do vậy, hiện nay các quốc gia ASEAN và Trung Quốc đang rất nỗ lực đàm phán để ký kết COC thay thế cho DOC trong tương lai.

b) Tuyên bố nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về Biển Đông

Ngày 20/7/2012, các nước ASEAN đã ra Tuyên bố 6 điểm về Biển Đông. Tuyên bố tái khẳng định cam kết của các nước Đông Nam Á trong việc giải quyết tranh chấp ở Biển Đông, tập hợp những điểm mà các nước ASEAN đã đạt được đồng thuận, bao gồm cả vấn đề tranh chấp chủ quyền trên biển, đó là: 1) Thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC -

năm 2002); 2) Quy tắc hướng dẫn thực hiện DOC (năm 2011); 3) Sớm đạt được Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC); 4) Tôn trọng hoàn toàn các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982; 5) Tất cả các bên tiếp tục kiềm chế và không sử dụng vũ lực; 6) Giải quyết hòa bình các tranh chấp trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982.

Việc ra nguyên tắc 6 điểm về Biển Đông tạo cơ sở để đảm bảo các bên liên quan tôn trọng, tuân thủ trong hành xử ở Biển Đông, khẳng định các hành vi vi phạm những nguyên tắc này sẽ ảnh hưởng tới tính thống nhất, tinh thần đoàn kết và sự phát triển của ASEAN.

Với Tuyên bố này, ASEAN đã bày tỏ quyết tâm và thống nhất cao độ nhằm cam kết thực hiện thoả thuận chung giữa ASEAN với Trung Quốc năm 2002, tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Hiến chương Liên hợp quốc và UNCLOS 1982 mà các quốc gia ASEAN là thành viên. Đồng thời, ASEAN bày tỏ thiện chí và mong muốn cùng Trung Quốc đàm phán thực chất, hiệu quả để ký kết Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông. Đồng thời, các quốc gia thành viên của ASEAN cam kết giải quyết các tranh chấp trên cơ sở luật pháp quốc tế, tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và UNCLOS 1982.

II- CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG ĐỂ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP Ở BIỂN ĐÔNG

Căn cứ vào cơ sở pháp lý quốc tế là Hiến chương Liên hợp quốc, Hiến chương ASEAN và Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali năm 1976), thì các bên tranh chấp ở Biển Đông có thể thoả thuận để áp dụng linh hoạt các biện pháp chính trị - ngoại giao hoặc biện pháp tài phán. Về phương diện pháp luật quốc tế, việc lựa chọn biện pháp nào để giải quyết tranh chấp là do các bên tranh chấp thoả thuận quyết định.

1. Các biện pháp giải quyết tranh chấp mang tính chính trị - ngoại giao

a) Biện pháp đàm phán

Có thể nói rằng, đàm phán giải quyết tranh chấp quốc tế thực chất là diễn đàn ngoại giao do các bên tranh chấp hoặc bên thứ ba tổ chức để các bên tranh chấp thương lượng, thoả thuận tìm kiếm giải pháp giải quyết hòa bình các tranh chấp có liên quan. Thực tiễn quan hệ quốc tế tồn tại nhiều loại hình đàm phán quốc tế như tư vấn, tham vấn, tham khảo ý kiến, trao đổi ý kiến, hội nghị. Luật pháp quốc tế không quy định quy tắc tiến hành đàm phán, giải quyết tranh chấp mà tất cả các vấn đề liên quan đến đàm phán giải quyết tranh

chấp quốc tế sẽ do các quốc gia là các bên tranh chấp chủ động xây dựng hoặc dựa vào sự tư vấn, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế hoặc các quốc gia khác.

Tuy nhiên, việc tiến hành đàm phán, kết quả của đàm phán phải hoàn toàn theo các nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia, không dùng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực, không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước. Đàm phán có thể được tiến hành theo mô hình đàm phán song phương hoặc đàm phán đa phương, có thể trực tiếp hoặc thông qua việc trao đổi công hàm.

Đàm phán có thể diễn ra ở cấp các nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, đại diện toàn quyền của các nhà nước hoặc thông qua các hội nghị ngoại giao, các cơ quan đại diện ngoại giao của các quốc gia ở nước ngoài,... Trong đó, các cuộc đàm phán cấp cao thường thảo luận các vấn đề cơ bản làm phát sinh tranh chấp giữa các quốc gia hữu quan và có vai trò quyết định. Kết quả đàm phán trực tiếp phụ thuộc rất nhiều vào uy tín, trình độ, kiến thức chuyên môn sâu rộng và uyên bác của những người thay mặt các quốc gia tham gia đàm phán.

Đàm phán giải quyết tranh chấp quốc tế thường kết thúc bằng việc các bên tranh chấp sẽ ký kết một trong các loại văn kiện quốc tế như bản ghi nhớ (*l'aide mémoire*), nghị quyết (*la révolution, la décision*), hiệp ước, hiệp định (*le traité de paix, l'accord*)...

Đàm phán quốc tế trong giải quyết tranh chấp quốc tế là một biện pháp hòa bình, được áp dụng phổ biến và hiệu quả nhất. Bởi lẽ, đàm phán là cơ hội, điều kiện thuận lợi nhất để các bên tranh chấp trực tiếp bày tỏ quan điểm, lập trường, yêu sách của mình về vấn đề tranh chấp và cùng nhau thương lượng, nhượng bộ để giải quyết. Mặt khác, giải quyết tranh chấp bằng đàm phán trực tiếp sẽ hạn chế được sự can thiệp từ bên ngoài, có khả năng làm phức tạp thêm vụ việc tranh chấp.

Từ trước đến nay, Việt Nam luôn xác định đàm phán là biện pháp giải quyết tranh chấp được áp dụng đối với mọi tranh chấp về biên giới lãnh thổ. Từ khi chưa gia nhập ASEAN, nước ta đã ủng hộ Tuyên bố của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao các nước ASEAN ngày 18/3/1995. Việt Nam khẳng định mọi tranh chấp chủ quyền đối với các quần đảo trong Biển Đông cần phải được giải quyết thông qua thương lượng hòa bình và kêu gọi các bên liên quan kiềm chế, cam kết không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Đặc biệt, trong quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam luôn thể hiện lập trường thông qua thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 19/10/1993 tại Hà Nội, với những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thông qua thương lượng giải quyết hòa bình các vấn đề biên giới lãnh thổ giữa hai nước trên cơ sở năm nguyên tắc: tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không xâm phạm lẫn nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng, cùng có lợi và cùng tồn tại hòa bình.

- Hai bên căn cứ vào tiêu chuẩn và nguyên tắc luật pháp quốc tế được công nhận và tham khảo thực tiễn quốc tế để giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ.

- Hai bên đồng ý đẩy nhanh tiến trình đàm phán, sớm giải quyết những vấn đề biên giới, lãnh thổ bao gồm trên biển và trên bộ,... Trong quá trình đàm phán giải quyết vấn đề, hai bên đều không tiến hành các hoạt động làm phức tạp thêm tranh chấp, không dùng vũ lực hoặc đe dọa vũ lực¹.

Với tinh thần đó, đến nay Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp ước biên giới trên đất liền ngày 30/12/1999 và phân định Vịnh Bắc Bộ bằng Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ ngày 26/12/2000, có hiệu lực từ ngày 30/6/2004.

Tiếp đó, ngày 11/10/2011, nhân chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Việt Nam và

1. Xem Nguyễn Hồng Thao, Nguyễn Trung Tín, Lê Thị Mai Anh: *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 440-441.

Trung Quốc đã ký “Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”. Hai bên cam kết xử lý và giải quyết vấn đề trên biển tuân theo những nguyên tắc:

(1) Lấy đại cục quan hệ hai nước làm trọng, xuất phát từ tầm cao chiến lược và toàn cục, dưới sự chỉ đạo của phương châm “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” và tinh thần “Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt”, kiên trì thông qua hiệp thương hữu nghị, xử lý và giải quyết thỏa đáng vấn đề trên biển, làm cho Biển Đông trở thành vùng biển hòa bình, hữu nghị, hợp tác, đóng góp vào việc phát triển quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc, góp phần duy trì hòa bình và ổn định trong khu vực.

(2) Trên tinh thần tôn trọng đầy đủ chứng cứ pháp lý và xem xét các yếu tố liên quan khác như lịch sử..., đồng thời chiếu cố đến quan ngại hợp lý của nhau, với thái độ xây dựng, cố gắng mở rộng nhận thức chung, thu hẹp bất đồng, không ngừng thúc đẩy tiến trình đàm phán. Căn cứ chế độ pháp lý và nguyên tắc được xác định bởi luật pháp quốc tế trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, nỗ lực tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài mà hai bên đều có thể chấp nhận được cho các vấn đề tranh chấp trên biển.

(3) Trong tiến trình đàm phán vấn đề trên biển, hai bên nghiêm chỉnh tuân thủ thỏa thuận và nhận thức chung mà lãnh đạo cấp cao hai nước đã đạt được, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc và tinh thần của Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). Đối với tranh chấp trên biển giữa Việt Nam - Trung Quốc, hai bên giải quyết thông qua đàm phán và hiệp thương hữu nghị. Nếu tranh chấp liên quan đến các nước khác, thì sẽ hiệp thương với các bên tranh chấp khác.

(4) Trong tiến trình tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài cho vấn đề trên biển, trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau, đối xử bình đẳng, cùng có lợi, tích cực bàn bạc thảo luận về những giải pháp mang tính quá độ, tạm thời mà không ảnh hưởng đến lập trường và chủ trương của hai bên, bao gồm việc tích cực nghiên cứu và bàn bạc về vấn đề hợp tác cùng phát triển theo những nguyên tắc đã nêu tại Điều 2 của Thỏa thuận này.

(5) Giải quyết các vấn đề trên biển theo tinh thần tuân tự tiệm tiến, dễ trước khó sau. Vững bước thúc đẩy đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, đồng thời tích cực bàn bạc về vấn đề hợp tác cùng phát triển tại vùng biển này. Tích cực thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực ít nhạy cảm như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn trên biển, phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai. Nỗ lực tăng cường tin cậy lẫn nhau để tạo điều kiện cho việc giải quyết các vấn đề khó khăn hơn.

(6) Hai bên tiến hành cuộc gặp định kỳ Trưởng đoàn đàm phán biên giới cấp Chính phủ một năm hai lần, luân phiên tổ chức, khi cần thiết có thể tiến hành các cuộc gặp bất thường. Hai bên nhất trí thiết lập cơ chế đường dây nóng trong khuôn khổ đoàn đại biểu cấp Chính phủ để kịp thời trao đổi và xử lý thỏa đáng vấn đề trên biển.

b) Biện pháp môi giới

Môi giới là biện pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp quốc tế được áp dụng rất nhiều trong thực tiễn. Theo đó, các cá nhân có uy tín và ảnh hưởng lớn trong quan hệ quốc tế tự nguyện hoặc được các bên tranh chấp đề nghị đứng ra thuyết phục các bên gặp gỡ, tiếp xúc để giải quyết tranh chấp. Ví dụ: trong cuộc chiến tranh giữa Nga và Ucraina tháng 8/2008, Tổng thống Pháp Nicola Sarkozy đã tự nguyện đứng ra làm môi giới, đồng thời làm trung gian hòa giải giữa hai nước để chấm dứt cuộc chiến tranh này. Người môi giới có trách nhiệm giúp các bên tranh chấp một cách độc lập, trung lập và khách quan để giải quyết tranh chấp.

c) Biện pháp trung gian, hòa giải

Trung gian, hòa giải là các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế có sự tham gia của bên thứ ba nhằm giúp các bên tiếp xúc, đàm phán và hỗ trợ họ một cách độc lập, trung lập, khách quan để giải quyết tranh chấp. Hòa giải viên phải tuân thủ các nguyên tắc công bằng, khách quan và công lý, trên cơ sở quyền, nghĩa vụ pháp lý của các bên tranh chấp và hoàn cảnh tranh

chấp, bao gồm những thực tiễn trước đó giữa các bên tranh chấp. Hoà giải viên có thể tại bất kỳ giai đoạn nào của quá trình hoà giải kiến nghị một giải pháp giải quyết tranh chấp. Những kiến nghị này không cần phải bằng văn bản và không cần kèm theo một sự trình bày, giải thích lý do.

Đóng vai trò trung gian hòa giải có thể là người đại diện, thay mặt cho các quốc gia, các tổ chức quốc tế hoặc là các cá nhân có uy tín, ảnh hưởng lớn trên trường quốc tế với sự tự nguyện hoặc do một trong các bên tranh chấp đề nghị.

Cùng với biện pháp môi giới, biện pháp trung gian hòa giải đã được đề cập trong Công ước La Haye 1899 và Công ước La Haye 1907. Theo đó, các quốc gia là các bên ký kết có quyền đề nghị môi giới hoặc trung gian hòa giải ngay cả trong thời kỳ chiến tranh. Công ước cũng buộc các bên tranh chấp, trong trường hợp có thể, phải áp dụng biện pháp môi giới, trung gian hòa giải trước khi sử dụng vũ lực. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, có rất nhiều vụ tranh chấp đã được giải quyết với sự đóng góp rất lớn của bên trung gian, hòa giải, điển hình như nhóm “Bộ tứ” bảo trợ cho tiến trình hòa bình Trung Đông gồm Liên hợp quốc, Liên minh châu Âu, Nga và Mỹ,... Hoặc năm 2006, khi căng thẳng giữa Iran với Mỹ liên quan đến chương trình hạt nhân, Tổng thống Indonesia là Susilo Bambang Yudhoyono đã tuyên bố Indonesia mong muốn làm trung gian hòa giải để giúp

các bên liên quan giải quyết hòa bình tranh chấp này. Tuyên bố này đã được Iran và Mỹ chấp nhận.

Về bản chất, bên trung gian hòa giải không có thẩm quyền quyết định các biện pháp giải quyết tranh chấp, do vậy, những giải pháp họ đưa ra chỉ có giá trị tham khảo, không mang tính bắt buộc.

Trong thực tế, bên trung gian hòa giải có thể đóng vai trò là nước chủ nhà để các bên tranh chấp tổ chức hội nghị. Ví dụ: năm 1982, tại trại David, Mỹ làm trung gian hòa giải cho Ixraen và Ai Cập giải quyết tranh chấp về bán đảo Xinai mà Ixraen chiếm đóng của Ai Cập trong cuộc chiến tranh sáu ngày năm 1967. Theo đó, Ixraen cam kết trả lại bán đảo Xinai cho Ai Cập với điều kiện Ai Cập cũng phải cam kết phi quân sự hóa ở bán đảo này. Hoặc từ năm 1968 đến năm 1973, Pháp là quốc gia chủ nhà của Hội nghị Pari giữa các bên liên quan trong cuộc chiến tranh Việt Nam.

Bên trung gian hòa giải có thể đóng vai trò chủ tọa trong các cuộc đàm phán, đưa ra sáng kiến, kiến nghị, đề xuất giải pháp giúp các bên lựa chọn giải quyết tranh chấp; không được thiêng vị bất cứ bên nào trong vụ tranh chấp cũng như không được lợi dụng để can thiệp vào vụ tranh chấp. Vai trò của bên trung gian hòa giải có thể kết thúc khi họ tự tuyên bố chấm dứt vai trò trung gian hòa giải của mình; hoặc khi một trong các bên tranh chấp hoặc các bên tranh chấp tuyên bố không tín nhiệm vai trò của bên trung gian hòa giải nữa; hoặc tranh chấp đã được giải quyết.

d) Biện pháp thành lập các ủy ban điều tra và ủy ban hòa giải quốc tế

Trong quan hệ quốc tế, từ đầu thế kỷ XX đến nay, các quốc gia đã bắt đầu sử dụng rộng rãi các ủy ban điều tra và ủy ban hòa giải để giải quyết tranh chấp quốc tế.

Về phương diện pháp lý, các ủy ban điều tra và hòa giải quốc tế là các cơ quan đặc biệt được thành lập và hoạt động trên cơ sở thỏa thuận của các bên hữu quan để góp phần giải quyết các tranh chấp quốc tế. Theo đó, các quốc gia là các bên tranh chấp sẽ tiến hành ký kết các điều ước quốc tế để thành lập các ủy ban này¹. Về nguyên tắc, số lượng thành viên của các ủy ban điều tra và hòa giải phải luôn luôn là số lẻ, trong đó mỗi quốc gia tranh chấp sẽ cử một số lượng thành viên ngang

1. Liên hợp quốc cũng có thể thành lập các ủy ban điều tra để điều tra các vụ việc về vi phạm quyền con người ở một số quốc gia sau các cuộc chiến tranh, xung đột. Ví dụ: sau cuộc tấn công của quân đội Ixraen đầu năm 2009 vào dải Gaza, Liên hợp quốc đã thành lập Phái đoàn điều tra về cáo buộc quân đội Ixraen đã phạm tội ác chiến tranh. Ngày 16/9/2009, Trưởng Phái đoàn điều tra của Liên hợp quốc, thẩm phán Richard Goldstone, cho biết đã điều tra 36 vụ liên quan trong thời gian diễn ra cuộc tấn công quân sự vào dải Gaza, qua đó cho thấy lực lượng phòng thủ Ixraen (IDF) đã phạm tội ác chiến tranh, và trong chừng mực nào đó, phạm tội ác chống nhân loại, vi phạm nghiêm trọng Công ước Giơnevơ về giết hại dân thường, đặc biệt là chính sách có hệ thống của quân đội Ixraen nhắm vào các khu công nghiệp và nguồn cung cấp nước.

nhau tham gia vào các ủy ban này, sau đó các ủy viên được chọn sẽ tiến hành lựa chọn và mời một công dân của nước thứ ba làm chủ tịch ủy ban để đảm bảo tính khách quan trong việc ra các quyết định liên quan.

Nhiệm vụ của ủy ban điều tra hẹp hơn so với nhiệm vụ của ủy ban hòa giải. Cụ thể, ủy ban điều tra có nhiệm vụ chủ yếu là điều tra, tìm kiếm, xác minh, thu thập tất cả các thông tin, nhằm xác định và làm sáng tỏ các yếu tố, tình tiết, sự kiện tạo nên tranh chấp. Còn ủy ban hòa giải lại có nhiệm vụ đưa ra các dự thảo nghị quyết hoặc những kết luận để phân tích, trình bày với các bên tranh chấp. Để giúp các ủy ban điều tra hòa giải hoạt động có hiệu quả, các bên tranh chấp có nhiệm vụ tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp tài liệu cần thiết cho các ủy ban này hoàn thành nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên, các quyết định, kết luận của ủy ban điều tra và ủy ban hòa giải không có tính ràng buộc đối với các bên tranh chấp.

2. Các biện pháp giải quyết tranh chấp bằng tài phán

a) *Khái niệm, bản chất và phân loại cơ quan tài phán quốc tế*

Cơ quan tài phán quốc tế là những cơ quan do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập hoặc thừa nhận để trao cho các cơ quan này thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa họ với nhau bằng trình tự, thủ tục tố tụng tư pháp (xét xử).

Về phương diện khoa học pháp lý, cơ quan tài phán quốc tế chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia khi được các bên tranh chấp thỏa thuận lựa chọn trước hoặc sau khi tranh chấp xảy ra. Điều đó có nghĩa là, cơ quan tài phán quốc tế là cơ quan “không có quyền lực nhà nước” như cơ quan tài phán quốc gia. Do vậy, cơ quan tài phán quốc tế không có chức năng bảo vệ chế độ chính trị hay quyền lực nhà nước của các quốc gia mà là cơ quan bảo vệ công lý và luật pháp quốc tế.

Căn cứ vào sự hình thành, cơ cấu tổ chức, hoạt động, phương thức giải quyết tranh chấp, giá trị hiệu lực của phán quyết cũng như cơ chế đảm bảo thi hành phán quyết, có thể chia cơ quan tài phán quốc tế thành hai loại là Tòa án quốc tế và Trọng tài quốc tế.

b) Giải quyết tranh chấp tại Tòa án Công lý quốc tế - ICJ

Tòa án Công lý quốc tế (International Court of Justice) thường được gọi tắt là Tòa án quốc tế, hoặc Tòa án tư pháp quốc tế, Tòa án quốc tế Liên hợp quốc. Tiền thân của ICJ chính là Tòa án thường trực công lý quốc tế (Permanent Court of International Justice) thành lập năm 1922. ICJ bắt đầu chính thức nhận hồ sơ, thụ lý và giải quyết tranh chấp quốc tế giữa các quốc gia cũng như làm công tác tư vấn pháp luật cho Đại hội đồng Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc từ ngày 06/02/1946 và chính thức thay thế Pháp viện thường trực quốc tế từ ngày 18/4/1946.

ICJ là một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc. Theo Điều 92 của Hiến chương Liên hợp quốc, ICJ là cơ quan tư pháp chính của Liên hợp quốc, được thành lập và hoạt động theo quy chế của Tòa án Công lý quốc tế thường trực. Quy chế của ICJ là một bộ phận không thể tách rời của Hiến chương¹.

ICJ có các đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, ICJ được tổ chức và hoạt động theo quy chế riêng (Quy chế Tòa án Công lý quốc tế) và là cơ quan thường trực. Tòa án có trụ sở cố định, có quy chế, điều lệ, nội quy; các Thẩm phán của Tòa án được bầu và làm việc theo nhiệm kỳ.

Thứ hai, ICJ là cơ quan chuyên môn, thực hiện ba chức năng cơ bản liên quan đến pháp luật quốc tế là giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia khi các quốc gia đồng thuận yêu cầu; đưa ra kết luận tư vấn pháp luật cho Hội đồng bảo an, Đại hội đồng và các cơ quan, tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc; có vai trò quan trọng trong việc pháp điển hóa pháp luật quốc tế (án lệ).

Thứ ba, ICJ giải quyết tranh chấp độc lập với các cơ quan khác của Liên hợp quốc. Phán quyết của ICJ không bị ràng buộc và ảnh hưởng bởi các cơ quan này trong hệ thống Liên hợp quốc.

1. Các văn bản pháp luật về công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 34.

Thực tiễn cho thấy, chức năng cơ bản và chủ yếu của ICJ là giải quyết tất cả tranh chấp quốc tế giữa các quốc gia với nhau nếu được thỉnh cầu đúng theo quy định của Quy chế ICJ. Điều đó có nghĩa là, chỉ có các quốc gia chấp nhận thẩm quyền giải quyết tranh chấp của ICJ mới có quyền yêu cầu ICJ giải quyết các tranh chấp có liên quan. Theo Quy chế Tòa án Công lý quốc tế thì “thẩm quyền xét xử của Tòa án Công lý quốc tế làm nghĩa vụ xét xử về tất cả vấn đề tranh chấp pháp lý có liên quan đến:

- a) Giải thích hiệp ước;
- b) Vấn đề bất kỳ của công ước quốc tế;
- c) Có sự kiện, nếu về sau xác định được vi phạm nghĩa vụ quốc tế;
- d) Tính chất và mức độ bồi hoàn do vi phạm nghĩa vụ quốc tế”.

Ngoài ra, ICJ còn có thẩm quyền trong việc pháp điển hóa pháp luật quốc tế (án lệ) và các thẩm quyền chuyên môn khác như, thẩm quyền đối với một tranh chấp liên quan đến chính thẩm quyền của ICJ về vụ việc cụ thể; thẩm quyền của ICJ trong việc kiểm soát trình tự xét xử; thẩm quyền của ICJ đối với các biện pháp bảo hộ tạm thời; chấm dứt các vụ tranh chấp,...

Về nguyên tắc, các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc đương nhiên trở thành thành viên của Quy chế ICJ. Tuy nhiên, các quốc gia không phải là thành

viên của Liên hợp quốc, không tham gia Quy chế ICJ cũng có thể trở thành đương sự tại ICJ theo những điều kiện do Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc quy định trong Nghị quyết ngày 15/10/1946. Các quốc gia này phải chính thức tuyên bố chấp nhận những phán quyết của ICJ nói chung, hoặc đối với từng tranh chấp cụ thể.

Theo Điều 38 Quy chế của ICJ, trong quá trình giải quyết tranh chấp, ICJ sẽ sử dụng tất cả các nguồn của luật quốc tế (điều ước quốc tế và tập quán quốc tế) để giải quyết. Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giải quyết tranh chấp tại ICJ là tiếng Anh và tiếng Pháp. Tuy nhiên, ICJ cũng có thể cho phép sử dụng các loại ngôn ngữ khác theo yêu cầu của các bên tranh chấp.

Theo Quy chế của ICJ, các quốc gia muốn đưa một tranh chấp có liên quan ra giải quyết trước ICJ, trước hết quốc gia này phải tự nguyện chấp nhận thẩm quyền của ICJ theo hai phương thức chấp nhận trước và chấp nhận sau.

* *Phương thức chấp nhận trước thẩm quyền của ICJ.*

Các quốc gia có thể chấp nhận trước thẩm quyền của ICJ bằng cách ký kết các điều ước quốc tế có điều khoản quy định về biện pháp giải quyết tranh chấp hoặc điều ước quốc tế chuyên ngành về giải quyết tranh chấp, có quy định rõ: Khi có tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực mà điều ước quốc tế đã được ký kết, các bên tranh chấp sẽ đồng thuận chuyển vụ việc ra giải quyết

tại ICJ. Cho đến nay, đã có hơn 400 điều ước quốc tế có điều khoản xác lập trước thẩm quyền của ICJ như: Công ước về quyền tác giả ký ngày 06/9/1952; Công ước châu Âu về giải quyết hòa bình các tranh chấp năm 1957; Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế ngày 23/5/1969; Công ước La Haye về ngăn chặn việc chiếm giữ bất hợp pháp tàu bay ngày 16/12/1970; Công ước Montréal ngày 23/9/1971 về ngăn chặn những hành động bất hợp pháp chống lại an toàn hoạt động hàng không dân dụng; Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc ngày 09/5/1992; Công ước về cấm sản xuất, tàng trữ và sử dụng các chất độc hóa học và phá hủy chúng ký ngày 13/01/1993,...

Ngoài ra, các quốc gia cũng có thể chấp nhận thẩm quyền giải quyết tranh chấp của ICJ bằng cách đưa ra tuyên bố đơn phương chấp nhận trước thẩm quyền của Tòa án.

Các quốc gia có quyền lựa chọn thời điểm, nội dung, điều kiện chấp nhận thẩm quyền của ICJ bằng cách gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc một bản tuyên bố về nội dung nói trên, sau đó Tổng Thư ký Liên hợp quốc sẽ chuyển cho Chánh án của ICJ.

* *Phương thức chấp nhận thẩm quyền của ICJ theo từng vụ việc (chấp nhận sau).*

Theo phương thức này, sau khi tranh chấp đã phát sinh, các bên tranh chấp sẽ thỏa thuận lựa chọn và

chấp nhận thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án. Các bên tranh chấp sẽ ký một điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế (thường gọi là thỏa thuận đồng thỉnh cầu) để cùng yêu cầu ICJ xem xét, giải quyết tranh chấp giữa họ với nhau. Thỏa thuận thỉnh cầu này phải chính thức, rõ ràng và thực hiện bằng đường ngoại giao.

Nội dung thỏa thuận phải nêu rõ đối tượng tranh chấp, các câu hỏi cần giải quyết, phạm vi thẩm quyền giải quyết của ICJ và phạm vi luật áp dụng để giải quyết. Ngoài ra, trong thực tiễn, khi có tranh chấp bùng phát, một bên tranh chấp có thể đơn phương khởi kiện bên tranh chấp ra ICJ và nếu bị đơn chấp nhận thì ICJ sẽ có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp đó.

Ngoài ra, một trong các bên tranh chấp có thể đơn phương khởi kiện bên kia ra ICJ, sau đó ICJ sẽ thông báo cho bên bị kiện và nếu bên này chấp thuận thì ICJ cũng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

Quy trình giải quyết tranh chấp tại ICJ được bắt đầu bằng thủ tục nộp đơn kiện. Vị thế và tư cách pháp lý của các bên tranh chấp tại ICJ phụ thuộc vào cách thức chấp nhận thẩm quyền của ICJ mà các bên tranh chấp đã lựa chọn.

Trong đơn kiện được chuyển đến ICJ, nguyên đơn phải nêu đầy đủ các nội dung như các bên tranh chấp,

đối tượng tranh chấp, phạm vi thẩm quyền giải quyết của Tòa án và phạm vi luật áp dụng.

Trước khi giải quyết vụ việc, để đảm bảo cho tiến trình tố tụng đạt hiệu quả, chính xác, đúng thẩm quyền và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, ICJ sẽ thực hiện một số thủ tục bổ trợ như:

- Tiến hành xem xét, xác lập thẩm quyền của ICJ cũng như mối liên hệ giữa Thẩm phán, đặc biệt là Chánh án của ICJ với các quốc gia liên quan để điều chỉnh tư cách điều khiển phiên tòa của Chánh án¹.

- Bác đơn kiện của quốc gia nguyên đơn khi quốc gia đó không có quyền khởi kiện.

- Hợp nhất các vụ kiện, trong trường hợp nếu một quốc gia khởi kiện nhiều quốc gia khác về cùng một vụ việc thì ICJ có thể hợp nhất các vụ kiện thành một vụ thống nhất để thuận lợi cho quá trình giải quyết.

- Xem xét yêu cầu can dự của bên thứ ba. Nếu bên thứ ba cho rằng, vụ việc tranh chấp ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ hoặc liên quan đến việc giải thích điều ước quốc tế mà quốc gia thứ ba là

1. Nếu Chánh án Tòa án là công dân của quốc gia liên quan đến vụ tranh chấp thì Chánh án phải trao quyền cho Phó Chánh án và chỉ được tham gia giải quyết tranh chấp với tư cách là Thẩm phán bình thường và khi bỏ phiếu để ra phán quyết, Chánh án sẽ bỏ phiếu sau cùng, phiếu của Chánh án có tính quyết định trong trường hợp phiếu thuận và phiếu chống ngang nhau.

thành viên thì họ có quyền yêu cầu ICJ được can dự vào tiến trình tố tụng.

- Xem xét bổ sung Thẩm phán Ad Hoc¹.

Thẩm phán Ad Hoc sẽ được chọn từ một trong những Thẩm phán có tên trong danh sách ứng cử của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc để bầu làm thành viên ICJ. Các Thẩm phán Ad Hoc trong quá trình xét xử có quyền và nghĩa vụ như những Thẩm phán thành viên ICJ nhưng không có quyền bỏ phiếu.

ICJ có thể tiến hành xét xử theo trình tự đầy đủ hoặc rút gọn. Thủ tục xét xử đầy đủ phải có 15 Thẩm phán, bao gồm cả Thẩm phán Ad Hoc trong trường hợp đặc biệt, phiên xử đầy đủ phải có tối thiểu 9 Thẩm phán. Ngoài ra, ICJ cũng có thể thành lập các Tòa đặc thù (rút gọn trình tự tố tụng) gồm 5 Thẩm phán (Chánh án, Phó Chánh án và 3 Thẩm phán).

Hoạt động xét xử tại ICJ gồm hai thủ tục cơ bản là thủ tục viết (Written proceedings) và thủ tục nói (Oral proceedings).

Thủ tục viết sẽ được tiến hành thông qua việc bên nguyên đơn sẽ làm và gửi cho ICJ bản bị vong lục, là

1. Thẩm phán Ad Hoc là những người đại diện cho bên tranh chấp không có Thẩm phán tại Tòa án Công lý quốc tế nhưng bên tranh chấp kia lại có Thẩm phán tại Tòa án Công lý quốc tế. Để cân bằng tình thế trước Tòa, Tòa cho phép các bên không có thẩm phán chính thức tại Tòa sẽ có đại diện tham gia xét xử gọi là Thẩm phán Ad Hoc.

văn bản ngoại giao, trình bày một cách hệ thống các vấn đề pháp lý, lịch sử về đối tượng, quan hệ tranh chấp cũng như quan điểm, lập trường, yêu sách của bên nguyên đơn. Đồng thời, bên bị đơn sẽ gửi cho ICJ những câu trả lời hoặc các giấy tờ tài liệu liên quan đến vụ việc nếu cần thiết. Các giấy tờ, tài liệu mà một trong các bên đệ trình theo thủ tục viết phải được gửi cho phía bên kia một bản sao có chứng thực của ICJ.

Thủ tục nói sẽ được tiến hành bằng việc Hội đồng xét xử sẽ nghe nhân chứng, luật sư, người đại diện của các bên trình bày quan điểm, lập luận của mình dưới sự điều hành của Chánh án Tòa án hoặc những người thay thế trong trường hợp đặc biệt. Thủ tục nói được tiến hành công khai, ngôn ngữ trình bày trước ICJ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Khi các bên trình bày xong, Hội đồng sẽ thảo luận và ra phán quyết cuối cùng về vụ kiện. Phán quyết của ICJ được thông qua bằng đa số phiếu của các Thẩm phán có mặt. Trong trường hợp số phiếu thuận và phiếu chống ngang nhau thì phiếu của Chánh án hoặc Thẩm phán thay thế Chánh án sẽ có ưu thế hơn. ICJ cũng có thể tuyên bố kết thúc vụ án mà không đưa ra phán quyết nếu bên nguyên đơn rút đơn kiện hoặc cả hai bên thỏa thuận từ bỏ vụ kiện.

Phán quyết của ICJ có giá trị chung thẩm và bắt buộc thực hiện đối với các bên tranh chấp.

Về nguyên tắc, phán quyết của ICJ chỉ có giá trị bắt buộc đối với các bên tranh chấp. Tuy nhiên, nếu phán quyết của ICJ có nội dung giải thích điều ước quốc tế đa phương mà bên thứ ba là thành viên thì phán quyết ấy sẽ có hiệu lực đối với bên thứ ba về các nội dung đó.

Giải quyết tranh chấp tại ICJ là một thủ tục giải quyết tranh chấp khá hiệu quả vì phán quyết của ICJ thường đảm bảo tính chính xác, công bằng và khách quan, việc đảm bảo thực thi tuân thủ phán quyết của ICJ cao hơn các biện pháp giải quyết tranh chấp khác.

Tuy nhiên, cơ chế giải quyết tranh chấp trước ICJ cũng bộc lộ một số hạn chế như:

- ICJ xử và tuyên công khai nên không đảm bảo được bí mật cho các bên tranh chấp;

- Thời gian thụ lý hồ sơ, giải quyết vụ án quá dài (có vụ việc 5 năm, 10 năm hoặc lâu hơn) sẽ dẫn đến nguy cơ bất ổn trong quan hệ quốc tế, xung đột, bất đồng giữa các quốc gia sẽ ngày càng gia tăng; chi phí của các bên tranh chấp đối với vụ kiện tăng lên;

- Các Thẩm phán ICJ có thể bị lôi kéo, mua chuộc vì mục đích riêng (đặc biệt là các mục đích chính trị).

Mặt khác, ICJ là cơ quan tài phán quốc tế chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia với nhau nên các chủ thể khác của luật quốc tế không có quyền sử dụng thủ tục giải quyết tranh chấp tại ICJ.

Chính vì vậy, số lượng các vụ việc được các quốc gia trao thẩm quyền cho ICJ giải quyết rất hạn chế¹.

Từ khi thành lập đến nay, đã có một số vụ tranh chấp quốc tế được đưa ra giải quyết tại ICJ, bao gồm nhiều lĩnh vực của quan hệ quốc tế. Trong đó, tranh chấp về lãnh thổ, biên giới trên đất liền, tranh chấp liên quan đến chủ quyền đối với các đảo, quần đảo và phân định biển chiếm số lượng khá lớn, khoảng 35,03% tổng số vụ việc mà ICJ đã giải quyết và đang thụ lý để giải quyết.

c) *Giải quyết tranh chấp tại Toà án Quốc tế về Luật biển được thành lập theo Phụ lục VI của UNCLOS 1982*

* *Tổng quan về UNCLOS 1982 và cơ chế giải quyết tranh chấp của UNCLOS 1982.*

Với 320 điều và 09 phụ lục, UNCLOS 1982 là điều ước quốc tế đồ sộ nhất của luật quốc tế nói chung và luật biển quốc tế nói riêng. Về nội dung, UNCLOS 1982 là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng nhất để các quốc gia xác lập, thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của quốc gia trên biển cũng như quản trị, sử dụng biển và đại dương vì mục đích hòa bình. Đặc biệt, UNCLOS 1982 đã dành dung lượng và vị trí rất quan trọng quy định các vấn đề pháp lý liên quan đến giải

1. Kể từ năm 1946 đến nay, Tòa án Công lý quốc tế mới xét xử, giải quyết tranh chấp được gần 100 vụ việc.

quyết tranh chấp. Cụ thể, UNCLOS 1982 đã dành 27 điều (6 điều trong Mục 5, Phần XI, 21 điều trong Phần XV) và 4 phụ lục trực tiếp quy định về thủ tục giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, có 4/9 phụ lục liên quan đến thủ tục giải quyết tranh chấp gồm 74 điều, trong khi đó 5 phụ lục còn lại chỉ có 44 điều. Với các quy định cụ thể và chi tiết, UNCLOS 1982 đã thiết lập một hệ thống các quy định về các biện pháp giải quyết tranh chấp phù hợp với thực tiễn nhằm tạo thuận lợi cho việc giải quyết hòa bình các tranh chấp trên cơ sở đảm bảo sự thống nhất trong việc giải thích và áp dụng UNCLOS 1982.

Cụ thể, tại phần XV, từ Điều 279 đến Điều 299 của UNCLOS 1982 và các phụ lục liên quan quy định: Nghĩa vụ giải quyết hòa bình các tranh chấp về biển; phạm vi giải quyết tranh chấp; các biện pháp và thủ tục giải quyết tranh chấp; phương thức áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp; nguyên tắc giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục hòa giải (Phụ lục V); cơ cấu tổ chức, thẩm quyền và thủ tục tố tụng của Toà án Quốc tế về Luật biển (Phụ lục VI); cách thành lập, thẩm quyền, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài (Phụ lục VII); cách thành lập, thẩm quyền, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài đặc biệt (Phụ lục VIII).

Nguyên tắc nền tảng cho việc giải quyết tranh chấp theo UNCLOS 1982 là các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp bằng biện pháp hòa bình theo đúng khoản 3 Điều 2 của Hiến chương Liên hợp quốc. Điều 283 quy định: “*Khi có một tranh chấp xảy ra giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng UNCLOS 1982, các bên tranh chấp tiến hành ngay một cuộc trao đổi quan điểm về cách giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hay bằng các phương pháp hòa bình khác...*”.

Tuy nhiên, UNCLOS 1982 chỉ được áp dụng để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng UNCLOS 1982 chứ không phải là cơ sở pháp lý quốc tế để giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ trên biển giữa các quốc gia.

* *Giải quyết tranh chấp tại Toà án Quốc tế về Luật biển - ITLOS.*

ITLOS là cơ quan tài phán được thành lập trong khuôn khổ của UNCLOS 1982, trụ sở chính đặt tại Cộng hòa Liên bang Đức. Toà án có 21 thành viên, được tuyển chọn trong số các nhân vật nổi tiếng nhất về sự công bằng và liêm khiết, có năng lực nổi bật trong lĩnh vực luật biển. Việc lựa chọn bảo đảm các nguyên tắc:

- Có sự đại diện của các hệ thống pháp lý chủ yếu của thế giới và một sự phân chia công bằng về mặt địa lý;

- Mỗi quốc gia thành viên có quyền chỉ định nhiều nhất là hai người. Các thành viên của ITLOS sẽ được tuyển lựa trên danh sách đề cử, tuy nhiên không thể có quá một công dân của cùng một quốc gia;
- Các thành viên của ITLOS được bầu bằng bỏ phiếu kín, người trúng cử là phải đạt được số phiếu bầu cao nhất và phải được 2/3 số quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

Nhiệm kỳ của các thành viên là 9 năm và có quyền tái cử.

Nhằm giải quyết nhanh các vụ kiện, mỗi năm ITLOS lập ra một viện gồm 5 thành viên để xét xử theo thủ tục rút gọn. Trong những trường hợp, cần thiết, ITLOS có thể lập ra một viện gồm ít nhất 3 thành viên được bầu để xét xử một loại vụ kiện nhất định. Các phán quyết của các Toà rút gọn đều được coi như phán quyết của ITLOS, có tính chất chung thẩm, các bên trong vụ tranh chấp phải có nghĩa vụ chấp hành.

Thành phần của ITLOS còn có Viện giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến đáy biển, được quy định tại Điều 14, Phụ lục VI của UNCLOS 1982. Viện gồm 11 thành viên do ITLOS lựa chọn trong số 21 thành viên đã được bầu của ITLOS. Thành viên của Viện được lựa chọn theo nguyên tắc đại diện cho các hệ thống

pháp luật chủ yếu của thế giới và phân chia công bằng về địa lý¹.

Từ khi thành lập (năm 1996) đến nay, ITLOS đã thụ lý 13 vụ kiện. Ở khu vực Đông Nam Á có vụ kiện của Malaixia đối với Xingapo về tính pháp lý của công trình cải tạo đất của Xingapo trong và xung quanh eo biển Johor.

d) *Giải quyết tranh chấp tại Trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII của UNCLOS 1982*

* *Thành lập Trọng tài.*

Theo quy định tại Phần XV, Mục I của UNCLOS 1982 về giải quyết các tranh chấp bằng các thủ tục bắt buộc dẫn đến các quyết định bắt buộc, thủ tục Trọng tài sẽ được sử dụng nếu các bên tranh chấp đã tìm kiếm giải pháp giải quyết tranh chấp và đã tiến hành trao đổi quan điểm, thương lượng hay bằng các biện pháp hòa bình khác nhưng tranh chấp vẫn không được giải quyết. Nếu thủ tục Trọng tài được lựa chọn để giải quyết tranh chấp thì một bên có thể đơn phương hoặc các bên tranh chấp sẽ thỏa thuận tiến hành các thủ tục để thành lập Trọng tài.

Theo quy định, Trọng tài gồm 5 thành viên. Nếu các bên tranh chấp thỏa thuận thì Trọng tài có thể

1. Xem Nguyễn Hồng Thao: *Toà án Công lý quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 87.

nhiều hơn 5 thành viên nhưng phải là số lẻ. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài của nguyên đơn, bị đơn trong vụ tranh chấp sẽ chọn một trọng tài viên từ danh sách trọng tài, người này có thể là công dân của mình. Trong thời hạn này, nếu bị đơn không cử trọng tài viên đại diện cho mình thì nguyên đơn có thể yêu cầu tiến hành việc cử thành viên đó trong vòng 2 tuần sau khi hết thời hạn 30 ngày. Sau đó, các bên sẽ thỏa thuận cử ba trọng tài viên còn lại, nằm trong danh sách trọng tài viên và phải là công dân của nước thứ ba, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Chánh Tòa trọng tài sẽ được các bên cử ra trong số ba thành viên đó.

Các trọng tài viên được cử phải có quốc tịch khác nhau, không được làm việc cho bất kỳ bên nào trong vụ tranh chấp và không phải là công dân của một trong các bên tranh chấp, không có nơi thường trú trên lãnh thổ của nước liên quan đến vụ tranh chấp.

* *Chức năng của Trọng tài.*

Căn cứ quy định tại Phần XV, Mục 2 và Phụ lục VII của UNCLOS 1982, Trọng tài có chức năng giải quyết các tranh chấp liên quan đến giải thích hay áp dụng UNCLOS 1982 khi:

(1) Một quốc gia thành viên tham gia vào một vụ tranh chấp mà không được một tuyên bố còn hiệu lực

bảo vệ thì được xem là đã chấp nhận thủ tục Trọng tài. Có nghĩa là, vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc tham gia UNCLOS 1982 nếu quốc gia liên quan đến vụ kiện mà không có tuyên bố lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp nào theo quy định tại khoản 1 Điều 287 thì coi như quốc gia đó đã chấp nhận giải quyết tranh chấp theo thủ tục Trọng tài.

(2) Nếu các bên không chấp nhận cùng một thủ tục để giải quyết tranh chấp thì vụ tranh chấp đó sẽ được giải quyết theo thủ tục Trọng tài.

* *Giới hạn của thủ tục giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài.*

Đối với các vụ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng UNCLOS 1982 về việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền hay quyền tài phán của quốc gia ven biển sẽ được giải quyết trong ba trường hợp sau đây:

(1) Khi thấy rằng, quốc gia ven biển đã không tuân thủ các quy định của UNCLOS 1982 liên quan đến tự do và quyền hàng hải, hàng không hoặc tự do và quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm, cũng như đến việc sử dụng biển vào các mục đích khác mà quốc tế thừa nhận đã nêu ở Điều 58 (các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế);

(2) Khi thấy rằng, việc thi hành các quyền tự do hoặc việc sử dụng các quyền này, một quốc gia đã không tuân theo UNCLOS 1982 hay các luật hoặc các

quy định do quốc gia ven biển đề ra phù hợp với các quy định của UNCLOS 1982 và các quy tắc khác của pháp luật quốc tế không trái với UNCLOS 1982;

(3) Khi thấy rằng, quốc gia ven biển đã không tuân thủ các quy tắc hay quy phạm quốc tế đã được xác định nhằm bảo vệ và gìn giữ môi trường biển có thể áp dụng cho quốc gia này và đã được UNCLOS 1982 đặt ra, hay được đặt ra thông qua một tổ chức quốc tế có thẩm quyền hay một hội nghị ngoại giao hành động phù hợp với UNCLOS 1982.

Đối với các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các quy định của UNCLOS 1982 về việc nghiên cứu khoa học biển sẽ được giải quyết theo thủ tục Trọng tài và các thủ tục khác được trù định tại Điều 287 của UNCLOS 1982, trừ khi quốc gia ven biển không chịu chấp nhận cách giải quyết như vậy đối với một vụ tranh chấp phát sinh từ hai trường hợp sau:

(1) Vụ tranh chấp phát sinh từ việc quốc gia này thi hành một quyền tùy ý quyết định theo Điều 246 (việc nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa);

(2) Vụ tranh chấp phát sinh từ quyết định của quốc gia ven biển về việc đình chỉ hoặc chấm dứt tiến hành một dự án nghiên cứu theo đúng quy định của UNCLOS 1982 tại Điều 253 (việc đình chỉ hoặc chấm dứt công việc nghiên cứu khoa học biển).

Đối với các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các quy định của UNCLOS 1982 về đánh bắt hải sản sẽ được giải quyết theo thủ tục Trọng tài và các thủ tục tài phán khác được trù định tại Điều 287 của UNCLOS 1982, trừ khi quốc gia ven biển không chịu chấp nhận cách giải quyết như vậy đối với một vụ tranh chấp phát sinh từ bốn trường hợp sau:

(1) Liên quan đến các quyền thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển đối với các tài nguyên sinh vật thuộc vùng đặc quyền kinh tế của họ hay liên quan đến việc thi hành các quyền này;

(2) Liên quan đến quyền tùy ý quy định khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận được và khả năng đánh bắt của quốc gia ven biển;

(3) Liên quan đến việc phân phối số dư giữa các quốc gia khác của quốc gia ven biển;

(4) Liên quan đến quyết định các thể thức, điều kiện đặt ra trong các luật và quy định của quốc gia ven biển về bảo vệ và quản lý tài nguyên sinh vật ở vùng đặc quyền kinh tế của họ.

* *Ngoại lệ của thủ tục giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.*

Theo quy định, khi ký kết, phê chuẩn hay tham gia UNCLOS 1982 hoặc vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, với điều kiện không phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ Mục 1 (các quy định chung về giải quyết tranh

chấp), một quốc gia có thể tuyên bố bằng văn bản rằng, họ không chấp nhận một hay nhiều thủ tục giải quyết các tranh chấp đã được trù định ở Mục 2 có liên quan đến một hay bốn loại tranh chấp sau đây:

(1) Giải thích hay áp dụng Điều 15 (phân định lãnh hải), Điều 74 (phân định vùng đặc quyền kinh tế) và Điều 83 (phân định thềm lục địa) hay các tranh chấp về các vịnh hay danh nghĩa lịch sử;

(2) Hoạch định ranh giới các vùng biển đã được một thỏa thuận giữa các bên giải quyết dứt khoát, cũng như đối với các vụ tranh chấp phải được giải quyết theo đúng thỏa thuận song phương hoặc đa phương có tính chất ràng buộc các bên;

(3) Hoạt động quân sự, kể cả hoạt động quân sự của tàu thuyền và phương tiện bay nhà nước được sử dụng cho một dịch vụ phi thương mại và các vụ tranh chấp liên quan đến các hành động bắt buộc chấp hành, đã được thực hiện trong việc thi hành các quyền thuộc chủ quyền hoặc quyền tài phán mà Điều 297, khoản 2 và 3 đã loại trừ khỏi thẩm quyền của một Tòa án.

(4) Các vụ tranh chấp mà Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có trách nhiệm giải quyết, trừ phi Hội đồng Bảo an quyết định xóa vấn đề đó trong Chương trình nghị sự của mình hay yêu cầu các bên tranh chấp giải quyết tranh chấp đó bằng các biện pháp đã được quy định trong UNCLOS 1982.

Tuy nhiên, theo Điều 299 của UNCLOS 1982, bất kỳ tranh chấp nào đã bị loại khỏi các thủ tục giải quyết các tranh chấp được trù định ở Mục 2, Điều 297 hoặc bằng một tuyên bố theo đúng Điều 298, thì tranh chấp đó chỉ có thể đưa ra giải quyết theo các thủ tục bắt buộc dẫn đến các quyết định bắt buộc thông qua sự thỏa thuận của các bên liên quan và không một quy định nào của mục này đụng chạm đến quyền và nghĩa vụ của các bên tranh chấp trong việc thỏa thuận sử dụng một thủ tục khác để giải quyết vụ tranh chấp đó. Như vậy, nếu không có sự thỏa thuận của các quốc gia trong vụ tranh chấp, thì trọng tài cũng như các thủ tục tài phán quốc tế khác sẽ không thể xem xét một vụ tranh chấp nào liên quan đến chủ quyền và các quyền khác trên lãnh thổ đất liền, đảo hay quần đảo của các quốc gia.

* Thủ tục tố tụng và giá trị pháp lý của phán quyết trọng tài (trong phần này gọi tắt là Tòa).

Thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp tại Tòa được bắt đầu bởi một thông báo bằng văn bản của nguyên đơn gửi tới bị đơn. Thông báo phải kèm theo bản trình bày các yêu sách và lý do làm căn cứ cho các yêu sách đó. Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, Tòa sẽ tự quy định thủ tục giải quyết tranh chấp bằng cách tạo điều kiện cho mỗi bên có khả năng bảo vệ quyền và trình bày các căn cứ của mình tại Tòa.

Nhằm giúp Tòa giải quyết hiệu quả các vụ tranh chấp, các bên liên quan có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa mọi tài liệu, các điều kiện thuận lợi, sự chỉ dẫn thích đáng và khả năng, nếu điều đó là cần thiết, có khả năng dẫn ra và nghe các nhân chứng, hoặc chuyên gia tại phiên tòa. Nếu một trong các bên tranh chấp bác thẩm quyền của Tòa, từ chối tham gia vụ kiện hoặc không trình bày lý lẽ của mình tại Tòa, thì bên kia có thể yêu cầu Tòa tiếp tục trình tự tố tụng và phán quyết. Do vậy, việc một bên vắng mặt hoặc không trình bày các lý lẽ của mình cũng không cản trở tiến trình giải quyết tranh chấp tại Tòa.

Trước khi ra phán quyết, Tòa phải chắc chắn rằng, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa và đơn kiện là có cơ sở về mặt thực tế và pháp lý.

Phán quyết của Tòa được thông qua theo đa số. Trong trường hợp số phiếu ngang nhau thì phiếu của Chánh tòa có giá trị quyết định. Phán quyết Tòa chỉ giới hạn trong phạm vi nội dung của vụ tranh chấp và phải nêu rõ căn cứ mà Tòa dựa vào để đưa ra phán quyết. Phán quyết của Tòa có giá trị chung thẩm, các bên không được kháng cáo, trừ khi có thỏa thuận về thủ tục này. Do vậy, nếu các bên tranh chấp có thỏa thuận trước về việc kháng cáo thì vụ việc có thể được xem xét lại. Các bên tranh chấp phải tuân theo phán quyết của Tòa.

Đối với các tranh chấp trên Biển Đông mà Việt Nam là một bên liên quan thì Việt Nam tiếp tục nhất quán và kiên trì chính sách “... sẽ cùng các nước liên quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế, giải quyết các vấn đề về các vùng biển và thềm lục địa của mỗi bên”¹; “... giải quyết tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa...”². Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII của UNCLOS 1982 là biện pháp hiệu quả và khả thi nhất trong bối cảnh tranh chấp ở Biển Đông hiện nay. Bởi lẽ, đàm phán là cơ hội, là điều kiện thuận lợi nhất để các bên tranh chấp trực tiếp bày tỏ quan điểm, lập trường, yêu sách của mình về vấn đề tranh chấp và cùng

1. Tuyên bố ngày 12/5/1977 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

2. Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 23/6/1994 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS) 1982.

nhau thương lượng, nhượng bộ để giải quyết. Đồng thời, đàm phán sẽ loại trừ khả năng can thiệp của các bên thứ ba nhằm làm phức tạp thêm các vụ tranh chấp vốn đã rất căng thẳng hiện nay trên Biển Đông. Bên cạnh đó, về bản chất, các tranh chấp ở Biển Đông mà Việt Nam là một bên liên quan bao gồm cả tranh chấp về chủ quyền (đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) và các tranh chấp liên quan đến giải thích hay áp dụng UNCLOS 1982. Trong khi đó, các quy định về giải quyết tranh chấp của UNCLOS 1982 chỉ áp dụng để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng UNCLOS 1982.

Tuy nhiên, với các tranh chấp liên quan đến giải thích hay áp dụng UNCLOS 1982, chúng ta cũng cần chủ động nghiên cứu, chuẩn bị hồ sơ pháp lý để có thể vận dụng thủ tục giải quyết tranh chấp bằng tài phán, đặc biệt là thủ tục giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII của UNCLOS 1982.

KẾT LUẬN

Biển Đông của Việt Nam là phần biển nằm ở phía đông của đất nước. Trong Biển Đông của Việt Nam có hai quần đảo xa bờ là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, hợp với hàng nghìn đảo và quần đảo gần bờ thành hệ thống phòng thủ tự nhiên cho đất liền một dải từ Bắc xuống Nam.

Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam có nhiều đặc điểm địa lý, địa chất đặc thù, được cấu tạo từ hàng triệu năm trong các thế kỷ từ trước Đệ tam đến Đệ tam và Đệ tứ, có nguồn tài nguyên biển rất phong phú. Chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông được xác lập từ hàng nghìn năm, trong thời dựng nước và quá trình thực thi, bảo vệ chủ quyền trải qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau. Đặc biệt là từ thế kỷ XVII, Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ của chính quyền chúa Nguyễn ở Đà Nẵng Trong, Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam được các nhà nước có chủ quyền tổ chức quản lý, khai thác và định hướng phát triển liên tục không đứt đoạn từ hàng trăm năm nay.

Nó cũng hoàn toàn phù hợp với pháp lý quốc tế về biển; nhất là từ năm 1982 đến nay, Việt Nam và các quốc gia ven biển tham gia Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOS), chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông được thừa nhận và được đảm bảo quốc tế trong quá trình các quốc gia tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

Không gian Biển Đông rộng lớn và với tầm nhìn biển ngày nay, Việt Nam đang đứng đắn diện với không chỉ Biển Đông mà cả các đại dương - Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương. Biển không chỉ là “bể” nước mặn khổng lồ với nguồn lợi tôm, cá, mà chứa đựng nhiều nguồn lực to lớn và cả cảm hứng cho sự phát triển tương lai. Vì lợi ích nhiều mặt, to lớn và lâu dài mà Biển Đông mang lại, với vị trí địa chiến lược đặc biệt, Biển Đông là “biển vàng” cho con người và cho các quốc gia. Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam là một phần “máu thịt” của quốc gia, dân tộc; mỗi người dân Việt Nam đều ý thức trách nhiệm của mình đối với việc bảo vệ phần lãnh thổ thiêng liêng đó.

Những tranh chấp trên Biển Đông trong khoảng nửa thế kỷ trở lại đây thực chất là sự xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, là tham vọng kiểm soát Biển Đông về quân sự và chính trị, cùng với tham vọng chiếm hữu về tài nguyên biển.

Đối với Việt Nam, các đảo, quần đảo gần bờ và xa bờ như Hoàng Sa, Trường Sa đều có vị trí trọng yếu, có ý

nghĩa chiến lược phòng thủ quan trọng ở Biển Đông. Việt Nam luôn luôn khẳng định chủ quyền lâu đời, không tranh cãi và vĩnh viễn trên Biển Đông cũng như hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Việt Nam không chỉ có căn cứ sức mạnh chính nghĩa với bằng chứng lịch sử đầy đủ, mà còn có chỗ dựa pháp lý quốc tế là Hiến chương Liên hợp quốc, Hiến chương ASEAN, Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á... Quan điểm của Việt Nam là giải quyết các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hoà bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản và lâu dài, các bên liên quan cần duy trì sự ổn định trên cơ sở giữ nguyên trạng không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

Mục tiêu của Chiến lược biển Việt Nam là “phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển”. Mục tiêu lớn, mang tính tổng thể ấy đòi hỏi phải thực thi chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa biển, khai thác hiệu quả tiềm năng thế mạnh biển. Lực lượng triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa biển một cách hiệu

quả nhất theo các chức năng là: nhà nước, tư nhân, đầu tư quốc tế... Việc triển khai chiến lược biển ở Việt Nam diễn ra trong tình trạng tranh chấp lãnh hải giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ có biển có xu hướng gia tăng, nhưng lại khó giải quyết triệt để vấn đề.

Tranh chấp Biển Đông không chỉ thuần túy là vấn đề tranh chấp chủ quyền và quyền chủ quyền, mà còn liên quan đến các vấn đề rộng lớn hơn là các chuẩn mực và nguyên tắc của quan hệ quốc tế và sự vận hành của hệ thống luật pháp quốc tế. Tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông chẳng những gây ảnh hưởng đến cuộc sống của ngư dân, mà còn đe dọa nền hoà bình và quyền tự do hàng hải của các quốc gia trong khu vực, cần có những giải pháp thích hợp giám cảng thẳng và giải quyết tranh chấp để tránh nguy cơ bùng phát xung đột quân sự. Bởi trên nhiều phương diện, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trong khu vực, bảo đảm an ninh và tự do hàng hải là ý nguyện của cả thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- Tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 43, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
6. Lại Lâm Anh: *Phát triển kinh tế biển của Trung Quốc, Malaysia, Singapore và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.
7. Nguyễn Tác An, Hoàng Trung Du: *Hóa học biển, năng suất sinh học và các vấn đề môi trường trong*

vùng biển Việt Nam, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, 2009.

8. Biên bản số 32 - 55 của phiên họp Hội đồng Nội các ngày 16/01/1974, Ký hiệu Hô sơ số 6375-ĐII-CH.
9. Công báo Việt Nam Cộng hòa năm 1956.
10. *Công hàm Bộ Ngoại giao Pháp gửi Đại sứ Trung Quốc tại Pari ngày 23/11/1936*. Tài liệu lưu trữ tại Bộ Ngoại giao Pháp.
11. Công hàm của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa gửi các thành viên ký kết định ước của Hội nghị quốc tế về Việt Nam tại Pari năm 1973.
12. Đinh Phan Cư: *Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, 1972.
13. Nguyễn Trung Chiến, Nguyễn Khắc Sử: “Đôi nét về hệ thống văn hóa biển Việt Nam từ thời Tiền sử đến Lịch sử”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2011*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.
14. Nguyễn Bá Diến: “Về chủ quyền lịch sử, pháp lý của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, tạp chí *Luật học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 28, 2012
15. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007.

16. Đặc khảo Hoàng Sa - Trường Sa, tạp chí *Xưa và Nay*, số 449, tháng 7/2014.
17. *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ*, quyển 12.
18. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2009.
19. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: “Nhân tố Nhật Bản trong vấn đề chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai - góc tiếp cận từ nguồn tài liệu lưu trữ của Pháp”, tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, Số 1 (104), 2016.
20. Vũ Phi Hoàng: “Vấn đề chủ quyền lãnh thổ trong luật pháp và tập quán quốc tế”, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Biển Đông lần thứ nhất, Hà Nội, 2009.
21. Vũ Phi Hoàng: *Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa bộ phận lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, 1998.
22. Hồ sơ số: 21187, Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
23. Hiệp định về phân định vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia ngày 07/7/1982.
24. Lạp Chúc Nguyễn Huy: “Hoàng Sa dưới mắt nhà địa chất H. Fontaine”, tập san *Sử Địa*, số 29, 1974.
25. Nguyễn Hiệp: “Thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam”, tạp chí *Khoa học và Tô quoc*, số 93, 1992.

26. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ tư về Biển Đông: Hợp tác vì An ninh và Phát triển trong khu vực, Học viện Ngoại giao và Hội Luật gia Việt Nam tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ ngày 19 đến ngày 21/11/2012.
27. Nguyễn Việt Long: *Lẽ phải và chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
28. Phan Ngọc Liên: *Lịch sử và giáo dục lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
29. Nhiều tác giả: *Biển gọi*, Trung tâm Nghiên cứu và dịch thuật, Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.
30. Nghị định số 420-BNV-HCDP-26/X ngày 06/9/1973 của Tổng trưởng Nội vụ Việt Nam Cộng hòa.
31. Nghị định thư của Hiến chương ASEAN về các cơ chế giải quyết tranh chấp năm 2010 và Phụ lục 2, 3 - Quy định về trung gian và hoà giải.
32. Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 23/6/1994 phê chuẩn UNCLOS của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.
33. Đặng Phong: *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, tập 1 (1945 - 1954), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
34. Phiếu trình số 339-K.QNg ngày 14/7/1971 của Ủy Ban phối hợp tình báo quốc gia về hoạt động của

Trung Cộng ở quần đảo Hoàng Sa, Hồ sơ số 6359-ĐII-VNCH, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

35. Phiếu trình số 2838-QP-DL-K ngày 27/5/1961 của Bộ trưởng Phụ tá Quốc phòng gửi Bộ trưởng Công chính và Giao thông Sài Gòn, Hồ sơ số 1572-PTTg, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.
36. *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, bộ phận lãnh thổ của Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982.
37. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
38. *Quy pháp vựng tập*, quyển 6, Tòa Tổng thơ ký, Sài Gòn, 1963.
39. Lưu Anh Rô: “Quần đảo Hoàng Sa dưới thời Ngô Đình Diệm”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 8 (460), 2014.
40. Văn Tạo (Chủ biên): *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1979.
41. Mai Thanh Tân (Chủ biên): *Biển Đông*, tập III, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội, 2009.
42. Đặng Ngọc Thanh (Chủ biên): *Biển Đông*, tập IV: *Sinh vật và sinh thái biển*, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội, 2009.

43. Nguyễn Hồng Thao: *Toà án Công lý quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
44. Nguyễn Hồng Thao, Đỗ Minh Thái, Nguyễn Thị Như Mai, Nguyễn Thị Hường: *Công ước biển 1982 và Chiến lược biển của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
45. Trần Đức Thạnh (Chủ biên): *Biển đảo Việt Nam - Tài nguyên vị thế và những kỳ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu*, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội, 2012.
46. Trần Văn Trị (Chủ biên): *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam*, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Hà Nội, 2000.
47. Phan Trọng Trịnh: *Kiến tạo trẻ và địa động lực hiện đại vùng biển Việt Nam và kế cận*, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội, 2012.
48. Trần Công Trực: *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội, 2012.
49. Lê Đức Tố (Chủ biên): *Quản lý biển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
50. Lê Đức Tố (Chủ biên): *Biển Đông*, tập I: *Khái quát về Biển Đông*, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội, 2009.
51. Nguyễn Thế Tiệp (Chủ biên): *Địa chất và địa vật lý vùng quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa*, Nxb. Khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội, 2008.

52. Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam ngày 12/5/1977.
Nguồn: <http://--bienphongvietnam.com>, 31/12/2009.
53. Tuyên cáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về chủ quyền trên những hòn đảo ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam Cộng hòa, Ký hiệu số 6360-ĐII-VNCH.
54. Tuyên cáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về tài nguyên thiên nhiên của quốc gia trong vùng biển và dưới đáy biển.
55. Tuyển tập các phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế, 1953.
56. Tuyển tập các phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế, 2002.
57. Thông báo số 214-BNG-TTBC-TT ngày 15/7/1971 về chủ quyền của Việt Nam Cộng hòa trên các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.
58. Tuyên bố ngày 16/01/1974 về việc Trung Cộng vi phạm chủ quyền Việt Nam Cộng hòa trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Ký hiệu hồ sơ Số 4617-ĐII-CH. Tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.
59. Tuyên cáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về chủ quyền trên những hòn đảo ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam Cộng hòa, Ký hiệu 6360-ĐII-VNCH.

60. Việt Nam Cộng hòa, Bộ Dân vận và Chiêu hồi: *Hoàng Sa - Lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa*, Sài Gòn, tháng 3/1974.
61. Vụ Thông tin và Báo chí Bộ Ngoại giao Việt Nam: *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Hà Nội, 1979.

II- Tiếng Anh

62. Chi-Kin Lo, *China's Policy Towards Territorial Disputes: The Case of the South China Sea Islands*, London and New York, Routledge, 1989.
63. Conference for the Conclusion and Signature of the Peace Treaty with Japan, U.N. Treaty Series, Volume 136.
64. Daniel J. Dzurek: "The People's Republic of China Straight Baseline Claim", International Boundary Research Unit, Durham University, Boundary and Security Bulletin Summer, 1996, p. 77 - 89; Général Daniel Schaeffer: "Mer de Chine méridionale: Mythes et réalités du tracé en neuf traits", Diplomatie 36, 1/2/2009.
65. Eastern Greenland, PCIJ, Series, AIB, N^o.53, 1933.
66. Gaimusho File A, pp. 14-15. The islands were Nam Yit Island, Itu Aba Island, Sandy Cay, Loaita Island and Sai shima.
67. Hsiao Shi-Ching: *The Nanshas disputes*, Quezon City, 2e éd, 1999.

68. Marwyn Samuels: *Contest for the South China Sea*, New York: Methuen, 1982.
69. MFAE, ASIE-OCEANIE: *Chine, Paracels (1946 - 1947)*, Note No 326, le 25 avril 1939.
70. Michael Brecher - Jonathan Wilkenfeld: *A Study of Crisis*, Ann Arbor: University of Michigan Press, 1997.
71. Monique Chemillier-Gendreau: *Sovereignty Over the Paracel and Spratley Islands*, Martinus Nijhoff Publishers, 2000.
72. Republic of Vietnam, Ministry of Foreign Affairs: *White Paper on the Hoang Sa (Paracel) and Truong Sa (Spratly) Islands*, Saigon, 1975.
73. Rudolf Bernhardt (ed): Encyclopedia of Public International Law, Vol.4, Amsterdam: North-Holland, 2000.
74. The Constitution of Japan Hanover Historical Texts Project, Harvard University, 1947, nguồn [http:--history.hanover.edu-texts-1947con.html](http://--history.hanover.edu-texts-1947con.html) [truy cập ngày 21/7/2016].
75. The Island of Palmas Case (or Miangas), Permanent Court of Arbitration, Award of the Tribunal The Hague
76. Timo Kivimäki: *War or Peace in the South China Sea?*, Copenhagen, Denmark: NIAS Press, 2002.
77. Ulises Granados: "As China Meets the Southern Sea Frontier: Ocean Identity in the Making, 1902 - 1937", Pacific Affairs, Vol.78, No.3, 2005.
78. William H. Starke: *Vampire Squadron: A History of the 44th Fighter Squadron in World War II, 1941 - 1945*, Anaheim, California: Robinson Typographics, 1985.

III- Tiếng Pháp

79. Claudio Madrolle : “La question de Hai-nan et des Paracels”, Politique étrangère, Volume 4, Numéro 3, 1939.
80. Hervé Coutau-Bégarie: Géostratégie du Pacifique, Paris: Hervé Coutau-Bégarie, Institut français des relations internationales -Economica, 1987.
81. L’Eveil de l’Indochine N419. Du Charbon pour le “de Lanessan”, 1925/6/21.
82. L’Éveil économique de l’Indochine, No 672, 04/5/1930.
83. La Nature số 2916 ngày 01/11/1933.
84. Le Japon aux îles de la Tempête possessions française, L’Ere Nouvelle, le 4 avril 1939.
85. Le Japon proteste et ment à propos des îles Paracels, L’Humanité, Paris, le 9 juillet 1938.
86. Les États Associés à la conference de San Francisco. les 6 et 7 Septembre 1951: Viet-nam Declaration du Président Trần Văn Hữu. France-Asie - Saigon, 1951, 60 année, tome VII, 66-67 (Déc. 1951).
87. Les îles Paracels n’ont jamais reçu de matériel de guerre, Le Jour du 13 juillet 1938.

IV- Tiếng Nhật

88. Kimitada Miwa: *Japanese Policies and Concepts for a Regional Order in Asia, 1938 - 1940*, IIR Research Paper A-46, Tokyo: Institute of International

Relations, Sophia University, pp.19-20, 1983. Xem những nội dung chính của thuyết Đại Đông Á trong 小林英夫[Kobayashi Hideo]; 大東亜共栄圏の形成と崩壊[Daitoua Kyōeiken no Keisei to Houkai], Tokyo: Ochanomizu Shobo, 1975.

89. 外務省記録[Gaimusho Kiroku]: 各国領土発見および帰属関係雑件南支那海諸礁島帰属関係, 第1巻[The Diplomatic Record Office of the Ministry of Foreign Affairs, Miscellaneous documents relating to discovery and attribution of territories of various countries- Attribution of various reefs and islands in South China Sea- Spratly Islands, Vol. 1], file A-4-1-0-2-1-1, reel A-0449, Tokyo: The Diplomatic Record Office of the Ministry of Foreign Affairs (here after referred as Gaimusho document 1).
90. 平塚均[Hiratsuka Hitoshi]: “漁業南進の前哨地.新南群島 - 實地調査記”[The sentinel base in our fishery's southern advance: Shinnan Gunto - An in situ survey record], 台湾時報[Taiwan Nippō], Vol.234, 2 May, 1939.
91. 末次信正[Suetsugu Nobumasa]: 国防の本義と軍縮問題 [On the basics of national defense and the issue of disarmament], 東京:軍人会館事業部[Kaigun kyōkai fukuoka-ken shibu], 1935.

92. 浦野起央[Tatsuo Urano]: 南海諸島國際紛争史—研究, 資料, 年表 [International conflict over the South China Sea Islands - The history, analysis and documents] (東京[Tokyo]:刀水書房[Tosui Shobo Publishing], 1997).
93. 海野芳郎[Umino Yoshiro]: “一九三〇年代における南沙群島(新南群島)の領有をめぐる日仏紛” [Conflict between Japan and France over the ownership of the Spratly Islands (New South Archipelago) in 1930], 政治経済史学政治経済史学(Seiji Keizai Shigaku), Vol.200, p.41. See also Gaimusho file A, 1983.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	7
<i>Chương 1</i>	
TỔNG QUAN	
VỀ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM	9
I- Vị trí địa lý	9
1. Vị trí Biển Đông	9
2. Vị trí của biển, đảo Việt Nam	11
II- Tài nguyên biển, đảo Việt Nam	14
1. Tài nguyên sinh vật và hệ sinh thái biển	14
2. Tài nguyên khoáng sản	26
3. Các tài nguyên khác	31
III- Giá trị vị thế biển, đảo Việt Nam	35
1. Tổng quan	35
2. Tiềm năng, vị thế biển Việt Nam	37
3. Định hướng phát huy và phát triển	39

Chương 2
**QUÁ TRÌNH XÁC LẬP VÀ THỰC THI
CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM
TRƯỚC THẾ KỶ XX**

I- Thời kỳ dựng nước và đấu tranh giành quyền tự chủ	42
1. Bối cảnh lịch sử	42
2. Cội nguồn lịch sử văn hóa quốc gia có biển, đảo	44
3. Làm chủ biển, đảo trong đấu tranh chống Bắc thuộc	48
II- Thời kỳ đầu phong kiến độc lập tự chủ (thế kỷ X - XVI)	53
1. Bối cảnh lịch sử	53
2. Thực thi chủ quyền biển, đảo trong thế kỷ X	55
3. Thực thi chủ quyền biển, đảo trong các thế kỷ XI - XVI	57
III- Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, (thế kỷ XVII - XVIII)	62
1. Bối cảnh lịch sử	62
2. Xác lập trong thực tế chủ quyền Bãi Cát Vàng (Hoàng Sa, Trường Sa)	63
3. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo	69
IV- Thời kỳ nhà Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX)	73
1. Bối cảnh lịch sử	73
2. Nhà Nguyễn thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	74
3. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong nửa đầu thế kỷ XIX	86
V- Thời kỳ thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam (nửa cuối thế kỷ XIX)	90
1. Bối cảnh lịch sử	90

2. Triệu Nguyễn thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo (1858 - 1883)	92
3. Chính quyền thuộc địa thừa kế và tiếp tục thực thi chủ quyền biển, đảo	94

Chương 3
**THỰC THI VÀ BẢO VỆ
 CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM
 TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NĂM 1975** 98

I- Quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945	98
1. Bối cảnh lịch sử	98
2. Pháp thực thi chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	100
3. Pháp bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	121
4. Nhật Bản xâm chiếm Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong Chiến tranh thế giới thứ hai	125
II- Quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo từ năm 1945 đến năm 1954	137
1. Bối cảnh lịch sử	137
2. Thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo giai đoạn 1945 - 1950	139
3. Thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo giai đoạn 1950 - 1954	144
III- Quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo từ năm 1954 đến năm 1975	149

1. Bối cảnh lịch sử	149
2. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa thực thi chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	151
3. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa khẳng định chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	165
4. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam thực thi và bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông	180

Chương 4
**THỰC THI VÀ BẢO VỆ
 CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM
 TỪ NĂM 1976 ĐẾN NĂM 2017**

I- Quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo từ năm 1976 đến năm 1988	186
1. Bối cảnh lịch sử	186
2. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực thi chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	187
3. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	193
II- Thực thi và bảo vệ chủ quyền biển, đảo từ năm 1988 đến năm 2017	196
1. Bối cảnh lịch sử	196

2. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực thi chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	200
3. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	208

Chương 5

HIỆN TRẠNG BIỂN ĐÔNG

VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ QUỐC TẾ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG VÀ HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA	220
--	-----

I- Hiện trạng tranh chấp ở Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	220
1. Tổng quan về hiện trạng ở Biển Đông	220
2. Tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa - yêu sách của các bên liên quan	223
3. Tranh chấp liên quan đến các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực	235
II- Cơ sở pháp lý quốc tế khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	246
1. Vấn đề xác lập chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ - liên hệ lịch sử phát hiện, xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	246
2. Thay đổi chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ	252
	321

Chương 6

CÁC BIỆN PHÁP VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LÃNH THỔ TRONG LUẬT QUỐC TẾ VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG ĐỂ GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP Ở BIỂN ĐÔNG	254
I- Cơ sở pháp lý quốc tế và cam kết chính trị của ASEAN, Trung Quốc về giải quyết tranh chấp	254
1. Cơ sở pháp lý quốc tế và của ASEAN về giải quyết tranh chấp	254
2. Cơ sở chính trị của ASEAN và ASEAN - Trung Quốc về giải quyết tranh chấp quốc tế	261
II- Các biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế và khả năng áp dụng để giải quyết tranh chấp ở Biển Đông	266
1. Các biện pháp giải quyết tranh chấp mang tính chính trị - ngoại giao	266
2. Các biện pháp giải quyết tranh chấp bằng tài phán <i>Kết luận</i>	276
<i>Tài liệu tham khảo</i>	301
	305

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn**

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

*** CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT BIỂN NĂM 1982**

Ban Tuyên giáo Trung ương

*** VIỆT NAM - QUỐC GIA MẠNH VỀ BIỂN, LÀM GIÀU TỪ BIỂN**

Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên)

*** QUẢN LÝ BỀN VỮNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM**



Giá: 94.000đ